

CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
“NHÀ SẢN XUẤT
CANXI CACBONAT CÔNG SUẤT
130.000 TẤN/NĂM”**

ĐỊA ĐIỂM: KCN GÒ DẦU, XÃ PHƯỚC THÁI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

ĐỒNG NAI, NĂM 2026

CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT CANXI
CACBONAT CÔNG SUẤT 130.000
TẤN/NĂM”**

ĐỊA CHỈ: KCN GÒ DẦU, XÃ PHƯỚC THÁI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

**CHỦ CƠ SỞ
TỔNG GIÁM ĐỐC**



SOMNUK TEANGCHATAPUN

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	vi
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở:	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	3
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	3
1.3.2. Công nghệ hoạt động của cơ sở	3
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	6
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	6
1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở	6
1.4.2. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	7
1.5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.....	10
1.6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình.....	11
bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường	11
1.7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	13
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	18
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	18
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.....	18
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	19
2.2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Gò Dầu	19
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	23
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	23
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	23
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	23
3.1.3. Xử lý nước thải	24
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	28
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở.....	28
3.2.2. Yêu cầu đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải	37

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường	38
3.3.1. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	38
3.3.2. Chung loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh.....	39
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại	40
3.4.1. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại	40
3.4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại	41
3.4.3. Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	42
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	43
3.5.1. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc, thiết bị	43
3.5.2. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy.....	44
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	45
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với nước thải.....	45
3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với khí thải.....	45
3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố kho chứa chất thải	48
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải khác.....	49
3.7. Các nội dung thay đổi so báo cáo đã được cấp	54
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ..	57
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	57
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	57
4.1.2. Dòng nước thải xả	57
4.1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa	57
4.1.4. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	57
4.1.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: ...	58
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	58
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	58
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí và lưu lượng xả thải tối đa.....	59
4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	60
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):.....	60
4.4. Quản lý chất thải rắn	61
4.4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:	61
4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:.....	63
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	64
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	64
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	66
5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải	67
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải	69
5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.....	69

5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	69
5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	71
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	72
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	72
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	72
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	73
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	74
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	74
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	75
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	75
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	76
CHƯƠNG VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH	77
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	78

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Cổ phần
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
GPMT	:	Giấy phép môi trường
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KPH	:	Không phát hiện
KCN	:	Khu công nghiệp
L	:	Chiều dài
NT	:	Nước thải
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Danh mục sản phẩm và công suất sản phẩm	3
Bảng 1.2. Danh mục và định mức nguyên, nhiên liệu của Nhà máy.....	6
Bảng 1.3. Danh mục và định mức hóa chất của Nhà máy	7
Bảng 1. 4. Nhu cầu dùng điện hiện hữu của nhà máy	8
Bảng 1. 5. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của nhà máy.....	9
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy:.....	10
Bảng 1.7. Hạng mục công trình	11
Bảng 1. 8. Bảng tổng hợp công trình bảo vệ môi trường hiện hữu	12
Bảng 1. 9. Nhu cầu lao động tại cơ sở	13
Bảng 1. 10. Bảng danh mục máy móc thiết bị tại cơ sở	14
Bảng 3. 1. Bảng thống kê lượng nước thải phát sinh của cơ sở	23
Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật HTXL nước thải	27
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi	33
Bảng 3.4. Khối lượng chất thải sinh hoạt	40
Bảng 3.5. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường.....	40
Bảng 3.6. Khối lượng chất thải nguy hại	42
Bảng 3.7. Một số sự cố thường gặp và một số biện pháp khắc phục	45
Bảng 5. 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải	66
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải của hệ thống xử lý nước thải.....	66
Bảng 5. 3. Thống kê vị trí điểm quan trắc khí thải	67
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn)	67
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1.....	68
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2.....	68
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt	68
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit	69
Bảng 5. 9. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	69
Bảng 5. 10. Khối lượng chất thải rắn CTTT phát sinh	69
Bảng 5. 11. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	70
Bảng 6. 1. Các hạng mục công trình tiến hành vận hành thử nghiệm	72
Bảng 6. 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	73
Bảng 6.3. Vị trí lấy mẫu.....	73
Bảng 6.4. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải	73
Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	76

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1. Quy trình công nghệ sản xuất tại cơ sở	3
Hình 1. 2. Một số hình ảnh sản xuất tại cơ sở	6
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của Cơ sở	23
Hình 3. 2. Mặt cắt công nghệ bể tự hoại 3 ngăn	25
Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải sản xuất	26
Hình 3. 4. Hình ảnh hệ thống nước thải tại cơ sở.....	27
Hình 3. 5. Quy trình công nghệ hệ thống thu gom bụi tại khu vực sản xuất	32
Hình 3. 6. Hình ảnh hệ thống thu gom bụi tại cơ sở	36
Hình 3. 7. Hình ảnh khu lưu giữ chất thải thông thường	39
Hình 3. 8. Hình ảnh khu lưu giữ chất thải nguy hại	42

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam).
- Địa chỉ văn phòng: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Somnuk Teangchatapun.
- + Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- + Ngày sinh: 29/03/1965 Quốc tịch: Thái Lan
- Điện thoại: 02513551050.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp 3600749484, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/12/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sơ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Đồng Nai cấp.
- Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp số 472023000041, chứng nhận lần đầu ngày 08/7/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 15/01/2015.

1.2. Tên cơ sở

- Nhà máy sản xuất Canxi Cacbonat, công suất 130.000 tấn/năm.
- Địa điểm cơ sở: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.
 - Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:
 - + Quyết định số 76/QĐ-SXD ngày 26/3/2007 về việc chấp thuận thiết kế xây dựng công trình.
 - + Giấy phép xây dựng số 42/GPXD ngày 24/4/2012 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.
 - + Văn bản số 61/TTrXD ngày 12/5/2015 của thanh tra Sở Xây dựng về việc cho ý kiến đối với công trình xây dựng nhà máy của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam).
 - + Văn bản số 622/KCNĐN-QHXD ngày 28/3/2016 về việc ý kiến về công trình

xây dựng Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 235/GPXD-KCNĐN ngày 1/11/2017 Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

+ Quyết định số 215/QĐ-UBND do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/01/2007 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các loại sản phẩm canxi cacbonat phụ trợ, với công suất 60.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Quyết định số 3607/QĐ-UBND do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06/12/2012 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Mở rộng nâng công suất nhà máy sản xuất các loại sản phẩm canxi cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Giấy xác nhận số 2644/GXN-UBND do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/08/2014 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Dự án nhóm B (Tổng vốn: 203.252.160.000 *(hai trăm lẻ ba tỷ, hai trăm năm hai triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng)*).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: cơ sở không thuộc dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 và khoản 2 Điều 5 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/1/2026.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sản phẩm canxi cacbonat.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: thuộc nhóm III Phụ lục V Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

Đây là cơ sở đang trong quá trình hoạt động từ năm 2007, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho dự án theo mẫu 22d ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/1/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số

07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

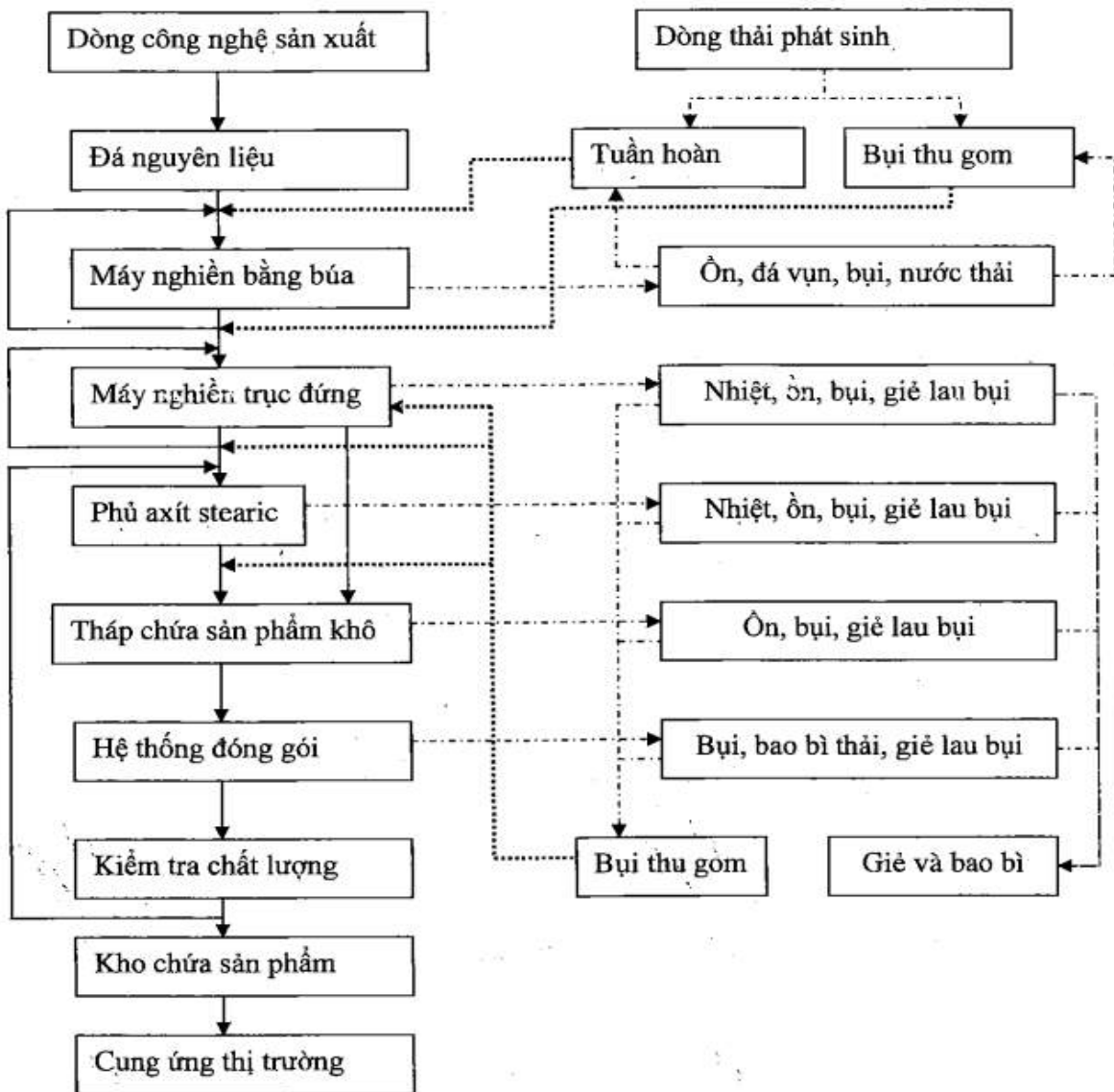
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1. 1. Danh mục sản phẩm và công suất sản phẩm

TT	Sản phẩm	Theo ĐTM	Công suất Năm 2025 (tấn sản phẩm/năm)	Xin cấp GPMT
1	Canxi cacbonat	130.000	84.000	130.000

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

1.3.2. Công nghệ hoạt động của cơ sở



Hình 1. 1. Quy trình công nghệ sản xuất tại cơ sở

Thuyết minh quy trình:

1. Nguyên liệu nhập khẩu và mua tại thị trường trong nước được vận chuyển về bãi chứa (đá nguyên liệu) và nhà kho (các nguyên vật liệu khác), chuẩn bị cho sản xuất.

2. Đá nguyên liệu từ bãi chứa được chuyển lên bằng máy xúc trước sau và đưa vào phễu tiếp liệu có vòi phun sương rửa đá, tạo nên dòng nước thải sản xuất và sẽ được thu gom, lắng lọc, tái sử dụng tuần hoàn. Đá sạch từ phễu tiếp tục theo băng chuyền tải có tốc độ thiết kế là 60 tấn/giờ và được gắn nam châm kim loại để loại các vật liệu có gốc sắt, trước khi chuyển đến máy nghiền bằng búa.

3. Máy nghiền đá ước bằng búa có tốc độ thiết kế là 70 tấn/giờ cho phép nghiền các hạt đá qua sàng dưới 3mm và các hạt đá lớn hơn 3mm sẽ được đưa trở lại vào máy nghiền cho việc nghiền lần hai để đạt kích thước hạt sàng dưới 3mm.

4. Trước khi vào máy nghiền đứng các hạt đá sàng dưới 3mm được sấy khô nhờ hệ thống máy sấy khí nóng bằng điện tử để đạt tới độ ẩm dưới 3%, sau đó được máy xúc chuyển theo băng chuyền đến tháp đầu vào của máy nghiền đứng và trang bị máy bơm khí qua thành tháp để tránh kết dính hoặc kết lắng. Bụi phát sinh được hút vào máy hút bụi dạng túi vải, rồi đưa vào băng tải xoắn ốc của máy nghiền trực đứng.

5. Từ tháp đầu vào các hạt đá nghiền được đưa vào phễu cân có đèn báo của máy nghiền đứng nhờ băng tải xoắn ốc và máy xúc nâng. Máy nghiền đứng có công suất 315kW và cho phép nghiền bột đá đến kích thước 2-8 μ m nhờ 2 máy phân loại hạt Omya (gồm xyclon, quạt khí và vít tải) đạt công suất thiết kế khoảng 90.000 tấn/năm. Các loại hạt lớn hơn 8 μ m được đưa trở lại máy nghiền đứng theo hệ thống đã mô tả ở trên. Bụi phát sinh được thu hồi nhờ máy hút bụi và đưa trở lại dòng công nghệ.

6. Đối với sản phẩm không qua xử lý sẽ được chuyển đến tháp chứa sản phẩm khô, còn đối với sản phẩm cần qua xử lý sẽ được đưa qua máy trộn phủ bằng axit stearic có khí nén nóng để sấy đến nhiệt độ thích hợp. Axit stearic được đun nóng chảy nhờ bồn hai lớp áo tuần hoàn nước nóng đun bằng điện trở và đảm bảo phủ bột trong máy trộn với tốc độ 3 – 10 tấn/giờ. Sau khi được phủ bằng lớp Axit stearic, bột đá vôi được đưa qua máy chống kết tụ để đánh tơi, rồi qua máy phân loại hạt và chuyển đến tháp chứa sản phẩm khô. Bụi phát sinh được thu hồi nhờ máy hút bụi và đưa trở lại dòng công nghệ.

7. Tại nhà máy có 06 tháp chứa sản phẩm khô với thể tích 300 m³/tháp, được trang bị máy hút bụi để thu hồi bụi và kết nối với hệ thống đóng gói sản phẩm bằng một cửa trượt sản phẩm ra hệ thống băng tải xoắn ốc.

8. Nhà máy có 2 dây chuyền đóng gói sản phẩm với 06 điểm đóng gói, mà tại đó sản phẩm sẽ qua các phễu nhỏ chảy xuống các túi giấy PE 25kg và 500kg được kiểm tra bằng cân trọng lượng. Bụi phát sinh được thu hồi nhờ máy hút bụi và đưa trở lại dòng công nghệ.

9. Các sản phẩm xuất xưởng sẽ được kiểm tra chất lượng kỹ lưỡng tại Phòng thí nghiệm của Nhà máy (Phân tích tính chất hóa học và cơ lý của sản phẩm). Sản phẩm đạt chất lượng được lưu kho và cung ứng thị trường, đối với sản phẩm không đạt sẽ quay trở lại công đoạn phủ bằng axit stearic.

Một số hình ảnh quy trình sản xuất hiện hữu tại nhà máy.



Đá nguyên liệu



Băng tải chuyển đá sau rửa



Máy nghiền trục đứng



Tháp chứa sản phẩm khô

Hình 1. 2. Một số hình ảnh sản xuất tại cơ sở

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là Canxi Cacbonat, công suất 130.000 tấn/năm

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Danh mục nguyên liệu, nhiên, sử dụng cho hoạt động sản xuất của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.2. Danh mục và định mức nguyên, nhiên liệu của Nhà máy

TT	Nguyên nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng		Xuất xứ	Mục đích sử dụng
			Hiện nay	Xin cấp GPMT		
I	Nguyên liệu					
1	Đá vôi	Tấn/năm	83.000	129.252	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất
2	Axit stearic	Tấn/năm	150	234	Thái Lan	
3	Chất trợ nghiền	Tấn/năm	120	188	Việt Nam	
II	Bao bì đóng gói					
4	Bao bì 25 kg (giấy) - 0,2 kg/bao	Cái/năm	15.240	23.813	Thái Lan	Đóng gói
5	Bao bì 25 kg (nhựa) – 0,08 kg/bao	Cái/năm	1.130.000	1.765.625	Việt Nam	
6	Bao bì 500 kg -1000 kg – 1,5 kg/bao	Cái/năm	37.300	58.281	Việt Nam	
III	Nhiên liệu					
1	DIESEL OIL	Kg/năm	22.400	35.000	Việt Nam	Dùng cho xe xúc
2	LPG	Kg/năm	4.000	6.250	Việt Nam	Dùng cho xe nâng
3	Dầu shell Spirax S2 ATF D2	Kg/năm	22.400	35.000	Việt Nam	Bảo dưỡng thiết bị

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

Ghi chú:

- Axit stearic tinh khiết là loại axit béo no, không độc hại đối với người và động vật. tồn tại ở thể rắn (kết tinh), có nhiệt độ nóng chảy khá cao (50 – 55°C); công thức hóa học là $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_{16}\text{COOH}$ hay $\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COOH}$ đây là công thức của axit stearic. Phân tử lượng =284g, d-0.94 kg/l. Là axit béo không độc hại với người và vật. Trong

sản xuất: 1 tấn bột CaCO_3 dùng ít nhất 8kg và nhiều nhất là 11kg axit stearic, Tùy từng sản phẩm mà lượng phủ axit stearic sẽ khác nhau.

- Đá vôi nguyên liệu khai thác tại Việt Nam theo quy định của Luật khoáng sản năm 1996, có hàm lượng Ca_2CO_3 và không thấp hơn 98% (hàm lượng tạp chất dưới 2%), được vận chuyển bằng tàu tải trọng 5.000 tấn về cảng Gò Dầu (bãi tạm ở cầu tàu), sau đó vận chuyển về khu vực dự án bằng xe vận tải (về bãi chứa đá nguyên liệu). Bãi chứa đá nguyên liệu có công suất chứa tối đa là 15.000 tấn (trung bình là 11.500 tấn) trên diện tích chứa 4.500 m^2 và độ cao chất đá nguyên liệu là từ 3 m đến 4 m.

Bảng 1.3. Danh mục và định mức hóa chất của Nhà máy

Stt	Hóa chất	Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng/năm		Đặc tính	Mục đích sử dụng
			Thực tế	Xin cấp GPMT		
1	Calcium Hypochlorite	Kg	1.400	2.188	Chất bột hoặc hạt, mùi chlor, màu trắng, trắng xám, tan trong nước	Rửa nguyên liệu đầu vào
2	Diethylene Glycol	Kg	100.000	156.250	Chất lỏng, trong suốt, không màu, không mùi	Trợ nghiền
3	Acid béo C16-19	Kg	150.000	234.375	Dạng rắn, mảnh, viên hình thoi, màu trắng, mùi béo nhẹ, không tan trong nước	Nguyên liệu phụ trợ
4	MPG BIOG 1,2-Propylene Glycol	Kg	20.000	31.250	Chất lỏng, không màu, không mùi, tan trong nước	Trợ nghiền
	Tổng cộng		271.400	424.063		

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

➤ **Định mức cân bằng vật chất:**

Stt	Tên sản phẩm	Khối lượng sử dụng (Tấn/năm)	Khối lượng sản phẩm (Tấn/năm)	Chất thải phát sinh (Tấn/năm)
1	Canxi cacbonat	130.098,4 (đá vôi, axit stearic, chất trợ nghiền,...)	130.000	98,4 (đá vụn, bụi, sản phẩm lỗi)
		233 Bao bì đóng gói	-	12 Bao bì thải bỏ

1.4.2. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a) Nhu cầu và nguồn cung cấp điện

*** Nguồn cung cấp điện:**

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai thông qua mạng lưới cấp điện KCN cung cấp.

Nhu cầu dùng điện gồm:

- + Điện cung cấp cho các nhà quản lý, điều hành.
- + Điện cung cấp cho máy móc, thiết bị và phục vụ sản xuất.
- + Điện cung cấp cho nhà ăn ca của công nhân.
- + Điện cung cấp cho hệ thống điều hòa không khí của nhà máy.

*** Nhu cầu tiêu thụ điện:**

- Nhu cầu điện tiêu thụ của nhà máy hiện hữu theo hóa đơn sử dụng điện năm 2025 như sau:

Bảng 1. 4. Nhu cầu dùng điện hiện hữu của nhà máy

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWh/tháng)
1	Tháng 01/2025	650.943
2	Tháng 02/2025	682.282
3	Tháng 03/2025	840.353
4	Tháng 04/2025	900.089
5	Tháng 05/2025	843.409
6	Tháng 06/2025	899.243
7	Tháng 07/2025	693.911
8	Tháng 08/2025	753.952
9	Tháng 09/2025	656.811
10	Tháng 10/2025	801.439
11	Tháng 11/2025	884.320
12	Tháng 12/2025	799.281
Trung bình		783.836

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

Nhu cầu sử dụng điện khi cơ sở hoạt động với công suất tối đa khoảng 1.264.525 Kwh/tháng.

b) Nhu cầu và nguồn cung cấp nước

*** Nguồn cung cấp nước:**

Nguồn nước cấp cho Nhà xưởng được lấy từ nguồn nước do đơn vị hạ tầng KCN Gò Dầu cung cấp.

*** Nhu cầu sử dụng nước:**

Nước cấp cho nhà máy hiện tại được sử dụng chủ yếu cho các mục đích sau: nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, tưới cây. Theo hoá đơn sử dụng nước trong năm 2025 lượng nước sử dụng của cơ sở khoảng 42,5 m³/ngày.đêm cụ thể như sau:

Bảng 1. 5. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của nhà máy

STT	Thời gian	Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)
1	Tháng 01/2025	774
2	Tháng 02/2025	1.008
3	Tháng 03/2025	985
4	Tháng 04/2025	1.107
5	Tháng 05/2025	973
6	Tháng 06/2025	799
7	Tháng 07/2025	761
8	Tháng 08/2025	876
9	Tháng 09/2025	804
10	Tháng 10/2025	929
11	Tháng 11/2025	782
12	Tháng 12/2025	1.029
	Lượng nước cao nhất	1.208

Nhu cầu sử dụng nước sử dụng tối đa tại cơ sở như sau:

+ *Nước cấp cho mục đích sinh hoạt*: Nhà máy dự kiến sẽ sử dụng tối đa 35 lao động. Theo tiêu chuẩn QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, lượng nước sử dụng là 80 lít/người/ngày.đêm, lượng nước cấp cho sinh hoạt như sau:

$$Q_{sh} = 80\text{lít/người} \times 35 \text{ người} = 2,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

+ *Nước cấp cho hoạt động sản xuất*:

- Nước rửa đá nguyên liệu tại phễu tiếp liệu khoảng 91m³/ngày.
- Nước cấp cho phòng thí nghiệm (chủ yếu để phân tích thành phần hóa học sản phẩm) có lưu lượng rất nhỏ khoảng 0,05m³/ngày.
- Nước dập bụi tại công đoạn bốc dỡ và xúc chuyển đá nguyên liệu khoảng 1 m³/ngày.

+ *Nước tưới cây, tạo ẩm đường bộ:*

Theo tiêu chuẩn QCVN 01:2021/BXD (chủ đầu tư sẽ thực hiện việc quản lý cây xanh và làm rõ nhu cầu nước tưới cây xanh, rửa đường).

$$Q_{tc} = 3,5 \text{ lít/m}^2 \times 3.000,12 \text{ m}^2 = 10,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

$$Q_{\text{đường, sân bãi}} = 0,5 \text{ lít/m}^2 \times 3.046,21 \text{ m}^2 = 1,5 \text{ (m}^3/\text{ngày)}$$

+ *Nước PCCC:* Lượng nước phục vụ cho hoạt động chữa cháy được lưu trữ ở bể nước ngầm, lượng nước PCCC không mang tính chất sử dụng thường xuyên.

Tổng nhu cầu sử dụng nước tối đa của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy:

TT	Mục đích	Định mức sử dụng nước	Khối lượng	Lưu lượng cấp nước hiện nay (m ³ /ngày)	Lưu lượng cấp nước tối đa (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Sinh hoạt của công nhân	80 lít/người.ngày	35 người	2,8	2,8	Xả thải 100%
2	Nước rửa đá nguyên liệu	0,1 m ³ /tấn/ngày	421 tấn/ngày	27	42	Tuần hoàn tái sử dụng
3	Nước cấp cho phòng thí nghiệm	-		0,04	0,05	Xả thải 80%
4	Nước dập bụi tại công đoạn bốc dỡ và xúc chuyển đá nguyên liệu	0,5 lít/m ²	1.844,18 m ²	0,6	1	Bay hơi nước không xả thải
5	Nước tưới cây xanh	4lít/m ²	3.000,12 m ²	10,5	10,5	Không xả thải
6	Nước sân đường nội bộ	0,5 lít/m ²	3.046,21 m ²	1,5	1,5	
	Tổng cộng			42,5	57,9	

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

1.5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

1.6.1. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải

Cơ sở thực hiện trên khu đất có diện tích 31.136,7 m² của công ty tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai. Các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1.7. Hạng mục công trình

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ	Ghi chú
I	Hạng mục công trình chính			
1	Nhà xưởng + kho + văn phòng	2257,5	7,25	
2	Silo sản phẩm	281	0,90	
3	Silo cấp liệu	57	0,18	
4	Tòa nhà sản xuất	850,2	2,73	HT nghiền Ball Mill
5	Nhà stearate	32,85	0,11	
6	Nhà nghiền cấp liệu	145,5	0,47	HT nghiền Hammer Mill
7	Nhà xưởng mở rộng	749,52	2,41	HT nghiền Table Mill
8	Nhà kho mở rộng	827,5	2,66	
9	Kho đá	1844,18	5,92	
10	Kho axit	170,69	0,55	
11	Nhà xưởng (giai đoạn mở rộng)	320	1,03	HT nghiền My Mill
II	Hạng mục công trình phụ trợ		-	
12	Nhà bảo vệ	14	0,04	
13	Nhà xe	360	1,16	
14	Phòng điện	160,82	0,52	
15	Nhà ăn	54	0,17	
16	Mái che nhà xe	90	0,29	
III	Công trình bảo vệ môi trường		-	
17	Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt	38	0,10	
18	Khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường	25	0,10	

19	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	13	0,05	
20	Hệ thống xử lý nước thải + sân phơi bùn	665	2,14	
VI	Diện tích cây xanh	6.227,34	20,00	
V	Diện tích sân đường nội bộ	15.953,60	51,24	
	DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	31.136,7	100,00	

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

Ghi chú: Công ty không có hoạt động cải tạo, xây dựng thêm nhà xưởng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của nhà máy:

Bảng 1. 8. Bảng tổng hợp công trình bảo vệ môi trường hiện hữu

STT	Công trình xử lý chất thải	Công suất	Số lượng hệ thống
I	Khí thải		
1	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn)	35.000 m ³ /giờ	1
2	Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1	23.000 m ³ /giờ	1
3	Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2	26.100 m ³ /giờ	1
4	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt	10.500 m ³ /giờ	1
5	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit	10.500 m ³ /giờ	1
6	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền My Mill	8.500 m ³ /giờ	1
7	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Luzim)	7.400 m ³ /giờ	1
8	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat)	7.400 m ³ /giờ	1
9	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat)	7.400 m ³ /giờ	1
10	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg)	2.500 m ³ /giờ	1
11	Hệ thống xử lý bụi công đoạn xả xe bồn	2.500 m ³ /giờ	1

STT	Công trình xử lý chất thải	Công suất	Số lượng hệ thống
12	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo 5 NEW)	1.800 m ³ /giờ	1
13	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM1)	1.800 m ³ /giờ	1
14	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM1T)	1.800 m ³ /giờ	1
15	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM5)	1.800 m ³ /giờ	1
16	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM5T)	1.800 m ³ /giờ	1
17	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM2)	1.800 m ³ /giờ	1
18	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM2T)	1.800 m ³ /giờ	1
19	Hệ thống xử lý bụi của phiếu nạp liệu hệ thống tráng phủ	2.500 m ³ /giờ	1
II	Nước thải		
1	Bể tự hoại 03 ngăn	11 m ³ /bể	3
2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	60 m ³	1
III	Chất thải rắn		
1	Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt	38 m ²	1
2	Khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường	25 m ²	1
3	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	13 m ²	1

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

6.2. Công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp:
Không có.

1.7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.7.1. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở

Bảng 1. 9. Nhu cầu lao động tại cơ sở

STT	Nhu cầu lao động	Số lượng hiện nay	Tối đa
1	Lao động nhà máy	35	35
2	Số ca làm việc	3 ca/ngày (ca 8giờ)	3 ca/ngày (ca 8giờ)
3	Số ngày làm việc	312 ngày/năm	312 ngày/năm

1.7.2. Tiến độ thực hiện

- Tháng 04-06/2026: Hoàn thành các thủ tục pháp lý cho cơ sở;
- Tháng 07/2025-12/2026: Vận hành thử nghiệm;
- Tháng 1 năm 2027: Dự án chính thức đi vào hoạt động.

1.7.3. Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất tại cơ sở

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 1. 10. Bảng danh mục máy móc thiết bị tại cơ sở

Stt	Tên thiết bị	Công suất (kw)	Số lượng (thiết bị)	Vị trí lắp đặt
I	THÊ THỐNG NGHIÊN THÔ (HỆ THỐNG NGHIÊN SƠ CẤP)			
1	Sàng rung	22,0	1	KHU VỰC NGHIÊN THÔ
2	Bơm rửa đá	30,0	1	
3	Máy kẹp hàm	75,0	1	
4	Vít tải cát thải	28,5	1	
II	HỆ THỐNG NGHIÊN THÔ (HỆ THỐNG NGHIÊN THỨ CẤP)			
5	Băng tải	22,0	1	KHU VỰC NGHIÊN THÔ
6	Sàng rung	3,0	1	
7	Gàu tải	15,0	2	
8	Máy nghiền búa	90,0	1	
9	Motor sàng rung	18,5	1	
III	HỆ THỐNG MÁY NGHIÊN MY MILL			
10	Băng tải	5,5	1	KHU VỰC MÁY NGHIÊN MY MILL
11	Vít tải	3,0	2	
12	Máy phân loại hạt	30,0	1	
13	Máy nghiền My mill	132,0	1	
14	Van xoay	1,1	1	
15	Quạt hút	55,0	2	
16	Bơm chất trợ nghiền	1,1	1	
IV	HỆ THỐNG MÁY NGHIÊN KIỂU BI			
17	Vít tải	5,5	2	KHU VỰC MÁY NGHIÊN KIỂU BI
18	Bơm chất trợ nghiền	1,1	1	
19	Máy nghiền kiểu bi	600,0	1	
20	Bơm dầu bôi trơn	1,1	1	
21	Gàu tải	22,0	1	
22	Vít tải	15,0	1	
23	Van xoay	1,5	1	
24	Van xoay	1,1	2	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

25	Vít tải	7,5	1	
V	HỆ THỐNG MÁY NGHIỀN KIỂU BI (HỆ THỐNG PHÂN LOẠI HẠT #1)			
26	Quạt	5,5	1	KHU VỰC MÁY NGHIỀN KIỂU BI
27	Bơm dầu bôi trơn	0,3	1	
28	Máy phân loại hạt 1	90,0	1	
29	Van xoay	1,1	2	
30	Lọc bụi	250,0	1	
31	Vít tải	7,5	1	
32	Gàu tải	18,5	1	
33	Vít tải	22,0	1	
34	Bơm dầu làm mát	0,3	2	
35	Vít tải	5,5	1	
36	Sàn rung	1,1	1	
VI	HỆ THỐNG MÁY NGHIỀN KIỂU BI (HỆ THỐNG PHÂN LOẠI HẠT #2)			
37	Quạt	5,5	1	KHU VỰC MÁY NGHIỀN KIỂU BI
38	Bơm dầu bôi trơn	0,3	1	
39	Máy phân loại hạt #2	90,0	1	
40	Van xoay	1,1	2	
41	Lọc bụi	225,0	1	
42	Bơm dầu làm mát	0,3	2	
43	Vít tải	5,5	1	
VII	HỆ THỐNG PHỦ AXIT BÉO			
44	Bơm nước nóng	0,8	1	KHU VỰC PHỦ AXIT BÉO
45	Bơm axit stearic	1,1	1	
46	Băng tải cân	2,2	1	
47	Máy trộn 1	55,0	1	
48	Máy trộn 2	75,0	1	
49	Máy phân loại hạt	37,0	1	
50	Van xoay	1,1	2	
51	Vít tải	7,5	1	
52	Quạt lọc bụi	7,5	1	
53	Van xoay	2,0	1	
54	Quạt hút	55,0	2	
55	Van xoay	2,2	2	
56	Vít tải	5,5	2	
57	Van xoay	2,2	3	
58	Sàng rung	1,1	2	
59	Lọc bụi	132,0	1	
60	Sàng rung 2	2,2	1	
VII I	HỆ THỐNG MÁY NGHIỀN BÀN			

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

61	Vít tải	2,2	1	KHU VỰC MÁY NGHIỀN BÀN
62	Gàu tải	3,7	1	
63	Lọc bụi	3,0	1	
64	Vít tải	7,5	2	
65	Van xoay	3,7	1	
66	Vít tải	2,2	1	
67	Quạt	3,7	1	
68	Bơm dầu hộp số	7,5	1	
69	Bơm dầu thủy lực	15,0	1	
70	Máy nghiền bàn	320,0	1	
71	Máy phân loại hạt	22,0	6	
72	Vít tải	3,7	1	
73	Van xoay	2,2	1	
74	Quạt máy nghiền	240,0	1	
75	Quạt hút	90,0	1	
76	Con lăn	15,0	1	
77	Con lăn	3,7	3	
78	Quạt làm mát hộp số	0,4	1	
79	Quạt làm mát con lăn	5,5	1	
80	Quạt làm mát hệ thống thủy lực	0,4	1	
IX	KHU VỰC SILO (SẢN PHẨM KHÔNG TRẮNG PHỦ)			
81	Lọc bụi	7,5	1	KHU VỰC SILO THÀNH PHẨM
82	Van xoay	2,2	4	
83	Vít tải	5,5	1	
84	Lọc bụi	7,5	1	
85	Sàng rung	2,2	2	
86	Lọc bụi	5,5	1	
87	Vít tải	11,0	1	
88	Vít tải	22,0	1	
X	KHU VỰC SILO (SẢN PHẨM CÓ TRẮNG PHỦ)			
89	Lọc bụi	7,5	2	KHU VỰC SILO THÀNH PHẨM
90	Van xoay	2,2	2	
91	Vít tải	11,0	2	
92	Sàn rung	2,2	2	
XI	KHU VỰC ĐÓNG GÓI (SẢN PHẨM TRẮNG PHỦ)			
93	Máy đóng gói	23,0	1	KHU VỰC ĐÓNG GÓI
94	Cân băng tải	2,2	1	
95	Cân băng tải	2,5	1	
96	Băng tải	1,5	1	
97	Quạt lọc bụi	22,0	1	
98	Van xoay	1,5	1	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

XII	KHU VỰC ĐÓNG GÓI (SẢN PHẨM KHÔNG TRẮNG PHỦ #1)			
99	Máy đóng gói	23,0	1	KHU VỰC ĐÓNG GÓI
100	Băng tải	2,2	1	
101	Băng tải	2,5	1	
102	Băng tải	1,5	1	
103	Quạt lọc bụi	22,0	1	
104	Van xoay	1,5	1	
XII I	KHU VỰC ĐÓNG GÓI (SẢN PHẨM KHÔNG TRẮNG PHỦ #2)			
105	Máy đóng gói	11,0	1	KHU VỰC ĐÓNG GÓI
106	Băng tải	2,2	1	
107	Băng tải	2,5	1	
108	Băng tải	1,5	1	
109	Quạt lọc bụi	22,0	1	
110	Van xoay	1,5	1	
XI V	KHU VỰC ĐÓNG GÓI (BAO LỚN)			
111	Rotary valve	1,5	3	KHU VỰC ĐÓNG GÓI
112	Hydraulic pump	7,5	3	
113	Vibration motor	2,2	3	
XV II	HỆ THỐNG MÁY NÉN KHÍ			
114	Máy nén khí Sullair	160,0	1	PHÒNG MÁY NÉN KHÍ
115	Máy nén khí Atlas Copco GA75	75,0	1	
116	Máy nén khí Sullair 100hp	75,0	1	
117	Máy nén khí Sullair 200 hp	150,0	1	

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27/2/2026 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vị trí cơ sở đầu tư thực hiện tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

KCN Gò Dầu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 44/GPMT-BTNMT ngày 16/01/2025. Ngành nghề của cơ sở là sản xuất vôi, do đó việc triển khai thực hiện tại địa điểm nêu trên hoàn toàn phù hợp với phân khu chức năng và quy hoạch ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Gò Dầu đã được phê duyệt theo Giấy phép môi trường. Các ngành nghề sản xuất kinh doanh được phép thu hút đầu tư vào KCN Gò Dầu, gồm có:

- + Sản xuất dầu nhờn (pha chế sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế), lưu chứa và phân phối các sản phẩm dầu nhờn.
- + Sản xuất hoá chất, phân bón; sản xuất nhựa, chất dẻo.
- + Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít.
- + Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu.
- + Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- + Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.
- + Sản xuất sản phẩm chịu lửa.
- + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- + Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.
- + Sản xuất vôi.
- + Sản xuất thạch cao.

- + Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao.
- + Sản xuất chất kết dính từ nhựa đường.
- + Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng.
- + Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống.

Ghi chú: Các ngành nghề thu hút đầu tư không có công đoạn xi mạ.

- Sự phù hợp với phân vùng môi trường:

+ UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015.

+ Về sự phù hợp của cơ sở đối với phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải: Dự án đầu nối nước thải sau xử lý sơ bộ vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường. Chất lượng nước thải sau xử lý tại Nhà máy XLNT tập trung KCN Gò Dầu đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, $K_q = 1,1$ và $K_f = 1,1$) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là rạch Bàu Riêu, sau đó chảy ra sông Thị Vải, do đó KCN Gò Dầu có vị trí hoàn toàn phù hợp với phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải do UBND tỉnh Đồng Nai ban hành (*sông Thị Vải đoạn chảy qua tỉnh Đồng Nai có khả năng tiếp nhận nước thải loại B*).

Vị trí cơ sở trên KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai, trên khu đất quy hoạch đất công nghiệp, phù hợp với phân khu chức năng của KCN, KCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Gò Dầu

Nước thải phát sinh của dự án phải được xử lý đạt giới hạn đầu nối nước thải KCN Gò Dầu trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN. Nước thải của dự án cùng với nước thải phát sinh từ các nhà máy khác trong KCN, sẽ được dẫn về xử lý tại Nhà máy XLNT tập trung KCN Gò Dầu. Chất lượng

nước thải sau xử lý của KCN Gò Dầu đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, $K_q = 1,1$ và $K_f = 1,1$) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là rạch Bàu Riêu, sau đó chảy ra sông Thị Vải.

*** Hiện trạng thu gom, xử lý nước thải của KCN Gò Dầu:**

Mạng lưới thu gom nước thải của KCN Gò Dầu được thiết kế riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom thoát nước mưa, đảm bảo về mặt kỹ thuật và vệ sinh môi trường. Công thoát nước thải chung của KCN Gò Dầu được xây lắp là cống bê tông ly tâm đặt ở trục chính dọc và chính ngang theo dạng xương cá, các tuyến ống nhánh từ các nhà máy ra nối vào cống chính trên trục chính rồi chảy về Nhà máy XLNT tập trung của KCN theo chế độ tự chảy.

Theo nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 của KCN Gò Dầu, tình hình đầu nối nước thải như sau:

+ Số cơ sở đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN: 25 doanh nghiệp. Lượng nước thải đầu nối về Nhà máy XLNT tập trung KCN Gò Dầu để xử lý khoảng 269 m³/ngày.đêm.

+ Số cơ sở được miễn trừ đầu nối: 01 doanh nghiệp (*Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina – Doanh nghiệp được UBND tỉnh Đồng Nai cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước*). Lưu lượng nước sau xử lý xả thải ra ngoài môi trường theo giấy phép xả thải là 861 m³/ngày.

+ Số cơ sở không/chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: Không có.

Công trình xử lý nước thải: Nhà máy XLNT tập trung KCN Gò Dầu được đầu tư xây dựng với công suất thiết kế giai đoạn 1: 500 m³/ngày.đêm, có nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý nước thải của các doanh nghiệp trong KCN Gò Dầu.

+ Công nghệ xử lý nước thải là công nghệ bùn hoạt tính hiếu khí (kết hợp xử lý hóa lý).

+ Công suất vận hành thực tế: 269 m³/ngày.đêm (*trung bình từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025*).

+ Công trình xử lý nước thải đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 44/GPMT-BTNMT ngày 16/01/2025 với lưu lượng xả thải lớn nhất là 500 m³/ngày.đêm.

*** Đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải**

tập trung KCN Gò Dầu:

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 KCN Gò Dầu của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Nhà máy XLNT tập trung KCN Gò Dầu hiện đang tiếp nhận nước thải từ các nhà máy thứ cấp hoạt động trong KCN với lưu lượng 269 m³/ngày (đạt 54 % công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN). Cơ sở đi vào hoạt động, lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà khoảng 2,85 m³/ngày.đêm. Do đó, Nhà máy XLNT tập trung KCN Gò Dầu hoàn toàn có khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án.

Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 2. 1. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải KCN Gò Dầu

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải KCN Gò Dầu
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5-10
4	BOD ₅	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
7	Asen	mg/l	0,11
8	Thủy ngân	mg/l	0,011
9	Chì	mg/l	0,55
10	Cadimi	mg/l	0,11
11	Crom (VI)	mg/l	0,11
12	Crom (III)	mg/l	1,1
13	Đồng	mg/l	2,2
14	Kẽm	mg/l	3,3
15	Niken	mg/l	0,605
16	Mangan	mg/l	1,1
17	Sắt	mg/l	5,5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,11

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải KCN Gò Dầu
19	Tổng Phenol	mg/l	0,55
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Sunfua	mg/l	0,55
22	Florua	mg/l	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
24	Tổng Nitơ	mg/l	80
25	Tổng Phốt pho	mg/l	20
26	Clo dư	mg/l	2,2
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,11
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1,1
29	Tổng PCB	mg/l	0,011
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

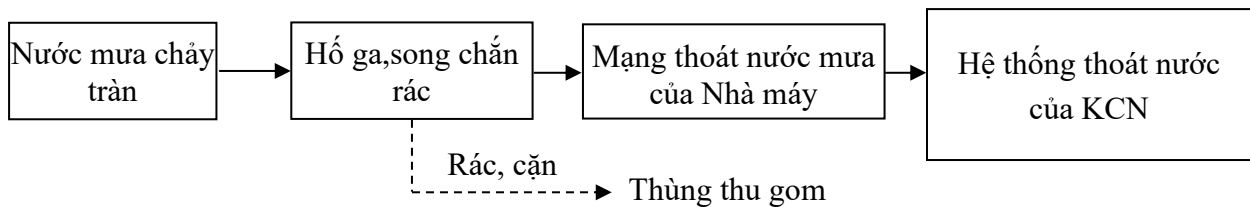
(Nguồn: GPMT số 44/GPMT-BTNMT ngày 16/01/20225 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi)

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải.
- Nước mưa chảy tràn từ mái nhà sẽ theo các ống đứng PVC Ø90, sau đó thoát vào mương thu nước bằng ống PVC Ø90 đặt dọc tuyến đường nội bộ trong khu đất dự án. Sau đó nước mưa được chảy về các cống thoát HDPE Ø300-500 của KCN Gò Dầu tại 01 vị trí trên đường số 3
- Hệ thống thoát nước mưa bao gồm: các ống dẫn PVC Ø90; các hố ga xây bằng gạch, đáy bê tông đá (40x60), mức 100, có hố thu cặn sâu 300, với kích thước (500x500), (800x800) và (1000x1000); các cống thoát HDPE Ø300-500.
- Tọa độ vị trí thoát nước mưa: X = 1178718; Y: 420943
- Quy trình thoát nước mưa tại cơ sở như sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của Cơ sở

Ngoài ra, Công ty có bố trí công nhân quét dọn, thu gom vệ sinh hàng ngày để hạn chế các chất bẩn có trên mặt bằng Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cũng như tạo môi trường sạch sẽ trong Công ty. Đối với lượng chất rắn lắng tại các hố ga như: đất cát, rác,... được định kỳ nạo vét, thu gom, xử lý theo quy định để tránh tắc nghẽn cống thoát nước mưa.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Bảng 3. 1. Bảng thống kê lượng nước thải phát sinh của cơ sở

TT	Mục đích	Lưu lượng xả thải hiện nay (m ³ /ngày)	Lưu lượng xả thải tối đa (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Sinh hoạt của công nhân	2,8	2,8	Xả thải 100%
2	Nước thải từ phòng thí nghiệm	0,032	0,04	Xả thải 80%

3	Nước rửa đá nguyên liệu	0	0	Tuần hoàn tái sử dụng không xả thải
4	Nước đập bụi tại công đoạn bốc dỡ và xúc chuyển đá nguyên liệu	0	0	Bay hơi nước không xả thải
5	Nước tưới cây xanh	0	0	Không xả thải
6	Nước sân đường nội bộ	0	0	
	Tổng cộng	2,832	2,84	

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các nhà vệ sinh sử dụng ống nhựa uPVC; đoạn đầu của hệ thống sử dụng ống Ø 60–114 mm, rồi theo các ống dẫn Ø114 mm đưa về 02 bể tự hoại. Nước sau bể tự hoại sử dụng ống uPVC Ø 114 mm cùng với nước thải từ hoạt động rửa tay chân của công nhân viên được đầu nối vào đường thu gom nước thải uPVC Ø 300-500 mm vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Gò Dầu để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường số 3.

- Nước thải sản xuất:

Nước thải từ quá trình rửa đá nguyên liệu được thu gom vào bể lắng để lắng lọc, tách rác bùn thải và được bơm tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

Nước thải từ phòng thí nghiệm theo đường ống nhựa uPVC Ø114 mm vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Gò Dầu để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường số 3.

- Vị trí đầu nối nước thải sinh hoạt và sản xuất về 01 hố ga nằm trên tuyến thu gom của KCN Gò Dầu trên đường số 03. Hố ga được bố trí bên ngoài hàng rào của nhà máy. Vị trí đầu nối nước thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại điểm a, b, khoản 3, điều 48, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Tọa độ vị trí thoát nước thải: 01 vị trí trên đường số 3: X = 1178638; Y: 420933.

Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở được đính kèm tại phần phụ lục báo cáo.

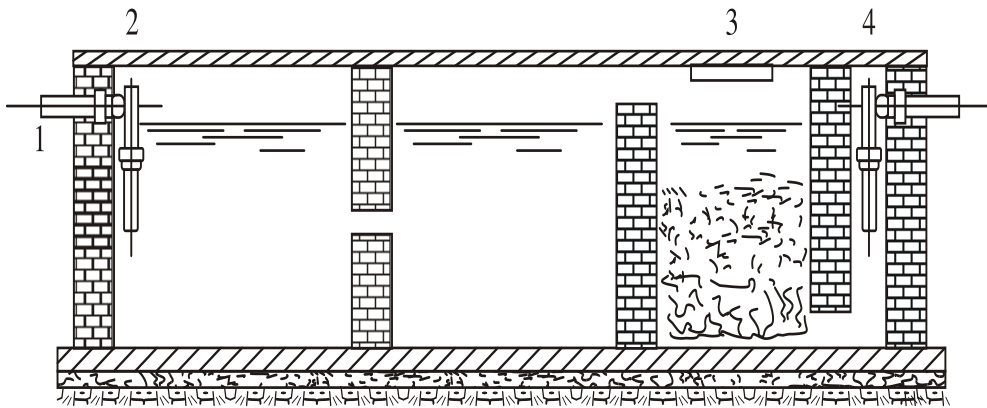
3.1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC; đoạn đầu của hệ thống sử dụng ống Ø 60–114 mm, rồi theo các ống

dẫn Ø114 mm đưa về bể tự hoại. Nước sau bể tự hoại sử dụng ống uPVC Ø 114 mm cùng với nước thải từ hoạt động rửa tay chân của công nhân viên được đầu nối vào đường thu gom nước thải uPVC Ø 300-500 mm vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Sơ đồ của bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện trong hình sau:



Hình 3. 2. Mặt cắt công nghệ bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại 2 ngăn được xây dựng bằng gạch, đáy bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới tác động của các VSV, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 – 70% và BOD5 là 60 – 65%.

Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 – 8 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được VSV yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, thoát ra hố ga thu gom nước thải của KCN.

Phần cặn được lưu lại phân huỷ kỵ khí trong bể, phần nước sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đầu nối về hệ thống thu gom dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN. Ngoài ra, một số biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

Tránh không để rơi vãi xăng dầu, xà phòng, ... xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do đó giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

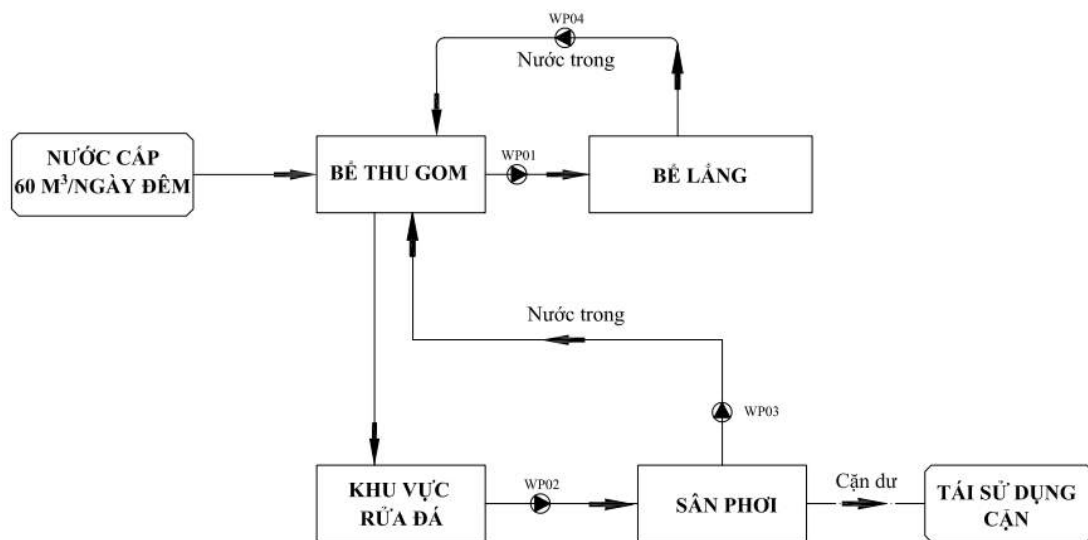
Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Công ty không nấu ăn trực tiếp mà thuê đơn vị phục vụ suất ăn công nghiệp, vì vậy không phát sinh nước thải từ quá trình nấu ăn.

b. Nước thải sản xuất

- Nước thải từ phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm của cơ sở chỉ thực hiện các hoạt động hóa phân tích nhằm kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra. Các chỉ tiêu phân tích chủ yếu bao gồm hàm lượng CaCO_3 , MgCO_3 , độ trắng, độ ẩm, kích thước hạt, khối lượng riêng, hàm lượng tạp chất và một số chỉ tiêu hóa lý khác theo yêu cầu kiểm soát chất lượng sản phẩm. Do đó, lượng nước sử dụng và nước thải phát sinh rất ít, chủ yếu từ hoạt động rửa dụng cụ thí nghiệm. Nước thải phát sinh có lưu lượng nhỏ khoảng $0,04 \text{ m}^3/\text{ngày}$, thành phần ô nhiễm đơn giản, nồng độ các chất ô nhiễm thấp. Vì vậy, toàn bộ lượng nước thải này được thu gom và đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom nước thải của KCN để đưa về HTXLNTTT của KCN xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa đá nguyên liệu



Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải sản xuất

Nước cấp được dẫn vào bể thu gom (bể chứa nước sản xuất). Từ bể thu gom, nước được cấp đến khu vực rửa đá để phục vụ quá trình rửa nguyên liệu.

Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đá mang theo cặn đất, bùn và các hạt rắn lơ lửng được thu gom và dẫn về bể lắng. Tại bể lắng, dưới tác dụng của trọng lực,

các hạt cặn có kích thước lớn và khối lượng riêng cao sẽ lắng xuống đáy bể, hình thành lớp bùn cặn.

Phần nước sau lắng có độ trong nhất định được thu hồi và dẫn trở lại bể thu gom để tái sử dụng cho công đoạn rửa đá, tạo thành hệ thống tuần hoàn nước khép kín, giúp giảm nhu cầu sử dụng nước cấp mới.

Bùn, cặn lắng tích tụ tại đáy bể được định kỳ đưa ra sân phơi để tách nước tự nhiên. Nước tách ra từ sân phơi được thu hồi và dẫn trở lại bể thu gom. Sau khi giảm độ ẩm, phần cặn dư được thu gom để tái sử dụng theo nhu cầu sản xuất.

Hệ thống chủ yếu thực hiện quá trình lắng cơ học và tuần hoàn tái sử dụng nước, không sử dụng hóa chất xử lý; nước được tuần hoàn tái sử dụng 100%.



Hình 3. 4. Hình ảnh hệ thống nước thải tại cơ sở

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật HTXL nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Mương thu gom nước thải	RxH: 0,25x0,3m
2	Bể thu gom (bể chứa nước sản xuất)	DxRxH: 7x5,2x4,8m
3	Bể lắng 2 ngăn	DxRxH: 14,7x7x0,9m
4	Sân phơi bùn	DxRxH: 35x15m

*** Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý**

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Gò Dầu bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm trong nước thải tại Hợp đồng xử lý nước thải tại

KCN Gò Dầu số 07/HĐNT-SDV giữa Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi Cụ thể:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn đầu nối KCN Gò Dầu
1	pH	-	5,5 – 9
2	Màu sắc	mg/L	50
3	TSS	mg/L	300
4	BOD ₅	mg/L	300
5	COD	mg/L	500
6	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	20
7	Tổng Photpho	mg/L	20
8	Tổng Nito	mg/L	80
9	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	20
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	30
11	Florua	mg/L	21,1

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở

(1) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển

Nguồn gây ô nhiễm này phân bố rải rác và không cố định nên việc khống chế, kiểm soát rất khó khăn. Mặt khác, đây là nguồn ô nhiễm không thể tránh khỏi đối với bất kỳ loại hình sản xuất nào. Do vậy, chỉ cần bố trí thời gian hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh hoạt động tập trung, ngoài ra còn có các biện pháp khác như sau:

- Sử dụng các xe vận chuyển đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường để hạn chế khí thải trong quá trình vận chuyển.

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp cho các phương tiện vận chuyển.

- Xe vận chuyển luôn được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu về mặt môi trường.

- Hạn chế tốc độ xe trong khu vực cơ sở để giảm lượng bụi trong không khí.

Duy trì cây xanh, sân đường nội bộ để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí.

- Chọn thời điểm để vận chuyển hợp lý để tránh ùn tắc giao thông, kẹt đường chung với các phương tiện của các công ty, nhà máy khác làm ô nhiễm cục bộ môi trường không khí trong một thời gian.

- Bố trí công nhân thường xuyên vệ sinh, quét dọn, thu gom rác trong khuôn viên nhà máy.

- Đầu tư xe phun nước dùng để tưới mát sân đường giao thông nội bộ vào những ngày nắng nóng kéo dài, khô hạn và tưới ướt đá trước khi bốc dỡ để hạn chế bụi.

- Bao kín các thiết bị và máy móc kỹ thuật nhằm hạn chế phát sinh bụi.

- Bảo đảm kế hoạch điều động các thiết bị, máy móc và xe vận chuyển một cách khoa học, hợp lý nhằm hạn chế phát sinh khí thải, độ ồn trong môi trường không khí.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, duy trì và thay thế các thiết bị, đường ống công nghệ nhằm hạn chế rò rỉ bụi khói thải vào môi trường xung quanh.

- Áp dụng các biện pháp ướt trong sản xuất và bốc dỡ và xúc chuyển đá nguyên liệu.

(2) Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ quá trình sản xuất

Để hạn chế tác động đến môi trường, công nghệ được lựa chọn cho cơ sở là công nghệ khép kín với các thiết bị tiên tiến, mức độ tự động hóa cao. Ở từng công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, chủ cơ sở đều thiết kế và lắp đặt các hệ thống xử lý để không chế ô nhiễm không khí do bụi như cyclone và hệ thống lọc bụi tay áo đi kèm dây chuyền sản xuất, đảm bảo thu hồi, xử lý bụi đạt QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số $K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$).

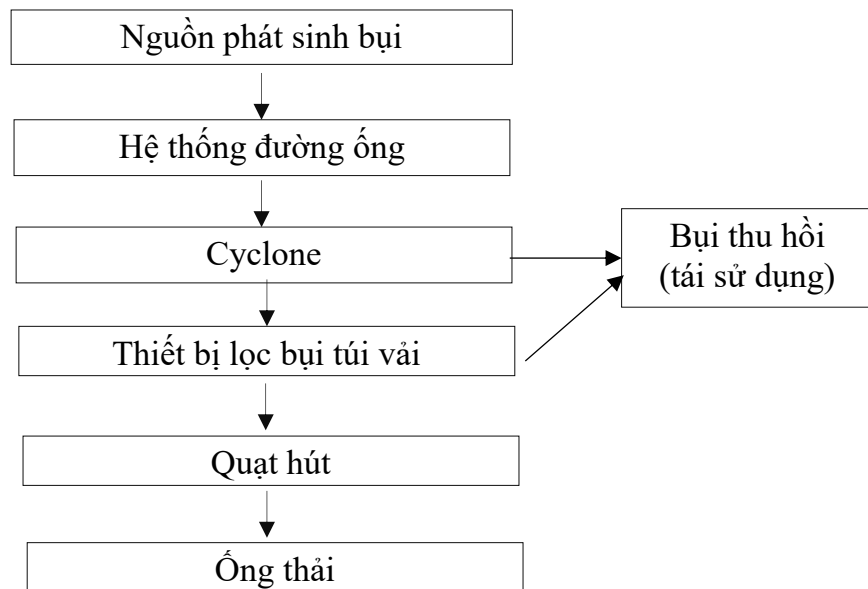
Bảng tổng hợp các công trình thu gom bụi tại cơ sở cụ thể như sau:

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống
1	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn)	Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	35.000 m ³ /giờ	1

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống
2	Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1	Bụi → Ống dẫn → cyclone → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	23.000 m ³ /giờ	1
3	Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2	Bụi → Ống dẫn → cyclone → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	26.100 m ³ /giờ	1
4	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt	Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	10.500 m ³ /giờ	1
5	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit	Bụi → Ống dẫn → cyclone → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	10.500 m ³ /giờ	1
6	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền My Mill	Bụi → Ống dẫn → cyclone đôi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	8.500 m ³ /giờ	1
7	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Luzim)	Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	7.400 m ³ /giờ	1
8	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat)	Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	7.400 m ³ /giờ	1
9	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat)	Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	7.400 m ³ /giờ	1
10	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg)	Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	2.500 m ³ /giờ	1
11	Hệ thống xử lý bụi công đoạn xả xe bồn	Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	2.500 m ³ /giờ	1
12	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo 5 NEW)	Bụi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	1.800 m ³ /giờ	1

STT	Công trình xử lý chất thải	Quy trình	Công suất	Số lượng hệ thống
13	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM1)	Bụi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	1.800 m ³ /giờ	1
14	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM1T)	Bụi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	1.800 m ³ /giờ	1
15	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM5)	Bụi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	1.800 m ³ /giờ	1
16	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM5T)	Bụi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	1.800 m ³ /giờ	1
17	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM2)	Bụi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	1.800 m ³ /giờ	1
18	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM2T)	Bụi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	1.800 m ³ /giờ	1
19	Hệ thống xử lý bụi của phiếu nạp liệu hệ thống tráng phủ	Bụi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải	2.500 m ³ /giờ	1

Quy trình công nghệ xử lý tổng thể thu gom bụi như sau:



Hình 3. 5. Quy trình công nghệ hệ thống thu gom bụi tại khu vực sản xuất

❖ Thuyết minh công nghệ

Bụi được thu gom ngay tại vị trí phát sinh được nối với hệ thống ống dẫn vào thiết bị thu gom bụi, tùy vào công đoạn sản xuất sẽ được đưa qua thiết bị cyclone, một số thiết bị sẽ dẫn trực tiếp về thiết bị lọc bụi túi vải.

Khí sau khi được đưa vào cyclone, dòng khí sẽ chuyển động xoắn ốc theo dạng hình tròn, đây là nơi xảy ra sự tách biệt, do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi trong khí có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành cyclone; các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống và được thu hồi cho hoạt động sản xuất. Dòng khí tiếp tục đưa qua thiết bị lọc túi vải.

Không khí lẫn bụi đi qua tấm vải lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được tất cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ.

Hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được tất cả các hạt rất nhỏ nhờ có lớp trợ lọc. Sau một khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc. Bụi sau khi lọc được thu gom và tái sử dụng trong quy trình sản xuất.

Khí sạch sau khi qua cyclone và thiết bị lọc túi vải được dẫn ra ống thải và thoát ra ngoài không khí.

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi

STT	Công trình xử lý chất thải	Công suất lọc bụi	SL túi lọc	Chi tiết túi lọc	Ống thoát khí	Cyclone (nếu có)	Số lượng hệ thống
1	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn)	35.000 m ³ /giờ	270	Túi lọc bụi phủ PTFE. Kích thước: D129 x 6600mm Vật liệu: Polyester, trọng lượng: 500g/m ²	-Cao: 4.0 m -Đường kính (ĐK): 0.9 m		1
2	Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1	23.000 m ³ /giờ	900	Túi lọc bụi PE550 – PTFE W170x2200, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 2.8 m -ĐK: 0.7 m	-Cao: 6.85 m -ĐK: 2.0 m	1
3	Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2	26.100 m ³ /giờ	588	Túi lọc bụi PE550 - PTFE W370x2200, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 2.8 m -ĐK: 0.8 m	-Cao: 6.4 m -ĐK: 2.0 m	1
4	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt	10.500 m ³ /giờ	300	Túi lọc bụi PE550 - PTFE W170x2330, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 2.3 m -ĐK: 0.4 m		1
5	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit	10.500 m ³ /giờ	360	Túi lọc bụi PE550 - PTFE Kích thước: W175 x 2330 (245 túi dài 2,330mm + 115 túi ngắn 2,310mm)	-Cao: 2.3 m -ĐK: 0.4 m	-Cao: 4.13 m -ĐK: 1.26	1
6	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền My Mill	8.500 m ³ /giờ	240	Túi lọc bụi PE550 - PTFE D129x2100mm. Túi trụ, đáy tròn, miệng nỉ	-Cao: 2.4 m -ĐK: 0.6 m	Cao: 4.91 m Rộng: 2.3 m	1
7	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng	7.400 m ³ /giờ	120	Túi lọc bụi PE550 - PTFE	-Cao: 1.76 m		1

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

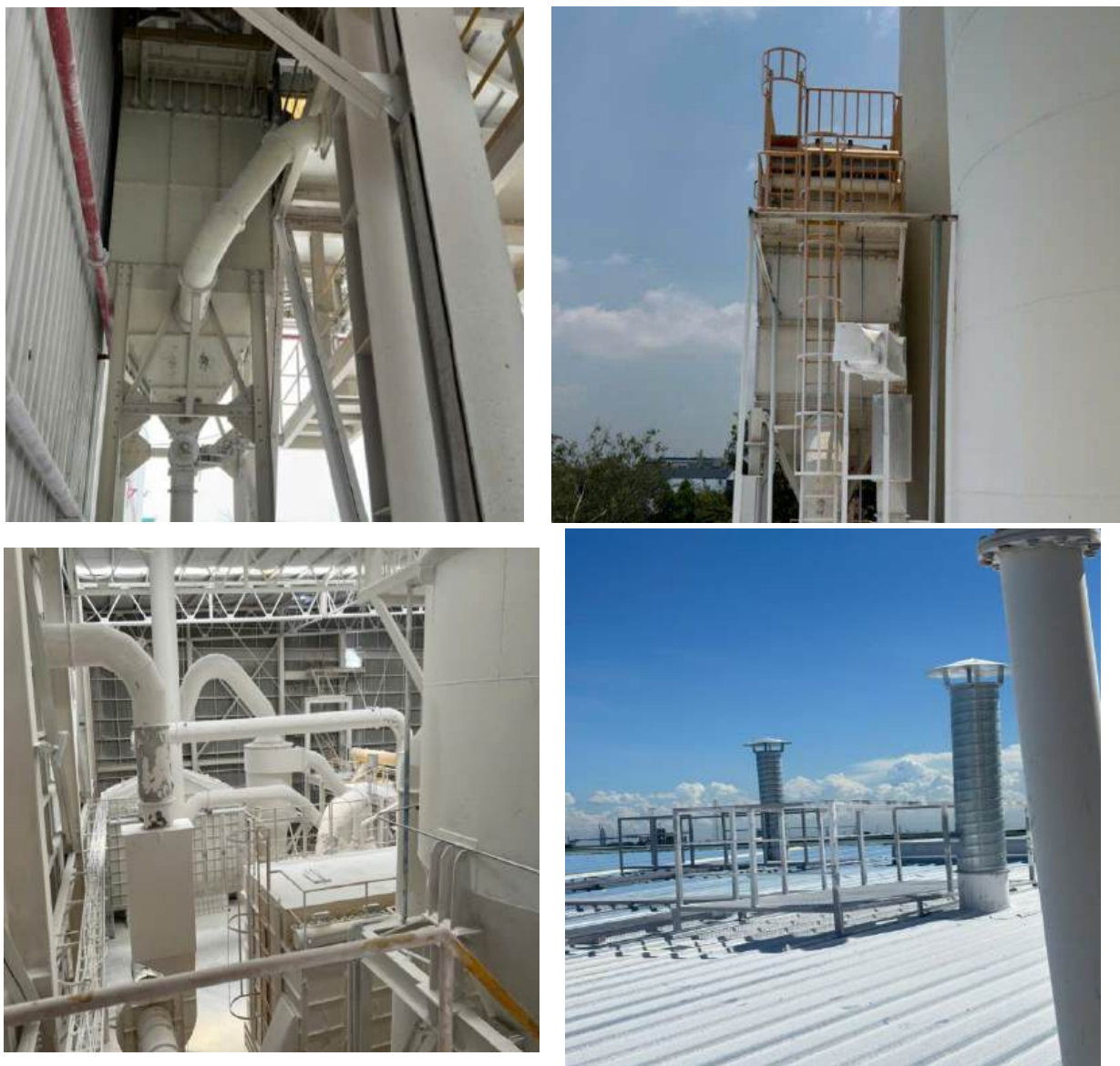
STT	Công trình xử lý chất thải	Công suất lọc bụi	SL túi lọc	Chi tiết túi lọc	Ống thoát khí	Cyclone (nếu có)	Số lượng hệ thống
	gói túi 25kg (Luzim)			W170x2030, Túi dệt, miệng nỉ	-DxR: 0.25x0.15 m		
8	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat)	7.400 m ³ /giờ	180	Túi lọc bụi PE550 - PTFE W170x2030, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 3.5 m -ĐK: 0.4 m		1
9	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat)	7.400 m ³ /giờ	80	Túi lọc bụi PE550 - PTFE D155x3510mm Túi trụ, đáy tròn, miệng nỉ	-Cao: 2.3 m -ĐK: 0.35 m		1
10	Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg)	2.500 m ³ /giờ	90	Túi lọc bụi PE550 - PTFE W170x2030, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 1.6 m -DxR: 0.25x0.15 m		1
11	Hệ thống xử lý bụi công đoạn xả xe bồn	2.500 m ³ /giờ	64	Vật liệu: Polyester 550g/m ² phủ PTFE Kích thước: D160xL2200	-Cao: 3.5 m -ĐK: 0.45 m		1
12	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo 5 NEW)	1.800 m ³ /giờ	54	Túi lọc bụi PE550 - PTFE D155x 1810 x W235mm Túi trụ, đáy tròn, miệng nỉ	-Cao: 1.3 m -ĐK: 0.4 m		1
13	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM1)	1.800 m ³ /giờ	64	Vật liệu: Polyester 550g/m ² phủ PTFE Kích thước: D160xL2200	-Cao: 0.4 m -DxR: 0.4x0.15 m		1
14	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM1T)	1.800 m ³ /giờ	64	Vật liệu: Polyester 550g/m ² phủ PTFE Kích thước: D160xL2200	-Cao: 0.4 m -DxR: 0.4x0.15 m		1
15	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm	1.800 m ³ /giờ	96	Túi lọc bụi PE550 - PTFE W170x2030, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 1.7 m		1

STT	Công trình xử lý chất thải	Công suất lọc bụi	SL túi lọc	Chi tiết túi lọc	Ống thoát khí	Cyclone (nếu có)	Số lượng hệ thống
	(Silo OM5)				-DxR: 0.25x0.06 m		
16	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM5T)	1.800 m ³ /giờ		Túi lọc bụi PE550 - PTFE W170x2030, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 1.7 m -DxR: 0.25x0.06 m		1
17	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM2) (1)	1.800 m ³ /giờ	96	Túi lọc bụi PE550 - PTFE W170x2030, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 1.7 m -DxR: 0.25x0.06 m		1
18	Hệ thống xử lý bụi của bồn chứa sản phẩm (Silo OM2T)	1.800 m ³ /giờ	96	Túi lọc bụi PE550 - PTFE W170x2030, Túi dệt, miệng nỉ	-Cao: 1.7 m -DxR: 0.25x0.06 m		1
19	Hệ thống xử lý bụi của phễu nạp liệu hệ thống tráng phủ	2.500 m ³ /giờ	64	Vật liệu: Polyester 550g/m ² phủ PTFE Kích thước: D160xL2200	-Cao: 0.8 m -DxR: 0.4x0.15 m		1

(Nguồn: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam))

Một số hình ảnh của hệ thống thu gom bụi:





Hình 3. 6. Hình ảnh hệ thống thu gom bụi tại cơ sở

(3) Biện pháp cải thiện chất lượng không khí, giảm thiểu bụi trong môi trường lao động:

- Che phủ bãi đá nguyên liệu nhằm hạn chế phát sinh bụi trong điều kiện thời tiết nắng nóng kéo dài hoặc khi có gió lốc xoáy, dông giạt.
- Thực hiện nghiêm túc chế độ vận hành công nghệ nghiền bột đá vôi, chấp hành đúng quy trình công nghệ trong từng công đoạn sản xuất nhằm bảo đảm an toàn sản xuất, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm tại các nhà xưởng của dự án.
- Chủ cơ sở sử dụng công nghệ mới, tiên tiến nhập từ Mỹ, Tây Âu, Nhật, Úc và ASEAN, thân thiện môi trường, dây chuyền sản xuất khép kín và ít phát thải.
- Nhà xưởng cao thoáng, lắp đặt hệ thống quạt hút, thông gió tự nhiên và cưỡng bức để đảm bảo vi khí hậu và hạn chế nhiệt dư.

- Che chắn kín bằng tải vận chuyển nguyên liệu bằng hệ thống mái che và phun sương xung quanh băng tải.
- Lắp đệm chống ồn, giảm âm thanh, xây móng bằng bê tông vững chắc, cách ly bằng rãnh cát, bảo trì thiết bị thường xuyên.
- Trang bị khẩu trang và bảo hộ lao động cho nhân viên, đồng thời có kế hoạch kiểm tra việc mang bảo hộ lao động của công nhân khi làm việc, tránh trường hợp có bảo hộ lao động mà không sử dụng.
- Kho bãi, xưởng sản xuất được làm nền bê tông và thường xuyên được vệ sinh, tránh phát sinh bụi trong quá trình hoạt động sản xuất và phát tán bụi ra ngoài môi trường;
- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhằm giảm thiểu phát sinh mùi, bụi trong quá trình hoạt động;
- Công ty trồng cây xanh có tán, thảm cỏ nhằm tạo khoảng cách ly, chắn bụi, giảm thiểu tiếng ồn từ các hoạt động sản xuất, giao thông vận chuyển và tạo cảnh quan cho nhà máy. Tổng diện tích cây xanh, thảm cỏ theo thiết kế hiện nay lớn hơn 20% diện tích tổng thể, giúp điều hòa không khí và cải thiện vi khí hậu khu vực xung quanh.

3.2.2. Yêu cầu đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép.
- Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$, Chủ cơ sở sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường

3.3.1. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.2.1. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Trong quá trình thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt Công ty cam kết tuân thủ theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai), cụ thể:

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt (không bao gồm các loại nhóm chất thải công kênh và nhóm chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sinh hoạt do các nhóm này chủ yếu chỉ áp cho các hộ gia đình):

- + Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;
- + Nhóm chất thải thực phẩm;
- + Nhóm CTRSH khác.

- Bao bì, thùng, thiết bị lưu chứa CTRSH:

- + Trong từng khu vực nhà máy đều trang bị các loại thùng rác có nắp đậy.

+ Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

Để giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa thích hợp.

- Chất thải rắn sinh hoạt tại công ty được tập kết vào 07 thùng chứa bằng nhựa (02 thùng có dung tích 240 lít, 04 thùng 120 lít và 01 thùng 60 lít) với diện tích 38 m² và định kỳ hằng ngày được giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3.3.2.2. Biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bố trí thùng rác tại nhiều điểm khác nhau nhằm thu gom rác thải một cách triệt để.
- Xây nhà 01 nhà kho diện tích 25m² để chứa rác thải công nghiệp thông thường và rác sinh hoạt có nền gạch, lán xi măng, đảm bảo chống thấm.
- Chất thải sẽ được phân loại tại nguồn để cải thiện khả năng tái chế. Sau đó được thu gom, lưu trữ trong một khu vực chứa riêng biệt.
- CTR không thể tái chế, được lưu giữ riêng trong các thùng chứa loại thích hợp và thuê đơn vị có đủ chức năng đem đi xử lý.
- Áp dụng các quy chế quản lý và thu gom các CTR đối với toàn thể CBCNV. Người làm việc ở ca nào thì có trách nhiệm làm vệ sinh, thu gom rác tại ca trực đó.
- Tuyên truyền giáo dục cho CBCNV các quy định về BVMT.
- Các loại chất thải công nghiệp này sẽ được thu gom vào nhà chứa rác của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) sẽ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng pháp luật.



Thùng chứa rác thải sinh hoạt



Khu lưu giữ rác thải công nghiệp thông thường

Hình 3. 7. Hình ảnh khu lưu giữ chất thải thông thường

3.3.2. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

Dựa vào khối lượng chất thải rắn phát sinh tại cơ sở, ước tính tổng khối lượng chất thải công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở phát sinh khi hoạt động công suất tối đa như sau:

Bảng 3.4. Khối lượng chất thải sinh hoạt

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	3,276
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	1,638
3	Chất thải rắn còn lại	0,546
Tổng khối lượng dự kiến		5,46

Bảng 3.5. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng năm 2025 (kg/năm)	Số lượng tối đa (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói sản phẩm, bao bì đựng nguyên liệu thải	18 01 05	TT-R	7.320	12.000
2	Bao bì nhựa, can nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	150	246
3	Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	300	492
4	Hộp mực in thải	08 02 08	TT	10	16
5	Bụi, sản phẩm lỗi	-	TT	55.530	91.033
6	Bùn thải bể tự hoại	12 06 13	TT	230	242
Tổng cộng				63.540	104.029

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

3.4.1. Biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

Công ty thực hiện quản lý CTNH phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- + Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH;
- + Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ bị oxi hóa,...);
- + Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản;

+ Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về “Chất thải nguy hại - dấu hiệu cảnh báo”.

- Phân loại triệt để các loại chất thải, dán nhãn chất thải tại kho chứa.

- Các loại chất thải dạng rắn: được chứa trong thùng chứa riêng và chuyển về lưu trữ trong kho chứa chất thải (khu vực dành cho chất thải nguy hại)

- Các loại chất thải nguy hại có khả năng tràn đổ (dạng bùn, lỏng), công ty bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy đảm bảo an toàn và dán nhãn cảnh báo đảm bảo không để tràn đổ ra bên ngoài môi trường. Thùng chứa được đặt trong khay chống tràn đổ bằng nhựa để đề phòng trường hợp các chất thải bên trong bị tràn đổ ra bên ngoài hoặc việc rơi vãi chất thải trong quá trình gom chất thải nguy hại vào thùng chứa.

3.4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Công ty đã bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 13 m².

Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có khay chứa và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo các quy định hiện hành.

Công trình lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng theo hướng dẫn tại điều 36, thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Hình 3. 8. Hình ảnh khu lưu giữ chất thải nguy hại

3.4.3. Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Chất thải phát sinh tại nhà máy chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải. giẻ lau dính dầu mỡ thải,...khối lượng và thành phần chất thải nguy hại phát sinh tối đa cụ thể tại bảng sau:

Bảng 3.6. Khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1	Bao bì nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	0	50
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Lỏng	18 02 01	KS	308	600
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	19	30
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 01 06	NH	38	65
5	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	NH	635	1.200
6	Mỡ thải	Rắn	17 07 04	NH	0	150
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	725	1.200
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	0	50
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	35	60
10	Dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 06	NH	0	10
11	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	0	10
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải không có clo	Lỏng	17 02 02	NH	1.164	2.000

13	Hóa chất thải (bột CaCO ₃)	Rắn	19 05 03	KS	0	600
14	Thiết bị thải của các bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 05	NH	0	120
Tổng cộng khối lượng phát sinh					2.924	6.145

Ghi chú:

KS: Chất thải công nghiệp phải kiểm soát cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

NH: Chất thải nguy hại.

Đối với các mã Chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo CTNH hoặc CTRCNTT, Công ty cam kết sẽ thực hiện phân định chất thải hoặc định kỳ thu mẫu trước khi chuyển giao theo chất thải thông thương, đảm bảo kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy định hiện hành. Trường hợp không phân định các chất thải phát sinh được thu gom và chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc, thiết bị

Nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu từ quá trình xuất – nhập nguyên liệu và sản phẩm; đồng thời tiếng ồn, rung động cũng phát sinh từ quá trình vận hành các loại máy móc công suất lớn như hệ thống máy nghiền, máy rửa đá.

Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phù hợp tại các xưởng sản xuất nhằm bảo đảm sức khỏe công nhân cụ thể như sau:

- Bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý, tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp;
- Thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng;
- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị;
- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại;
- Tiến hành theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ (2-4 tháng/lần) đối với tất cả các máy móc, thiết bị vận hành như: kiểm tra dầu bôi trơn, thay thế những chi tiết hư hỏng,...
- Tự động hóa một số quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những nơi có độ ồn cao,
- Khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được tách biệt để hạn chế ảnh hưởng;

- Cây xanh xung quanh khu vực >20% tổng diện tích đất để giảm lan truyền tiếng ồn;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

3.5.2. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy

- Tiếng ồn, rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy chủ yếu tập trung vào giờ cao điểm, biện pháp chống ồn được áp dụng như sau:

- Hạn chế vận chuyển hàng vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh;

- Lắp đặt biển báo, quy định giao thông trong khu khuôn viên Nhà máy.

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các phương tiện vận chuyển, thay thế những bộ phận hư hỏng,...

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước, tránh gây ngập úng, ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước khu vực.

- Bố trí khu vực để xe hợp lý

- Quy định tốc độ xe ra vào cho nhân viên và khách, vận tốc tối đa 5km/giờ.

❖ Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở.

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo và QCVN 26:2025/BTNMT và và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNMT, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

+ Độ rung:

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với nước thải

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với khí thải

Bảng 3.7. Một số sự cố thường gặp và một số biện pháp khắc phục

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
Sự cố về máy móc và thiết bị			
Motor, quạt hút	Phát ra tiếng ồn và độ rung bất thường	- Bạc đạn của các chi tiết chuyển động bị vỡ. - Khô dầu các bạc đạn của các chi tiết chuyển động - Tắc bơm, đường ống... - Chi tiết chuyển động chạm vỏ. - Lỏng bulông neo. - Vật lạ lọt vào.	- Thay bạc đạn mới. - Châm thêm dầu mỡ bôi trơn. - Vệ sinh. - Cân chỉnh lại. - Xiết chặt bulông - Kiểm tra và loại bỏ
	Nóng quá mức	- Bạc đạn của các chi tiết chuyển động bị vỡ. - Khô dầu các bạc đạn của các chi tiết chuyển động	- Thay bạc đạn mới. - Châm thêm dầu mỡ bôi trơn. - Cân chỉnh lại

		- Chi tiết chuyển động chạm vỏ. - Lỏng các đầu cáp nối dây điện. - Quá tải động cơ. - Thông gió/ giải nhiệt động cơ không tốt. - Do chuyển động của khí, chất lỏng hoặc nhiệt phản ứng, va đập thủy lực.	- Kiểm tra và đấu lại. - Giảm tải cho động cơ. - Kiểm tra và khắc phục
	Rò rỉ	- Hỏng gioăng (gon) làm kín. - Các mối hàn không kín. - Các mối nối bulông không chặt. - Ăn mòn/mài mòn.	- Thay gioăng (gon) mới. - Kiểm tra và sửa chữa. - Xiết chặt - Thay bằng vật liệu ít bị ăn mòn/mài mòn
	Motor quay nhưng không chạy	- Motor bị kẹt/hỏng. - Do phần điện hư hỏng/hoặc không CB, hỏng khởi động từ/role nhiệt, cháy cầu chì... - Role nhiệt nạy. - Tín hiệu đầu vào như phao, công tắc áp lực, đầu dò hoặc bộ PLC,...	- Kiểm tra và sửa chữa. - Kiểm tra và sửa chữa. - Reset lại. - Kiểm tra và khắc phục.
	Lưu lượng quá thấp/quá cao	- Áp lực thấp/cao. - Do tắt hoặc đóng mở Van không hợp lý	- Hạ/tăng áp lực. - Kiểm tra và khắc phục
	Dây curoa, bạc đạn	- Dây curoa bị đứt - Bạc đạn bị bể	- Thường xuyên kiểm tra dây curoa, và thay mới khi bị đứt, cũ - Kiểm tra bạc đạn và thay mới khi bị hư bể

Các trường hợp sự cố có thể xảy ra tại hệ thống thu gom bụi và biện pháp phòng chống sự cố tương ứng:

1. Khi hệ thống hút khí thải và thông gió có sự cố (ảnh hưởng đến người lao động)

- Thực hiện dừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải về hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố. Tiến hành kiểm tra các đường ống thu gom đặc biệt các vị trí mối nối, các vị trí thường xuyên có khả năng xảy ra hở, rò rỉ để tiến hành sửa chữa hoặc thay mới đảm bảo hệ thống thu gom kín.

- Trường hợp khu vực có phát sinh khí độc sẽ thực hiện sơ tán công nhân tại khu vực xảy ra sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom khí thải, hệ thống quạt hút, quạt thông thoáng nhà xưởng.

- Định kỳ thực hiện bảo dưỡng máy móc thiết bị, đường ống của hệ thống xử

lý khí thải.

- Bố trí các máy móc thiết bị dự phòng cho các HTXL khí thải để thay thế trường hợp gặp sự cố hư hỏng.

2. Khi hệ thống hút khí thải và thông gió hoạt động bình thường nhưng hệ thống xử lý khí thải không hoạt động.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải, lập sổ theo dõi vận hành hệ thống xử lý khí thải để theo dõi hoạt động vận hành, vật liệu hấp phụ để xác định thời gian thay thế phù hợp.

- Thường xuyên giám sát khí thải để đảm bảo chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải.

3. Đối với quá trình vận

- Các máy móc, thiết bị (như: quạt hút) đều có dự phòng để phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.

- Những người vận hành hệ thống thu gom bụi được đào tạo các kiến thức về:

- + Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống thu gom bụi.

- + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- + Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành hệ thống xử lý.

- + Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành hệ thống xử lý và thực hành xử lý các tình huống sự cố.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

- + Lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- + Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

- + Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố kho chứa chất thải

❖ Sự cố đối với kho chứa thải

- Các nguyên nhân:

- + Thiếu kiểm soát khối lượng và thành phần các chất thải lưu chứa tạm.
- + Lưu trữ tạm chất thải không đúng vị trí quy định.
- + Thiết bị lưu trữ hư hỏng.
- + Thiếu kiểm soát trong quá trình tiếp nhận từ các khâu sản xuất và chuyển giao chất thải cho nhà thầu thu gom, xử lý.

- Phạm vi và mức độ tác động

- + Gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân vận hành, quá trình sản xuất của Nhà máy.
- + Phát sinh mùi hôi, ứ đọng chất thải gây ô nhiễm trực tiếp đến Nhà máy và các khu vực lân cận.

❖ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố kho chứa chất thải

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

Trường hợp xảy ra sự cố:

- Nhanh chóng thông báo và tiến hành khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố, hạn chế chất thải lây lan rộng hoặc rò rỉ xuống mương thoát nước mưa.

- Sử dụng các thiết bị/ phương tiện để thu gom chất thải (bơm hút, bồn chứa,

giẻ lau...).

- Vệ sinh khu vực sự cố và xử lý các chất thải sau khi ứng phó sự cố (Xử lý như CTNH).

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải khác

a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu

Cơ sở có sử dụng các loại nguyên nhiên liệu dạng lỏng như dầu máy (bảo trì máy móc), Dầu DO, hóa chất nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn nguyên nhiên liệu là rất dễ xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu tại khu vực Cơ sở, Chủ đầu tư sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng PCCC giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng);
- Bảo quản nguyên nhiên liệu trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;
- Lưu trữ các bình chứa nguyên nhiên liệu tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin;
- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;
- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;
- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu;
- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;
- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa;
- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;
- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.

b. Phòng ngừa và ứng phó đối với sự cố hóa chất

Để giảm thiểu sự cố rò rỉ hóa chất, thực hiện các biện pháp như trong phần giảm thiểu chất thải rắn. Khi xảy ra sự cố thì phải giải quyết ngay, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại gây ra.

An toàn trong tiếp xúc với hóa chất sử dụng cho nhà máy dựa trên bảng dữ liệu an toàn hóa chất và tuân thủ theo Nghị định số 68/2005/NĐ-CP, Nghị định 108/2008/NĐ-CP và Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN, cụ thể:

- Công ty đã phối hợp cùng các cơ quan chức năng kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật của các can, thùng phuy đựng hóa chất, phương tiện vận tải và lập phương án ứng cứu sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống an toàn của kho chứa hóa chất đảm bảo đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn.

- Thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình bốc, xếp hóa chất;

- Kho chứa hóa chất dạng khí là hóa chất rất dễ cháy hơi nếu không được lưu trữ đúng nơi quy định. Do vậy, Công ty đã lưu giữ hóa chất tại khu vực riêng và cách xa khu vực sản xuất của Công ty và các nguồn phát sinh nhiệt, kho chứa nguyên, nhiên liệu, thành phẩm.

- Xe vận chuyển hóa chất là xe chuyên dụng và phải đáp ứng Tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật khi vận chuyển trên đường giao thông;

- Khu vực lưu giữ phải có biển báo

Có dữ liệu an toàn về hóa chất:

- + Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có)

- + Thành phần hóa chất

- + Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất

- + Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất

- + Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phòng chống cháy

- + Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính

- Khu vực lưu trữ hóa chất phải đảm bảo về nhiệt độ, độ ẩm, độ thoáng khí.

- Nhà kho có lối ra vào phù hợp, có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn.

- Được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ. Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển, san rót hóa chất.

- Cung cấp cho công nhân bảng hướng dẫn sử dụng hay bảng dữ liệu an toàn hóa chất của nhà cung cấp và mức độ độc hại của hóa chất khi sử dụng (các ký hiệu nguy hiểm thường được biểu diễn bằng màu da cam và đen được giải thích mối nguy hiểm của loại hóa chất đó)

- Đảm bảo hóa chất giao nhận được lưu giữ vào kho đúng vị trí, đảm bảo an toàn và có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn.

- Không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng.

- Có tủ thuốc để sơ cứu khi xảy ra sự cố, tủ thuốc phải có băng tiệt trùng, băng tam giác, gạc đệm vô trùng cho mắt, kim tây, băng vết thương tiệt trùng, thuốc rửa vết thương.

- Lập phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo đúng quy định của nhà nước.

* Trường hợp sự cố nhỏ:

- Lập tức thông báo cho đồng nghiệp đang làm việc tại khu vực với mình, Trưởng nhóm ứng phó sự cố.

- Cách ly khu vực có sự cố và treo biển cảnh báo.

- Di chuyển những vật liệu dễ cháy khỏi khu vực và khóa tất cả thiết bị điện gần đó.

- Xem lại thông tin an toàn ứng phó sự cố chảy tràn hóa chất.

- Xem lại thông tin trên Phiếu an toàn hóa chất để đánh giá những nguy hiểm tại khu vực.

- Sử dụng dụng cụ ứng phó sự cố thích hợp.

- Đeo đồ bảo hộ lao động gồm găng tay chống hóa chất, ủng, kính an toàn, tạp dề.

- Xử lý khu vực chảy tràn bằng vật liệu thích hợp. Trung hòa khu vực trước khi lau dọn.

- Sử dụng xẻng để xúc phần hóa chất đã xử lý vào trong thùng nhỏ.

- Xử lý ô nhiễm bề mặt khu vực với xà bông trung tính và nước. Cần thận cời bỏ đồ bảo hộ lao động, thải bỏ những vật không còn sử dụng vào thùng chứa và rửa tay kỹ.

- Dán nhãn chất thải nguy hại lên thùng chứa chất thải và lưu trữ tại phòng chứa chất thải nguy hại.

- Đội ứng phó sự cố tiến hành điều tra nguyên nhân và báo cáo lên Tổng Giám đốc.

- Vệ sinh dụng cụ xử lý hóa chất và cất về vị trí cũ.

* Trường hợp sự cố nghiêm trọng:

- Thông báo và di tản mọi người đứng ở đầu hướng gió.

- Treo biển cảnh báo tại khu vực xảy ra sự cố.

- Nếu có nguy cơ phát sinh cháy, kích động loa báo cháy gần nhất.

- Trường hợp có người bị thương hoặc ô nhiễm, thực hiện các bước sau:

+ Đeo đồ bảo hộ lao động và di chuyển nạn nhân khỏi khu vực đó.

+ Thực hiện sơ cấp cứu cho người bị nạn. Đưa nạn nhân tới phòng y tế hoặc bệnh viện gần nhất. Dem theo Phiếu an toàn hóa chất nếu cần.

+ Sử dụng vòi sen rửa đồ bảo hộ đã sử dụng trong vòng 15 phút.

- Đeo đồ bảo hộ lao động và xử lý hóa chất như trường hợp sự cố nhỏ.

- Đội ứng phó sự cố xem xét tình hình và thông báo nhân viên quay về khu vực làm việc khi thích hợp.

- Đội ứng phó sự cố tiến hành điều tra nguyên nhân và báo cáo lên Tổng Giám đốc. Phòng tránh cháy nổ là việc hết sức cần thiết

* Đối với khu vực phòng thí nghiệm:

- Sự cố rò rỉ/tràn đổ hóa chất kiểm nghiệm: Ngưng mọi hoạt động, thông báo ngay cho phụ trách phòng lab; mang găng tay, khẩu trang, kính bảo hộ trước khi xử lý; dùng chất thấm chuyên dụng (hoặc khăn giấy thấm tốt) để hút; thu gom vào thùng đựng chất thải hóa học.

- Sự cố liên quan đến vi sinh vật (mẫu tràn đổ, nhiễm chéo): khoanh vùng khu vực tràn, cảnh báo “Cấm tiếp cận”; thu gom mẫu vỡ bằng dụng cụ kẹp, khay (không dùng tay trần); phun khử khuẩn khu vực bằng dung dịch sát khuẩn (chloramin B,

Javel...); đưa mẫu và vật liệu nhiễm vi sinh vào hấp tiệt trùng lại, rồi xử lý như chất thải nguy hại sinh học.

- Sự cố trong khi kiểm nghiệm cảm quan: nếu có biểu hiện dị ứng, ngộ độc, mẩn ngứa sau khi nếm/ngửi: Dừng thử nghiệm, rửa miệng bằng nước sạch, súc miệng nhiều lần; báo ngay y tế công ty hoặc cấp cứu 115 nếu phản ứng nghiêm trọng; ghi lại tên mẫu, thành phần để truy vết nguyên nhân.

c. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) sẽ được thực hiện nghiêm túc theo đúng Luật PCCC sửa đổi bổ sung năm 2013. Chủ đầu tư sẽ kết hợp với Công an PCCC của KCN để xây dựng các phương án PCCC an toàn cho Công ty và phải được phê duyệt phương án PCCC của cơ quan có thẩm quyền. Hệ thống phòng cháy và chữa cháy được thiết kế theo các tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 về “Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - yêu cầu cho thiết kế” và TCVN 7336:2003 quy định về các yêu cầu đối với thiết kế, lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt (sprinkler).

Hoạt động sản xuất của công ty có sử dụng nhiều dung môi hữu cơ dễ cháy. Do đó để giảm thiểu nguy cơ cháy nổ đối với khu vực lưu trữ hóa chất, dung môi, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí khu vực lưu trữ riêng biệt, có mái che, khung thép được gia cố theo yêu cầu và được sơn chống cháy nhằm tăng thời gian chịu lửa của cấu kiện, nền đổ bê tông, mái lợp tôn và thiết kế thông gió phù hợp, thông thoáng cho các loại hóa chất, tránh tình trạng tích tụ lâu dài hơi hóa chất tạo hỗn hợp cháy nổ.

- Các chất lỏng có tính dễ cháy (Dầu DO, dầu nhớt máy) khi tiếp xúc trực tiếp với nguồn lửa nên khu vực lưu trữ được thiết kế chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Tường bên ngoài chịu được lửa ít nhất là 30 phút, tất cả các tường đều không thấm nước, bề mặt bên trong của tường trơn nhẵn, sơn chống cháy, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi.

- Bố trí các biển cảnh báo, báo cháy và thiết bị chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy CO₂, bình chữa cháy khô ACB,...

- Hệ thống phòng chống sét được thiết kế theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của Công ty. Hệ thống chống sét gồm kim thu sét tích cực được lắp đặt tại điểm cao nhất của công trình, hộp kiểm tra điện trở đất và hệ tiếp đất được thiết kế, lắp đặt tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

- Ngoài ra, hệ thống phòng cháy chữa cháy được lắp đặt tại tất cả các phòng, khu vực trong toàn dự án. Các thiết bị báo cháy như: tủ điều khiển báo cháy, tủ hiển thị báo cháy, hệ thống đèn thoát hiểm,... Hệ thống chữa cháy gồm bể nước ngầm, bơm nước chữa cháy, hộp chữa cháy, họng tiếp nước chữa cháy, trụ nước chữa cháy ngoài trời, ...

3.7. Các nội dung thay đổi so báo cáo đã được cấp

STT	Hạng mục thay đổi	Theo thủ tục môi trường đã cấp	Công ty đã thay đổi	Ghi chú
2	Về nước thải	Nước thải sản xuất → hố lắng → Tái sử dụng sản xuất. Trong trường hợp lượng nước thải của quá trình nghiền đá phát sinh nhiều hơn so với nhu cầu tái sử dụng dẫn về hệ thống xử lý nước thải với công suất: 10m ³ /ngày: Nước thải sản xuất → hố lắng → Bể keo tụ → bể lắng → Đàu nổi KCN	Nước thải sản xuất → bể lắng → nước sau lắng → Tái sử dụng 100% cho sản xuất.	Không sử dụng hệ thống xử lý nước thải 10 m ³ /ngày mà tái sử dụng 100% cho hoạt động sản xuất
3	Về khí thải	Đầu tư hệ thống phòng kín và đóng gói tự động bằng robot, máy hút bụi, cyclone, lọc bụi túi vải và phát tán khói qua ống thải.	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn), công suất 35.000 m ³ /giờ <i>Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1, công suất 23.000 m ³ /giờ <i>Bụi → Ống dẫn → cyclone → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2, công suất 26.100 m ³ /giờ <i>Bụi → Ống dẫn → cyclone → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i>	Trong hồ sơ trước đây, nội dung này được mô tả tổng quát. Tại hồ sơ hiện tại, chủ cơ sở bổ sung nhằm mô tả đầy đủ, rõ ràng hơn hệ thống đã được lắp đặt và vận hành thực tế, làm rõ chi tiết cấu hình và nguyên lý hoạt động của hệ thống thu gom, xử lý bụi bao gồm: thiết bị hút bụi cục bộ, cyclone tách bụi thô, thiết bị lọc bụi túi vải và ống thải phát tán khí sau xử lý ra môi trường

			Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt, công suất 10.500 m³/giờ <i>Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit, công suất 10.500 m³/giờ <i>Bụi → Ống dẫn → cyclone → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền my mill, công suất 8.500 m³/giờ <i>Bụi → Ống dẫn → cyclone đôi → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> 03 Hệ thống xử lý bụi công đoạn công đoạn đóng gói túi 25kg, công suất 2.500 m³/giờ <i>Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> Hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg), công suất 2.500 m³/giờ <i>Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> Hệ thống xử lý bụi công đoạn xả xe bồn, công suất 2.500 m³/giờ <i>Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> 07 Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ của bồn chứa sản phẩm, công suất 1.800 m³/giờ <i>Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i> Hệ thống xử lý bụi của	
--	--	--	--	--

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

			phiếu nạp liệu hệ thống tráng phủ, công suất 2.500 m ³ /giờ <i>Bụi → Ống dẫn → lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải</i>	
--	--	--	--	--

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa đá (tuần hoàn tái sử dụng).
- Nguồn số 04: Nước đập bụi tại công đoạn bốc dỡ và xúc chuyển đá nguyên liệu (bay hơi nước không xả thải).

4.1.2. Dòng nước thải xả

- Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước rửa tay, chân (nguồn số 1) và nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 2) được dẫn ra 01 hố ga tập trung trên đường số 3 sau đó đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu.

4.1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 2,84 m³/ngày đêm

4.1.4. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

4.1.4.1. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 điểm tại 01 vị trí hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Gò Dầu trên đường số 3.

- Tọa độ vị trí: X: 1178638; Y: 420933 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

4.1.4.2. Phương thức xả thải: Tự chảy (24/24 giờ).

4.1.4.3. Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải được dẫn ra 01 hố ga tập trung trên đường số 3 sau đó đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu.

4.1.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Gò Dầu theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Gò Dầu.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu theo hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SVD ngày 20/1/2009 giữa Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) và Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2.
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn công đoạn nghiền bi sắt.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn tráng phủ axit.
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn nghiền my mill.
- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Luzim).
- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat).
- Nguồn số 09: Bụi từ công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat).
- Nguồn số 10: Bụi từ công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg).
- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn xả xe bồn.
- Nguồn số 12: Bụi từ bồn chứa sản (Silo 5 NEW).
- Nguồn số 13: Bụi từ bồn chứa sản (Silo OM1).
- Nguồn số 14: Bụi từ bồn chứa sản (Silo OM1T).
- Nguồn số 15: Bụi từ bồn chứa sản (Silo OM5).
- Nguồn số 16: Bụi từ bồn chứa sản (Silo OM5T).
- Nguồn số 17: Bụi từ bồn chứa sản (Silo OM2).
- Nguồn số 18: Bụi từ bồn chứa sản (Silo OM2T).

- Nguồn số 19: Bụi từ phiếu nạp liệu hệ thống tráng phủ.

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí và lưu lượng xả thải tối đa

Dòng khí thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất
		X(m)	Y(m)	
Dòng khí thải số 01	ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn) (nguồn số 01)	1178680	420988	35.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 02	ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1 (nguồn số 02)	1178697	421023	23.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 03	ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2 (nguồn số 03)	1178709	421010	26.100 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 04	ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt (nguồn số 04)	1178698	421017	10.500 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 05	ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit (nguồn số 05)	1178709	421020	10.500 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 06	ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền my mill (nguồn số 06)	1178673	420971	8.500 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 07	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg – hệ số 1 (nguồn số 07)	1178682	420980	7.400 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 08	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg – hệ số 2 (nguồn số 08)	1178677	420975	7.400 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 09	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg – hệ số 3 (nguồn số 09)	1178663	420957	7.400 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 10	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn công đoạn đóng gói túi lớn (500~1000 kg) (nguồn số 10)	1178638	420972	2.500 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 11	ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn xả xe bồn (nguồn số 11)	1178677	420962	2.500 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 12	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo 5NE) (nguồn số 12)	1178730	421017	1.800 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 13	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM1) (nguồn số 13)	1178733	421010	1.800 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 14	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM1T) (nguồn số 14)	1178731	421002	1.800 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 15	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM5) (nguồn số 15)	1178725	421009	1.800 m ³ /giờ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dòng khí thải số 16	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM5T) (nguồn số 16)	1178723	421015	1.800 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 17	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM2) (nguồn số 17)	1178723	421023	1.800 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 18	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi bồn chứa sản phẩm (Silo OM2T) (nguồn số 18)	1178727	421025	1.800 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 19	ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi của phiếu nạp liệu hệ thống tráng phủ (nguồn số 19)	1178707	421005	2.500 m ³ /giờ

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.

4.2.4.2. *Phương thức xả thải*: liên tục (24 giờ).

4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 1 đến số 19				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

(1) *Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$).*

(2) *Chủ cơ sở sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và $K_p=0,6$) và QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).*

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực nghiền bàn.
- Nguồn số 02: từ khu vực nghiền bi.
- Nguồn số 03: từ khu vực nghiền my mill.
- Nguồn số 04: từ khu vực phối trộn.
- Nguồn số 05: từ khu vực đóng gói.
- Nguồn số 06: từ khu vực rửa đá.

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

4.4. Quản lý chất thải rắn

4.4.1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

a. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải không có clo	Lỏng	17 02 02	NH	2.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

3	Dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 06	NH	10
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	30
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 01 06	NH	65
6	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	NH	1.200
7	Mỡ thải	Rắn	17 07 04	NH	150
8	Thiết bị thải của các bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 05	NH	120
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					3.585

b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng tối đa (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói sản phẩm, bao bì đựng nguyên liệu thải	18 01 05	TT-R	12.000
2	Bao bì nhựa, can nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	246
3	Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	492
4	Hộp mực in thải	08 02 08	TT	16
5	Bụi, sản phẩm lỗi	-	TT	91.033
6	Bùn thải bể tự hoại	12 06 13	TT	242
Tổng cộng				104.029

c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	3,276
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	1,638
3	Chất thải rắn còn lại	0,546
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		5,46

d. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	50
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Lỏng	18 02 01	KS	600
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	1.200
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	50

5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	60
6	Hóa chất thải (bột CaCO ₃)	Rắn	19 05 03	KS	600
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					2.560

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

4.4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy.
- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: diện tích 13 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4.4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: diện tích 25 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

4.4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt tại công ty được tập kết vào 07 thùng chứa bằng nhựa (02 thùng có dung tích 240 lít, 04 thùng 120 lít và 01 thùng 60 lít) và định kỳ hằng ngày được giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: diện tích 38 m²

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a. Kiểm soát và quản lý nước thải

* Nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa của nhà máy đã được tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải.

- Nước mưa chảy tràn từ mái nhà sẽ theo các ống đứng PVC Ø90, sau đó thoát vào mương thu nước bằng ống PVC Ø90 đặt dọc tuyến đường nội bộ trong khu đất dự án. Sau đó nước mưa được chảy về các cống thoát HDPE Ø300-500 của KCN Gò Dầu tại 01 vị trí trên đường số 3.

- Ngoài ra, Công ty có bố trí công nhân quét dọn, thu gom vệ sinh hàng ngày để hạn chế các chất bẩn có trên mặt bằng Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cũng như tạo môi trường sạch sẽ trong Công ty. Đối với lượng chất rắn lắng tại các hố ga như: đất cát, rác... được định kỳ nạo vét, thu gom, xử lý theo quy định để tránh tắc nghẽn cống thoát nước mưa.

* Nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh sử dụng ống nhựa uPVC đưa về bể tự hoại sau đó cùng với nước thải từ hoạt động rửa tay chân của công nhân viên và nước thải từ phòng thí nghiệm được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Gò Dầu để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường số 3.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Gò Dầu theo hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SVD ngày 20/1/2009 giữa Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) và Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi.

b. Kiểm soát và quản lý khí thải

- Thiết kế, xây dựng văn phòng, nhà xưởng cao, thoáng mát.

- Phun nước dập bụi trong bốc dỡ và xúc chuyển đá nguyên liệu.

- Mái che và phun sương cho hệ thống băng chuyền vận chuyển nguyên liệu từ công đoạn nghiền thô qua nghiền tinh.

- Rửa đá trong phễu tiếp liệu và áp dụng phương pháp nghiền ướt.

- Trồng cây xanh để lọc bụi, cải thiện môi trường, hạn chế nhiệt dư.
- Đầu tư hệ thống phòng kín và đóng gói tự động bằng robot, máy hút bụi, có hệ thống thu gom bụi đi kèm.
- Tưới nước sân đường để hạn chế bụi, nhiệt dư.
- Áp dụng các biện pháp thiết kế, kiến trúc xây dựng để cải thiện điều kiện vi khí hậu và các biện pháp chống ồn, rung theo tiêu chuẩn quy phạm quy định.
- Trang bị khẩu trang và bảo hộ lao động cho nhân viên, đồng thời có kế hoạch kiểm tra việc mang bảo hộ lao động của công nhân khi làm việc, tránh trường hợp có bảo hộ lao động mà không sử dụng.
- Kho bãi, xưởng sản xuất được làm nền bê tông và thường xuyên được vệ sinh, tránh phát sinh bụi trong quá trình hoạt động sản xuất và phát tán bụi ra ngoài môi trường.
- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhằm giảm thiểu phát sinh mùi, bụi trong quá trình hoạt động.
- Công ty trồng cây xanh có tán, thảm cỏ nhằm tạo khoảng cách ly, chắn bụi, giảm thiểu tiếng ồn từ các hoạt động sản xuất, giao thông vận chuyển và tạo cảnh quan cho nhà máy. Tổng diện tích cây xanh, thảm cỏ theo thiết kế > 20% diện tích tổng thể, giúp điều hòa không khí và cải thiện vi khí hậu khu vực xung quanh.

c. Kiểm soát và quản lý chất thải rắn

Toàn bộ chất thải rắn phát sinh từ nhà máy được thu gom, phân loại triệt để tại nguồn và chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý.

- Diện tích kho lưu chứa CTNH: diện tích 13 m².
- Diện tích kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: diện tích 25 m².
- Diện tích kho lưu chứa chất thải sinh hoạt: diện tích 38 m².

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Bảng 5. 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải

STT	Tên điểm quan trắc	Thời gian quan trắc
1	Nước thải tại hố ga đầu nổi	13/03/2025
		21/05/2025
		03/09/2025 & 10/09/2025
		08/11/2025

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải của hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận KCN Gò Dầu
			13/03	21/05	10/09	08/11	
1	pH	-	7,54	5,91	6,31	6,07	5 ÷ 10
2	BOD ₅	mg/L	40	43	40	46	300
3	COD	mg/L	95	96	88	109	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	166	128	56	27	300
5	Amoni(NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	3,04	4,17	3,52	1,13	20
6	Tổng Nitơ	mg/L	5,29	6,18	8,47	3,40	80
7	Tổng Photpho	mg/L	0,33	0,86	1,11	0,19	20

Nhận xét: Dựa vào kết quả chất lượng nước thải tại vị trí đầu nổi đều đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Gò Dầu cho thấy HTXL nước thải cục bộ của Công ty hoạt động hiệu quả và Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động của mình.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

Bảng 5. 3. Thống kê vị trí điểm quan trắc khí thải

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Tên điểm quan trắc	Thời gian quan trắc
1	KK1	Ống khói sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn)	13/03/2025 21/05/2025 03/09/2025 08/11/2025
2	KT2	Ống khói sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1	21/05/2026 22/05/2026 23/05/2023
3	KT3	Ống khói sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2	
4	KT4	Ống khói sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt	
5	KT5	Ống khói sau hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit	

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn)

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
			KT1				
			13/03	21/05	03/09	19/11	
1	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	544
3	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	640
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	5,52	57,3	51,6	50,8	128

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
			KT2			
			21/05/2026	22/05/2026	23/05/2026	
1	Lưu lượng	m³/giờ	11.700	11.400	10.560	-
2	Bụi	mg/Nm³	26,7	24,3	28,7	128

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
			KT3			
			21/05/2026	22/05/2026	23/05/2026	
1	Lưu lượng	m³/giờ	13.080	12.780	12.720	-
2	Bụi	mg/Nm³	29,8	27,8	30,3	128

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
			KT4			
			21/05/2026	22/05/2026	23/05/2026	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	9.660	9.600	9.600	-
2	Bụi	mg/Nm ³	25,4	23,5	26,4	128

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
			KT5			
			21/05/2026	22/05/2026	23/05/2026	
1	Lưu lượng	m³/giờ	3.660	3.480	3.480	-
2	Bụi	mg/Nm³	12,3	10,6	11,7	128

Nhận xét: Dựa vào kết quả chất lượng khí thải tại các ống thải sau HTXL bụi của Công ty đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B cho thấy HTXL bụi của Công ty hoạt động hiệu quả và Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động của mình.

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

Công ty không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Công ty không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Bảng 5. 9. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Nhóm CTRSH	Khối lượng năm 2025 (tấn)/năm	Khối lượng năm 2025 (tấn)/ngày	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn)/năm
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5,5	0,015	Vận chuyển, thu gom: Hợp tác xã xếp dỡ hàng hóa Quyết Tiến Xử lý: Công ty TNHH Tài Tiến	5,76

Bảng 5. 10. Khối lượng chất thải rắn CTTT phát sinh

STT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng năm 2025 (kg)/ngày	Khối lượng năm 2025 (kg)/năm	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)/năm
1	Bột phế, bao bì hư, gỗ, nhựa	210,4	63.540	Vận chuyển, thu gom: Công ty TNHH TM DV Môi trường Long Phước Xử lý: Công ty cổ	49.720

				phần môi trường Tân Thiên Nhiên	
--	--	--	--	------------------------------------	--

Bảng 5. 11. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg)/ngày	Khối lượng năm 2025 (kg)/năm	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)/năm
1	Bao bì nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	0	0	TĐ	Công Ty TNHH SX – TM – DV Môi Trường Xanh và Công ty cổ phần dịch vụ Sonadezi	-
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	1,02	308	TĐ		350
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	0,063	19	Ht xử lý bóng đèn		-
4	Pin, ắc quy chì thải	19 01 06	0,13	38	Ht xử lý pin		-
5	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	2,10	635	HT xử lý dầu nhớt		280
6	Mỡ thải	17 07 04	0	0	HT xử lý dầu nhớt		-
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	2,40	725	TC - TĐ		310
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	0	0	TC - TĐ		-
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	0,12	35	TC - TĐ		-
10	Dầu thủy lực thải	17 01 06	0	0	HT xử lý dầu nhớt		-
11	Chất thải y tế	13 01 01	0	0	TĐ		-
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải không có clo	17 02 02	3,85	1.164	Ht xử lý dầu nhớt		1.648
13	Hóa chất thải (bột CaCO ₃)	19 05 03	0	0	TĐ		300
14	Thiết bị thải của các bộ phận, linh kiện điện	19 02 05	0	0	TC		12

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg)/ngày	Khối lượng năm 2025 (kg)/năm	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)/năm
	tử thải						
Tổng khối lượng			9,68	2.924			2.900

5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Cơ sở không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm gần đây.

Trong suốt quá trình hoạt động Cơ sở luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, định kỳ thực hiện quan trắc môi trường cũng như kiểm soát, xử lý các nguồn thải phát sinh theo đúng quy định hiện hành.

Tuy nhiên do cơ sở đi vào hoạt động nhưng chưa có Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nay thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 46 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Ngày 12/05/2026, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai đã có buổi làm việc để xác định hành vi vi phạm theo biên bản số 02/BB-LV ngày 12/05/2026 cũng như biên bản vi phạm hành chính theo biên bản số 02/BB-VPHC ngày 12/05/2026. Trên cơ sở văn bản số 154/KCNKKT-TNMT ngày 12/5/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế V/v chuyển biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) gửi Chủ tịch UBND xã Phước Thái, Ủy ban nhân dân xã Phước Thái đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1296/QĐ-XPHC ngày 26/5/2026. Sau khi có Quyết định xử phạt, ngày 29/05/2026 Công ty đã thực hiện đóng phạt (đính kèm biên lai nộp phí) cũng như tự thực hiện đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường, cụ thể tự thực hiện đình chỉ hoạt động của 19 nguồn khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Tại khoản 1 điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ bổ sung điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ như sau:

”k) Công trình xử lý nước thải của dự án, cơ sở mà nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung;

l) Công trình xử lý bụi, khí thải có công suất dưới 5.000 m³/giờ.”

Do đó, cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải và 11 HTXL bụi có công suất dưới 5.000 m³/giờ.

Bảng 6. 1. Các hạng mục công trình tiến hành vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục công trình xử lý chất thải	Công suất
1	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn)	35.000 m ³ /giờ
2	Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1	23.000 m ³ /giờ
3	Hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2	26.100 m ³ /giờ
4	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt	10.500 m ³ /giờ
5	Hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit	10.500 m ³ /giờ
6	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền My Mill	8.500 m ³ /giờ
7	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Luzim)	7.400 m ³ /giờ
8	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat)	7.400 m ³ /giờ
9	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat)	7.400 m ³ /giờ

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải là 06 tháng kể từ khi được cấp giấy phép môi trường, được trình bày ở bảng sau:

Bảng 6. 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm		Công suất dự kiến đạt được
		Bắt đầu	Kết thúc	
1	09 Hệ thống xử lý bụi từ các công đoạn sản xuất	Từ khi được cấp giấy phép môi trường	Sau 6 tháng	Trên 50% công suất thiết kế

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

6.1.2.1. Hình thức lấy mẫu

Một mẫu tổ hợp được lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục (phương pháp đẳng động lực, đẳng tốc và phương pháp khác theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường) để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định.

6.1.2.2. Kế hoạch lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu đối với các công trình xử lý chất thải được trình bày ở bảng bên dưới.

Bảng 6.3. Vị trí lấy mẫu

Stt	Hệ thống	Số vị trí cần lấy mẫu
1	Ống thải sau 09 Hệ thống xử lý bụi từ các công đoạn sản xuất	1

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Bảng 6.4. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số giám sát	Thời gian đo đạc	Tần suất lấy mẫu	Tiêu chuẩn so sánh
Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý					
Khí thải	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền đứng (nghiền bàn)	Lưu lượng, bụi	1 ngày/1 lần	3 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, kv= 0,8, kp= 0,8
	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1				

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số giám sát	Thời gian đo đạc	Tần suất lấy mẫu	Tiêu chuẩn so sánh
	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bì sắt 2				
	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bì sắt				
	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit				
	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền My Mill				
	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Luzim)				
	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver coat)				
	ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đóng gói túi 25kg (Haver Uncoat)				

- Công ty sẽ phối hợp với các tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

* Quan trắc nước thải

Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022, nước thải của cơ sở đầu nối về thống xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu do đó của cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải.

*** Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp**

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Tiêu chuẩn so sánh
Khí thải	19 ống thải sau 19 hệ thống xử lý bụi từ các công đoạn sản xuất	Lưu lượng, bụi	06 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo quy định tại Điều 97, Điều 98 và phụ lục XXVIII, phụ lục XXIX của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động do đó dự án không đề xuất chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

❖ Quan trắc môi trường lao động

Thực hiện theo quy định của Bộ Luật lao động và các quy định liên quan.

❖ Quan trắc chất thải rắn

- Kiểm tra giám sát việc thu gom, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý chất thải rắn của cơ sở.

- Thông số quan trắc: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Vị trí quan trắc: 01 điểm tại khu vực lưu giữ chất thải rắn của nhà máy.

- Tần suất quan trắc: thường xuyên và liên tục từ khi phát sinh.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- Văn bản pháp luật thực hiện: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất	Chi phí
Chi phí lấy mẫu	Lưu lượng, bụi	02 lần/năm	300.000.000
Chi phí cho xử lý chất thải	Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	Thường xuyên, liên tục	200.000.000
Chi phí lập báo cáo	-	-	5.000.000
Tổng	-	-	505.000.000

**CHƯƠNG VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG
TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

Loại hình sản xuất của cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chủ cơ sở cam kết tuân thủ đúng các Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định của Nhà Nước Việt Nam liên quan đến vấn đề an toàn vệ sinh môi trường;
- Chủ cơ sở sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình hoạt động để kịp thời kiểm soát mức độ ô nhiễm nhằm đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường;
- Chủ cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và hạn chế các tác động có hại đã được đưa ra và kiến nghị trong báo cáo xin cấp giấy phép môi trường của nhà máy.
- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của nhà máy đảm bảo đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung của KCN Gò Dầu; Tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải và đầu nối đúng vị trí.
- Thực hiện các biện pháp khống chế tiếng ồn, độ rung sinh ra trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở;
- Tất cả các nguồn phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động của Nhà máy sẽ được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định hiện hành (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B) trước khi xả thải ra môi trường.
- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2025 của Chính phủ.
- Chủ cơ sở sẽ tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường;
- Cam kết công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

**CHỦ CƠ SỞ
TỔNG GIÁM ĐỐC**



[Handwritten signature in blue ink]

SOMNUK TEANGCHATAPUN

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3600749484

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 12 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 10 tháng 03 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: SURINT OMYA (VIET NAM) CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3551050

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ : 228.833.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi tám tỷ tám trăm ba mươi ba triệu đồng

tương đương 11.000.000 USD

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY OMYA HOLDING AG	Thụy Sĩ	CH 4665 Oftringen, Thụy Sĩ	114.416.500.000	50,000	CH - 1703020955-2	
2	CÔNG TY USRINT HOLDING CO.,LTD	Thái Lan	603 Soi Ramkhamhaeng 39, Wangthonglang, Bangkok 10900, Thái Lan	114.416.500.000	50,000	(2) 5408/2537	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: SOMNUK TEANGCHATAPUN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 29/03/1965 Dân tộc: Quốc tịch: Thái Lan

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: AC6077063

Ngày cấp: 20/11/2023 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Thái Lan

Địa chỉ thường trú: 157/189 Moo 9, Khunhklon, Phra Phutthabat, Saraburi 18120, Thái Lan

Địa chỉ liên lạc: Số 53 Đường số 6, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Đỗ Quốc Thịnh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 472023000041

Chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 7 năm 2005

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 29 tháng 12 năm 2006

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 14 tháng 02 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu: ngày 27 tháng 12 năm 2011

Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy: ngày 02 tháng 7 năm 2012

Chứng nhận thay đổi lần thứ tám: ngày 15 tháng 01 năm 2015

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;
- Căn cứ Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động



liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai;

- Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-BKH ngày 19 tháng 10 năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000041 ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023000041 ngày 14 tháng 02 năm 2008, ngày 27 tháng 12 năm 2011 và ngày 02 tháng 7 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp cho CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM).

- Xét Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM) ngày 10 tháng 11 năm 2014 và hồ sơ bổ sung ngày 06 tháng 01 năm 2015,

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận: **CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM).**

Đại diện bởi: Ông PANAT KRAIROJANANAN; chức vụ Tổng Giám đốc; sinh ngày 15 tháng 4 năm 1963; quốc tịch Thái Lan; hộ chiếu số J726077 cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007 tại Thái Lan; địa chỉ thường trú tại 99/33 Lat Prao 18 Road, Chatujak District, Bangkok 10900, Thailand.

Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000041 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp với các nội dung: Bổ sung mã hàng thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối.

Điều 1:

Khoản 4, 5 và 6 Điều 1 (Nội dung đăng ký kinh doanh), Khoản 2, 4 và 7 Điều 2 (Nội dung dự án đầu tư) Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000041 ngày 29 tháng 12 năm 2006 (đã được điều chỉnh tại Điều 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023000041 ngày 14 tháng 02 năm 2008, ngày 27 tháng 12 năm 2011 và ngày 02 tháng 7 năm 2012) do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, nay được điều chỉnh như sau:



Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

4. Ngành, nghề kinh doanh:

ST T	Mã ngành	Tên ngành
1		Sản xuất các loại sản phẩm Calcium carbonate (CaCO_3).
2		Thực hiện quyền xuất khẩu và nhập khẩu các sản phẩm từ Calcium carbonate (CaCO_3). Thực hiện quyền nhập khẩu các mặt hàng có mã HS 2507, 2518, 25210000, 2522, 2526, 2601, 2621, 2811, 2813, 28151200, 2825, 2836, 2839, 290290, 2903 (trừ 290315, 290331, 290381, 290382, 290392), 2905, 2909, 29109000, 29143900, 29144000, 29145000, 2915 (trừ 291536), 29161200, 29163100, 2918 (trừ 291818, 291891), 2919 (trừ 291910), 292090, 29212900, 292219, 292250, 29241900, 292910, 293190, 31049000, 3204, 3206, 320820, 320890, 3210, 32110000, 321290, 340213, 340290, 34049090, 3802, 380630, 38099200, 381121, 38112900, 381190, 3812, 38159000, 3823, 3824 (trừ 382481, 382482, 382483), 3901, 3902, 390319, 390390, 3904, 3905, 3906, 390720, 390730, 390750, 390791, 390799, 3909, 3910, 3911, 3920, 4002, 6806.
3		Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không gắn thành lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (không gắn với thành lập cơ sở bán lẻ) các mặt hàng có mã số HS 2507, 2518, 2526, 2811, 2825, 2836, 2839, 2905, 2909, 2915, 2918, 2919, 3204, 3824, 3901, 3902, 3905, 3906, 3909, 3920, 4002, 25210000, 2522, 2601, 2621, 2813, 28151200, 290290, 2903, 29109000, 29143900, 29144000, 29145000, 29161200, 29163100, 292090, 29212900, 292219, 292250, 29241900, 292910, 293190, 31049000, 3206, 320820, 320890, 3210, 32110000, 321290, 340213, 340290, 34049090, 3802, 380630, 38099200, 381121, 38112900, 381190, 3812, 38159000, 3823, 390319, 390390, 3904, 390720, 390730, 390750, 390791, 390799, 3910, 3911, 6806.

5. Vốn điều lệ của Doanh nghiệp: 228.833.000.000 (hai trăm hai mươi tám tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu) đồng Việt Nam, tương đương 11.000.000 (mười một triệu) đô la Mỹ.

STT	Tên thành viên	Địa chỉ	Vốn góp (USD)	Tỷ lệ (%)
1	USRINT HOLDING CO.,LTD	603 Soi Ramkhamhaeng 39, Wangthonglang, Bangkok 10310, Thailand.	5.500.000 (năm triệu, năm trăm nghìn)	50
2	OMYA- HOLDING AG	CH 4665 Oftringen, Switzerland.	5.500.000 (năm triệu, năm trăm nghìn)	50

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông PANAT KRAIROJANANAN; chức vụ Tổng Giám đốc; sinh ngày 15 tháng 4 năm 1963; quốc tịch Thái Lan; hộ chiếu số J726077 cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007 tại Thái Lan; địa chỉ thường trú tại 99/33 Lat Prao 18 Road, Chatujak District, Bangkok 10900, Thailand.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

- Sản xuất các loại sản phẩm Calcium carbonate (CaCO_3) với quy mô 130.000 tấn/năm.
- Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm từ Calcium carbonate (CaCO_3). Thực hiện quyền nhập khẩu các mặt hàng có mã HS 2507, 2518, 25210000, 2522, 2526, 2601, 2621, 2811, 2813, 28151200, 2825, 2836, 2839, 290290, 2903 (trừ 290315, 290331, 290381, 290382, 290392), 2905, 2909, 29109000, 29143900, 29144000, 29145000, 2915 (trừ 291536), 29161200, 29163100, 2918 (trừ 291818, 291891), 2919 (trừ 291910), 292090, 29212900, 292219, 292250, 29241900, 292910, 293190, 31049000, 3204, 3206, 320820, 320890, 3210, 32110000, 321290, 340213, 340290, 34049090, 3802, 380630, 38099200, 381121, 38112900, 381190, 3812, 38159000, 3823, 3824 (trừ 382481, 382482, 382483), 3901, 3902, 390319, 390390, 3904, 3905, 3906, 390720, 390730, 390750, 390791, 390799, 3909, 3910, 3911, 3920, 4002, 6806.

- Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không gắn thành lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (không gắn với thành lập cơ sở bán lẻ) các mặt hàng sau:

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hoá
01	2507000000	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung
02	2518	Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc nung kết, kể cả dolomit đã dẻo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomit dạng nén.
03	2525200000	Bột mi ca.
04	2526201000	Bột talc.
05	281122	Silic dioxide.
06	2825900000	Hydrazin và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazo vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác – Loại khác.
07	2836501000	Canxi carbonat loại dùng trong ngành thực phẩm hoặc dược phẩm.
08	2836509090	Canxi carbonat loại khác.
09	2839	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.
10	2905440000	D-glucitol (sorbitol).
11	2909	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học) và các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của các chất trên.
12	2915702000	Axit stearic.
13	2918	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của các chất trên.
14	2919	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của các chất trên.
15	3204170000	Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng.
16	3824909000	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hoá học của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi

		tiết hoặc ghi ở nơi khác – Loại khác.
17	3901	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.
18	3902	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.
19	3905	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.
20	3906	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh.
21	3909	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan, dạng nguyên sinh.
22	392010	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ và chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác – Từ polyme etylen.
23	392020	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ và chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác – Từ polyme propylen.
24	4002	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 4001 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.
25	25210000	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.
26	2522	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.
27	2601	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.
28	2621	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.
29	2813	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.
30	28151200	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit. Chi tiết: Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)
31	290290	Hydrocacbon mạch vòng. Chi tiết: Loại khác
32	2903	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.
33	29109000	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. Chi tiết: Loại khác

34	29143900	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. Chi tiết: Loại khác
35	29144000	Rượu xeton và aldehyt xeton
36	29145000	Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác
37	29161200	Este của axit acrylic
38	29163100	Axit benzoic, muối và este của nó
39	292090	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.
40	29212900	Hợp chất chức amin.
41	292219	Hợp chất amino chức oxy.
42	292250	Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy
43	29241900	Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic. Chi tiết: Loại khác
44	292910	Hợp chất chức nitrơ khác. Chi tiết: Isoxianat
45	293190	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác. Chi tiết: Loại khác
46	31049000	Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali. Chi tiết: Loại khác
47	3206	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05, các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.
48	320820	Sơn và vecni Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl
49	320890	Sơn và vecni (kể cả men trắng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này. Chi tiết: Loại khác
50	3210	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để

		hoàn thiện da.
51	32110000	Chất làm khô đã điều chế.
52	321290	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.
53	340213	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01. Dạng không phân ly (non - ionic)
54	340290	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.
55	34049090	Sáp nhân tạo và sáp chế biến.
56	3802	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.
57	380630	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; còn colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.
58	38099200	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự
59	381121	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.
60	38112900	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.
61	381190	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng. Chi tiết: Loại khác

62	3812	Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.
63	38159000	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. Chi tiết: Loại khác
64	3823	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.
65	390319	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.
66	390390	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.
67	3904	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.
68	390720	Polyete khác
69	390730	Nhựa epoxit.
70	390750	Nhựa alkyl.
71	390791	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyl, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.
72	390799	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyl, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.
73	3910	Silicon dạng nguyên sinh.
74	3911	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.
75	6806	Sợi xi, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu quặng khoáng tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.

* Lưu ý:

- Việc thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại; Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa

công bố tại Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công Thương.

- Đối với mặt hàng phân bón có mã HS là 3104.9000: Công ty chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của Luật Hóa chất, Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón, Thông tư số 29/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định 202/2013/NĐ-CP.

- Đối với các mặt hàng hóa chất: Công ty chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của Luật Hóa chất, Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP, Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Thông tư số 40/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Công Thương, Thông tư 42/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp.

- Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương, hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

- Trong quá trình hoạt động, Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo thống kê về hoạt động mua bán hàng hóa theo quy định pháp luật.

- Mọi hoạt động vận chuyển, lưu trữ hóa chất, Công ty TNHH Surin Omya (Vietnam) phải đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề liên quan đến an toàn cháy nổ, vệ sinh môi trường.

4. Tổng vốn đầu tư:

a) Tổng vốn đầu tư đăng ký là 203.252.160.000 (hai trăm lẻ ba tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, một trăm sáu mươi nghìn) đồng Việt Nam, tương đương 12.703.260 (mười hai triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, hai trăm sáu mươi) đô la Mỹ.

b) Vốn góp để thực hiện dự án là: 228.833.000.000 (hai trăm hai mươi tám tỷ tám trăm ba mươi ba triệu) đồng Việt Nam, tương đương 11.000.000 (mười một triệu) đô la Mỹ, trong đó:

- USRINT HOLDING CO.,LTD góp 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ; tiến độ góp vốn: 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ đã góp đủ, 1.000.000 USD (một triệu) đô la Mỹ sẽ góp đủ trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

- OMYA-HOLDING AG góp 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ; tiến độ góp vốn: 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ đã góp đủ, 1.000.000 USD (một triệu) đô la Mỹ sẽ góp đủ trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

7. Nghĩa vụ thuế và các ưu đãi đối với dự án:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SURINT OMYA (VIETNAM) có nghĩa vụ thuế và được hưởng các ưu đãi đối với dự án như sau:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a1. Thuế suất phổ thông:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% (hai mươi tám phần trăm) áp dụng trước thời điểm ngày 31/12/2008.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm) áp dụng từ thời điểm ngày 01/01/2009 đến thời điểm ngày 31/12/2013.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (hai mươi hai phần trăm) áp dụng từ thời điểm ngày 01/01/2014.

a.2. Ưu đãi và nghĩa vụ về thuế:

- Đối với hoạt động sản xuất các loại Calcium carbonate (CaCO_3):

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% (mười lăm phần trăm) thu nhập chịu thuế trong 12 (mười hai) năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, sau đó áp dụng theo mức thuế suất phổ thông. Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

- Đối với mục tiêu thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và quyền phân phối; phần thu nhập tăng thêm do tăng quy mô sản xuất từ 50.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng theo mức thuế suất phổ thông.

- Đối với phần thu nhập tăng thêm do tăng quy mô sản xuất từ 50.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.



- Đối với phần thu nhập tăng thêm do tăng vốn đầu tư từ 8.203.260 USD lên 12.703.260 USD:

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ.

b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

Điều 2:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000041 ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay thế các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023000041 ngày 14 tháng 02 năm 2008, ngày 27 tháng 12 năm 2011 và ngày 02 tháng 7 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000041 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh này được lập thành 02 (hai) bản gốc; một bản cấp cho CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM) và một bản lưu tại Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Cao Tiến Sỹ

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ MÁY TẠI KHU CÔNG NGHIỆP GÒ DẦU

SỐ: ~~XX~~ /HĐTĐ/GD

- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao;
- Căn cứ Quyết định số 662/TTg ngày 18 tháng 10 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc thành lập Khu Công nghiệp Gò Dầu và cho phép Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Gò Dầu;
- Căn cứ Quyết định số 396/TTg ngày 11 tháng 6 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc cho phép Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Biên Hòa thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Gò Dầu;
- Căn cứ Quyết định số 26/BQL.KCN ngày 05 tháng 3 năm 1996 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc phê chuẩn giá thuê đất và phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Gò Dầu;
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 14/HĐTĐ ngày 25 tháng 4 năm 1997, Hợp đồng thuê đất số 625/HĐTĐ.Trn ngày 14 tháng 7 năm 2003 ký giữa Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Biên Hòa và Sở Địa chính Đồng Nai (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai);
- Căn cứ Bản thoả thuận giữ đất số 20/BTT-GD ngày 12 tháng 11 năm 2004 ký giữa Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Biên Hòa và Công ty Usrint Holding (Thái Lan), Công ty Omya AG (Thụy sỹ);
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 401/GP-KCN-ĐN ngày 08 tháng 07 năm 2005 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho phép thành lập Công ty TNHH Surint Omya (Vietnam) (sau đây gọi là Giấy phép đầu tư);

Bản Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Gò Dầu này được ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 giữa các bên sau đây:

BÊN CHO THUÊ:

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA (SONADEZI)

- | | |
|-------------------------|---|
| - Quyết định thành lập | 1713/QĐ.UBT ngày 15/12/1990 của UBND tỉnh Đồng Nai |
| - Quyết định chuyển đổi | 2335/QĐ.UBND ngày 29/6/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai. |
| - Địa chỉ: | Số 1- Đường 1- KCN Biên Hòa I- Đồng Nai - Việt Nam |
| - Điện thoại: | 84 - 61 - 836127 / 836002 |
| - Fax: | 84 - 61 - 836250 |
| - Số tài khoản: | - Ngoại tệ: 710 S. 00054
- Nội tệ: 710 A. 00054 |
| | tại Ngân hàng Công thương Chi nhánh KCN Biên Hòa |
| - Mã số Thuế: | 3600 335 363 |
| - Người đại diện: | Ông NGUYỄN VĂN VÝ |
| - Chức vụ: | Tổng Giám đốc |

BÊN THUÊ:**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SURINT OMYA
(VIETNAM)**

- Giấy phép đầu tư số 401/GP-KCN-ĐN do Ban Quản lý KCN tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/07/2005
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Gò Dầu, Long Thành, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại:
- Fax:
- Số tài khoản: - Ngoại tệ:
- Nội tệ:
Mở tại:
- Mã số thuế: 3600749484
- Người đại diện: Ông SASIS MONSEREENUSORN
- Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bên cho thuê và Bên thuê (sau đây gọi chung là “Các bên”).

Các bên đồng ý ký Hợp đồng thuê lại đất này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) theo các điều kiện và điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐIỀU KIỆN THUÊ LẠI ĐẤT**1.1. Vị trí và diện tích đất thuê lại**

- Bên Cho thuê đồng ý cho Bên thuê thuê lại lô đất số 07 tại Khu công nghiệp Gò Dầu (sau đây gọi là Khu công nghiệp) tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích 31.136,7m² (sau đây gọi tắt là “Khu đất thuê”).
- Vị trí và diện tích Khu đất thuê được xác định theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất số 981 TĐBĐ tỷ lệ 1/1000 do Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng 6 lập ngày 08 tháng 08 năm 2005 và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày ...tháng....năm ...được đính kèm như là Phụ lục 01 của Hợp đồng.

1.2. Thời hạn thuê lại đất

Thời hạn thuê lại đất là 40 (bốn mươi) năm tính từ ngày 01 tháng 08 năm 2005 đến hết ngày 08 tháng 07 năm 2045 (sau đây gọi là “Thời hạn thuê”). Thời hạn thuê có thể được điều chỉnh cho phù hợp với Giấy phép đầu tư của Bên thuê và thời hạn Bên cho thuê thuê đất của Nhà nước. Chi tiết của việc điều chỉnh sẽ được các bên thỏa thuận tại thời điểm điều chỉnh.

1.3. Phí sử dụng đất**1.3.1. Tiền thuê đất thô và phí quản lý**

Tương ứng với việc thực hiện nghĩa vụ của Bên cho thuê đáp ứng yêu cầu của Bên thuê, từ ngày 01 tháng 8 năm 2005, Bên thuê thanh toán cho Bên cho thuê các khoản sau:

- Tiền thuê đất thô: 0,06 USD/m²/năm
- Phí quản lý: 0,20 USD/m²/năm

(Các mức giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng).

- Bên thuê thanh toán tiền thuê đất thô và phí quản lý sau khi nhận được Giấy báo thanh toán có liên quan của Bên cho thuê, được tính cụ thể như sau:

- Năm 2005:

- + Số tiền phải trả (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng) là:

$$31.136,7 \text{ m}^2 \times (0,06 \text{ USD/m}^2/\text{năm} + 0,2 \text{ USD/m}^2/\text{năm}) \times \frac{05 \text{ tháng}}{12 \text{ tháng}} = 3.373,14 \text{ USD}$$

(Ba ngàn, ba trăm bảy mươi ba Đô la Mỹ và mười bốn cent)

- + Thời hạn thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.

- Từ tháng 01 năm 2006 trở đi:

- + Số tiền phải trả mỗi năm (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng) là:

$$31.136,7 \text{ m}^2 \times (0,06 \text{ USD/m}^2/\text{năm} + 0,2 \text{ USD/m}^2/\text{năm}) = 8.095,54 \text{ USD}$$

(Tám ngàn, không trăm chín mươi lăm Đô la Mỹ, năm mươi bốn cent)

- + Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 hàng năm.

1.3.2 Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp

- Tương ứng với việc đáp ứng các nhu cầu của Bên thuê trong việc bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghiệp như: hệ thống giao thông, hệ thống đường ống cấp thoát nước, cây xanh, chiếu sáng, đường giao thông, vệ sinh Khu công nghiệp, kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2005, Bên thuê thanh toán cho Bên cho thuê phí sử dụng mặt bằng công nghiệp với mức 22 USD/m² cho toàn bộ thời hạn thuê (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng).

- + Tổng Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng) phải trả là:

$$31.136,7 \text{ m}^2 \times 22 \text{ USD/m}^2 = 685.007,40 \text{ USD}$$

(Sáu trăm tám mươi lăm ngàn, không trăm lẻ bảy Đô la Mỹ và bốn mươi cent)

- Theo các điều kiện nêu trên, Bên thuê thanh toán Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp cho Bên cho thuê cho toàn bộ thời hạn thuê theo Giấy báo thanh toán tương ứng của Bên cho thuê. Cụ thể như sau:

- + Lần 1: tương đương 30% tổng phí sử dụng mặt bằng công nghiệp, tức bằng 205.502,22 USD (hai trăm lẻ năm ngàn, năm trăm lẻ hai Đô la Mỹ và hai mươi hai cent) được thanh toán trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.
- + Lần 2: tương đương 35% tổng phí sử dụng mặt bằng công nghiệp, tức bằng 239.752,59 USD (hai trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi hai Đô la Mỹ và năm mươi chín cent) được thanh toán trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.
- + Lần 3: tương đương 35% tổng phí sử dụng mặt bằng công nghiệp, tức bằng 239.752,59 USD (hai trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi hai Đô la Mỹ và năm mươi chín cent) được thanh toán trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

- Số tiền đặt cọc 21.890,50 USD (hai mươi một ngàn, tám trăm chín mươi Đô la Mỹ và năm mươi cent) mà Bên thuê đã trả cho Bên cho thuê theo Bản thoả thuận giữ đất số 20/BTT-GD sẽ được Bên cho thuê khấu trừ vào lần thanh toán thứ nhất của Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp mà Bên thuê phải trả.

1.4. Thuế Giá trị gia tăng

- Bên thuê có trách nhiệm trả thuế Giá trị gia tăng đối với mọi khoản tiền phải trả cho Bên cho thuê theo Hợp đồng này theo mức thuế suất hiện hành phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
- Sau khi Bên thuê thanh toán khoản tiền bất kì cho Bên cho thuê, Bên cho thuê phải cung cấp cho Bên thuê hóa đơn được đăng ký chính thức ghi rõ số thuế VAT phải trả.

1.5. Đồng tiền thanh toán

Mọi khoản thanh toán theo Hợp đồng này được thực hiện bằng cách chuyển khoản bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá liên ngân hàng do Vietcombank quy định tại thời điểm thanh toán.

1.6. Lãi suất do chậm thanh toán

Nếu Bên thuê không trả cho Bên cho thuê bất kì khoản tiền nào theo Điều 1.3 của Hợp đồng này khi đến hạn thanh toán thì Bên thuê ngoài số tiền phải trả còn phải chịu lãi suất do chậm thanh toán là 10% (mười phần trăm) mỗi năm cho đến khi thanh toán đủ khoản tiền phải trả.

1.7. Xử lý nước thải

1.7.1 Nước thải của Khu công nghiệp trước khi thải ra sông Thị Vải phải được xử lý đạt giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn A của Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp TCVN 5945:1995 và tiêu chuẩn TCVN 6984:2001 theo Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.

1.7.2 Bên cho thuê sẽ hoàn tất việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải chung cho Khu công nghiệp vào tháng 12/2005 để đảm bảo nước thải trước khi chảy ra sông Thị Vải đã được xử lý đạt giới hạn cho phép tại cột A của Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp TCVN 5945:1995 và tiêu chuẩn TCVN 6984:2001 theo Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.

1.7.2.1 Trong trường hợp Bên thuê muốn sử dụng hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp thì:

- Phải thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê biết;
- Phải cam kết, bằng phí tổn của mình, sẽ xử lý nước thải trong phạm vi Khu đất thuê đạt tiêu chuẩn theo Bảng tiêu chuẩn nước thải đính kèm tại Phụ lục 02 trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp;
- Khối lượng nước thải được tính bằng 80% khối lượng nước cấp cho nhà máy. Giá phí xử lý nước thải Bên thuê trả cho Bên cho thuê căn cứ vào mức tiêu thụ và theo mức giá do Ban Quản lý Các Khu công Nghiệp Đồng Nai phê chuẩn và trên

nguyên tắc không cao hơn so với các khu công nghiệp khác có cùng loại dịch vụ tại Việt Nam.

- Chi tiết về việc xử lý nước thải sẽ được Các bên thỏa thuận và ký kết tại Hợp đồng xử lý nước thải.

1.7.2.2 Trong trường hợp Bên thuê không muốn sử dụng hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp thì Bên thuê phải đảm bảo nước thải trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung phải đạt tiêu chuẩn A của Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp TCVN 5945:1995 và tiêu chuẩn TCVN 6984:2001 theo Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam. Tùy thuộc vào nhu cầu và sự lựa chọn của mình, Bên thuê có thể xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng trong Khu đất theo sự cho phép của các Cơ quan quản lý môi trường có liên quan.

ĐIỀU 2 : QUYỀN HẠN CỦA BÊN THUÊ

2.1 Quyền đối với Khu đất

Kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên thuê được quyền đo đạc, san lấp, khoan khảo sát, khoan địa chất công trình phục vụ cho việc xây dựng nhà máy, xí nghiệp trên Khu đất thuê.

2.2 Các công trình xây dựng

Bên thuê được quyền thực hiện dự án và triển khai xây dựng công trình bất kì trên Khu đất thuê sau khi:

- Nhận được văn bản thẩm định thiết kế nhà máy;
- Trả đầy đủ mọi khoản tiền nêu tại Điều 1.3 của Hợp đồng;
- Ký kết và thi hành Bản ghi nhớ tổng quát về việc xây dựng nhà máy được đính kèm tại Phụ lục 03 khi bàn giao Khu đất.

2.3 Tài sản của Bên Thuê

Nhà xưởng, nhà kho, công trình, văn phòng hay vật kiến trúc được xây cất hay tạo ra trên Khu đất thuê là tài sản của Bên thuê. Bên thuê được toàn quyền đối với tài sản của mình theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.

2.4 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

Bên thuê sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định hiện hành của Nhà nước Việt Nam trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày Bên thuê hoàn tất thanh toán đợt cuối cùng khoản Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp phải trả cho Bên cho thuê theo Hợp đồng.

ĐIỀU 3: CAM KẾT CỦA BÊN CHO THUÊ ĐỐI VỚI KHU ĐẤT THUÊ

- 3.1. Bên cho thuê đồng ý hỗ trợ Bên thuê tiến hành các thủ tục cần thiết, theo yêu cầu của Bên thuê, để Bên Thuê nhận được Giấy phép xây dựng, Giấy phép xuất nhập khẩu, Giấy đăng ký chế độ kế toán cũng như các công việc khác theo sự ủy thác của Bên thuê với mức chi phí thấp nhất do Các bên thỏa thuận.
- 3.2. Bên cho thuê cam kết dành cho Bên thuê trọn quyền sử dụng và hưởng quyền đầy đủ đối với Khu đất đảm bảo để thực hiện dự án như Giấy phép đầu tư đã được cấp và quyền này không bị tước đoạt dưới bất cứ hình thức nào.

- 3.3. Các dịch vụ thông tin như: điện thoại, fax, v.v... do Bru Điện Đồng Nai cung cấp đến Khu đất thuê. Tiền lắp đặt và cước phí sử dụng dịch vụ thông tin Bên thuê trả cho Bru điện Đồng Nai theo quy định của Tổng công ty Bru chính viễn thông.
- 3.4. Bên cho thuê, bằng phí tổn của mình, chịu trách nhiệm xây dựng đường dây điện 22kV cách tường rào của Khu đất thuê không quá 8m đảm bảo cung cấp đủ nguồn điện 5MW cho Bên thuê. Theo đó, Bên thuê chịu toàn bộ chi phí về máy biến thế, hệ thống đường dây nối từ mạch 22 kV của Bên cho thuê vào nhà máy của Bên thuê và chi phí lắp đặt theo giá biểu chính thức. Bên thuê sẽ ký hợp đồng sử dụng điện với Công ty Điện lực và trả mọi khoản phí tổn do sử dụng điện cho Công ty Điện lực. Việc quản lý lưới điện và cung cấp điện năng do Công ty Điện lực thực hiện.
- 3.5. Bên cho thuê chịu trách nhiệm xây dựng đường ống cấp nước với đường kính đảm bảo công suất 50m³/ngày đêm để cấp nước cho nhà máy của Bên thuê. Chi phí về đồng hồ nước, đường ống nối từ đường phân phối chung đến đồng hồ nước của Bên thuê do Bên cho thuê chịu. Bên thuê sẽ ký Hợp đồng sử dụng nước với Bên cho thuê, đơn giá tiền nước Bên thuê trả cho Bên cho thuê theo qui định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Chất lượng nước theo quy định tiêu chuẩn Nhà nước Việt Nam.
- 3.6. Bên cho thuê, bằng chi phí của mình, có trách nhiệm bảo trì, quản lý cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp trừ hệ thống cấp điện và thông tin trong suốt Thời hạn thuê theo quy định tại Điều 1.2 của Hợp đồng.
- 3.7. Việc xác định ranh giới của Khu đất thuê và giao mốc đất chính thức cho Bên thuê được tiến hành chậm nhất sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.

ĐIỀU 4: CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ TRONG QUÁ TRÌNH THUÊ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT Ở KHU CÔNG NGHIỆP GÒ DẦU

- 4.1. Bên thuê sẽ sử dụng Khu đất thuê vào mục đích như Giấy phép đầu tư quy định và tuân thủ theo đúng luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong Hợp đồng.
- 4.2. Bên thuê khẩn trương chuẩn bị mọi hồ sơ cần thiết để xin văn bản thẩm định thiết kế nhà máy nhằm xây dựng nhà máy.
- 4.3. Bên thuê sẽ xây dựng nhà máy và tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên Khu đất theo đúng nội dung của Giấy phép đầu tư và các quy định cụ thể của Khu công nghiệp.
- 4.4. Bên thuê chịu mọi khoản thuế theo quy định của Giấy phép đầu tư và các khoản thuế khác theo quy định của luật pháp Việt Nam.
- 4.5. Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, Bên thuê không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại Quyền sử dụng Khu đất thuê nếu không được sự chấp thuận của Bên cho thuê và phê chuẩn của các cấp có thẩm quyền.
- 4.6. Bên thuê có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất trên cơ sở tuân thủ theo đúng luật pháp Việt Nam và các quy định cụ thể của Khu công nghiệp cũng như của Bản Hợp đồng này. Người mua phải ký lại một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên cho thuê và cam kết bằng văn bản về việc chấp hành luật pháp Việt Nam và mọi quy định của Khu công nghiệp.
- 4.7. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên thuê muốn trả lại Khu đất trước thời hạn với lý do chính đáng thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê biết trước ít nhất là 06 (sáu) tháng.
Ngoài ra, trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên thuê muốn chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản của mình cho bên thứ ba bất kỳ để hình

thành pháp nhân mới, thì pháp nhân mới phải ký Hợp đồng thuê lại đất mới với Bên cho thuê. Thời hạn thuê với pháp nhân mới sẽ được tính từ thời điểm ký kết Hợp đồng thuê lại đất đến thời điểm kết thúc Thời hạn thuê theo Hợp đồng này. Bên thuê phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao Khu đất thuê.

- 4.8. Bên thuê phải xây dựng một bể chứa nước hoặc tháp nước riêng bằng phí tổn của mình để dự trữ nước trong trường hợp thiếu nước và để duy trì áp suất nước ổn định trong quá trình sử dụng.
- 4.9. Bên thuê phải nộp cho Bên cho thuê toàn bộ bản vẽ thiết kế xây dựng nhà máy bao gồm: bản vẽ thiết kế mặt bằng tổng thể, hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, san nền, bản vẽ tường rào và bản vẽ kiến trúc mặt chính của nhà máy trước khi nộp sổ sơ thẩm định thiết kế. Sau khi xem xét các bản vẽ thiết kế nói trên, Bên cho thuê phải cung cấp chấp thuận bằng văn bản về các bản vẽ này cho Bên thuê. Bên cho thuê cần tiến hành việc xem xét một cách nhanh chóng để không làm ảnh hưởng đến công tác xây dựng của Bên thuê. Nếu Bên thuê phải chịu chi phí, phí tổn bất kỳ do việc chậm trễ xây dựng nhà máy mà nguyên nhân là do Bên cho thuê chậm xem xét hoặc chậm cung cấp chấp thuận bằng văn bản cho các bản vẽ thiết kế, thì Bên cho thuê phải hoàn trả các chi phí này cho Bên thuê.
- 4.10. Bên thuê cam kết tuân thủ đúng các quy định của Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam.
- 4.11. Bên thuê sẽ hoàn tất việc xây dựng và đưa nhà máy vào hoạt động trong thời gian 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.
- 4.12. Bên thuê chịu trách nhiệm và sẽ bồi thường đầy đủ cho Bên cho thuê nếu Bên cho thuê chịu thiệt hại về hạ tầng Khu công nghiệp với bất cứ lý do nào phát sinh do việc làm cố ý hay không cố ý của Bên thuê hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên thuê gây ra. Cho dù có những quy định khác trái với quy định sau tại Hợp đồng này, Bên thuê, người đại diện, quản lý, giám đốc, nhân viên của Bên thuê sẽ không chịu trách nhiệm với Bên cho thuê, người đại diện, quản lý, giám đốc của Bên cho thuê về mọi thiệt hại gián tiếp hoặc hậu quả phát sinh sau đó, bao gồm nhưng không giới hạn trong các khoản lỗ hoặc cơ hội phát sinh hoặc có liên quan đến hành động, thiếu sót bất kỳ của Bên thuê, người đại diện, quản lý, giám đốc, nhân viên của Bên thuê theo Hợp đồng.
- 4.13. Bên thuê phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản tiền cho Bên cho thuê theo Điều 1.3 của Hợp đồng.

ĐIỀU 5: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 5.1. Khi hết Thời hạn thuê theo quy định tại Điều 1.2, trừ trường hợp Các bên có thỏa thuận khác bằng văn bản. Tại thời điểm chấm dứt Hợp đồng, Bên thuê phải ngừng hoạt động và bằng chi phí của mình, dọn dẹp các kiến trúc, thiết bị, vật liệu... khỏi Khu đất thuê trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết Thời hạn thuê, đồng thời giao lại Khu đất thuê với mặt bằng sạch cho Bên cho thuê.
- 5.2. Bên thuê bị giải thể hoặc bị phá sản trước thời hạn.
- 5.3. Nếu trong vòng 02 (hai) tháng kể từ khi Bên thuê hoàn tất đợt thanh toán cuối cùng Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp cho Bên cho thuê mà Bên cho thuê không nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Khu đất thuê, dẫn đến việc Bên

thuê không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì Bên thuê được quyền chấm dứt Hợp đồng và được hoàn trả ngay toàn bộ khoản Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp nêu tại Điều 1.3 của Hợp đồng.

ĐIỀU 6: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Các Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải, thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do các hành động của Chính phủ, bao gồm việc thông qua các luật, quy chế hay hướng dẫn ảnh hưởng đến các Bên trong Hợp đồng này, do việc bộc phát tình trạng khẩn cấp, thiên tai địch họa, chiến tranh, các hoạt động thù nghịch, các biến động dân sự, bạo loạn, bệnh dịch, bão táp, hỏa hoạn, lũ lụt hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của bất kì bên nào.

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng nêu trên, Các bên sẽ thảo luận trên tinh thần thiện chí nhằm xác định và thống nhất cách thức giải quyết tốt nhất liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng trên cơ sở xem xét sự kiện bất khả kháng.

ĐIỀU 7: NGÔN NGỮ, SỬA ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG VÀ BÃI MIỄN

- 7.1. Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để giải thích các nội dung của Hợp đồng này. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì bản có nội dung gần nghĩa nhất với mục tiêu và ý định của Các bên sẽ được ưu tiên áp dụng..
- 7.2. Trừ khi được Các bên đồng ý trước bằng văn bản chính thức, các quyền và nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này sẽ không bị thay đổi, bổ sung, hoặc sửa đổi.
- 7.3. Các bên sẽ không được chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên còn lại, sự chấp thuận này không thể bị từ chối một cách bất hợp lý.
- 7.4. Việc một bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này sẽ không tạo nên sự bãi miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối của nó đến các điều khoản khác của Hợp đồng.

ĐIỀU 8: LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Hợp đồng này được điều chỉnh bởi luật pháp Việt Nam và sẽ có giá trị ràng buộc Các bên.
- Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được Các bên giải quyết qua con đường thương lượng hòa giải. Trong trường hợp không giải quyết được tranh chấp bằng thương lượng hòa giải thì Các bên sẽ đưa tranh chấp ra giải quyết tại cơ quan trọng tài, loại trừ việc giải quyết bởi tòa án, theo Quy tắc của Trung tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam, bởi một hoặc ba trọng tài viên được Các bên chỉ định theo Quy tắc này. Địa điểm tiến hành thủ tục trọng tài là Thành phố Hồ Chí Minh. Phán quyết trọng tài là cuối cùng và có giá trị ràng buộc đối với Các bên. Mọi chi phí phát sinh từ thủ tục trọng tài sẽ do Bên thua chịu, trừ các chi phí khác do hội đồng trọng tài phán quyết. Trong thời hạn thực hiện phán quyết trọng tài, nếu một bên không thực hiện phán quyết trọng tài thì bên còn lại được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án liên quan có thẩm quyền tại Việt Nam để thực thi phán quyết đó.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ung thuận bằng văn bản trước đây.
- Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại Hợp đồng này sẽ được Các bên thực hiện theo luật pháp Việt Nam.
- Hợp đồng này được lập thành 07 (bảy) bản tiếng Việt và 04 (bốn) bản tiếng Anh, mỗi bên giữ 02 (hai) bản tiếng Việt và 02 (hai) bản tiếng Anh, đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai mỗi nơi 01 (một) bản tiếng Việt. Các bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN VỸ

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ

Tổng Giám đốc



SASIS MONSEREENUSORN

Ngày 17 tháng 10 năm 2005

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

1 Trưởng ban



Nguyễn Mạnh Văn

TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI XẢ VÀO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP GÒ DẦU

STT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Tối đa
1	Nhiệt độ - Temperature	°C	45
2	PH		5 đến 10
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
4	COD	mg/l	500
5	Chất rắn lơ lửng - Suspended Solid (SS)	mg/l	300
6	Dầu mỡ khoáng - Mineral Oil and fat	mg/l	20
7	Dầu mỡ động thực vật - Animal vegetable fat and oil	mg/l	30
8	Photpho hữu cơ - Organic Phosphorus	mg/l	5
9	Photpho tổng số - Total Phosphorus	mg/l	20
10	Tổng Ni tơ - Total Nitrogen	mg/l	40
11	Amonia (NH ₃)	mg/l	20
12	Sulfide (S)	mg/l	3
13	Coliform	MPN/100ml	20.000

- Nước thải chảy vào nhà máy không được lẫn rác (như giẻ lau, vải rách, bao gói PE/PP, mẫu vụn gỗ...), cát, đất, đá...
- Các chỉ tiêu còn lại trong nước thải phải đạt mức loại B TCVN 5945-1995 của Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam.

Bảng số 01
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ VÀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô NHIỄM
TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THẢI VÀO SÔNG THỊ VẢI
(TCVN 6984 : 2001)

STT	Thông số	Q > 200 m ³ /s			Q = 50 ÷ 200 m ³ /s			Q < 50 m ³ /s		
		F1	F2	F3	F1	F2	F3	F1	F2	F3
1	Màu, Co-Pt ở pH = 7	50	50	50	50	50	50	50	50	50
2	Mùi, cảm quan	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ
3	Tổng chất rắn lơ lửng, mg/l	100	100	100	90	80	80	80	80	80
4	pH	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5
5	BOD ₅ (20 °C), mg/l	50	45	40	40	35	30	30	20	20
6	COD, mg/l	100	90	80	80	70	60	60	50	50
7	Arsen, As, mg/l	0,1	0,1	0,1	0,08	0,08	0,08	0,05	0,05	0,05
8	Cadmi, Cd, mp/l	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
9	Chì, Pb, mg/l	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
10	Sắt, Fe, mg/l	5	5	5	4	4	4	3	3	3
11	Xyanua, CN, mg/l	0,1	0,1	0,1	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
12	Dầu và mỡ khoáng, mg/l	10	5	5	10	5	5	5	5	5
13	Dầu và mỡ động thực vật, mg/l	20	20	20	20	10	10	10	10	10
14	Phospho hữu cơ, mg/l	1	1	0,8	0,8	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
15	Phospho tổng số, mg/l	10	8	8	6	6	6	5	5	4
16	Clorua, Cl ⁻ , mg/l	1000	1000	1000	800	800	800	750	750	750
17	Chất hoạt động bề mặt, mg/l	10	10	10	5	5	5	5	5	5
18	Coliform, MPN/100ml	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000
19	PCB, mg/l	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

Chú thích

Q là lưu lượng sông, m³/s

F là thải lượng, m³/ngày (24 giờ)

F1 từ 50 m³/ngày đến dưới 500 m³/ngày

F2 từ 500 m³/ngày đến dưới 5000 m³/ngày

F3 bằng hoặc lớn hơn 5000 m³/ngày

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

V/v: CHẤP THUẬN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT XI MĂNG, VÔI, VỮA (SẢN XUẤT CÁC LOẠI
CALCIUM CARBONATE - CaCO_3).**

Số hiệu: 76 /QĐ-SXD

Ngày 26 tháng 3 năm 2007



QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận thiết kế xây dựng công trình
Nhà máy sản xuất xi măng, vôi, vữa (sản xuất các loại
Calcium carbonate - CaCO_3).

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số: 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số: 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của bộ Xây dựng hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam;
- Căn cứ văn bản số 537/UBT ngày 15/02/2001 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền thẩm định phê duyệt thiết kế kỹ thuật công trình có vốn đầu tư nước ngoài;
- Xét hồ sơ trình thẩm định thiết kế công trình xin phép xây dựng Nhà máy sản xuất xi măng, vôi, vữa (sản xuất các loại Calcium carbonate - CaCO_3) của chủ đầu tư là: Công ty TNHH Surint Omya (VN) và báo cáo kết quả thẩm định TKKT công trình của Trường phòng Thẩm định trình Giám Đốc Sở Xây dựng số: _____/TĐ ngày ____ / ____ /2007.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật hạng mục công trình nhà máy với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Nhà máy sản xuất xi măng, vôi, vữa (sản xuất các loại Calcium carbonate - CaCO_3).
2. Chủ đầu tư là: Công ty TNHH Surint Omya (VN).
3. Địa điểm xây dựng: Tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
Diện tích đất sử dụng: 31.136,7m² theo Hợp đồng thuê lại đất số: 26/HĐTĐ/GD ngày 10/10/2005 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi) cho Công ty TNHH Surint Omya (VN) thuê để Công ty xây dựng nhà máy theo giấy phép đầu tư được cấp (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 981/TĐBĐ do Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng 6 lập ngày 08/08/2005).

4. Công suất thiết kế:

5. Tổng vốn đầu tư: 3.500.000 USD.

6. Các hạng mục công trình chính:

6.1 Xưởng + kho + văn phòng:

Quy mô 01 tầng + 01 lửng, diện tích xây dựng: $2.415m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép; mái lợp tôn + vì kèo, xà gỗ thép; tường bao che xây gạch + ốp tôn; nền, sàn bê tông + lát gạch.

6.2 Xi lô sản phẩm:

Quy mô cao $h = 25.45m$, diện tích xây dựng: $281m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép, sàn thép; có sàn thao tác tại các code 6.6m, 13.1m, 19.1m, 25.45m.

6.3 Nhà stearate:

Quy mô 1 tầng + 01 lửng, diện tích xây dựng: $53m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép, sàn thép; mái lợp tấm cách nhiệt; tường bao che xây gạch + ốp tôn.

6.4 Nhà sản xuất:

Quy mô 1 tầng, diện tích xây dựng: $1.337m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép, sàn thép; mái lợp tấm cách nhiệt; tường bao che xây gạch + ốp tôn; có sàn thao tác tại các code 1.2m, 3m, 3.8m, 7.6m, 10.7m, 11.2m, 16.7m.

6.5 Xi lô cấp liệu:

Quy mô cao $h = 16.2m$, diện tích xây dựng: $57m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép.

6.6 Nhà nghiền cấp liệu:

Quy mô 1 tầng, diện tích xây dựng: $285m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép, sàn thép; mái lợp tấm cách nhiệt; tường bao che xây gạch + ốp tôn; có sàn thao tác tại các code 5m, 7.6m.

7. Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà bảo vệ (1tầng): DTXD: $14m^2$.
- Nhà xe (1tầng): DTXD: $360m^2$.
- Trạm biến thế: DTXD: $126m^2$.
- Kho bãi: DTXD: $4.500m^2$.

8. Các hạng mục công trình kỹ thuật hạ tầng cơ sở bao gồm: Hệ thống công tường rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, hệ thống PCCC,...thiết kế theo tiêu chuẩn Việt Nam.

9. Thiết kế công trình do: Công ty Toyo Việt Nam thực hiện. Hồ sơ thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo an toàn và bền vững công trình.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã thẩm định với các điều kiện:

1. Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn bản bàn giao của địa phương.
2. Đã chuẩn bị đủ điều kiện đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng công trình.
3. Hoàn thiện, sửa chữa các vấn đề lưu ý theo văn bản báo cáo thẩm định số ____/TĐ ngày ____ / ____ /2007 của Phòng Thẩm Định.
4. Đã thông báo trước cho Ủy Ban Nhân Dân Huyện (thành phố), xã (phường) sở tại, Ban quản lý các khu công nghiệp, Công ty hạ tầng (nếu có).

Điều 3: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 01 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng ngừng thi công trên một năm thì Chủ đầu tư phải báo cáo lý do xin gia hạn.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Surint Omya (VN);
- BQL các khu CN Đồng Nai;
- Lưu: VT, TĐ.

<Mẫu 1-Nguyên-2007>



NGUYỄN CẢNH

Số /TĐ

Biên Hòa, ngày tháng năm 2007

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Công trình: Nhà máy sản xuất xi măng, vôi, vữa (sản xuất các loại Calcium carbonate - CaCO_3).

Kính gửi: GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

- Căn cứ vào đơn và hồ sơ trình thẩm định TKKT công trình xây dựng Nhà máy sản xuất xi măng, vôi, vữa (sản xuất các loại Calcium carbonate - CaCO_3) của chủ đầu tư là: Công ty TNHH Surint Omya (VN).
- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số: 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số: 16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000 của bộ Xây dựng hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam;
- Căn cứ văn bản số 537/UBT ngày 15/02/2001 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền thẩm định phê duyệt thiết kế kỹ thuật công trình có vốn đầu tư nước ngoài;
- Sau khi nghiên cứu hồ sơ TKKT trình thẩm định do Công ty Toyo Việt Nam thực hiện, đồng thời đối chiếu với các quy định hiện hành, phòng Thẩm định Sở Xây Dựng báo cáo kết quả thẩm định như sau:

I. Công nhận chủ đầu tư đã nộp các hồ sơ trình thẩm định TKKT theo quy định gồm:

- Giấy phép đầu tư số: 472023000041, ngày 08/07/2005 của Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai cấp.
- Hợp đồng thuê lại đất số: 26/HĐTD/GD ngày 10/10/2005 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi) cho Công ty TNHH Surint Omya (VN) thuê 31.136,7m² đất tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành để Công ty xây dựng nhà máy theo giấy phép đầu tư được cấp (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 981/TĐBĐ do Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng 6 lập ngày 08/08/2005).
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC số: 157-TD/PC23 ngày 16/05/2006 của Công An Tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 215/QĐ.UBND ngày 22/01/2007 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai V/v: phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm Calcium carbonate phụ trợ, với công suất 60.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Thiết kế kỹ thuật công trình do: Công ty Toyo Việt Nam lập.

- Văn bản xin thẩm định TKKT công trình của Chủ đầu tư.

II. Hồ sơ trình thẩm định TKKT đã đạt được các yêu cầu theo quy định như sau:

1. Về tư cách pháp lý của tổ chức tư vấn thiết kế:

- Tổ chức tư vấn thiết kế kỹ thuật công trình là: Công ty Toyo Việt Nam có tư cách pháp nhân thiết kế theo nội dung chứng chỉ hành nghề cho phép.

2. Sự phù hợp của thiết kế về quy hoạch, chi tiết Khu công nghiệp được duyệt:

- Các hạng mục công trình thực hiện TKKT được định vị trong diện tích đất được thuê.
- Mật độ xây dựng của các hạng mục công trình có mái che, đảm bảo mật độ xây dựng theo quy định.
- Diện tích dự kiến bố trí trồng cây xanh, thảm cỏ lưu ý phải đạt yêu cầu theo quy định chung.
- Tổng mặt bằng bố trí các hạng mục công trình phù hợp với phương án bố trí mặt bằng xây dựng Nhà máy trong Dự án đầu tư được duyệt.

3. Về sự tuân thủ quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn công trình:

- Thiết kế kỹ thuật công trình được thực hiện trên cơ sở áp dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng của Việt Nam hiện hành phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng và quy chuẩn xây dựng của Việt Nam quy định.

4. Về giải pháp thiết kế và những vấn đề cần lưu ý sửa đổi bổ sung :

4.1 Xưởng + kho + văn phòng:

Quy mô 01 tầng + 01 lửng, diện tích xây dựng: 2.415m², kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép; mái lợp tôn + vì kèo, xà gỗ thép; tường bao che xây gạch + ốp tôn; nền, sàn bê tông + lát gạch.

Lưu ý:

- + Cửa thoát hiểm phải mở ra ngoài theo chiều của hướng thoát nạn.
- + Bổ sung bản vẽ cấp điện.
- + Đề nghị tính toán thiết kế chi tiết cọc, bố trí thép và vị trí mối nối cọc. Tính toán tải trọng thiết kế cọc, xác định số lượng cọc cho từng móng chính xác và xác định tải trọng ép cọc, vị trí ép cọc thử tĩnh.
- + Cột C2 tiết diện 350 x 350 → 400 x 400.

4.2 Xi lô sản phẩm:

Quy mô cao h = 25.45m, diện tích xây dựng: 281m², kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép, sàn thép; có sàn thao tác tại các code 6.6m, 13.1m, 19.1m, 25.45m.

Lưu ý:

+ Bổ sung số liệu tải trọng tính toán xi lô để có cơ sở kiểm tra kết cấu và kết cấu móng.

+ Bổ sung bản vẽ thiết kế chi tiết cọc, vị trí ép thử tĩnh và lực ép cọc.

4.3 Nhà stearate:

Quy mô 1 tầng + 01 lững, diện tích xây dựng: $53m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép, sàn thép; mái lợp tấm cách nhiệt; tường bao che xây gạch + ốp tôn.

Lưu ý:

+ Bổ sung bản vẽ cấp điện.

+ Bổ sung số liệu tải trọng thiết kế sàn công tác để có cơ sở kiểm tra kết cấu và kết cấu móng.

+ Bổ sung bản vẽ thiết kế chi tiết cọc, vị trí ép thử tĩnh và lực ép cọc.

4.4 Nhà sản xuất:

Quy mô 1 tầng, diện tích xây dựng: $1.337m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép, sàn thép; mái lợp tấm cách nhiệt; tường bao che xây gạch + ốp tôn; có sàn thao tác tại các code 1.2m, 3m, 3.8m, 7.6m, 10.7m, 11.2m, 16.7m.

Lưu ý:

+ Bổ sung bản vẽ cấp điện.

+ Bổ sung số liệu tải trọng thiết kế sàn công tác, xi lô cấp liệu để có cơ sở kiểm tra kết cấu và kết cấu móng.

+ Bổ sung bản vẽ thiết kế chi tiết cọc, vị trí ép thử tĩnh và lực ép cọc.

+ Bổ sung chi tiết liên kết kèo vào cột.

4.5 Xi lô cấp liệu:

Quy mô cao $h = 16.2m$, diện tích xây dựng: $57m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép.

Lưu ý:

+ Bổ sung số liệu tải trọng thiết kế xi lô để có cơ sở kiểm tra kết cấu và kết cấu móng.

+ Bổ sung bản vẽ thiết kế chi tiết cọc, vị trí ép thử tĩnh và lực ép cọc.

4.6 Nhà nghiền cấp liệu:

Quy mô 1 tầng, diện tích xây dựng: $285m^2$, kết cấu chịu lực chính là: Móng cọc BTCT; hệ khung cột thép, sàn thép; mái lợp tấm cách nhiệt; tường bao che xây gạch + ốp tôn; có sàn thao tác tại các code 5m, 7.6m.

Lưu ý:

+ Bổ sung bản vẽ cấp điện.

+ Bổ sung số liệu tải trọng thiết kế sàn công tác để có cơ sở kiểm tra kết cấu và kết cấu móng.

+ Bổ sung bản vẽ thiết kế chi tiết cọc, vị trí ép thử tĩnh và lực ép cọc.

4.7 Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác:

- Nhà bảo vệ (1tầng): DTXD: 14m².
- Nhà xe (1tầng): DTXD: 360m².
- Trạm biến thế: DTXD: 126m².
- Kho bãi: DTXD: 4.500m².
- Hệ thống công tường rào, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, hệ thống PCCC,...

Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật được thực hiện thiết kế trên cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng của Việt Nam quy định, đảm bảo cho quá trình sử dụng và hoạt động sản xuất của nhà máy.

Tuy nhiên cần lưu ý thực hiện:

- Bổ sung các chỉ tiêu diện tích chiếm đất công trình xây dựng có mái che, cây xanh thảm cỏ, sân đường nội bộ,... theo quy định. Lưu ý mật độ xây dựng $\leq 50\%$, cây xanh $\geq 20\%$.

- Bổ sung bản vẽ tổng thể cây xanh, cấp nước, chống sét,...
- Bổ sung bản vẽ đo đạc hiện trạng khu đất và phương án thiết kế san nền.
- Bổ sung kích thước trên bản vẽ tổng thể cho khớp với hồ sơ kỹ thuật thừa đất kèm theo.

- Bổ sung bản vẽ thoát nước thải sản xuất, lưu ý phải tách riêng với nước mưa và phải được xử lý đạt yêu cầu theo quy định trước khi thoát vào hệ thống chung.

- Bổ sung bản vẽ bãi chứa phế liệu và phương án xử lý chất thải rắn.
- Lưu ý thiết kế các hạng mục công trình phải thực hiện theo văn bản số 157-TD/PC23 ngày 16/05/2006 của Công An Tỉnh Đồng Nai.

- Công tường rào:

- + Bổ sung bản vẽ tổng thể công tường rào + mặt bằng móng, trích đoạn 01 đoạn tường rào tại vị trí khe lún.

- + Lưu ý thiết kế tường rào giáp đường là tường rào thoáng và phải giạt cấp theo phương án thiết kế san nền.

- + Thiết kế khe co giãn theo quy định, thép vĩ móng 4Ø12 → 6Ø12.

III. Kết luận :

Qua việc thẩm định hồ sơ TKKT của công trình, phòng thẩm định kính đề nghị Giám Đốc Sở Xây Dựng:

1. Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Nhà máy sản xuất xi măng, vôi, vữa (sản xuất các loại Calcium carbonate - CaCO₃) của chủ đầu tư là: Công ty TNHH Surint Omya (VN).

2. Trước khi khởi công xây dựng công trình:

- + Chủ đầu tư và tổ chức thiết kế căn cứ vào ý kiến đã nêu trên để hoàn chỉnh thiết kế và các hồ sơ pháp lý liên quan trước khi khởi công xây dựng công trình.

- + Phải chuẩn bị đủ điều kiện đảm bảo an toàn xây dựng để khởi công công trình.

- + Trong quá trình thực hiện, đề nghị Chủ đầu tư cần chấp hành các quy định của các cơ quan quản lý chuyên ngành về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ đã được thỏa thuận và phê chuẩn cho dự án được thuê.

+ Các tổ chức thiết kế, khảo sát địa chất công trình và Chủ đầu tư, phải chịu trách nhiệm về kết quả công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Kính đề nghị Giám Đốc Sở phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng XDCH.

<Máy 1-Nguyên-2007>

TRƯỞNG PHÒNG THẨM ĐỊNH



Tạ Huy Hoàng



Đồng Nai, ngày 24 tháng 4 năm 2012

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 42 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM).

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

2.1. Nhà xưởng mở rộng:

- + Diện tích xây dựng: 749,52 m².
- + Tổng diện tích sàn: 809,52 m².
- + Chiều cao: + 20,90 m; số tầng: 01 trệt, 01 lửng.
- + Cốt nền xây dựng: + 0,20 m (so với cốt sân đường nội bộ).

2.2. Vị trí xây dựng: Lô đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 765829 ngày 20/6/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chứng nhận; diện tích đất: 31.136,70 m², tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.3. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Phù hợp quy hoạch chi tiết KCN được duyệt.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:

- Như mục 1;
- Lưu: VT, QH XD (Th);
- 3210C.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Mạnh Văn

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các Chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
6. Thực hiện nghiêm túc các quy định phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường.



Số: 2644/GXN-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
của Dự án “Mở rộng nâng công suất Nhà máy sản xuất Canxi Cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Mở rộng nâng công suất Nhà máy sản xuất Canxi Cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) vào ngày 30/01/2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 913/TTr-STNMT ngày 08/8/2014,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Mở rộng nâng công suất Nhà máy sản xuất Canxi Cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, bao gồm các nội dung sau đây:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, thoát nước mưa:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

- Đã xây dựng công trình xử lý nước thải cục bộ công suất thiết kế 10 m³/ngày để thu gom, xử lý nước thải từ công đoạn rửa đá nguyên liệu, vệ sinh thiết bị; công suất này có điều chỉnh so với công suất đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường là 90 m³/ngày.

- Đầu nối nước thải sinh hoạt và nước thải từ công đoạn rửa đá nguyên liệu, vệ sinh thiết bị sau xử lý cục bộ vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SDV ngày 20/01/2009, Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-07/PL.HĐNT-SDV ngày 28/4/2011, Văn bản số 318/SDV-KTMT ngày 24/5/2012 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi).

2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Đã xây dựng khu lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại; có lắp đặt dấu hiệu cảnh báo và các thông tin theo quy định tại khu lưu giữ.

- Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 155/SDK-CCBVMТ ngày 04/6/2014, mã số QLCTNH:75.000923.T, cấp lần 2.

- Hợp đồng với Trung tâm Dịch vụ Quản lý Đô thị huyện Long Thành để vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo Hợp đồng số 542/HĐ.TTĐV-QLĐT ngày 31/12/2013.

- Hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo Hợp đồng số 38-2012/HĐNT.XLCT ngày 30/7/2012, Phụ lục hợp đồng ngày 02/01/2013 và ngày 01/4/2013.

3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh đi kèm theo dây chuyền công nghệ sản xuất.

4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Được Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Văn bản số 86/SPCCC-PC ngày 05/02/2013.

Điều 2: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Tiếp tục thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo và các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3607/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Lập kế hoạch đề chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố môi trường, hóa chất theo quy định; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Phòng Cảnh sát Phòng, chống tội phạm về MT;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

GXXN.hoanthanhcongtrinhBVM-T-CtySurintOmyaVN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

Số: 64/TTrXD

Đồng Nai, ngày 12 tháng 5 năm 2015

V/v cho ý kiến đối với công
trình xây dựng nhà máy của
Công ty TNHH Surint Omya
(Việt Nam).

Kính gửi: Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam)

Thanh tra Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 01/VB-SR ngày 16/3/2015 của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) về việc đề nghị kiểm tra, xem xét và có ý kiến cho phép tồn tại các hạng mục công trình xây dựng nhà máy của công ty tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) có cơ sở lập thủ tục xin cấp chứng nhận quyền sở hữu công trình theo quy định.

Căn cứ hồ sơ, giấy tờ mà Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) cung cấp, công ty đã triển khai xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng các hạng mục công trình nhà máy theo các GPXD đã được cấp và một số hạng mục phụ trợ phát sinh trong quá trình xây dựng, đến nay việc xây dựng đã thông qua các thủ tục pháp lý khác liên quan. Qua kiểm tra, xem xét hồ sơ xây dựng công trình của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) gồm có:

- Giấy chứng nhận đầu tư (điều chỉnh) số 472023000041 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 08/7/2005 và chứng thay đổi lần thứ 7 ngày 02/7/2012.

- Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Gò Dầu số 20/HĐTĐ/GD ngày 10/10/2005 với Công ty phát triển khu công nghiệp Biên Hòa (Sonadezi), bản đồ trích lục khu đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 765829 ngày 20/6/2007.

- Hồ sơ cấp phép xây dựng theo GPXD số 42/GPXD ngày 24/4/2012 do Ban quản lý các KCN cấp.

- Hồ sơ các hạng mục công trình: Hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình, Quyết định chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình số 76/QĐ-SXD ngày 26/3/2006 do Sở Xây dựng cấp, giấy chứng nhận thiết bị và biên bản nghiệm thu hệ thống PCCC.

- Giấy xác nhận thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 2644/GXN-UBND ngày 28/8/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc của dự án “Mở rộng nâng cấp công suất Nhà máy sản xuất Canxi Cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam).

- Bản vẽ hoàn công, hiện trạng công trình xây dựng nhà máy của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) do Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bảo Phúc Long lập tháng 02/2015.

Qua kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng và xem xét hồ sơ liên quan, Thanh tra Sở Xây dựng có ý kiến như sau: Hiện trạng trên khu đất của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng các hạng mục công trình nhà máy theo GPXD đã được cấp và một số hạng mục phụ trợ phát sinh (theo bản vẽ hiện trạng đã lập; Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở và các quy định liên quan thì các hạng mục phụ trợ phát sinh của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) không còn hiệu lực xử lý vi phạm hành chính bằng tiền trong hoạt động xây dựng và các công trình trong nhà máy Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) được phép tồn tại theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Thanh tra Sở Xây dựng về trường hợp xây dựng công trình Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Đề nghị Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn và hoàn tất các thủ tục tiếp theo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở (b/c);
- Chánh, các Phó Chánh Thanh tra Sở;
- Lưu: VT, TTr.HS.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Quốc Tồn

Số: 622/KCNĐN-QHXD

Đồng Nai, ngày 28 tháng 3 năm 2016

V/v ý kiến về công trình xây
dựng Công ty Surint Omya
(Việt Nam).

Kính gửi: Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam)
(KCN Gò Dầu – huyện Long Thành)

Căn cứ Quyết định số 62/2013/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 và Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai; căn cứ văn bản số 3482/BXD-HĐXD ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; căn cứ Quyết định số 76/QĐ-SXD ngày 26/3/2007 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc chấp thuận thiết kế và xây dựng công trình Nhà máy sản xuất xi măng, vôi, vữa; căn cứ Giấy phép xây dựng số 42/GPXD ngày 24/4/2012 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp;

Căn cứ văn bản số 61/TTrXD ngày 12/5/2015 của Thanh tra Sở Xây dựng về việc cho ý kiến đối với công trình xây dựng nhà máy của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam);

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực số 09/BPL-CNĐBATCL-XD ngày 10/3/2016 của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long;

Căn cứ Bản vẽ hoàn công, hiện trạng công trình xây dựng nhà máy của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long lập tháng 02/2015;

Theo đề nghị của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) tại văn bản số 02/TT-SR ngày 22/02/2016; Biên bản kiểm tra công trình xây dựng ngày 04/3/2016; Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo kết quả kiểm tra công trình xây dựng của Công ty, như sau:

1. Về vị trí xây dựng (mặt bằng tổng thể): các công trình xây dựng đúng vị trí trên bản vẽ mặt bằng tổng thể được phê duyệt và bản vẽ hiện trạng.

2. Về kích thước công trình xây dựng:

- Theo Quyết định số 76/QĐ-SXD ngày 26/3/2007:

+ Nhà xưởng + kho + văn phòng: Diện tích xây dựng (DTXD): 2.257,50 m²; diện tích sàn xây dựng (DTSXD): 2.415,00 m²; Số tầng: 02.

+ Xilo sản phẩm: DTXD: 281,00 m².

+ Xilo cấp liệu: Diện tích xây dựng: 57,00 m².

+ Nhà sản xuất: DTXD: 850,20 m²; DTSXD: 1.337,00 m²; Số tầng: 02.

+ Nhà Stearate: DTXD: 32,85 m²; DTSXD: 53,00 m²; Số tầng: 02.

02. + Nhà nghiền cấp liệu: DTXD: 145,50 m²; DTSXD: 285,00 m²; Số tầng:
- + Nhà bảo vệ: DTXD: 14,00 m².
- + Nhà xe: DTXD: 360,00 m².
- Theo Giấy phép xây dựng số 42/GPXD ngày 24/4/2012:
- + Nhà xưởng mở rộng: DTXD: 749,52 m²; DTSXD: 809,52 m²; Số tầng:
- 02 (01 trệt + 01 lửng).

- Theo văn bản số 61/TTrXD ngày 12/5/2015 của Thanh tra Sở Xây dựng:
- + Nhà kho mở rộng: DTXD: 827,50 m².
- + Kho axit: DTXD: 170,69 m².
- + Nhà vệ sinh + nhà rác: DTXD: 60,00 m².
- + Phòng điện: DTXD: 160,82 m².
- + Kho đá: DTXD: 1.844,18 m².

3. Các ý kiến khác:

- Các hạng mục công trình: Nhà kho mở rộng, Kho axit, Nhà vệ sinh + nhà rác, Phòng điện, Kho đá: Thanh tra Sở Xây dựng có ý kiến công trình được tồn tại và không bị xử phạt vi phạm hành chính bằng tiền trong hoạt động xây dựng.

- Yêu cầu Công ty lưu trữ hồ sơ, thực hiện công tác bảo trì công trình xây dựng quy định tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

4. Ý kiến kết luận:

Các công trình thuộc Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) nêu trên, qua kiểm tra, phù hợp quy định về đầu tư xây dựng công trình và phù hợp quy hoạch của KCN.

Trên đây là ý kiến về công trình xây dựng Công ty TNHH Surint Omya của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu VT, QHXD (Tuan).
- 885C.



Đồng Nai, ngày 01 tháng 11 năm 2017

Số: 235/GPXD-KCNĐN

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án Nhà xưởng (giai đoạn mở rộng).

- Tổng số công trình: 02 công trình và các công trình phụ trợ.
- Trên lô đất có diện tích: 31.136,70 m².
- Do: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long lập thiết kế.
- Chỉ giới xây dựng: KCN không quy định chỉ giới xây dựng.
- Mật độ xây dựng: 26,58%.
- Thiết kế có ký hiệu: theo bản vẽ thiết kế xin phép xây dựng đính kèm.

2.1. Nhà xưởng (giai đoạn mở rộng):

- + Diện tích xây dựng: 320,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 320,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 10,70 m. Số tầng: 01.
- + Cốt nền công trình: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: trắng, xám, xanh.

2.2. Nhà thể thao:

- + Diện tích xây dựng: 54,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 54,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 4,70 m. Số tầng: 01.
- + Cốt nền công trình: + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: trắng, xám, xanh.

2.3. Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật:

- Mái che nhà xe: diện tích xây dựng: 90,00 m².
- Móng máy trong nhà xưởng.
- Hệ thống giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CD 582390 ngày 26/4/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: theo bản vẽ mặt bằng tổng thể.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như mục 1;
- Lưu VT, QHXD (Th).



TRƯỞNG BAN

Cao Tiến Sỹ

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.
6. Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.
7. Thực hiện theo nội dung kết quả thẩm định thiết kế số 2677/KCNĐN-QHXD ngày 27/10/2017 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.



Số: 215/QĐ.UBND

Biên Hòa, ngày 22 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm canxi cacbonat phụ trợ, với công suất 60.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bắt buộc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại; Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục chất thải nguy hại;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy nghiền bột đá vôi công suất 60.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam, họp ngày 01/12/2006 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm canxi cacbonat phụ trợ, với công suất 60.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; đã được chỉnh sửa bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 43/CVSOVN ngày 12/12/2006 của Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 720/TTr-TNMT ngày 26/12/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm canxi cacbonat phụ trợ, với công suất 60.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam (dưới đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường này và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Diện tích đất trồng cây xanh phải được bố trí hợp lý và đảm bảo đạt ít nhất 15% diện tích mặt bằng của Dự án.

2. Trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động dự án phải đảm bảo xử lý các loại chất thải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT và Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 và Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; cụ thể:

+ Trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án:

- Có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Bảo đảm thoát nước không gây ngập úng vào mùa mưa.

- Việc vận chuyển vật liệu xây dựng phải được thực hiện bằng các phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật không làm rò rỉ, gây ô nhiễm môi trường.

- Có nơi tập trung rác thải sinh hoạt bảo đảm vệ sinh môi trường. Thu gom, phân loại, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định. Đối với chất thải nguy hại phải tuân thủ thực hiện đúng quy định quản lý về chất thải nguy hại.

+ Trong quá trình hoạt động dự án:

- Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường của khu công nghiệp. Thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm đạt tiêu chuẩn về môi trường theo yêu cầu hợp đồng trách nhiệm giữa Chủ dự án với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (Sonadezi) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu.

- Thiết kế, lắp đặt các thiết bị xử lý khí thải và vận hành thường xuyên bảo đảm khí thải phát sinh từ các nguồn trong quá trình vận hành Nhà máy đạt các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường theo TCVN 5939:2005; 5940:2005 và TCVN 5937:2005, 5938:2005; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi bảo đảm các quy định về vệ sinh môi trường.

- Có nơi tập trung rác thải sinh hoạt bảo đảm vệ sinh môi trường. Thu gom, phân loại, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định. Đối với chất thải nguy hại phải tuân thủ thực hiện đúng quy định quản lý về chất thải nguy hại.

- Thực hiện giám sát chất thải với tần suất 03 (ba) tháng một lần và giám sát môi trường xung quanh 6 (sáu) tháng/lần trong quá trình hoạt động dự án; cập nhật, lưu giữ số liệu và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra.

3. Tuân thủ nghiêm túc việc công khai thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường hướng dẫn về đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quy trình thi công, xây dựng và hoạt động dự án để bảo đảm an ninh trật tự; thực hiện chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với nhân dân địa phương, người lao động tham gia thi công, xây dựng và vận hành dự án; tuân thủ các quy định về an toàn hoá chất, phòng cháy, chữa cháy, ứng cố sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của dự án.

5. Dự án chỉ được phép đi vào hoạt động chính thức sau khi đã hoàn thành thực hiện các nội dung cam kết bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các yêu cầu bảo vệ môi trường nêu trên

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những nội dung yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trường hợp có những thay đổi về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có thẩm quyền.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, UBND huyện Long Thành và các cơ quan hữu quan có liên quan thực hiện giám sát, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu bắt buộc nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch-Đầu tư, Công nghiệp, Xây dựng, Tài chính, Chủ tịch UBND huyện Long Thành, Tổng Giám đốc Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (Sonadezi), Tổng Giám đốc Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu VT, TH (CNN, KT).

HoaCNNQĐĐTMCtytnhhSurintOmya



KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

CÔNG CHỨNG VIỆN
TRẦN ĐÌNH KHƯƠNG

Ao Văn Thịnh

PHÒNG CÔNG CHỨNG 304
TỈNH ĐỒNG NAI
CHỨNG NHẬN SƠ
BÌNH VỚI BẢN CHÍNH
TỔNG QUẢN LÝ: 02
TỔ QUẢN LÝ: 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3607/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Mở rộng nâng công suất Nhà máy sản xuất canxi cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Mở rộng nâng công suất Nhà máy sản xuất canxi cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam), họp ngày 10/8/2012 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng nâng công suất Nhà máy sản xuất canxi cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã được chỉnh sửa bổ sung tại Văn bản số 03/CV-MT ngày 30/10/2012 của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 943/TTr-TNMT ngày 20/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Mở rộng nâng công suất Nhà máy sản xuất canxi cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm” tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) (dưới đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.1 Vị trí: Lô số 7, KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.2 Tổng diện tích: 3.169 m² trên tổng diện tích 31.300 m² của nhà máy.

1.3 Sản phẩm: Canxi cacbonat (OM-2T, OM-5T và OM-5) với công suất 70.000 tấn sản phẩm/năm (nâng công suất từ 60.000 tấn sản phẩm/năm lên 130.000 tấn sản phẩm /năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Tuân thủ quy hoạch tổng thể của dự án và địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch bố trí các khu chức năng phải gắn liền với bảo vệ môi trường. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và xử lý các loại chất thải đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về môi trường; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu sau đây:

2.1. Trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án:

- Có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vi phạm quy chuẩn môi trường; thực hiện che chắn, không làm rơi vãi bùn đất đối với xe ra vào công trường và trên đường vận chuyển; đảm bảo an toàn giao thông.

- Bố trí khu vực thu gom và xử lý chất thải công trường, lưu ý chất thải rắn từ quá trình thi công xây dựng dự án; quản lý riêng chất thải nguy hại đúng quy định (dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm dầu...); thi công hệ thống thoát nước, thường xuyên kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước kịp thời, không gây ngập úng (nhất là vào mùa mưa).

- Thi công xây dựng công trình môi trường về xử lý chất thải gồm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất 90 m³/ngày.đêm; 01 hệ thống lọc bụi túi vải; công trình lưu giữ chất thải an toàn, hợp vệ sinh; xây dựng tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải đối với dự án.

- Trước khi đưa dự án vào vận hành, chủ dự án phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (chi tiết theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường).

2.2 Trong quá trình hoạt động dự án:

- Thu gom nước thải và vận hành công trình xử lý nước thải cục bộ để xử lý nước thải phát sinh đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa chủ dự án với đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Gò Dầu, đảm bảo nước thải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, từ năm 2020 đạt cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận cuối cùng; không được để nước thải tự thấm xuống đất; không được xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường; bố trí cửa xả nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

- Thu gom, xử lý và kiểm soát khí thải, bụi và các chất gây ô nhiễm không khí phát sinh đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 02:2008/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, ứng với K_v = 1,2; K_p theo lưu lượng khí thải thực tế và

QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải vào môi trường tiếp nhận. Thực hiện giám sát đối với môi trường không khí xung quanh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường (lưu ý tại khu chứa chất thải, khu xử lý chất thải).

- Bố trí các khu vực lưu giữ các loại chất thải đúng quy định; Thu gom, phân loại, xử lý toàn bộ các loại chất thải bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định. Quản lý chất thải rắn theo Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ và quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện báo cáo giám sát định kỳ 6 (sáu) tháng/lần (giám sát chất thải với tần suất ít nhất 03 (ba) tháng một lần và giám sát môi trường xung quanh 6 (sáu) tháng/lần trong quá trình hoạt động của dự án); cập nhật, lưu giữ số liệu quan trắc và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: Bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch tổ chức thực hiện về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước.

- Tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ.

2.3. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quy trình thi công, xây dựng và hoạt động dự án để bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động; thực hiện chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với người lao động tham gia thi công, xây dựng và vận hành dự án.

2.4. Dự án chỉ được phép đi vào hoạt động sau khi chủ dự án đã hoàn thành thực hiện các nội dung cam kết bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, các yêu cầu bảo vệ môi trường nêu trên và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về môi trường kiểm tra, cấp giấy xác nhận theo quy định.

2.5. Trường hợp các quy chuẩn quốc gia có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn mới.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường và Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư của Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Long Thành, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Chủ tịch UBND xã Phước Thái, Chủ dự án – Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;

Lưu: VT, CNN, KT.

QĐĐT.M. nãngcõngsuãtñhãmaysxcãnxicãbonãt-CtySurintOmyaVN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Mỹ Thanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 26/HĐNT - SDV

- Căn cứ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 về việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường;
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 26./HĐTD/GD ngày 10.. tháng 10.. năm 2005 và Bản ghi nhớ tổng quát về việc xây dựng nhà máy tại KCN Gò Dầu ngày... tháng... năm... giữa Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa và Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam;

Hôm nay, ngày 20 tháng 01 năm 2009, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH SURINT OMYA VIỆT NAM

- Địa chỉ : KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại : 061. 3551050 - Fax: 061. 3551052
- Số tài khoản : 101.0073.050... Tại Ngân hàng Deutsche Bank chi nhánh Tp.HCM
- Mã số thuế : 36.007494.94
- Người đại diện : Ông PANAT KRAIROJANANAN - Chức vụ: CEO

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 - Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367
Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Biên Hòa - ĐNai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà LƯƠNG MINH HIỀN - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC.

- 1.1. Bên A thuê Bên B xử lý nước thải của Bên A tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- 1.2. Bên B nhận và xử lý nước thải của Bên A đạt giới hạn cho phép tại cột B của tiêu chuẩn TCVN 5945 – 2005 theo Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI.

2.1. Thành phần và tính chất nước thải của bên A chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN:

2.1.1. Thành phần và nồng độ nước thải của Bên A khi chảy vào hệ thống thu nước thải của KCN không được vượt quá trị số giới hạn qui định theo Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này.

2.1.2. Ngừng dịch vụ xử lý nước thải:

Bên A cam kết có biện pháp và chịu trách nhiệm tự kiểm soát tính chất nước thải trong phạm vi nhà máy cho phù hợp với yêu cầu tại Phụ lục 1. Trong quá trình sản xuất, nếu xảy ra trường hợp thành phần và nồng độ nước thải từ nhà máy chảy vào hệ thống thu



nước thải của khu công nghiệp mà không đảm bảo theo qui định như trên, Bên B sẽ kiểm tra lấy mẫu và thông báo đề nghị Bên A khắc phục.

- + Sau 15 ngày, nếu Bên A chưa khắc phục, Bên B ra thông báo lần hai; nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn chưa khắc phục thì Bên B ngưng tiếp nhận nước thải, đồng thời yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch sẽ ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A.
 - + Trường hợp tính chất nước thải của Bên A gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên B, Bên B sẽ lập Biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không khắc phục, Bên B được quyền ngưng tiếp nhận nước thải và yêu cầu đơn vị cấp nước ngưng cung cấp nước sạch; đồng thời, Bên B sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.
- 2.1.3. Trong trường hợp Bên A vi phạm các điểm nêu ở mục 2.1.1. và 2.1.2. trên đây mà gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B chi phí phát sinh do những thiệt hại đó..

2.2. Vị trí và điều kiện kỹ thuật khác:

Nước thải của Bên A sẽ được Bên B tiếp nhận nếu hệ thống thoát nước thải từ nhà máy được đấu nối đúng vị trí vào hệ thống thu nước thải của KCN và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

ĐIỀU 3: PHÍ XỬ LÝ, KHỐI LƯỢNG TÍNH PHÍ, PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN.

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý là **0,28 USD/m³** nước thải (chưa có thuế VAT) trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu quy định tại điều 2.1.

+ Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Bên A trả phí xử lý nước thải cho Bên B kể từ ngày ký hợp đồng.

Các yêu cầu kỹ thuật và thời gian đấu nối, tiếp nhận nước thải vào hệ thống chung của Khu công nghiệp sẽ được các bên (Bên A, Bên B, Công ty Phát triển KCN Biên Hòa) xem xét thỏa thuận vào thời điểm thích hợp.

3.1.2. Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ vượt quá các giới hạn qui định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải báo cho Bên B biết để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện.

3.2. Lượng nước thải tính phí:

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 80% lượng nước sạch ghi trên hóa đơn cấp nước cho nhà máy của Bên A.

Lượng nước thải tối đa Nhà máy Xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp tiếp nhận từ Nhà máy của Bên A là **4 m³/ngày**. Trường hợp Bên A muốn tăng lượng nước thải lên trên **4 m³/ngày** thì Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B và được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B trước thời điểm cần tăng lượng nước thải ít nhất là 06 (sáu) tháng.

3.3. Phương thức và thời hạn thanh toán:

3.3.1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

3.3.2. Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

3.3.3. Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Ngoại thương công bố vào thời điểm thanh toán.

3.3.4. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 2 kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A; đồng thời yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch sẽ ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A.

3.4. Điều chỉnh phí thoát nước:

Phí xử lý nước thải được điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước và Quy định của Khu Công nghiệp.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

- 4.1.1. Thực hiện các cam kết ghi trong Hợp đồng thuê đất và của Hợp đồng này.
- 4.1.2. Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo qui định trong Điều 3 của Hợp đồng này.
- 4.1.3. Không sử dụng các nguồn nước ngầm, nước mặt trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 4.1.4. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên A phải tuân thủ các luật hiện hành về Môi trường.

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

- 4.2.1. Thực hiện việc xử lý như qui định tại mục 1.2
- 4.2.2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi qui định của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG.

Thời hạn của Hợp đồng này sẽ theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất số 26/HĐTD/GD ngày 10 tháng 10 năm 2005 giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa và Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam.

ĐIỀU 6: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

6.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- 6.1.1. Khi hết thời hạn như qui định tại điều 5 của Hợp đồng này.
- 6.1.2. Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này.
- 6.1.3. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

6.2. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

- 7.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.
- 7.2. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt và 04 (bốn) bản Tiếng Anh. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản Tiếng Việt và 02 (hai) bản Tiếng Anh. Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh có cùng giá trị như nhau.
- 7.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 7.4. Tiếng Việt và Tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của bản hợp đồng này. Trong trường hợp không có sự đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì Tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Panath Krairojananan

PANAT KRAIROJANANAN

ĐẠI DIỆN BÊN B



Trương Minh Hiền

Koat Jirpa

PHỤ LỤC 1

- Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải cho phép xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Gò Dầu:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận	Tiêu chuẩn sau xử lý
1	pH		5-10	5,5-9
2	Màu sắc	Co-Pt ở pH=7	50	50
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300	60,5
4	COD	mg/l	500	96,8
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300	121
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	20	6,05
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	30	24,2
8	Florua	mg/l	12,1	12,1
9	Amoniac (tính theo N)	mg/l	20	12,1
10	Tổng Nitơ	mg/l	80	36,3
11	Tổng phot pho	mg/l	20	7,26
12	Coliform	MPN/100ml	20.000	5.000
13	Asenic	mg/l	0,5	0,121
14	Thủy ngân	mg/l	0,0121	0,0121
15	Chì	mg/l	1	0,605
16	Cadimi	mg/l	0,5	0,0121
17	Crom VI	mg/l	0,5	0,121
18	Crom III	mg/l	2	1,21
19	Đồng	mg/l	5	2,42
20	Kẽm	mg/l	5	3,63
21	Niken	mg/l	2	0,605
22	Mangan	mg/l	5	1,21
23	Sắt	mg/l	10	6,05
24	Thiếc	mg/l	5	1,21
25	Xianua	mg/l	0,2	0,121
26	Nhiệt độ	°C	45	40
27	Phenol	mg/l	1	0,605
28	Mùi			Không khó chịu
29	Clo dư	mg/l	2,42	2,42
30	PCBs	mg/l	0,02	0,0121
31	Hoá chất BVTV: Lân hữu cơ	mg/l	1,21	1,21
32	Hoá chất BVTV: Clo hữu cơ	mg/l	0,121	0,121
33	Sulfua	mg/l	3	0,605
34	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1200	726
35	Xét nghiệm sinh học (Bioassay)			90% cá sống sót sau 96 giờ trong 100% nước thải
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1,0



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: .QA.- 07/PL.HDNT-SDV-GD

- Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải số 07/HDNT-SDV ngày 20/01/2009 đã ký giữa Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.

Hôm nay, ngày 22. tháng 04. năm 2011, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH SURINT OMYA VIỆT NAM

- Địa chỉ : Đường số 3 – KCN Gò Dầu – H. Long Thành – Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3551 050 Fax :061.3551 052
- Số tài khoản : 1010073050 Tại Ngân hàng Deutsche - CN TP.HCM
- Mã số thuế : 3600749484
- Người đại diện : Ông PANAT KRAIROJANANAN
- Chức vụ : Giám đốc Điều hành

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà LƯƠNG MINH HIỀN
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký bản Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: Điều chỉnh Phụ lục 1 về “Giới hạn tiếp nhận và tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Gò Dầu áp dụng kể từ ngày 01/01/2010” bằng Bảng 2 “Giới hạn tiếp nhận và tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Gò Dầu áp dụng kể từ ngày 01/05/2011” của Hợp đồng số 07/HDNT-SDV ngày 20/01/2009 với nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu điều chỉnh	Giới hạn cũ	Giới hạn điều chỉnh
Coliform	10 ⁶ MPN/100mL	Không giới hạn

Handwritten signature

ĐIỀU II: Sửa đổi mục 3.1.1 – Khoản 3.1 – Điều 3 của Hợp đồng số 07/HĐNT-SDV ngày 20/01/2009 như sau:

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý là **0,32 USD/m³** nước thải (chưa có thuế VAT) trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục 1 đính kèm.

- + Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- + Thời gian áp dụng: từ ngày 01/05/2011.

ĐIỀU III: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo Hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SDV ngày 20/01/2009 và Luật pháp Việt Nam.
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời Hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SDV ngày 20/01/2009.
- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản Tiếng Việt và 04 bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ 02 bản Tiếng Việt và 02 bản Tiếng Anh có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PANAT KRAIROJANANAN

ĐẠI DIỆN BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Minh Hiền



BẢNG 2*(Đính kèm theo hợp đồng số: 07/HĐNT-SDV)*

**Giới hạn tiếp nhận và tiêu chuẩn nước thải sau xử lý
của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Gò Dầu**
Áp dụng kể từ ngày 01/05/2011.

1. Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT

Stt	Thông số (1)	Đơn vị (2)	Giới hạn tiếp nhận (3)
		⁰ C	40
1	Nhiệt độ	-	5 – 10
2	pH	Co-Pt	50
3	Độ màu (ở pH = 7)	mg/l	300
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	300
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	0,121
7	Asen (As)	mg/l	0,0121
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,605
9	Chì (Pb)	mg/l	0,0121
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,121
11	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/l	1,21
12	Crom (III) (Cr ³⁺)	mg/l	2,42
13	Đồng (Cu)	mg/l	3,63
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,605
15	Niken (Ni)	mg/l	1,21
16	Mangan (Mn)	mg/l	6,05
17	Sắt (Fe)	mg/l	1,21
18	Thiếc (Sn)	mg/l	0,121
19	Xianua (CN)	mg/l	0,605
20	Phenol	mg/l	20
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	30
22	Dầu động thực vật	mg/l	2,42
23	Clo dư	mg/l	0,0121
24	PCBs	mg/l	1,21
25	Hoá chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l	0,121
26	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	

Sst	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
	(1)	(2)	(3)
27	Sunfua (S)	mg/l	0,605
28	Florua (F ⁻)	mg/l	12,1
29	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	726
30	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	20
31	Tổng Nitơ	mg/l	80
32	Tổng Phôtpho	mg/l	20
33	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải

Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Gò Dầu được áp dụng theo Quy chuẩn số QCVN 24:2009/BTNMT.

3. Phụ lục này sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước điều chỉnh QCVN 24:2009/BTNMT hoặc/ và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn mới. 

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 001.001/PL.HĐNT-SDV-BH2

- Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 có hiệu lực từ ngày 01/6/2006;
- Căn cứ Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm Hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng;
- Căn cứ Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 20/10/2011 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm Hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng;
- Căn cứ Hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SDV ngày 20/01/09 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-07/PL.HĐNT-SDV-GD ngày 28/04/11 giữa Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi;

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2011, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH SURINT OMYA VIỆT NAM

- Địa chỉ : Đường số 3 – KCN Gò Dầu – H. Long Thành – Đồng Nai
- Điện thoại : 061. 3551 050 Fax: 061. 3551 052
- Số tài khoản : 1010073050 Tại Ngân hàng Deutsche - CN TP.HCM
- Mã số thuế : 3600749484
- Người đại diện : Ông PANAT KRAIROJANANAN
- Chức vụ : Giám đốc Điều hành

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà LƯƠNG MINH HIỀN
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Chính sửa, bổ sung mục 3.1.1, khoản 3.1 – Điều 3 “Phí xử lý nước thải” – Hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SDV ngày 20/01/09

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý nước thải sẽ được tính theo từng năm bằng đồng tiền VNĐ/m³ nước thải.

- + Định kỳ vào tháng 12 của mỗi năm, Bên B sẽ thông báo phí xử lý nước thải của năm kế tiếp cho Bên A (trên cơ sở tham khảo đơn giá quy định tại hợp đồng nhân với tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương tại thời điểm thông báo).
- + Đơn giá này được áp dụng trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 1.

ĐIỀU II: Điều khoản chung



- Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của bản phụ lục hợp đồng này. Trong trường hợp không có sự đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích.
- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng số 07/HĐNT-SDV ngày 20/01/09 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-07/PL.HĐNT-SDV-GD ngày 28/04/11 và Luật pháp Việt Nam.
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời Hợp đồng xử lý nước thải số 07/HĐNT-SDV ngày 20/01/09.
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản Tiếng Việt và 04 bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ 02 bản Tiếng Việt và 02 bản Tiếng Anh có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PANAT KRAIROJANANAN

ĐẠI DIỆN BÊN B



Lương Minh Hiền



Handwritten signature

BIÊN BẢN THỎA THUẬN VỀ VIỆC SỬ DỤNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án: Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam

Địa điểm: Khu công nghiệp Gò Dầu - Long Thành - Đồng Nai

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN BIÊN HÒA (SONADEZI)

Ông : TRẦN ANH DŨNG

Chức vụ : Trưởng phòng Kỹ thuật

Ông : LƯU PHƯỚC DŨNG

Chức vụ : Phó phòng kinh doanh

II. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA VIỆT NAM

Ông : SASIS MONSEREENUSORN

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Cùng thống nhất các thông số kỹ thuật theo quy hoạch chung của Khu công nghiệp và các quy định khi thi công xây dựng công trình trong Khu công nghiệp Gò Dầu.

A. VỊ TRÍ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHI ĐÁU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP :

1. Thoát nước mưa :

Đầu nối hệ thống thoát nước mưa của công trình vào hệ thống chung của Khu công nghiệp tại vị trí trên Đường 3 (hố ga nước mưa theo bản vẽ Sơ đồ các vị trí đầu nối đính kèm biên bản này), cụ thể :

+ Cao độ đáy cống : +6.57

+ Kích thước cống thoát nước : Ø1000

2. Thoát nước thải :

Đầu nối hệ thống thoát nước thải của công trình vào hệ thống chung của Khu công nghiệp trên Đường 3 (hố ga nước thải theo bản vẽ Sơ đồ các vị trí đầu nối đính kèm biên bản này), cụ thể:

+ Cao độ đáy cống : +7.20

+ Kích thước cống thoát nước thải : Ø400

3. Kinh phí nối vào hệ thống thoát nước của khu công nghiệp nói trên do bên B chịu.

4. Trước khi thi công đầu nối, bên B phải liên hệ với Sonadezi để có thông tin về các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm trên mặt bằng để có biện pháp thi công an toàn, mọi hư hỏng thiệt hại nếu có thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.

B. NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN VÀ NƯỚC SẠCH CHO CÔNG TRÌNH :

1. Nguồn điện :

- Vị trí đầu nối cấp điện: Nối với đường dây 22 KV dọc theo Đường 3 của Khu công nghiệp (theo Sơ đồ các vị trí đầu nối đính kèm biên bản này).
- Bên B liên hệ trực tiếp với Công ty Điện lực Đồng Nai xin chỉ tiêu điện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật đầu nối cấp điện và xây dựng trạm hạ thế.

2. Nguồn nước sạch :

- Vị trí đầu nối cấp nước: Nối vào đường ống cấp nước Ø200 của Khu công nghiệp dọc Đường 3 (theo Sơ đồ các vị trí đầu nối đính kèm biên bản này).
- Bên B liên hệ trực tiếp với Xí nghiệp Dịch vụ khu công nghiệp Sonadezi (Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2 – ĐT: 061.834700) về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng, vị trí đầu nối với hệ thống cấp nước bên trong công trình và tiến hành ký hợp đồng sử dụng nước. Chi phí đầu nối vào đường ống chung và đồng hồ nước do Sonadezi Biên Hòa chịu.

C. CÁC QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG :

1. Tường rào :

- Xây dựng đúng theo ranh giới trong bản đồ cắm mốc giao đất.
- Đối với các cạnh tường rào công trình hướng ra đường giao thông của Khu công nghiệp yêu cầu phải xây thông thoáng và mỹ quan.

2. Cây xanh :

- Diện tích cây xanh phải chiếm ít nhất 15% tổng diện tích đất được thuê.

3. Các hạng mục công trình có mái che :

- Có diện tích không được vượt quá 60% tổng diện tích đất được thuê và phải cách tường rào ít nhất 7m (trừ nhà bảo vệ và nhà để xe).

4. Đơn vị nhận thầu thi công cho bên B :

- Nhà thầu phải thực hiện đúng các quy định khi xây dựng công trình trong KCN Gò Dầu và luật định về xây dựng hiện hành, có giấy phép đăng ký kinh doanh và chứng chỉ hành nghề xây dựng.
- Trong thời gian thi công xây dựng không được làm thay đổi địa thế đất tự nhiên và ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực xây dựng công trình.
- Các lán trại phục vụ thi công nếu nằm ngoài phạm vi tường rào công trình phải được sự chấp thuận của Sonadezi trước khi xây cất tạm.

D. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B :

- Trước khi xây dựng công trình bên B phải gửi cho Sonadezi các hồ sơ sau:

* Các bản vẽ thiết kế :

- Mặt bằng tổng thể công trình.
- Bản vẽ thiết kế san nền toàn khu.
- Bản vẽ tường rào, nhà bảo vệ.
- Hệ thống nước mưa toàn khu.
- Hệ thống thoát nước thải toàn khu.
- Mặt bằng cấp điện toàn khu.
- Mặt bằng cấp nước toàn khu.

* Các số liệu liên quan đến chất thải và số lượng các chất thải của công trình trong một đơn vị ngày đêm khi đi vào hoạt động sản xuất.

- Tất cả các công tác xây dựng khác **nằm ngoài** phạm vi tường rào và đất đã giao cho bên B do Sonadezi quản lý, trước khi thực hiện phải được sự chấp thuận của Sonadezi .

- Khi tiến hành xây dựng, hồ sơ thiết kế công trình phải được thẩm định thiết kế kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, môi trường...

E. ĐIỀU KHOẢN CHUNG :

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Biên bản này được lập thành 04 bản tiếng Việt và 04 bản tiếng Anh , mỗi bên giữ 02 bản tiếng Việt và 02 bản tiếng Anh để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A


Trần Anh Dũng


Lưu Phước Hùng

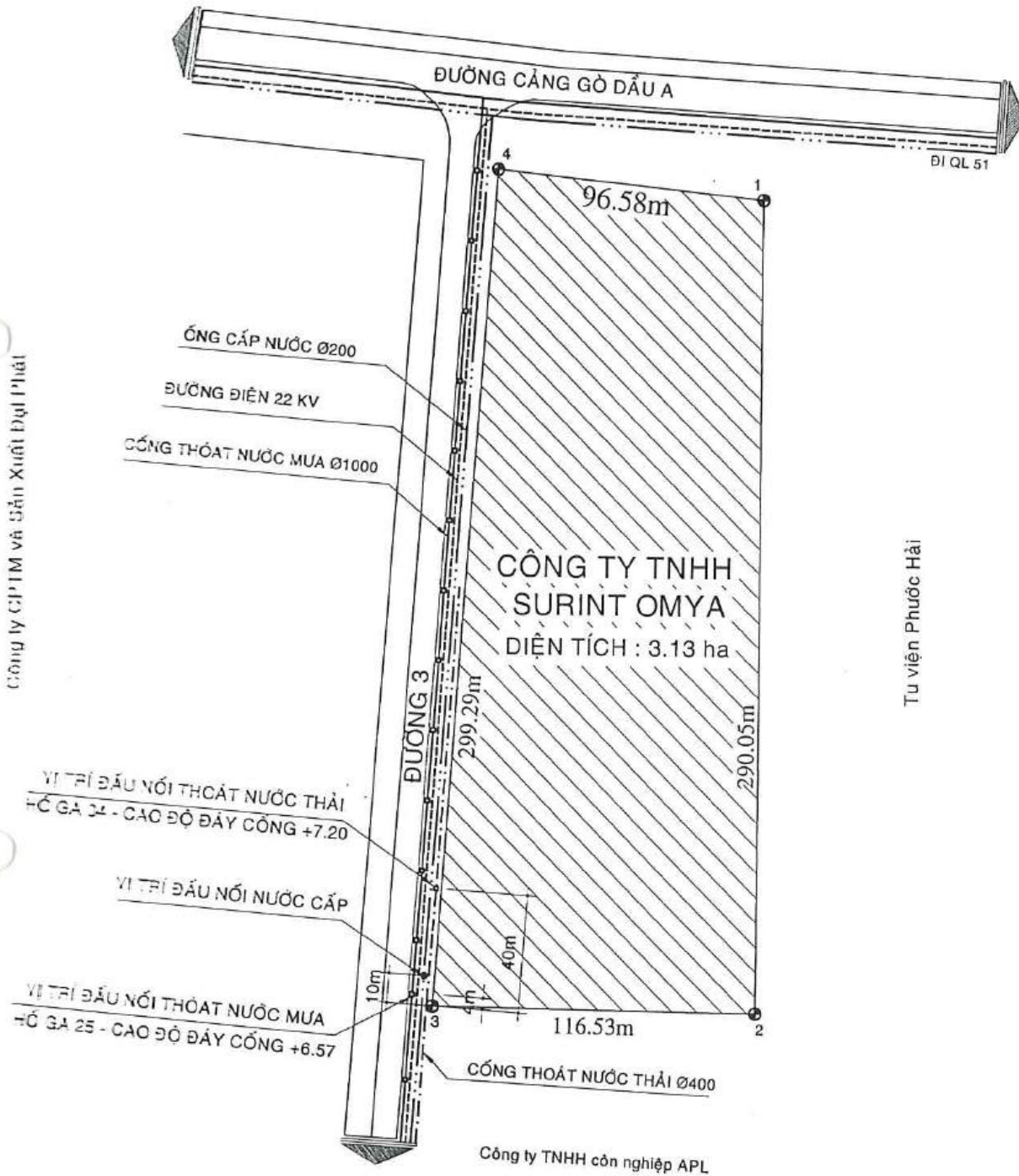
ĐẠI DIỆN BÊN B


SASIS MONSEREENU SORN


SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐẦU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA - KCN GỖ DẦU

(ĐÍNH KÈM BIÊN BẢN THỎA THUẬN SỐ: 50 /BB/PTKCN-KT NGÀY 28/02/2006)



VẼ

HOÀNG VĂN HẢI

KIỂM

ĐINH NGỌC THUẬN

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 157-TD/PC23

Biên Hòa, ngày 16 tháng 5 năm 2006.

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PCCC**

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ vào Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ vào Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ công an;

Qua xem xét hồ sơ thiết kế nhà máy nghiền bột đá (Cacbonat canxi) và văn bản đề nghị thẩm duyệt PCCC số 01 ngày 20/4/2006 của Công ty TNHH Surint OMYA (Việt Nam).

Người đại diện Ông: SASIS MONSEREENUSORN – Chức danh: Tổng Giám đốc.

**TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
CHỨNG NHẬN**

Hạng mục : NHÀ MÁY CACBONAT CANXI ĐỒNG NAI.
Địa điểm : KCN Gò Dầu – Long Thành -- Đồng Nai.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH SURINT OMYA (Việt Nam).
Đơn vị thiết kế : Công ty TOYO Việt Nam và Công ty TNHH thiết bị PCCC Thăng Long.

* **Đã được thẩm duyệt PCCC:** Đường lưu thông; Khoảng cách PCCC; bậc chịu lửa công trình; Bậc IV cột chịu lực thép, tường che tôn, hạng sản xuất E, Hệ thống PCCC.

* **Theo các bản vẽ thiết kế kỹ thuật:**

D-FO16 (101A-4; 103A-1; 112AA-1)

D-FO16-113 (AA-2; AB-2; AC-2; AD-2; AE-2; AF-2; AG-2).

D-FO16-114 (SA-1; SB-2; SC-2; SD-1).

D-FO16-115 (AA-2; AB-2; SA-2; SB-2; SC-1)

D-FO16-116 (AA-1; AB-1; AC-1; AD-1; AE-1).

D-FO16-119 SA-0; DF016-120(SA-1; SB-1; SC-1).

D-FO16-121 (AA-1; AB-1)

CC-01; CC02; BC-01; BC-02.

*** Các yêu cầu kèm theo:** Chủ đầu tư và đơn vị thiết kế phải sửa đổi bổ sung nội dung sau:

1. Thiết kế bổ sung thêm 01 cửa thoát hiểm cho nhà kho và lối thoát hiểm thứ 2 cho tầng lầu của văn phòng, 02 cửa thoát hiểm tòa nhà sản xuất, cửa phải mở ra phía ngoài nhà và bổ sung hệ thống đèn thoát hiểm.

2. Thiết kế bổ sung hệ thống điện, hệ thống chống sét cho toàn bộ công trình phải được cơ quan PCCC thẩm duyệt .

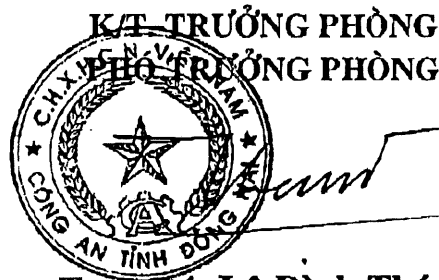
3. Thiết kế bổ sung hệ thống dụng cụ bình chữa cháy xách tay và nội quy tiêu lệnh PCCC.

4. Bổ sung khái toán kinh phí hạng mục PCCC của công trình.

5. Thực hiện việc kiểm tra giám sát thi công công trình và nghiệm thu công trình xây dựng theo đúng quy định pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư.
- Đơn vị thiết kế
- Sở xây dựng.
- Lưu PC23.



Trung tá: Lê Đình Thám

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----oOo-----

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Hồi 9 giờ 30 ngày 10 tháng 1 năm 2007 tại công trình: Nhà máy nghiền bột đá (Cacbonat canxi) Đồng Nai.

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Đồng Nai:

- Ông: Lê Đình Thuận Chức vụ: phó trưởng phòng
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:

2. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Surint OMYA Việt Nam:

- Ông: Ninh Văn Dũng Chức vụ: Giám đốc Nhà Máy
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:

3. Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH PCCC Thăng Long:

- Ông: Trịnh Hồng Quảng Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Nguyễn Bình Thuận Chức vụ: Đội trưởng thi công

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC Nhà máy nghiền bột đá (Cacbonat canxi) Đồng Nai.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

↳ Văn bản pháp lý phục vụ công tác kiểm tra nghiệm thu:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 157-TD/PC23 ngày 16-5-2006 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Đồng Nai.
- Bản vẽ thiết kế kiến trúc xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chống sét của công trình và đã được Phòng Cảnh sát PCCC thẩm duyệt.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622-1995 phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình; TCVN 5738-1993 hệ thống báo cháy, yêu cầu kỹ thuật; 20 TCN 46-84 chống sét cho nhà và công trình xây dựng. Tiêu chuẩn thiết kế.
- Biên bản kiểm tra điện trở đất hệ thống chống sét.

1/ Kết quả kiểm tra thử nghiệm thực tế:

- Kiến trúc công trình được thi công theo đúng bản vẽ thiết kế được Phòng Cảnh sát PCCC phê duyệt trong văn bản số 157-TD/PC23 ngày 16-5-2006.
- Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động thi công lắp đặt theo đúng bản vẽ thiết kế được duyệt.
- Chủ đầu tư đã thiết kế bổ sung thêm cửa thoát hiểm cho nhà kho và lối thoát hiểm thứ 02 cho tầng lầu của văn phòng, 02 cửa thoát hiểm tòa nhà sản xuất, cửa phải mở ra phía ngoài nhà, bổ sung hệ thống đèn thoát hiểm và hệ thống chống sét cho công trình theo yêu cầu của mục 1, 2 văn bản số 157-TD/PC23 ngày 16-5-2006.
- Thử nghiệm thực tế hệ thống báo cháy tự động hoạt động đúng chức năng, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, tia nước đặc đầu lăng chữa cháy mở đồng thời 02 lăng cùng một lúc lớn hơn 10m.

2/ Kết luận:

Việc thi công xây dựng Nhà máy nghiền bột đá (Cacbonat canxi) Đồng Nai và thi công lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy vách tường, hệ thống chống sét theo đúng bản vẽ thiết kế được duyệt và phù hợp các yêu cầu trong văn bản thẩm duyệt số 157-TD/PC23 ngày 16-5-2006 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Đồng Nai.

Hội đồng nghiệm thu đồng ý nghiệm thu và đưa công trình vào hoạt động.

3/ Kiến nghị :

- Đơn vị thi công hướng dẫn duy trì và sử dụng các biện pháp an toàn PCCC cho đơn vị sử dụng.
- Chủ đầu tư lập hồ sơ PCCC theo luật định.

Biên bản lập xong hồi giờ cùng ngày và được lập thành 03 (ba) bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CTY SURINT OMYA VN



Ninh Văn Dũng

ĐẠI DIỆN ĐV THI CÔNG
CTY TNHH THĂNG LONG



Trịnh Hồng Quảng

ĐẠI DIỆN PHÒNG CS PCCC
C.A TỈNH ĐỒNG NAI

P. TRƯỞNG PHÒNG P.C 23



Thượng tá Đinh Thành

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số..... ngày 02/12/2014

của: Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam)

Người đại diện là ông/ bà: Somkiat Okmaen Chức danh Giám đốc

(1) SỞ CS PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN:

(2) Nhà kho mở rộng (12×56)m²

Địa điểm: KCN Gòn Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam)

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH tư vấn xây dựng D.N.F

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Giao thông - Khoảng cách PCCC.
- Lối thoát nạn, diện tích sàn cho phép.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) 1. Trang bị, bố trí phương tiện PCCC, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn theo TCVN 3890-2009.

2. Chủ đầu tư phải thông báo tiến độ thi công công trình để được Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai kiểm tra thi công và nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Cục C66-BCA (báo cáo);
- Phòng CS PC&CC Nhơn Trạch (theo dõi);
- Phòng TM (theo dõi);
- Lưu: Phòng HDPC.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 1 năm 20 14

(4) GIÁM ĐỐC



Đại tá Võ Văn Sáng

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

Số : 173 /SPCCC-PC

Đồng Nai, ngày 08 tháng 05 năm 2014

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC.

Kính gửi: Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam).

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nhận được văn bản của Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra kỹ thuật các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy do đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đã lập ngày 28/4/2014.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: Nhà kho mở rộng $(12 \times 56)m^2$.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam).

Địa điểm: KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đã lập ngày 28/4/2014.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 – BCA (báo cáo);
- Phòng TM (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC Nhơn Trạch (theo dõi);
- Lưu Phòng HD về PC (Đội HD TDKT).



Đại tá Võ Văn Sáng

Số: 1296/QĐ-XPHC

Phước Thái, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC THÁI

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Luật số 88/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/ 11/2020 của Quốc hội về Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.



Căn cứ văn bản số 154/KCNKKT-TNMT ngày 12/05/2026 của Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Biên bản làm việc số 02/BB-LV ngày 12/5/2026 của Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 02/BB-VPHC ngày 12/5/2026 của Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-GQXP ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phước Thái về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính cho Ông Phạm Anh Dũng – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phước Thái;

Thực hiện Văn bản số 4538/UBND-KT ngày 14/5/2026 của UBND xã Phước Thái về việc chuyển biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam);

Căn cứ kết quả xác minh và các tài liệu có trong hồ sơ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 178/TTr-PKT ngày 21/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân có tên sau đây:

Tên của tổ chức: Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600749484

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/dăng ký hoạt động: 3600749484, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2025; nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: SOMNUK TEANGCHATAPUN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Không có Giấy phép môi trường đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh.

Cụ thể: Theo nội dung Văn bản số 154/KCNKKT-TNMT ngày 12/05/2026 của Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai và các hồ sơ, tài liệu liên quan, vào lúc 15 giờ 20 phút ngày 12/05/2026, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai phối hợp Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình rà soát, xác minh dấu hiệu vi phạm của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.

Diễn biến vụ việc: Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) đã được cấp các thủ tục môi trường sau:

+ Quyết định số 215/QĐ-UBND do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22/01/2007 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư

xây dựng nhà máy sản xuất các loại sản phẩm canxi cacbonat phụ trợ, với công suất 60.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Quyết định số 3607/QĐ-UBND do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06/12/2012 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Mở rộng nâng công suất nhà máy sản xuất các loại sản phẩm canxi cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Giấy xác nhận số 2644/GXN-UBND ngày 28/8/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án "Mở rộng nâng công suất nhà máy sản xuất các loại sản phẩm canxi cacbonat công suất từ 60.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy sản xuất canxi cacbonat, công suất 130.000 tấn/năm" tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.

+ Qua rà soát hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, đồng thời qua báo cáo của Công ty tại buổi làm việc thì Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam) (Địa chỉ hoạt động: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai) đã đi vào hoạt động theo 02 Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp và đưa các hệ thống xử lý bụi, khí thải vào vận hành mà chưa có Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (nay thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025). Như vậy, Công ty thuộc trường hợp phải xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quy định tại khoản 14 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 55 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Điều 34 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Quy định tại:

Điểm c, khoản 3, Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng (nếu có): Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ (nếu có): Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính:

Phạt tiền: 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Áp dụng mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07



tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

b) Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):

Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở 4,5 tháng theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có): Không

Thời gian thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả ... ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Những nội dung trực tiếp liên quan đến việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):.....

Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) bị xử phạt có tên tại Điều này chi trả.

Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) có tên tại Điều này phải hoàn trả số kinh phí là:

(Bằng chữ:.....)
cho:.....

là cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông SOMNUK TEANGCHATAPUN là người đại diện theo pháp luật của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

a) Tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVII, địa chỉ: số 185 đường Lê Duẩn, ấp Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt. (Gửi Biên lai nộp phạt đến Phòng Kinh tế xã Phước Thái để theo dõi).

b) Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVII để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức thi hành Quyết định xử phạt hành chính và theo dõi việc thực hiện đối với Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam); trường hợp Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) không tự nguyện chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan lập thủ tục liên quan đến việc cưỡng

chế thi hành Quyết định xử phạt hành chính đối với Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) theo đúng quy định pháp luật xử lý vi phạm hành chính hiện hành; đồng thời, thông báo kết quả thi hành Quyết định cho cơ quan quản lý dữ liệu về xử phạt hành chính, báo cáo kết quả thực hiện đến Ủy ban nhân dân xã theo quy định.

4. Gửi cho Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã, Thủ trưởng các ngành liên quan để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận: *lcc*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó CT.UBND xã;
- Chánh, Phó VP UBND xã;
- Phòng Kinh tế (05 bản chính);
- BQL các KCN, KKT thành phố;
- Lưu VT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Anh Dũng



Quyết định đã giao trực tiếp cho:..... cá nhân/người
đại diện của tổ chức bị xử phạt vào hồi.... giờ phút, ngày/...../.....

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Không ghi vào
khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☒ Chuyển Khoản ☐
Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:

Mẫu số 04
Ký hiệu: C1-02/NS
Mã hiệu: 263571704A
Số: 0573547

Số tham chiếu:

Người nộp ngân sách nhà nước: CONG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM).....Mã số thuế: 3600749484
Địa chỉ: KHU CONG NGHIEP GO DAU, XA PHUOC THAI, THANH PHO DONG NAI
phường/xã/đặc khu: tỉnh, thành phố:
Người nộp thay: NGUYỄN LÊ BÍCH KHUÊ
Địa chỉ: 183/86 CMT8 PHƯỜNG C6, TÂN BÌNH, TPHCM
phường/xã/đặc khu: tỉnh, thành phố:
Đề nghị ngân hàng/Kho bạc Nhà nước: NH TMCP Lộc Phát Việt Nam trích tài khoản số: hoặc thu tiền mặt để nộp ngân sách nhà nước.
Số tài khoản đơn vị hưởng: 7111
Tên cơ quan quản lý thu: UY BAN NHAN DAN XA PHUOC THAI
Tại Kho bạc Nhà nước: KBNN khu vực XVII- PGD số 4.....
Mở tại ngân hàng ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam.....
Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:
Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Phần dành cho người nộp ngân sách nhà nước ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH phối hợp thu/KBNN ghi		
STT	Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo/ Mã định danh hồ sơ hoặc khoản phải nộp (ID)	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp ngân sách nhà nước	Số nguyên tệ	Số tiền (VND)	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã ĐBHC
1	1296/QĐ-XPHC	26/05/2026	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường		320,000,000	830	4261	26422
Tổng cộng:					320,000,000			

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng.....

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã Cơ quan quản lý thu: 1143141 Nợ TK: VND1000146013350
Có TK: 7111

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Thủ quỹ

NH TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 5 năm 2026

Giao dịch viên



Nguyễn Lê Bích Khuê

Nguyễn Công Bá Cường Phạm Hồ Rắc Ny

Quốc Anh

Phần Ngân hàng in:

Số tham chiếu:

<500> <CHI NHANH TP HO CHI MINH>

<NYPHR> <><

CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÀI TIẾN
CN NHÀ MÁY XỬ LÝ CTNH & CTRSH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 160/03-2026/HĐCTCNTT-TT

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG

(V/v Xử lý Chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực vào ngày 01/01/2017.
- Căn cứ luật Thương Mại của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005, được sửa đổi bổ sung bởi luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017, có hiệu lực từ ngày 1/1/2018.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua;
- Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính Phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 v/v Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy phép đăng ký kinh doanh số 3602168686 của Công ty Cổ Phần TM Tài Tiến do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp phép ngày 11/11/2009, điều chỉnh lần thứ 18 ngày 29/01/2026;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3602168686-001 của chi nhánh Nhà máy xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt – Công ty Cổ Phần TM Tài Tiến do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 26/07/2010 và cấp lần bảy ngày 05/03/2025.
- Căn cứ Giấy phép Môi trường số 433/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 21/10/2024;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên:

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2026, tại văn phòng **HỢP TÁC XÃ XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN**, chúng tôi gồm:

BÊN A: CHI NHÁNH NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT - CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÀI TIẾN

* Đại diện pháp lý: **Ông VŨ VĂN LỘC** Chức vụ: Giám đốc



Ch

* Địa chỉ: ấp Nhân Hòa, xã Hưng Thịnh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

* Điện thoại: 02516-294986

Fax: 0251.3940168

* MST: 3602168686-001

* Tài khoản số : 113002994224 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai.

BÊN B: HỢP TÁC XÃ XẾP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN

* Đại diện: Ông **NGUYỄN TẤN LUÂN** Chức vụ: Giám Đốc

* Địa chỉ: 458 Tổ 7, ấp 1B, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

* Điện thoại: 0251.3841.026

Fax:

*MST: 3602578065

Hai bên đã cùng nhau bàn bạc và thống nhất ký kết hợp đồng xử lý Chất thải rắn thông thường và Chất thải sinh hoạt(gọi tắt là CTRTT&CTSH) với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

Bên B đồng ý thuê bên A làm đối tác trong việc xử lý Chất thải rắn thông thường và Chất thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động sản xuất của các khách hàng bên B. Danh sách khách hàng bên B đã ký hợp đồng như sau:

STT	Tên công ty	Khu vực	Ghi chú
1	Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC Vina	KCN Gò Dầu	
2	Công ty TNHH TotalEnergies Marketing Việt Nam	KCN Gò Dầu	
3	Công ty TNHH TotalEnergies LPG Việt Nam	KCN Gò Dầu	
4	Công ty Phân Bón Việt Nhật	KCN Gò Dầu	
5	Cảng Gò Dầu – Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	KCN Gò Dầu	
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam – Chi nhánh Đồng Nai	KCN Gò Dầu	
7	Công ty TNHH AK VINA	KCN Gò Dầu	
8	Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	KCN Gò Dầu	
9	Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	KCN Gò Dầu	
10	Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	KCN Gò Dầu	
11	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO	KCN Mỹ Xuân A	
12	Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành – Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	KCN Gò Dầu	
13	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu	KCN Gò Dầu	
14	Công ty TNHH Xay Lúa Mi Việt Nam	KCN Mỹ Xuân A	
15	Công ty Cổ phần Ngô Han	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
16	Công ty TNHH World Vina	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
17	Công ty TNHH Surint Omya Việt Nam	KCN Gò Dầu	
18	Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí và Dịch vụ Đại Phúc	KCN Gò Dầu	

19	Công ty TNHH Quản lý Hoa viên Nghĩa trang Sala	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
20	Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Long Phú	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
21	Công ty Cổ phần Gạch men V.T.C	KCN Gò Dầu	
22	Công ty Cổ phần Gốm sứ Granite VTC	KCN Mỹ Xuân B1	
23	Chi nhánh Công ty TNHH Hoá Chất DVL	KCN Gò Dầu	
24	Công ty TNHH Hoà Lạc Viên	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
25	Công ty TNHH Jones Lang La Salles Việt Nam	KCN Gò Dầu	
26	Công ty TNHH Con Cò Vàng	KCN Gò Dầu	
27	Ngân hàng Vietcombank – PGD Phước Thái	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	
28	Công ty TNHH Thức ăn gia súc Ngô Nguyễn	KCN Mỹ Xuân A.	

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI

2.1. Địa điểm tiếp nhận chất thải

Bên B tự vận chuyển chất thải đến Nhà Máy xử lý của Bên A.

(Địa chỉ: Ấp Nhân Hòa, Xã Hưng Thịnh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

2.2. Thời gian tiếp nhận chất thải

-Việc tiếp nhận chất thải được thực hiện theo lịch cố định hoặc theo yêu cầu của bên B.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Đơn giá xử lý chất thải được thể hiện trong phụ lục kèm theo, danh mục xử lý chất thải như sau:

STT	DANH MỤC	TRẠNG THÁI TỒN TẠI	ĐVT	Phương án xử lý
1.	Chất thải rắn thông thường và Chất thải sinh hoạt (cành cây, lá cây, giấy vụn, vỏ thùng, bao bì, hộp cơm, ly nhựa...)	Rắn	Tấn	Chôn lấp hợp vệ sinh

3.2. Căn cứ vào khối lượng chất thải Bên A tiếp nhận thực tế tại trạm cân của bên A được hai bên xác nhận bằng phiếu cân hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn thông thường, bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B.

3.3. Phương pháp xác định khối lượng:

Khối lượng chất thải được xác định tại trạm cân của bên A (Bên A sẽ gửi giấy kiểm định cân có hiệu lực pháp luật cho bên B để lưu hồ sơ).

3.4. Phương thức thanh toán:

Bên B thanh toán hàng tháng. Định kỳ việc tổng hợp, thống kê số liệu chất thải thống nhất kết thúc vào ngày 30 của tháng đó. Thời gian đối chiếu và xuất hoá đơn tài chính cho bên B sẽ được thực hiện trong vòng 5 ngày làm việc tiếp theo.

ghe

3.5. Bên B sẽ thanh toán cho bên A chi phí xử lý chất thải bằng hình thức chuyển khoản theo số tài khoản nêu trong hợp đồng (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn do bên A phát hành.

3.6. Bên B phải thông báo cho Bên A trong trường hợp thay đổi thông tin trong hoá đơn tài chính sẽ được phát hành bởi Bên A. Nếu không nhận được thông báo của bên B, bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

- Đảm bảo việc tiếp nhận chất thải đúng với quy định pháp luật và quy định của Việt Nam và đúng như điều 02;
- Bên A có trách nhiệm thực hiện việc xử lý an toàn lượng chất thải đã được bên B bàn giao theo đúng pháp luật và quy định Việt Nam và cam kết thực hiện đúng theo các phương pháp xử lý đã thỏa thuận với bên B (tại điều 3.1 của hợp đồng này).
- Phải tuân thủ triệt để các quy định về đăng ký cấp phép hành nghề vận chuyển, thu gom, và xử lý chất thải theo quy định Pháp luật của bên A đính kèm hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn những nội dung trong đó bên A được cấp phép cung cấp dịch vụ theo hợp đồng này. Trong trường hợp có sự thay đổi về hồ sơ pháp lý có liên quan, bên A có trách nhiệm cung cấp cho bên B trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày thay đổi.
- Bên A chịu trách nhiệm đối với số lượng chất thải mà bên A đã tiếp nhận thực tế tại trạm cân của Bên A.
- Có trách nhiệm cung cấp cho bên B các giấy tờ pháp lý cần thiết có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải thông thường và Rác sinh hoạt theo quy định pháp luật để chứng minh bên A xử lý đúng quy trình.
- Bên A cam kết không liên kết với bên thứ ba trong việc xử lý chất thải thông thường và Rác sinh hoạt theo hợp đồng này.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng như điều 01;
- Thanh toán đúng như điều 03;
- Giữ vệ sinh môi trường trong suốt quá trình chuyển giao chất thải.
- Tuân thủ các quy định an toàn lao động khi bên B tác nghiệp tại nhà máy của bên A.
- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc thực hiện theo đúng quản lý an toàn và bảo vệ môi trường bên A để đảm bảo trực tự an toàn cho nơi làm việc của bên A, nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mỗi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại. Mọi hành vi vi phạm của bên B sẽ phải chịu hình phạt theo quy định hiện tại của bên A. (Theo tiêu chuẩn xử phạt đính kèm hợp đồng này). Nếu bên A có thay đổi cho các quy định hiện tại, Bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B.
- Bên B có trách nhiệm vận chuyển và bàn giao chất thải về Nhà máy xử lý chất thải của Bên A để xử lý (Địa chỉ: Ấp Nhân Hoà, xã Hưng Thịnh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).
- Bên B đảm bảo không đổ thải chất thải ra môi trường hoặc tự tiêu hủy, nếu có vi phạm thì bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Chất thải được bên B thu gom, phân loại đảm bảo không để lẫn CTNH hoặc chất thải khác đồng thời lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường. Việc phân loại, đóng gói bao bì do bên B tự thực hiện. Tất cả bao bì, thùng chứa sẽ được xử lý cùng với chất thải tại bên A.
- Nếu bên B để chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt lẫn với chất thải nguy hại thì tất cả lô chất thải đó sẽ được xem như là chất thải nguy hại và bên B phải chịu chi phí xử lý như chất thải nguy hại. (Đơn giá thể hiện tại phụ lục 001 của hợp đồng này).
- Nếu bên B để chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt lẫn với chất thải công nghiệp không nguy hại thì tất cả lô chất thải đó sẽ được xem như là chất thải công nghiệp không nguy hại và bên B phải chịu chi phí xử lý như chất thải công nghiệp không nguy hại. (Đơn giá thể hiện tại phụ lục 001 của hợp đồng này).
- Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải nộp phạt cho bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn;

ĐIỀU 5: BẢO MẬT THÔNG TIN

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản hợp đồng này sẽ là tài sản của mỗi bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của bên sở hữu còn lại.

5.2. Trách nhiệm giữ bí mật của cả hai bên tại khoản 5.1 nêu trên không áp dụng đối với các thông tin trình báo cáo, công ty mẹ của mỗi bên, các cổ đông hoặc các công ty con, chi nhánh,...

ĐIỀU 6: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

6.1. Hợp đồng này có giá trị trong vòng **01 (Một) năm** kể từ ngày ký (**Từ 01/04/2026 đến ngày 31/03/2027**). Trong vòng 30 ngày trước khi hợp đồng hết thời hạn hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng.

6.2. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được hóa đơn, nếu bên B không thanh toán theo điều 3.4 thì mặc nhiên hợp đồng này sẽ tự động thanh lý, khi đó trách nhiệm của bên B về thanh toán theo điều 3.4 vẫn còn giá trị pháp lý, cho đến khi bên B hoàn thành nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Theo điều 6 của hợp đồng này;
- Nếu Bên A hoặc Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của hợp đồng này, Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này bằng cách gửi văn bản thông báo cho bên vi phạm. Mọi chi phí phát sinh liên quan do bên vi phạm chịu trách nhiệm thanh toán. Hợp đồng bị chấm dứt khi bên vi phạm nhận được văn bản thông báo của bên còn lại;
- Nếu một trong hai bên A và B mong muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do có sự thay đổi chính sách kinh Doanh của công ty. Trường hợp này, bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên kia ít nhất 60 ngày làm việc trước ngày đề xuất kết thúc;
- Khi chấm dứt hợp đồng, các tài sản/phương tiện/thiết bị do bên A hoặc B đầu tư/cung cấp cho bên còn lại sẽ được thu hồi. Trường hợp tài sản/phương tiện/thiết bị có sự hư hao

thì hai bên sẽ thống nhất chi phí đền bù thiệt hại để bồi hoàn cho bên cung cấp tài sản/phương tiện/thiết bị (nếu có).

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

8.2. Các phụ lục, biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của hợp đồng này.

8.3. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để giải quyết và phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

8.4. Khi hợp đồng được tiến hành thanh lý, mỗi bên có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên kia, cụ thể:

- Bên A có nghĩa vụ hoàn thành việc xử lý Chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt và các Biên bản giao nhận liên quan gửi bên B trước khi tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Bên B có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ cho bên A trước khi tiến hành thanh lý hợp đồng.

8.5. Hợp đồng trên được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau (hợp đồng gồm 06 trang và 01 phụ lục kèm theo)



ĐẠI DIỆN BÊN A

VŨ VĂN LỘC



ĐẠI DIỆN BÊN B

NGUYỄN TẤN LUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

PHỤ LỤC 02

(Đính kèm theo hợp đồng số 01/2024-HĐXLR.QUYETTIEN ký ngày 03/03/2024)

Hôm nay, ngày 03 tháng 03 năm 2026, chúng tôi gồm có:

- I/ BÊN A : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)**
Đại diện : Ông SOMNUK TEANGCHATAPUN - Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại/Fax : 02513 551 050/02513 551 052
Mã số thuế : 3600749484
- II/ BÊN B : HỢP TÁC XÃ XÉP DỠ HÀNG HÓA QUYẾT TIẾN**
Đại diện : Ông NGUYỄN TẤN LUÂN - Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : 458, tổ 7, ấp 1B, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại : 02513 841 026/093 1531 334
Mã số thuế : 3602578065
Số tài khoản : 0401000060220 tại Ngân hàng Vietcombank – Chi Nhánh Nhơn Trạch

Hai bên cùng thỏa thuận gia hạn Hợp đồng số 01/2024-HĐXLR.QUYETTIEN về việc thu gom, vận chuyển, và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường không độc hại ký ngày 03/03/2024, Phụ lục 01 ký ngày 03/03/2025.

Cả hai bên thống nhất gia hạn thời gian thực hiện của Hợp đồng số 01/2024-HĐXLR.QUYETTIEN ký ngày 03/03/2024, Phụ lục 02 ký ngày 03/03/2026 từ ngày 03/03/2026 đến hết ngày 02/03/2027.

Phụ lục này là một phần không tách rời của Hợp đồng chính. Những điều kiện khác không được đề cập trong Phụ lục này được thực hiện theo Hợp đồng số 01/2024-HĐXLR.QUYETTIEN ký ngày 03/03/2024 và Phụ lục 01 ký ngày 03/03/2025.

Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Tổng Giám đốc



SOMNUK TEANGCHATAPUN

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc



NGUYỄN TẤN LUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý rác công nghiệp

Số: 49/2026/HĐ/LP-OMYA

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- Căn cứ Nghị định số:08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số: 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường.
- Căn cứ hợp đồng số: 09-2026/HĐKT-CTT ký ngày ngày 30/12/2025 của Công ty TNHH MTV TM DV Tư Vấn Môi Trường Long Phước và Công ty Cổ Phần Cù Lao Xanh về việc xử lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải sinh hoạt.
- Căn cứ hợp đồng số: 79-08/2025/HĐXL/TTN-LP ký ngày ngày 11/08/2025 của Công ty TNHH MTV TM DV Tư Vấn Môi Trường Long Phước và Công ty Cổ Phần Môi Trường Tân Thiên Nhiên về việc xử lý chất thải không nguy hại.
- Căn cứ hợp đồng số: 1410/2025/HĐXL/MTXDN-MTLP ký ngày ngày 14/10/2025 của Công ty TNHH MTV TM DV Tư Vấn Môi Trường Long Phước và Công ty TNHH TM – DV Môi Trường Xanh Đồng Nai về việc xử lý chất thải không nguy hại.

Hôm nay ngày 23 tháng 03 năm 2026 tại văn phòng **CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC**, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)

Địa chỉ : KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : 0251.355 1050

Fax : 0251. 355 1052

Mã số thuế : 3 6 0 0 7 4 9 4 8 4

Đại diện : Ông **SOMNUK TEANGCHATAPUN** Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV TM DV TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG LONG PHƯỚC

Địa chỉ : Tổ 15, Ấp Tập Phước, Xã Long Phước, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : 0251 3558 394

Fax: 0251 3558 394

Mã số thuế : 3 6 0 3 4 1 8 6 3 5

Tài khoản : 116606008668 tại ngân hàng Vietinbank CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện : Ông NGUYỄN QUANG VINH Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/UQ/MTLP/2024, ngày 02/01/2024)

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý thực hiện công việc thu gom, chuyển giao xử lý chất thải công nghiệp mà bên B được phép vận chuyển trong giấy phép kinh doanh.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM

- Địa điểm giao nhận chất thải công nghiệp tại kho: **CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)**, địa chỉ: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Địa điểm xử lý chất thải 1: ấp 4, Xã Châu Pha, TP.HCM.
- Địa điểm xử lý chất thải 2: ấp 7, xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Địa điểm xử lý chất thải 3: Tổ 11, ấp 7, Xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Thời gian thu gom : Thời gian cụ thể theo số lượng chất thải phát sinh.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký và tự thanh lý cho tới khi hai Bên hoàn thành hết nghĩa vụ của mình.

ĐIỀU 4: GIÁ TRỊ CỦA HỢP ĐỒNG

- Đơn giá xử lý chất thải

STT	Tên chất thải	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ)	Phương thức xử lý	Ghi chú
1	Chất thải rắn công nghiệp	Kg	1.100	Chôn lấp	

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm % thuế VAT.
- Khối lượng chất thải theo biên bản bàn giao khối lượng.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên A thanh toán vệ sinh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên B bằng chuyển khoản (phí chuyển khoản bên A trả) trong vòng 45 ngày sau khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán hoàn chỉnh gồm: Giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho bên B thì Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thanh toán đối với phần chưa thanh toán.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Trách nhiệm Bên A:

- Có trách nhiệm phân loại và lưu giữ các loại chất thải theo quy định.
- Khi có chất thải, bên A thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại cho bên B, để bên B có kế hoạch thu gom, vận chuyển chất thải về nơi xử lý.
- Tạo điều kiện cho bên B vào địa điểm tập kết chất thải để nhận chất thải thuận tiện. Bố trí phương tiện nâng hạ để hỗ trợ bên B xếp các vật chứa và chất thải lên phương tiện vận chuyển.
- Cam kết bàn giao đúng và đầy đủ các chất thải cho bên B, không để thất thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.
- Hỗ trợ các vấn đề liên quan đến công tác an toàn trong quá trình làm việc.
- Cử cán bộ có chuyên môn phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan với bên B. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.
- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản bàn giao khối lượng để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.
- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

2. Trách nhiệm Bên B:

- Khi nhận được yêu cầu thu gom, xử lý chất thải công nghiệp bên B phải lập kế hoạch thu gom, vận chuyển.
- Chịu trách nhiệm vận chuyển chất thải của Bên A và xử lý tại cơ sở xử lý được nêu tại điều 2, đúng quy định hiện hành.
- Cán bộ, nhân viên của bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của bên A phải chấp hành quy định tại nơi làm việc của bên A. Thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của bên A. Nhân viên của bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện vận chuyển, xử lý chất thải nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường hoặc xử lý không đúng quy định sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

- Sau khi vận chuyển chất thải đại diện các Bên phải cùng nhau ký vào Biên bản để làm cơ sở thanh toán và thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào xuất phát từ hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không tiết lộ cho Bên thứ ba biết.

- Thời gian thu gom chất thải sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên bằng văn bản hoặc điện thoại.

- Khi hiệu lực hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thỏa thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

- Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề bất lợi gì phát sinh, các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết bằng văn bản và chủ động bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác.

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều kiện đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng sẽ bị xử lý theo quy định tại các Bộ luật, luật (như Bộ luật dân sự, Luật thương mại...) điều chỉnh hoạt động thương mại nội địa trong đó có hoạt động mua bán được nêu trong hợp đồng này.

- Trong trường hợp có nội dung tranh chấp mà các bên không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất sẽ khiếu kiện tới Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Phán quyết của Tòa án là cơ sở cao nhất để hai bên thực hiện.

- Sau 30 ngày kể từ khi hết hạn hợp đồng, hai bên phải tiến hành thanh lý hợp đồng, quá thời hạn trên nếu hai bên đã thanh toán công nợ đầy đủ cho nhau thì coi như hợp đồng đã được thanh lý, hai bên không còn ràng buộc với nhau.

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bạo lực, động đất, chính sách quốc gia...nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các

bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 5 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

ĐIỀU 8. BẢO MẬT THÔNG TIN

- Thông tin mật được hiểu là những thông tin được lưu trữ và/hoặc bảo vệ do một bên hoặc đại diện của bên đó tiết lộ cho bên kia (như định nghĩa dưới đây) trước hoặc sau thời điểm Hợp đồng/Thỏa thuận này chấm dứt nhưng không hạn chế:

- Các điều khoản hiện hữu của Hợp đồng/Thỏa thuận này
- Bất kỳ thông tin nào được xem là mật một cách hợp lý liên quan đến:
 - Hoạt động, giao dịch, giá cả, khách hàng, người tiêu dùng, bên cung ứng, kế hoạch, dự định, cơ hội, thị trường của bên tiết lộ (hoặc của bất cứ thành viên nào thuộc nhóm doanh nghiệp mà trong đó bên tiết lộ cũng là thành viên); và
 - Hoạt động, quy trình, thông tin sản phẩm, bí quyết, thiết kế, bí mật kinh doanh, phần mềm của bên tiết lộ (hoặc của bất cứ thành viên nào thuộc nhóm doanh nghiệp mà trong đó bên tiết lộ cũng là thành viên); và
 - Bất cứ thông tin, dữ liệu nào được phát hiện, phát triển và linh hội bởi các bên trong quá trình thực hiện Hợp đồng/Thỏa thuận này.
 - Bất kì thông tin nào trong các bảng danh sách, phụ lục đính kèm (nếu có).
- Đại diện của một bên trong nội dung này, bao gồm đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền, toàn bộ nhân viên, bên tư vấn.

- Mỗi bên cam kết vào bất cứ thời điểm nào, trong vòng 5 năm, trước hoặc sau khi hợp đồng này chấm dứt, sẽ không tiết lộ cho bất kì cá nhân hoặc tổ chức nào bất kì thông tin mật nào, trừ trường hợp quy định tại điểm bên dưới của Điều khoản này.

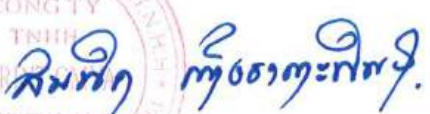
- Mỗi bên có thể tiết lộ cho các bên khác các thông tin:

- Cho nhân viên, đại diện hoặc đơn vị tư vấn của bên đó nhằm phục vụ việc thực hiện thỏa thuận giữa các bên hoặc thực hiện các quyền liên quan đến Hợp đồng này. Các bên cam kết rằng các nhân viên, người đại diện, đơn vị tư vấn nhận được thông tin theo quy định tại Điều này đều được phổ biến đầy đủ về nghĩa vụ bảo mật và kí cam kết bảo mật thông tin.

o Trong trường hợp tiết lộ theo quy định pháp luật, theo yêu cầu của tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Các quy định tại Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng cho đến 5 năm sau khi Hợp đồng/Thỏa thuận này chấm dứt hiệu lực.

- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản bản có giá trị pháp lý như nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

SOMNUK TEANGCHATAPUN
GENERAL DIRECTOR

ĐẠI DIỆN BÊN B

P.GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
Số: 46-2026/HĐNT.XLCT

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi số 78/GPMT-BNNMT ngày 23/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Căn cứ Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 155/SĐK-CCBVMT mã số QLCTNH: 75.000923.T được cấp ngày 04/06/2014 của Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam);
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên,

Hôm nay, ngày 02 tháng 3 năm 2026, tại văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại : 02513.551.050
- Số tài khoản : 090895095001 tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
- Mã số thuế : 3600749484
- Người đại diện : Ông **SOMNUK TEANGCHATAPUN**
- Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Là Bên giao chất thải nguy hại để xử lý (Chủ nguồn thải).

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 02518. 890 888
- Số tài khoản : 135704070032258 tại Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai.
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà **TRẦN THỊ THÚY**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định số: 54/QĐ-SDV ngày 30/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi)

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Chủ xử lý)

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai Bên đồng ý ký hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (dưới đây gọi tắt là chất thải) với các điều khoản sau



đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A thuê Bên B vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A theo trạng thái, chủng loại như sau:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái
1	Bao bì mềm nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn
4	Pin, ắc quy chì thải	19 01 06	Rắn
5	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng
6	Mỡ thải	17 07 04	Lỏng
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn
10	Dầu thủy lực thải	17 01 06	Lỏng
11	Chất thải y tế	13 01 01	Rắn
12	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn
13	Hóa chất thải có dính dầu nhớt (bột CaCO_3 có dính dầu nhớt)	19 05 03	Rắn

- Địa điểm tiếp nhận chất thải tại kho chứa chất thải của Bên A, đặt tại: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM) - Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI

2.1. Yêu cầu về điều kiện tiếp nhận và lưu chứa chất thải:

- Chất thải có thành phần đúng theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 hoặc (và) theo quy định tại Phụ lục kèm theo Hợp đồng này do hai Bên thỏa thuận.
- Bên A chịu trách nhiệm phân loại và đóng gói riêng biệt các loại chất thải theo danh mục đã thỏa thuận vào các bao bì chứa chuyên dụng, dán nhãn thông tin và nhãn cảnh báo của chất thải theo quy cách đóng gói được quy định tại Phụ lục được ký bởi hai bên và Hướng dẫn của Bên B đính kèm Hợp đồng này để đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom, vận chuyển của Bên B.
- Chất thải phải được chứa trong bao bì có khả năng bền cơ học và hóa học đảm bảo cho quá trình bốc dỡ và vận chuyển. Bao bì phải được đóng nắp kín, không bị nứt, chảy, rò rỉ, không bị ăn mòn bởi chất thải chứa bên trong.
- Bên A chịu mọi trách nhiệm về chi phí bao bì và đóng gói chất thải trước khi bàn giao chất thải cho bên B. Bao bì chứa chất thải sẽ được Bên B xử lý cùng với chất thải và không hoàn trả lại Bên A.

2.2. Yêu cầu về giao nhận chất thải:

2.2.1 Tiến độ giao nhận chất thải:

- Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành với tần suất tối thiểu 02 lần/ năm hoặc theo yêu cầu của khách hàng nhưng số lần tiếp nhận không thấp hơn tần suất được quy định tại mục này.

2.2.2. Kiểm tra sơ bộ chất thải trước khi giao nhận:

Sau khi nhận được thông báo của Bên A (bằng văn thư, email hoặc điện thoại), trong thời gian 05 ngày làm việc, Bên B sẽ thông báo cho Bên A kế hoạch tiếp nhận chất thải, đồng thời sẽ tiến hành kiểm tra chất thải vào thời điểm tiếp nhận:

- + Trong trường hợp chất thải của Bên A đáp ứng yêu cầu tại mục 2.1, Bên B sẽ tiến hành tiếp nhận chất thải.
- + Trong trường hợp chất thải của Bên A không đáp ứng được yêu cầu của mục 2.1, Bên B có quyền từ chối không tiếp nhận chất thải và hai Bên sẽ thỏa thuận lại về số lượng, chủng loại, đơn giá vận chuyển – xử lý cho lô chất thải không đáp ứng này.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

3.1. Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải:

- Đơn giá vận chuyển và xử lý, tiêu hủy được hai Bên thống nhất tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Các đơn giá này sẽ được điều chỉnh/bổ sung khi có sự biến động về giá và các trường hợp khác do hai Bên thỏa thuận bằng một Phụ lục kèm theo Hợp đồng này.
- Khối lượng chất thải tính phí được xác định bằng phương pháp cân tại bàn cân của bên A và có sự xác nhận của hai Bên. Khối lượng chất thải là khối lượng tổng bao gồm bao bì chứa và chất thải Bên trong.
- Giá trị thanh toán được tính bằng khối lượng và số chuyển chất thải tiếp nhận thực tế đã được hai Bên xác nhận nhân với các đơn giá được quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này hoặc (và) một Phụ lục khác kèm theo Hợp đồng này mà hai Bên thỏa thuận.

3.2. Phương thức và thời hạn thanh toán:

- Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản vào tài khoản nêu trên của Bên B hoặc thanh toán bằng tiền mặt tại địa chỉ nêu trên của Bên B.
- Thời hạn thanh toán: vào cuối tháng của đợt vận chuyển chất thải, Bên B gửi cho Bên A giấy báo thu phí xử lý chất thải cùng với 01 (một) biên bản giao nhận chất thải, hoá đơn tài chính, và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo thu phí xử lý chất thải, hóa đơn, biên bản giao nhận chất thải của Bên B.

3.3. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận chất thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 01 (một) kỳ hóa đơn.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN.

4.1. Quyền và trách nhiệm của Bên A:

- Thông báo trước cho Bên B 05 ngày để tiến hành bàn giao chất thải nguy hại.
- Bên A cam kết giao cho Bên B đúng những chủng loại chất thải theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 hoặc (và) theo quy định tại Phụ lục kèm theo Hợp đồng này.
- Trang bị bao bì chứa chất thải theo hướng dẫn đính kèm và thực hiện công tác phân loại chất thải tại nguồn, đóng gói chất thải theo qui định hiện hành hoặc theo hướng dẫn của Bên B.
- Phối hợp với Bên B trong việc lập và giao nhận chứng từ giao nhận chất thải theo quy định.
- Hỗ trợ các thủ tục ra vào cổng, nhân lực, cân và xe nâng (nếu có) trong quá trình giao nhận chất thải khi Bên B vào thu gom, tiếp nhận và vận chuyển chất thải tại kho của Bên A.

- Thanh toán cho Bên B phí vận chuyển, xử lý theo quy định trong Điều 3 của Hợp đồng này theo đơn giá qui định tại Phụ lục 1 hoặc (và) một Phụ lục khác kèm theo Hợp đồng này. Trường hợp xe vận chuyển đã đến cơ sở của Bên A và không thể tiếp nhận chất thải do Bên A không phân loại, đóng gói như hướng dẫn của Bên B hoặc do bất kỳ lý do nào do lỗi của Bên A thì Bên A cũng phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó (Trị giá: 2.500.000 đồng/chuyến).
- Thanh toán phí giao dịch ngân hàng.
- Được quyền giám sát quá trình vận chuyển, xử lý của Bên B và yêu cầu Bên B thông báo kết quả xử lý theo định kỳ cho lô chất thải của Bên A.

4.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B:

- Tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A đã bàn giao tại cơ sở xử lý đã được cấp phép đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành.
- Thông báo cho Bên A về kết quả xử lý lô chất thải đã tiếp nhận thông qua chứng từ chất thải và báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định.
- Phối hợp với Bên A trong việc lập và giao nhận chứng từ giao nhận chất thải theo quy định.
- Bên B có quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải tại cơ sở của Bên A khi chủng loại chất thải không đúng với các yêu cầu đã nêu tại Điều 1 của hợp đồng. Trường hợp khi tiếp nhận chất thải về cơ sở xử lý của Bên B và phát hiện thành phần không đúng tại Điều 1, Bên B có quyền tạm ngừng xử lý và thỏa thuận lại với Bên A về phương pháp xử lý, đơn giá xử lý. Trong trường hợp cần thiết Bên B sẽ trả lại toàn bộ lô chất thải đó cho Bên A và Bên A phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó (2.500.000 đồng/chuyến).

ĐIỀU 6. BẢO MẬT THÔNG TIN

- Thông tin mật được hiểu là những thông tin được lưu trữ và/ hoặc bảo vệ do một bên hoặc đại diện của bên đó tiết lộ cho bên kia (như định nghĩa dưới đây) trước hoặc sau thời điểm Hợp đồng/ Thỏa thuận này chấm dứt nhưng không hạn chế:
 - Các điều khoản hiện hữu của Hợp đồng/ Thỏa thuận này
 - Bất kỳ thông tin nào được xem là mật một cách hợp lý liên quan đến:
 - Hoạt động, giao dịch, giá cả, khách hàng, người tiêu dùng, bên cung ứng, kế hoạch, dự định, cơ hội, thị trường của bên tiết lộ (hoặc của bất cứ thành viên nào thuộc nhóm doanh nghiệp mà trong đó bên tiết lộ cũng là thành viên); và
 - Hoạt động, quy trình, thông tin sản phẩm, bí quyết, thiết kế, bí mật kinh doanh, phần mềm của bên tiết lộ (hoặc của bất cứ thành viên nào thuộc nhóm doanh nghiệp mà trong đó bên tiết lộ cũng là thành viên); và
 - Bất cứ thông tin, dữ liệu nào được phát hiện, phát triển và lĩnh hội bởi các bên trong quá trình thực hiện Hợp đồng/ Thỏa thuận này.
 - Bất kỳ thông tin nào trong các bảng danh sách, phụ lục đính kèm (nếu có).
 - Đại diện của một bên trong nội dung này, bao gồm đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền, toàn bộ nhân viên, bên tư vấn.
- Mỗi bên cam kết vào bất cứ thời điểm nào, trong vòng 5 năm, trước hoặc sau khi hợp đồng này chấm dứt, sẽ không tiết lộ cho bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào bất kỳ thông tin mật nào, trừ trường hợp quy định tại điểm bên dưới của Điều khoản này.

- Mỗi bên có thể tiết lộ cho các bên khác các thông tin:
 - o Cho nhân viên, đại diện hoặc đơn vị tư vấn của bên đó nhằm phục vụ việc thực hiện thỏa thuận giữa các bên hoặc thực hiện các quyền liên quan đến Hợp đồng này. Các bên cam kết rằng các nhân viên, người đại diện, đơn vị tư vấn nhận được thông tin theo quy định tại Điều này đều được phổ biến đầy đủ về nghĩa vụ bảo mật và kí cam kết bảo mật thông tin.
 - o Trong trường hợp tiết lộ theo quy định pháp luật, theo yêu cầu của tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Các quy định tại Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng cho đến 5 năm sau khi Hợp đồng/Thỏa thuận này chấm dứt hiệu lực.

ĐIỀU 7: HIỆU LỰC VÀ HIỆU CHỈNH

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 28/02/2027.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hai Bên cam kết tôn trọng tất cả mọi điều kiện và điều khoản quy định trong Hợp đồng này.
- Hiệu chỉnh và/hoặc bổ sung của Hợp đồng này sẽ được thể hiện bằng phụ lục kèm theo Hợp đồng này được ký bởi hai Bên hoặc thay thế bằng một Hợp đồng khác, tùy cách thức mà hai bên thỏa thuận.
- Khi hết hạn hợp đồng và các bên đã hoàn thành các nội dung công việc nêu tại Hợp đồng thì Hợp đồng này sẽ tự thanh lý.

ĐIỀU 8: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Bên A không giao chất thải cho Bên B theo tiến độ giao nhận chất thải trong vòng 06 tháng kể từ ngày 02 Bên ký hợp đồng này.
- Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1, Điều 4 của Hợp đồng này.
- Bên B không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.2, Điều 4 của Hợp đồng này.
- Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này.
- Hai Bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn bằng văn bản.

ĐIỀU 9: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi Hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai Bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của Hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn ở: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nổi loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác..., sự thay đổi các chính sách của Nhà nước;...
- Bên bị ảnh hưởng bởi (những) sự kiện bất khả kháng trên, sẽ thông báo cho Bên đối tác bằng thư điện tử ngay lập tức và không quá 7 (bảy) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng; trong đó, ghi rõ bản chất của sự kiện đó, thời điểm bắt đầu và chấm dứt theo dự định hay theo đánh giá. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các

nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.

- Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 01 (một) tháng, cả hai Bên ký Hợp đồng sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.
- Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện việc thông báo và những thủ tục cần thiết khác nêu trong Hợp đồng này thì sẽ không được hưởng bất kỳ quyền giảm nhẹ nào cho những sự kiện bất khả kháng kể trên và phải tuân thủ đúng những điều khoản quy định tại Hợp đồng này.

ĐIỀU 9. TRÁCH NHIỆM CHUNG

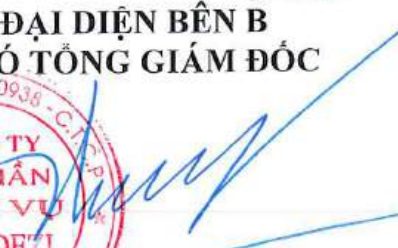
- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề bất lợi gì phát sinh, các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết bằng văn bản và chủ động bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều kiện đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành điều chỉnh hoạt động thương mại nội địa trong đó có hoạt động mua bán được nêu trong hợp đồng này.
- Trong trường hợp có nội dung tranh chấp mà các bên không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất sẽ được quyền khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo pháp luật tố tụng hoặc cơ quan trọng tài phù hợp mà hai bên thỏa thuận. Bản án, Quyết định của Tòa án, Phán quyết của cơ quan trọng tài được chọn là cơ sở cao nhất để hai bên thực hiện.
- Sau 30 ngày kể từ khi hết hạn hợp đồng, hai bên phải tiến hành thanh lý hợp đồng, quá thời hạn trên nếu hai bên đã thanh toán công nợ đầy đủ cho nhau thì coi như hợp đồng đã được thanh lý, hai bên không còn ràng buộc với nhau.
- Hợp đồng này thay thế tất cả các thỏa thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
- Các điều khoản khác không quy định trong Hợp Đồng sẽ được thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.
- Các Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

Các Phụ lục đính kèm tại thời điểm ký Hợp đồng này:

Phụ lục 1: Đơn giá vận chuyển, xử lý. Quy định về đóng gói và giao nhận chất thải


ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

SOMNUK TEANGCHATAPUN
GENERAL DIRECTOR


ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Lệ Thủy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Kèm theo hợp đồng nguyên tắc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
Số: 42-2026/HĐNT.XLCT ngày 02/3/2026

- Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 42-2026/HĐNT.XLCT ngày 27/02/2026 đã ký giữa Công ty TNHH Surint Omya (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (sau đây gọi là Hợp đồng);
- Căn cứ nhu cầu và khả năng Hai bên;

Hôm nay, ngày 02 tháng 3 năm 2026 chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Người đại diện : Ông **SOMNUK TEANGCHATAPUN**
- Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Là Bên giao chất thải nguy hại để xử lý (Chủ nguồn thải).

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện : Bà **TRẦN THỊ THÚY**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định số: 54/QĐ-SDV ngày 30/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi)

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Chủ xử lý).

Sau khi thảo luận, hai Bên đồng ý ký bản phụ lục kèm theo Hợp đồng với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ-TIÊU HỦY CHẤT THẢI:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn giá vận chuyển, xử lý
1	Bao bì mềm nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	5.000 đồng/kg
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	
4	Pin, ắc quy chì thải	19 01 06	Rắn	
5	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	
6	Mỡ thải	17 07 04	Lỏng	
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	
10	Dầu thủy lực thải	17 01 06	Lỏng	

Số phiếu: 00864/2025/PKQ-THH (25.757)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 13/03/2025
- Thời gian thử nghiệm : 14/03/2025 - 20/03/2025
- Ngày trả kết quả : 20/03/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250314.KT.004	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải bằng lọc bụi túi và phát tán khói qua ống thông khí (D = 1m)	Khí thải tại nguồn
2	250314.NT.002	Nước thải đầu nối của công ty với KCN (X= 1178 648; Y= 420 961)	Nước thải
3	250314.NT.003	Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ	Nước thải
4	250314.NT.004	Nước thải tại cống thoát nước mưa (X= 1178 593; Y= 420 948)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00864/2025/PKQ-THH (25.757)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250314.KT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1,2
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	600
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	1.020
3	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	1.200
4	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	5,52	240

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1,2: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí (Tại thời điểm đo ghi nhận lưu lượng khí thải: 19.936 m³/h)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250314.KT.004: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải bằng lọc bụi túi và phát tán khói qua ống thông khí (D = 1m)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00864/2025/PKQ-THH (25.757)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250314.NT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,54	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	40	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	95	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	166	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	3,04	20
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	5,29	80
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,33	20

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
- 250314.NT.002: Nước thải đầu nối của công ty với KCN (X= 1178 648; Y= 420 961)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00864/2025/PKQ-THH (25.757)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250314.NT.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,68	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,4	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	26	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,10	20
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	2,40	80
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,050	20

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
- 250314.NT.003: Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00864/2025/PKQ-THH (25.757)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250314.NT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,29	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	38	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	31	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a,b) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,21	20
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	1,78	80
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	KPH (MDL=0,005)	20

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250314.NT.004: Nước thải tại cống thoát nước mưa (X= 1178 593; Y= 420 948)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02163/2025/PKQ-THH (25.1972)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 21/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 22/05/2025 - 28/05/2025
- Ngày trả kết quả : 28/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250522.KK.003	Khu vực trước cổng nhà máy (X= 1200 665, Y= 409 615)	Không khí xung quanh
2	250522.KK.004	Khu vực gần chùa Phước Hải (X= 1178 782; Y= 421 052)	Không khí xung quanh
3	250522.KK.005	Không khí tại khu vực đóng gói và kho thành phẩm	Không khí lao động
4	250522.KK.006	Không khí tại khu vực xưởng nghiền tinh của dự án mới	Không khí lao động
5	250522.KK.007	Không khí tại khu vực nghiền tinh	Không khí lao động
6	250522.KK.008	Không khí tại khu vực kho nguyên liệu và nghiền thô	Không khí lao động
7	250522.KT.001	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải bằng lọc bụi túi và phát tán khói qua ống thông khí (D = 1m)	Khí thải tại nguồn
8	250522.NT.001	Nước thải đầu nối của công ty với KCN (X= 1178 648; Y= 420 961)	Nước thải
9	250522.NT.002	Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ	Nước thải
10	250522.NT.003	Nước thải tại cống thoát nước mưa (X= 1178 593; Y= 420 948)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



Th.S. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH/SĐ: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 1/1





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02163/2025/PKQ-THH (25.1972)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KT.001)

STT	THÔNG SỐ TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG Đ. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	19.895	-
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	500
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	850
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	1.000
5	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	57,3	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250522.KT.001: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải bằng lọc bụi túi và phát tán khói qua ống thông khí (D = 1m)
(Áp suất: 757,39 mmHg; Nhiệt độ khí thải: 44 °C)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02163/2025/PKQ-THH (25.1972)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.NT.002)

STT	THÔNG SỐ TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,56	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	13	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,32	20
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	2,9	80
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,025	20

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- 250522.NT.002: Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02163/2025/PKQ-THH (25.1972)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KK.003)

STT	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	32,0
2	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	55,4
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	176
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.075
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	59
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	87

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 250522.KK.003: Khu vực trước cổng nhà máy (X= 1200 665, Y= 409 615)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 2/11





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02163/2025/PKQ-THH (25.1972)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KK.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 : 2009	31,8	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	76,4	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽²⁾	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,075	3,91	-
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,055	3,91	-
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,03	15,63	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 250522.KK.005: Không khí tại khu vực đóng gói và kho thành phẩm

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 4/11



Số phiếu: 02163/2025/PKQ-THH (25.1972)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KK.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,9	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	79,8	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,93	6,25 ⁽²⁾	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,091	3,91	-
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,068	3,91	-
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,16	15,63	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 250522.KK.007: Không khí tại khu vực nghiên tỉnh

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02163/2025/PKQ-THH (25.1972)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250522.KK.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ °C	TCVN 5508 : 2009	31,8	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c) dBA	TCVN 9799 : 2013	79,8	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c) mg/m ³	TCVN 5067:1995.	1,48	6,25 ⁽²⁾	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c) mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,093	3,91	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c) mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,078	3,91	-
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c) mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,18	15,63	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 250522.KK.008: Không khí tại khu vực kho nguyên liệu và nghiền thô

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03892/2025/PKQ-THH (25.4229)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 03/09/2025
- Thời gian thử nghiệm : 04/09/2025 - 10/09/2025
- Ngày trả kết quả : 11/09/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250904.KT.067	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải bằng lọc bụi túi và phát tán khói qua ống thông khí (D = 1m)	Khí thải tại nguồn
2	250904.NT.017	Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ	Nước thải
3	250904.NT.018	Nước thải tại cống thoát nước mưa (X= 1178 593; Y= 420 948)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03892/2025/PKQ-THH (25.4229)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250904.KT.067)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	17.408	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	500
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	850
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	1.000
5	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	51,6	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=1 và Kv=1: Ghi nhận theo Quyết định môi trường số 3607/QĐ-UBND cấp ngày 06/12/2012.

- 250904.KT.067: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải bằng lọc bụi túi và phát tán khói qua ống thông khí (D = 1m)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03892/2025/PKQ-THH (25.4229)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250904.NT.017)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN GÒ DẦU
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,58	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,3	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	15	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,53	20
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	3,33	80
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,078	20

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN GÒ DẦU: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
- 250904.NT.017: Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03892/2025/PKQ-THH (25.4229)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250904.NT.018)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN GÒ DẦU
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,02	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	16	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	38	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	26	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,37	20
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	2,89	80
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,091	20

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN GÒ DẦU: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
- 250904.NT.018: Nước thải tại cống thoát nước mưa (X= 1178 593; Y= 420 948)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 08/11/2025
- Thời gian thử nghiệm : 10/11/2025 - 17/11/2025
- Ngày trả kết quả : 18/11/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	251110.NT.018	Nước thải đầu nối của công ty với KCN (X= 1178 648; Y= 420 961)	Nước thải
2	251110.NT.019	Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ (X = 1178588; Y = 420996)	Nước thải
3	251110.NT.020	Nước thải tại cống thoát nước mưa (X= 1178 593; Y= 420 948)	Nước thải
4	251110.KK.023	Khu vực trước cổng nhà máy (X= 1200 665, Y= 409 615)	Không khí xung quanh
5	251110.KK.024	Khu vực gần chùa Phước Hải (X= 1178 782; Y= 421 052)	Không khí xung quanh
6	251110.KK.025	Không khí tại khu vực đóng gói và kho thành phẩm (X = 1178757; Y = 421006)	Không khí lao động
7	251110.KK.026	Không khí tại khu vực xưởng nghiền tinh của dự án mới (X = 1178713; Y = 420970)	Không khí lao động
8	251110.KK.027	Không khí tại khu vực nghiền tinh (X = 1178711; Y = 420968)	Không khí lao động

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





VINCERTS 076

Trang 2/11

Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.NT.018)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU	
				Giới hạn tiếp nhận nước thải	
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	6,07	5 ÷ 10	
2	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	46	300	
3	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	109	500	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	27	300	
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	1,13	20	
6	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	3,40	80	
7	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,19	20	

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
 - GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
 - 251110.NT.018: Nước thải đầu nối của công ty với KCN (X= 1178 648; Y= 420 961)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.NT.019)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GÒ DẦU
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,27	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	20	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	45	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	19	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,064	20
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	2,18	80
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	<0,016 (LOQ=0,016)	20

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- **GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GÒ DẦU:** Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
- **KPH:** Không phát hiện; **LOQ:** Giới hạn định lượng của phương pháp;
- **251110.NT.019:** Nước thải sau hệ thống xử lý cục bộ (X = 1178588; Y = 420996)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.NT.020)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,17	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,0	300
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13	500
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	28	300
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,200	20
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	1,51	80
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	KPH (MDL=0,005)	20

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- **GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN GỖ DẦU:** Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp
- **KPH:** Không phát hiện; **MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- **251110.NT.020:** Nước thải tại cống thoát nước mưa (X= 1178 593; Y= 420 948)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.KK.023)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,5	-
2	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	62,5	70 ⁽¹⁾
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	171	300
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.033	30.000
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	54	200
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	82	350

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- QCVN 26:2010/BTNMT : Cơ sở đã đi vào vận hành trước ngày thông tư Số: 01/2025/TT-BNNMT có hiệu lực được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2026.

- 251110.KK.023: Khu vực trước cổng nhà máy (X= 1200 665, Y= 409 615)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.KK.024)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,4	-
2	Tiếng ồn ^(a,b)	dBA	TCVN 7878-2:2018.	64,7	70 ⁽¹⁾
3	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	170	300
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29.	3.090	30.000
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	58	200
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	67	350

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimeerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 26:2010/BTNMT : Cơ sở đã đi vào vận hành trước ngày thông tư Số: 01/2025/TT-BNNMT có hiệu lực được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2026.
- 251110.KK.024: Khu vực gần chùa Phước Hải (X= 1178 782; Y= 421 052)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.KK.025)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ (°C)	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c) dBA	TCVN 9799 : 2013	74,3	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c) mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,61	6,25 ⁽²⁾	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c) mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,081	3,91	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c) mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,065	3,91	-
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c) mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,13	15,63	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- 251110.KK.025: Không khí tại khu vực đóng gói và kho thành phẩm (X = 1178757; Y = 421006)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.KK.026)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ (°C)	TCVN 5508 : 2009	30,7	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn (dB(A))	TCVN 9799 : 2013	70,6	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³ TCVN 5067:1995.	0,85	6,25 ⁽²⁾	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³ TCVN 5971:1995.	0,063	3,91	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³ TCVN 6137:2009.	0,061	3,91	-
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³ QT-PTKCO-29.	3,09	15,63	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 251110.KK.026: Không khí tại khu vực xưởng nghiền tinh của dự án mới (X = 1178713; Y = 420970)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.KK.027)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,4	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	81,1	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,85	6,25 ⁽²⁾	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,087	3,91	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,062	3,91	-
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,22	15,63	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 251110.KK.027: Không khí tại khu vực nghiên cứu (X = 1178711; Y = 420968)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05089/2025/PKQ-THH (25.5659)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251110.KK.028)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	81,3	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	1,36	6,25 ⁽²⁾	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,086	3,91	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,072	3,91	-
6	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,16	15,63	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 251110.KK.028: Không khí tại khu vực kho nguyên liệu và nghiền thô (X = 1178656; Y = 420066)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05327/2025/PKQ-THH (25.5917)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 19/11/2025
- Thời gian thử nghiệm : 20/11/2025 - 26/11/2025
- Ngày trả kết quả : 27/11/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	251120.KT.016	Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải bằng lọc bụi túi và phát tán khói qua ống thông khí (D = 1m) (X= 1178 680; Y= 420 987)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 05327/2025/PKQ-THH (25.5917)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251120.KT.016)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Lưu lượng (a)	m ³ /h	US.EPA Method 2	13.482	-
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	500
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	850
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	1.000
5	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	50,8	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=1 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có quyết định môi trường số 3607/QĐ-UBND cấp ngày 06/12/2012 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- 251120.KT.016: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải bằng lọc bụi túi và phát tán khói qua ống thông khí (D = 1m) (X= 1178 680; Y= 420 987)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





VIMCERTS 266

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số B238, Tổ 18, Khu phố 15, P. Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0902784202)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

Số: 26.05E00709

Đồng Nai, ngày 28 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam)
- Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.
- Thời gian lấy mẫu : 21/05/2026
- Loại mẫu : Khí thải Số lượng: 04 mẫu
- Vị trí lấy mẫu :
26.05E00709-KT1: Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1, công suất 23.000 m³/giờ D700.
(Tọa độ: X= 1178697; Y= 421023)
26.05E00709-KT2: Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2, công suất 26.100 m³/giờ D700.
(Tọa độ: X= 1178709; Y= 421010)
26.05E00709-KT3: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt, công suất 10.500 m³/giờ D500.
(Tọa độ: X= 1178698; Y= 421017)
26.05E00709-KT4: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit, công suất 10.500 m³/giờ D400.
(Tọa độ: X= 1178709; Y= 421020)

7. Phương pháp phân tích

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Lưu lượng ^(a)	US EPA Method 2	-	0 ÷ 2.544.000 m ³ /h
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,5 mg/Nm ³

8. Kết quả phân tích

• Bảng 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19: 2009/BTNMT Cột B với Kv=0,8, Kp=0,8
			26.05E00709-KT1	26.05E00709-KT2	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	11.700	13.080	-
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	26,7	29,8	128

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM****Địa chỉ phòng thí nghiệm:** Số B238, Tổ 18, Khu phố 15, P. Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai**MST:** 0314630901**VIMCERTS 266****Điện thoại:** (0902784202)**Email:** moitruongmiennam.dongnai@gmail.com• **Bảng 2**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19: 2009/BTNMT Cột B với Kv=0,8, Kp=0,8
			26.05E00709-KT3	26.05E00709-KT4	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	9.660	3.660	-
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	25,4	12,3	128

Ghi chú:

1. (a): Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 266);
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo;
3. Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp;
4. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Khoa học Môi trường và An toàn Lao động Miền Nam.

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH**Nguyễn Thị Hạt****GIÁM ĐỐC****Trương Quốc Bảo**



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số B238, Tổ 18, Khu phố 15, P. Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai

MST: 0314630901

VIMCERTS 266

Điện thoại: (0902784202)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

Số: 26.05E00713

Đồng Nai, ngày 29 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam)
- Địa chỉ : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.
- Thời gian lấy mẫu : 22/05/2026
- Loại mẫu : Khí thải Số lượng: 04 mẫu
- Vị trí lấy mẫu :
26.05E00713-KT1: Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1, công suất 23.000 m³/giờ D700.
(Tọa độ: X= 1178697; Y= 421023)
26.05E00713-KT2: Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2, công suất 26.100 m³/giờ D700.
(Tọa độ: X= 1178709; Y= 421010)
26.05E00713-KT3: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt, công suất 10.500 m³/giờ D500.
(Tọa độ: X= 1178698; Y= 421017)
26.05E00713-KT4: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit, công suất 10.500 m³/giờ D400.
(Tọa độ: X=1178709; Y= 421020)

7. Phương pháp phân tích

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Lưu lượng ^(a)	US EPA Method 2	-	0 ÷ 2.544.000 m ³ /h
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,5 mg/Nm ³

8. Kết quả phân tích

• Bảng 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19: 2009/BTNMT Cột B với Kv=0,8, Kp=0,8
			26.05E00713-KT1	26.05E00713-KT2	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	11.400	12.780	-
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	24,3	27,8	128



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số B238, Tổ 18, Khu phố 15, P. Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0902784202)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

VIMCERTS 266

• Bảng 2

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19: 2009/BTNMT Cột B với Kv=0,8, Kp=0,8
			26.05E00713-KT3	26.05E00713-KT4	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	9.600	3.480	-
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	23,5	10,6	128

Ghi chú:

1. (a): Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 266);
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo;
3. Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp;
4. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Khoa học Môi trường và An toàn Lao động Miền Nam.

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH


Nguyễn Thị Hát



GIÁM ĐỐC

Trương Quốc Bảo





CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số B238, Tổ 18, Khu phố 15, P. Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0902784202)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

VIMCERTS 266

Số: 26.05E00720

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng** : CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)
- Địa điểm lấy mẫu** : Công ty TNHH Surint Omya (Viet Nam)
- Địa chỉ** : KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.
- Thời gian lấy mẫu** : 23/05/2026
- Loại mẫu** : Khí thải Số lượng: 04 mẫu
- Vị trí lấy mẫu** :
 - 26.05E00720-KT1: Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 1, công suất 23.000 m³/giờ D700.
(Tọa độ: X= 1178697; Y= 421023)
 - 26.05E00720-KT2: Ống thoát khí thải chung của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tách hạt sau hệ thống nghiền bi sắt 2, công suất 26.100 m³/giờ D700.
(Tọa độ: X= 1178709; Y= 421010)
 - 26.05E00720-KT3: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền bi sắt, công suất 10.500 m³/giờ D500.
(Tọa độ: X= 1178698; Y= 421017)
 - 26.05E00720-KT4: Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn tráng phủ axit, công suất 10.500 m³/giờ D400.
(Tọa độ: X =1178709; Y= 421020)

7. Phương pháp phân tích

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Lưu lượng ^(a)	US EPA Method 2	-	0 ÷ 2.544.000 m ³ /h
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,5 mg/Nm ³

8. Kết quả phân tích

• Bảng 1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19: 2009/BTNMT Cột B với Kv=0,8, Kp=0,8
			26.05E00720-KT1	26.05E00720-KT2	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	10.560	12.720	-
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	28,7	30,3	128



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ ATLĐ MIỀN NAM

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số B238, Tổ 18, Khu phố 15, P. Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai

MST: 0314630901

Điện thoại: (0902784202)

Email: moitruongmiennam.dongnai@gmail.com

VIMCERTS 266

• Bảng 2

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19: 2009/BTNMT Cột B với Kv=0,8, Kp=0,8
			26.05E00720-KT3	26.05E00720-KT4	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	9.600	3.480	-
2	Tổng bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	26,4	11,7	128

Ghi chú:

1. (a): Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 266);
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo;
3. Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp;
4. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Khoa học Môi trường và An toàn Lao động Miền Nam.

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hát

GIÁM ĐỐC

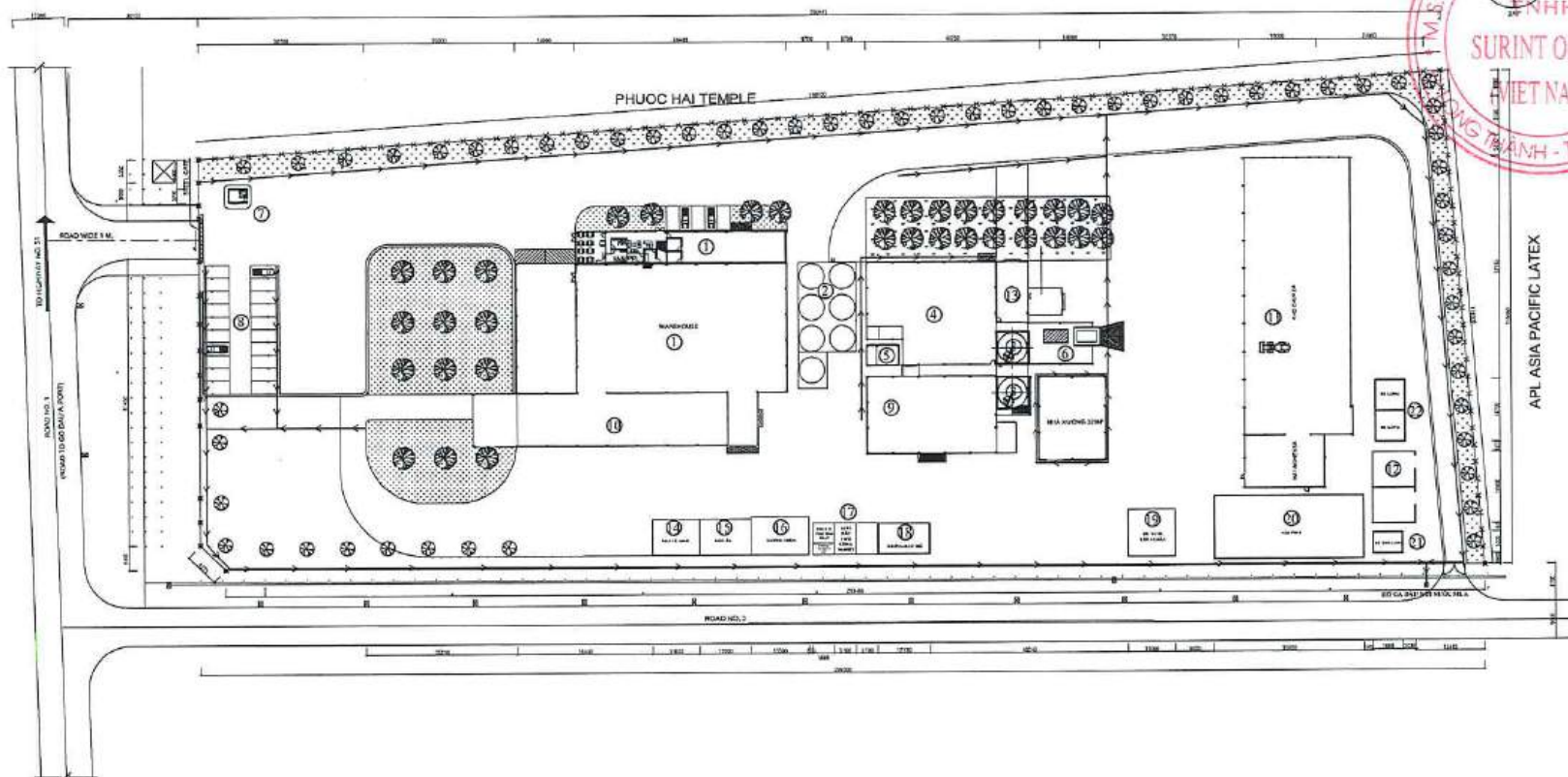


Trương Quốc Bảo



GHI CHÚ

- ① NHÀ XƯỞNG + NHÀ KHO + VĂN PHÒNG
- ② SILO SẢN PHẨM
- ③ SILO CẤP LIỆU
- ④ TỌA NHÀ SẢN XUẤT
- ⑤ NHÀ STEARATE
- ⑥ NHÀ NGHIÊN LIỆU
- ⑦ NHÀ BẢO VỆ
- ⑧ NHÀ XE
- ⑨ NHÀ XƯỞNG MỜ RỘNG
- ⑩ NHÀ KHO MỜ RỘNG
- ⑪ KHO BÀ
- ⑫ KHO
- ⑬ PHÒNG ĐIỆN
- ⑭ NHÀ VỆ SINH
- ⑮ NHÀ ĂN
- ⑯ XƯỞNG TRỌN
- ⑰ NHÀ RÁC
- ⑱ XƯỞNG BẢO TRÌ
- ⑲ BỂ NƯỚC CHỨA CHÁY
- ⑳ SÂN PHOI
- ㉑ BỂ THU GOM
- ㉒ BỂ LĂNG



GHI CHÚ

- ĐƯỜNG NƯỚC MƯA
- ⊠ HỘ GÁ ĐẦU NỘI NƯỚC MƯA

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

TL: 1/500

- KHÔNG ĐƯỢC BỎ KÍCH THƯỚC TRÊN BẢN VẼ BỀ THÌ CÔNG.
- CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA THỰC TẾ NGOÀI CÔNG TRƯỜNG.
- TRONG QUÁ TRÌNH THÌ CÔNG, NẾU PHÁT HIỆN CÓ SỰ SAI LỆCH THÌ PHẢI BÁO ĐƠN VỊ TƯ VẤN BÊ TÊ PHỐI HỢP XỬ LÝ.

CHỦ ĐẦU TƯ (Owner):
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

CÔNG TY OP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



31, KDC PHÚ GIÀ P. TỈNH DAI LẬP, ĐỒNG NAI
Email: baophuclong@gmail.com
Website: baophuclong.com

GIÁM ĐỐC (Director)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH

CHỮ TRƯ (Prepared by)

KTS: NGUYỄN NGỌC TUẤN

THIẾT KẾ (Design by)

KTS: HOÀNG TRƯỜNG GIANG

CÔNG TRÌNH (Project)

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT

ĐỊA CHỈ (Site)

KCN GỐ DAI, XÃ PHƯỚC HẢI, TP. ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC (Item)

NHÀ XƯỞNG

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (Issued for)

HỢP CÔNG CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHÍ THẢI

NGÀY (Date)

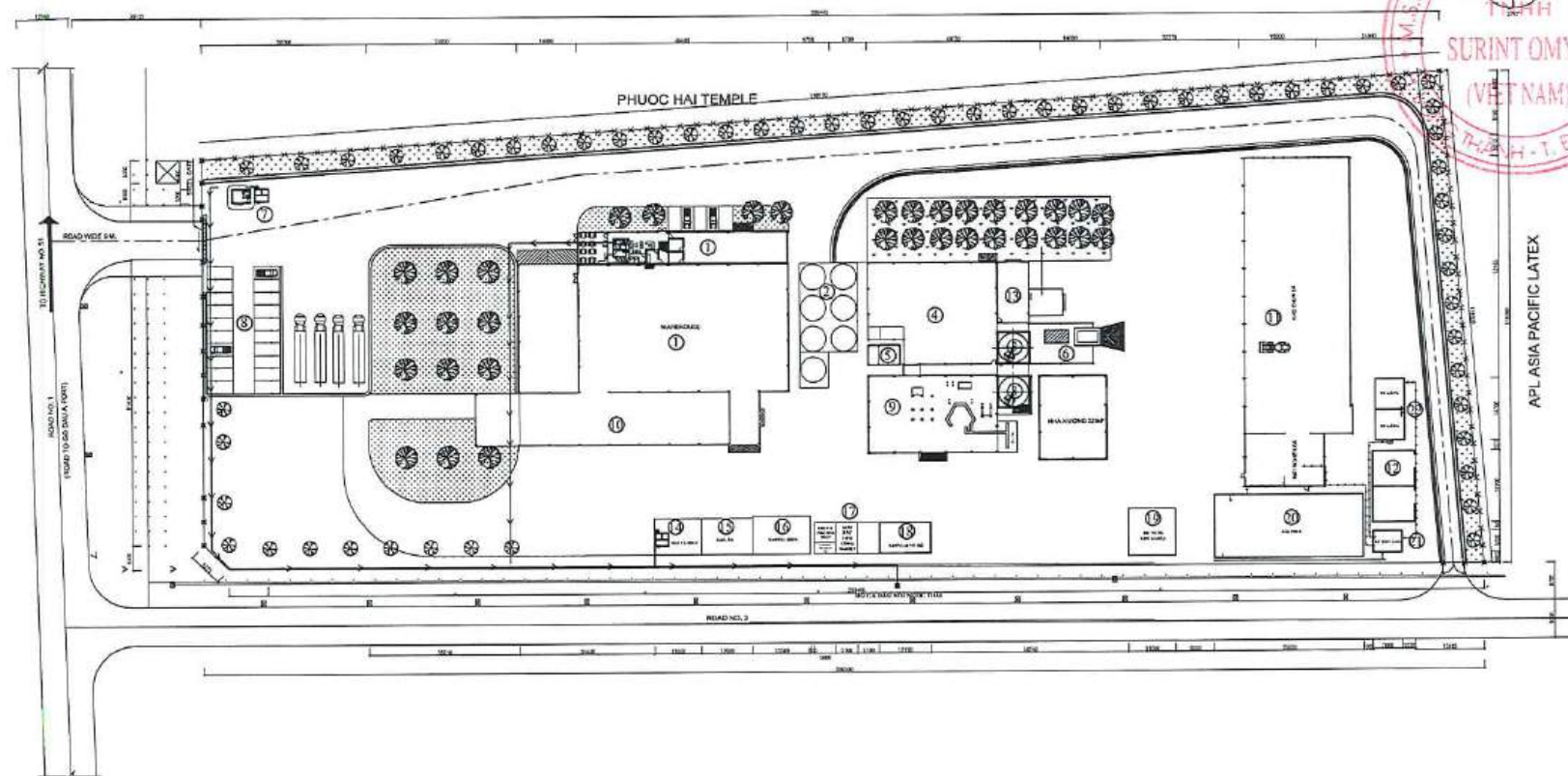
2025

SỐ HẸM (Drawing No)

KT.02

GHI CHÚ

- ① NHÀ XƯỞNG + NHÀ KHO + VĂN PHÒNG
- ② SILO SẢN PHẨM
- ③ SILO CẤP LIỆU
- ④ TÒA NHÀ SẢN XUẤT
- ⑤ NHÀ STEARATE
- ⑥ NHÀ NGHIÊN LIỆU
- ⑦ NHÀ BẢO VỆ
- ⑧ NHÀ XE
- ⑨ NHÀ XƯỞNG MỞ RỘNG
- ⑩ NHÀ KHO MỞ RỘNG
- ⑪ KHO ĐÁ
- ⑫ KHO
- ⑬ PHÒNG ĐIỆN
- ⑭ NHÀ VỆ SINH
- ⑮ NHÀ ĂN
- ⑯ XƯỞNG TRỌN
- ⑰ NHÀ RÁC
- ⑱ XƯỞNG BẢO TRÌ
- ⑲ BỂ NƯỚC CHỮA CHÁY
- ⑳ SÂN PHƠI
- ㉑ BỂ THU GOM
- ㉒ BỂ LẮNG



GHI CHÚ

- → → ĐƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT
- → → ĐƯỜNG NƯỚC THẢI SẢN XUẤT
- ⊠ HỒ GÀ ĐÀU NƠI NƯỚC THẢI

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

TL:1/500

• KHÔNG ĐƯỢC ĐO KÍCH THƯỚC TRÊN BẢN VẼ DE THÌ CÔNG.
• CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA THỰC TẾ NGOÀI CÔNG TRƯỜNG.
• TRONG QUÁ TRÌNH THỰC CÔNG NẾU PHÁT HIỆN CÓ SỰ SAI LỆCH THÌ PHẢI BÁO ĐƠN VÀ TỰ AN BÊT ĐỂ PHỐI HỢP XỬ LÝ.

CHỦ ĐẦU TƯ (Investor)
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



83, NGOC PHU GIANG, THANG DAI TP. DONG NAI
Email: baophuclong@gmail.com
Website: baophuclong.com

GIÁM ĐỐC (Director)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH

CHỦ TRÌ (President by)

KT. NGUYỄN NGỌC TUẤN

THIẾT KẾ (Design by)

KT. HOÀNG TRƯỜNG GIANG

CÔNG TRÌNH (Project)
NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT

ĐỊA CHỈ (Site)
KCN GÓ DẦU, XÃ PHƯỚC HẢI, TP. DONG NAI

HẠNG MỤC (Item)
NHÀ XƯỞNG

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

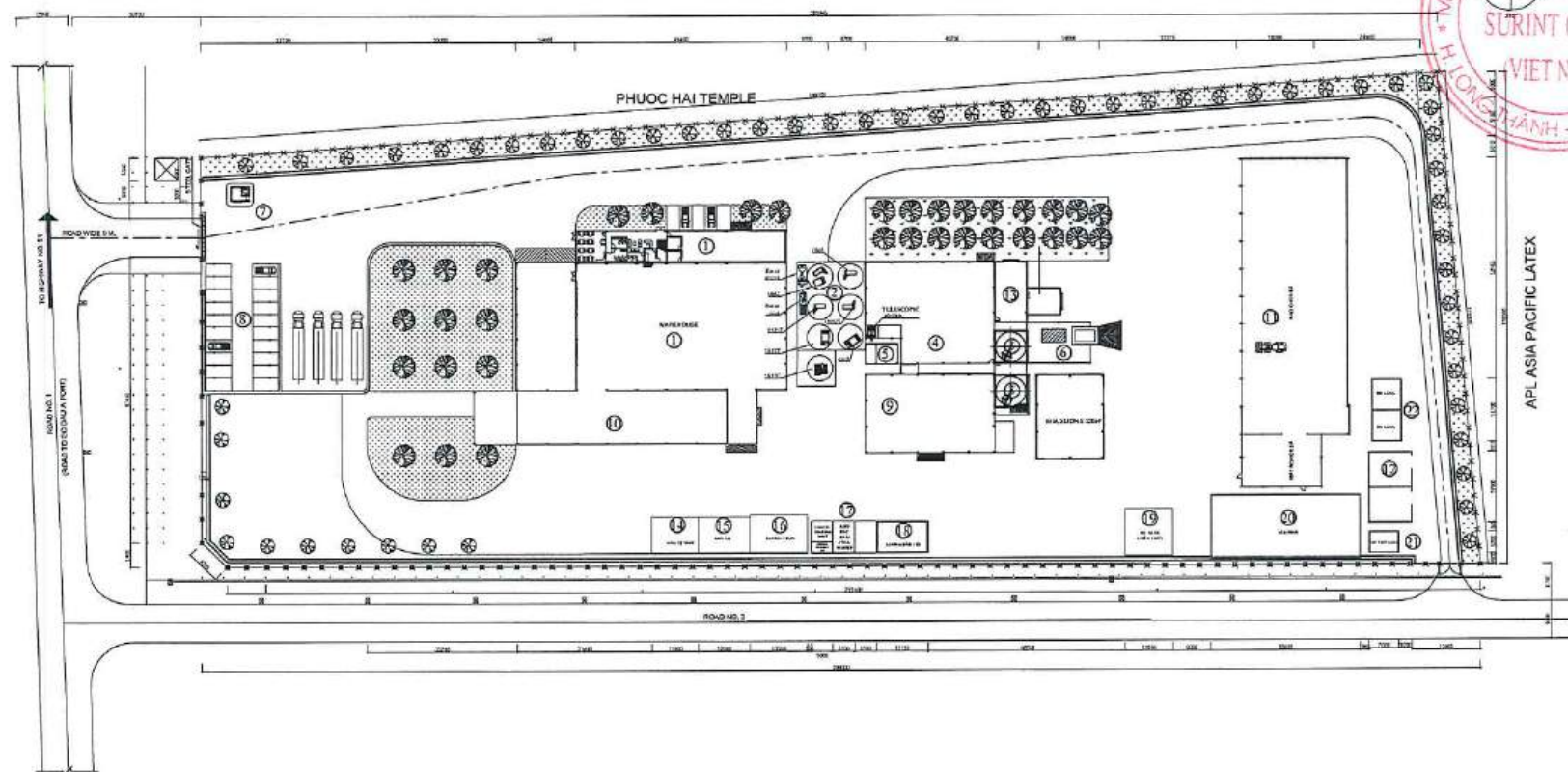
MỨC DỊCH PHÁT HÀNH (Issued for)
HOÀN CÔNG CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHÍ THẢI

NGÀY (Date)
2024

SỐ HIỆU (Drawing No)
KT.03

GHI CHÚ

- 1 NHÀ XƯỞNG + NHÀ KHO + VÁN PHÒNG
- 2 SILO SẢN PHẨM
- 3 SILO CẤP LIỆU
- 4 TỌA NHÀ SẢN XUẤT
- 5 NHÀ STEARATE
- 6 NHÀ NGHIÊN LIỆU
- 7 NHÀ BẢO VỆ
- 8 NHÀ XE
- 9 NHÀ XƯỞNG MỞ RỘNG
- 10 NHÀ KHO MỞ RỘNG
- 11 KHO ĐÁ
- 12 KHO
- 13 PHÒNG ĐIỆN
- 14 NHÀ VỆ SINH
- 15 NHÀ ẮN
- 16 XƯỞNG TRỘN
- 17 NHÀ RÁC
- 18 XƯỞNG BẢO TRÌ
- 19 BỂ NƯỚC CHỮA CHÁY
- 20 SÂN PHƠI
- 21 BỂ THU GOM
- 22 BỂ LÀNG



MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TL:1/500

• KHÔNG ĐƯỢC ĐO KÍCH THƯỚC TRÊN BẢN VẼ GÉ THỊ CÔNG.
• CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA THỰC TẾ NGOÀI CÔNG TRƯỜNG.
• TRONG QUÁ TRÌNH THÍ CÔNG NẾU PHÁT HIỆN CÓ SỰ SAI LỆCH THỂ PHẢI BÁO ĐƠN VI TỰ VẤN BÊ TÊ PHỐI HỢP XỬ LÝ.

CHỦ ĐẦU TƯ (Investor):
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



ĐS, KDC Phú Gia P. Trảng Bàng TP. Đồng Nai
Email: Baophuclong@gmail.com
Website: baophuclong.com

GIÁM ĐỐC (Director)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH

CHỦ THÌ (Provided by)

KTS: NGUYỄN NGỌC TUẤN

THIẾT KẾ (Design by)

KTS: HOÀNG TRƯỜNG GIANG

CÔNG TRÌNH (Project)

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT

ĐỊA CHỈ (Site)

KCN GÓ ĐAU, XÃ PHƯỚC HẢI, TP. ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC (Item)

NHÀ XƯỞNG

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

MẶT BẰNG BỐ TRÍ CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

(Issued for)

HỒN CÔNG CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHÍ THẢI

NGÀY (Date)

2020

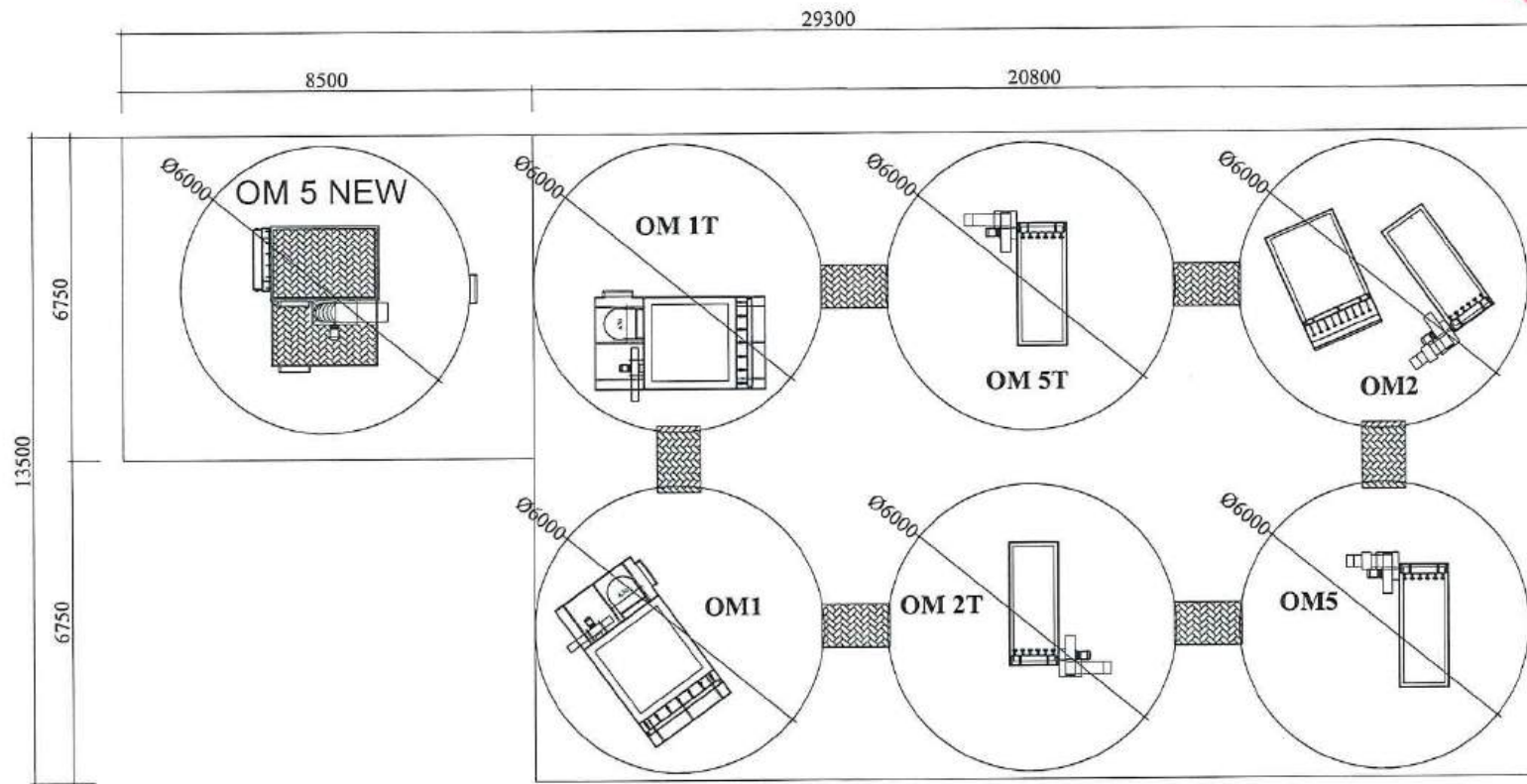
SỐ HIỆU (Drawing No)

KT.04

HOÀN CÔNG CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



MẶT BẰNG CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA BỒN CHỨA SẢN PHẨM



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T. K. D. B. O.	☐ CONCEPT DESIGN
T. K. Y. T. H. S. T.	☐ ENGINEERING
T. R. I. N. H. D. U. Y. E. T.	☐ APPROVAL
T. H. I. C. O. N. G.	☐ CONSTRUCTION
H. O. A. N. C. O. N. G.	☒ COMPLETION
H. I. E. U. C. H. I. N. H.	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, số 08, KDC và TM Khu
Kp 7, P. Trại Sơn, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIẤU ĐOC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal Designer)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC:
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

THẺ HẸM BẢN VẼ:
(Drawing Set)

KS.KTS. HOÀNG VĂN TÝ

KIẾN TRÚC:
(Architect)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÁN VỆ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI
VÀ NƯỚC CHẢNH HƯNG THÁI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

Khu công nghiệp Sà Gòn, xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC - ITEM

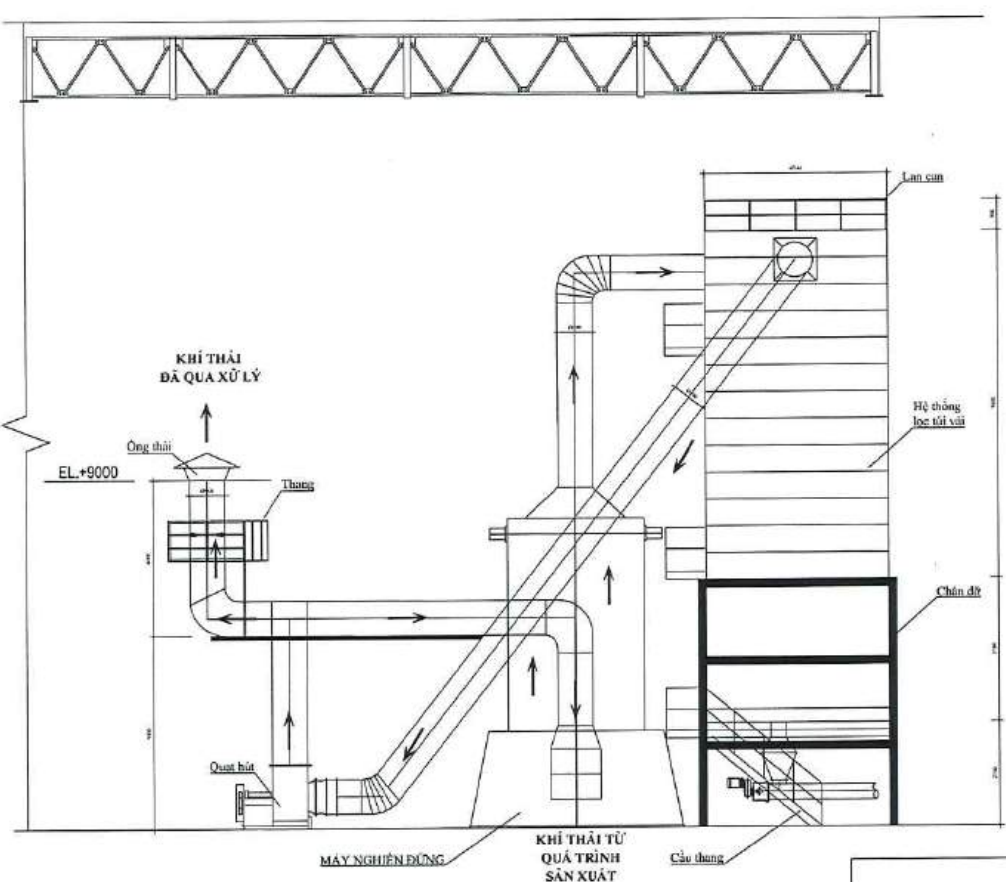
HOÀN CÔNG BÁN VỆ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

MẶT BẰNG CÁC HỆ
THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA
BỒN CHỨA SẢN PHẨM

T. Y. L. E. (Scale)	S. O. H. U. (Drawing No)	K. T. H. B. (Sheet No)
1:100	05/2026	

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN NGHIÊN ĐÚNG (NGHIÊN BÀN)
CÔNG SUẤT 35.000 M3/GIỜ



EL.+21100

EL.+16400

EL.+200



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT-OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR:	
TK CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
THÀNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 06, KDC VS Thị Sầu
Kp 7, P. Trại Biên, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ THÍ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THỰC HIỆN BẢN VẼ
(Drawing By)

KSKTS. HOÀNG VĂN TÝ
KIỂM TRA
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HÀNH CÔNG BÀN VẼ GIAO CÔNG
TRÌNH VÀ LƯU LƯU THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH
VÀ BÀN CHỌN RÁC TRẢI

DỰA ĐỀ - (Location)
HÀNH CÔNG BÀN VẼ GIAO CÔNG
TRÌNH VÀ LƯU LƯU THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH
VÀ BÀN CHỌN RÁC TRẢI

HÀNH CÔNG BÀN VẼ GIAO CÔNG
TRÌNH VÀ LƯU LƯU THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH
VÀ BÀN CHỌN RÁC TRẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ
BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN NGHIÊN
ĐÚNG (NGHIÊN BÀN)
CÔNG SUẤT 35.000 M3/GIỜ

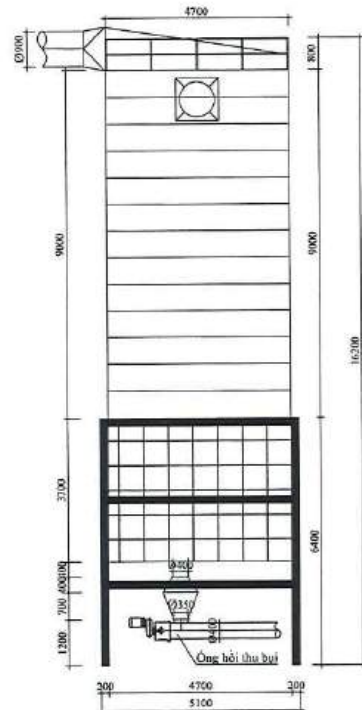
TỶ LỆ
(Scale)

NGÀY
(Date)

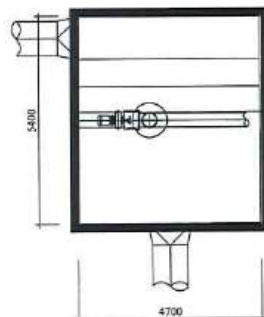
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 5400 x 4700 x 10700 mm
2	Túi lọc bụi vải	270	- Túi lọc bụi phủ PTFE. - Kích thước: D129 x 6900mm - Vật liệu: Polyester, trọng lượng: 500g/m2
3	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 50.000 m3/h - Công suất: 320 kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
4	Ống thải	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 900 x 4000 mm

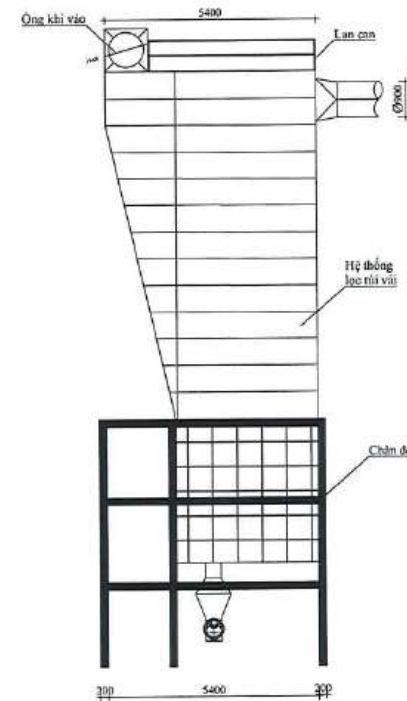
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN NGHIÊN ĐÚNG (NGHIÊN BÀN) CÔNG SUẤT 35.000 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



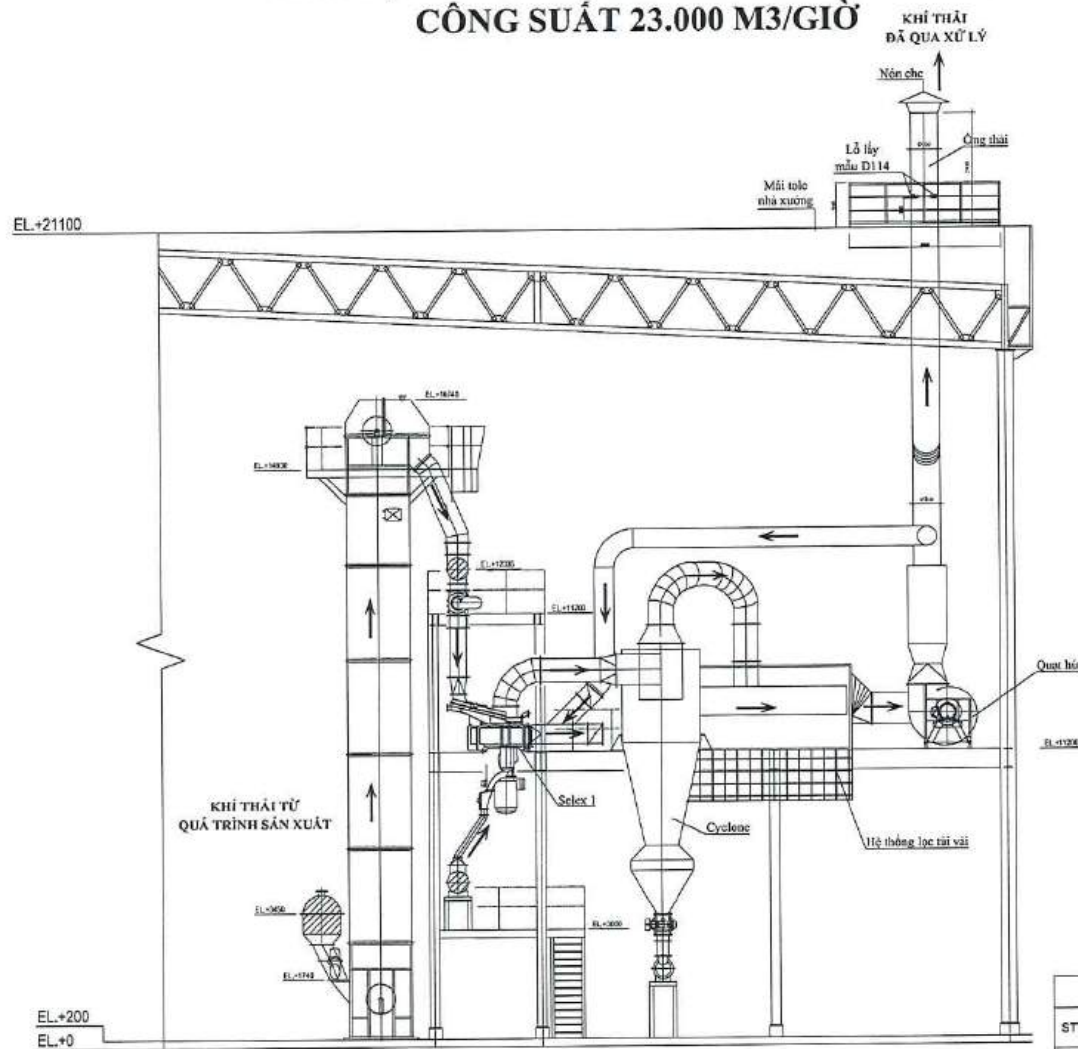
MẶT CẠNH

CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
☐ T.A CƠ SỞ ☐ T.K KỸ THUẬT ☐ TRÌNH DUYỆT ☐ THI CÔNG ☒ HOÀN CÔNG ☐ HIỆU CHỈNH	
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG  Tầng Trệt, Số 05, KDC Vỹ Dạ, Khu K9 T. P. Trại Biên, Tp. Đồng Nai Website: baophuclong.com	
P. GIÁM ĐỐC: (Vice Director)	
NGƯỜI DẪN HẠ	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Responsible Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
CHỦ TRƯỞNG KẾ KẾN TRÚC (Chief of Architects Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
THẺ CHỮ BÀN VẼ: (Drawing By)	
KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ	
KIỂM TRA: (checking by)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
CÔNG TRÌNH - (Project)	
HẠNH MỤC - ITEM	
HẠNH CÔNG SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI THỦY	
TÊN BẢN VẼ: (The name of Drawing)	
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN NGHIÊN ĐÚNG (NGHIÊN BÀN) CÔNG SUẤT 35.000 M3/GIỜ	
Tỷ lệ (Scale)	Số hiệu Drawing No
Ngày: (Date)	KT: 06

QUY TRÌNH HỆ THỐNG LỌC TÚI VÀI CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 1) CÔNG SUẤT 23.000 M3/GIỜ

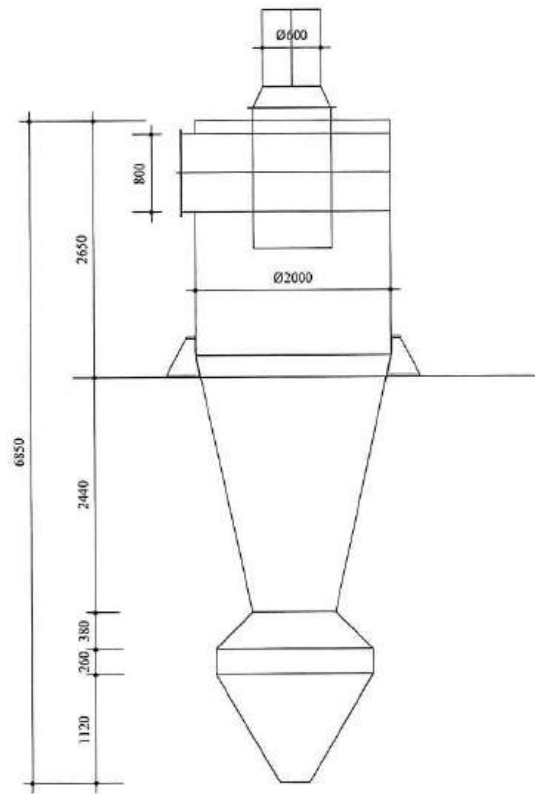


THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 5000 x 2000 x 4800 mm
3	Túi lọc bụi vải	900	- Túi lọc bụi PES50 - PTFE IV170x2200 - Túi dệt, miệng rời
4	Cyclone	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 2000 x 6850 mm
2	Quạt hút	1	- Lưu lượng: 32.900 m ³ /h - Công suất: 220 kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
4	Ống thải	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 700 x 2800 mm

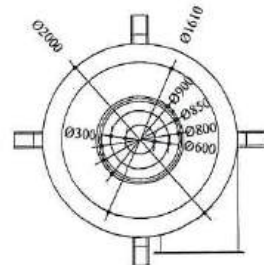


CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T. K. C. S. Z.	☐ CONCEPT DESIGN
T. K. P. T. H. U. T.	☐ ENGINEERING
T. R. I. N. H. O. U. Y. E. T.	☐ APPROVAL
T. H. I. C. O. N. G.	☐ CONSTRUCTION
H. O. A. N. C. O. N. G.	☒ COMPLETION
H. I. E. U. C. H. I. N. H.	☐ REVISION
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG	
 Tầng 7/01, Số 06, KDC Vũ Thị Sáu Kp 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai Website: baophuclong.com	
P. GIÁM ĐỐC: (Vice Director)	
NGUYỄN QUANG HÀ CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHỦ TRƯ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC: (Chief of Architects Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THẺ HỮU BÀN VẼ (Drawing By)	
KS-KTS. HOÀNG VĂN TÝ KIỂM TRA: (checking by)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project)	
HOÀN CÔNG BÀN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI MÀU ĐỎ VÀ XỬ LÝ CHỨA BẠC TRẮNG	
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Khu công nghiệp Vũ Đức, xã Phước Thuận, TP. Đồng Nai, Việt Nam	
HẠNG MỤC - ITEM HOÀN CÔNG BÀN VẼ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI	
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing) QUY TRÌNH HỆ THỐNG LỌC TÚI VÀI CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 1) CÔNG SUẤT 23.900 M ³ /GIỜ	
T. Y. L. E. (Scale)	S. O. H. I. U. (Drawing No)
NGÀY: (Date)	05/2020
K. T. 07	

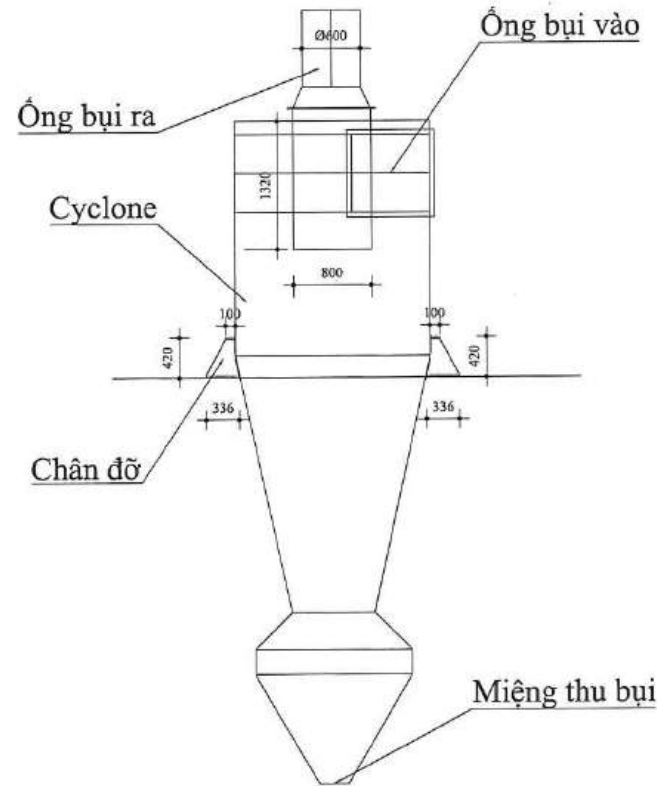
**CHI TIẾT HỆ THỐNG CYCLONE CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT
SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 1)
CÔNG SUẤT 23.000 M3/GIỜ**



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (Ng)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR
T.A CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
TH CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trục: Số 66, KDC VĨNH SÀI
Kp 7, P. Trại Bùn, Tp. Đồng Nai
Website: baophucklong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHẬN THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ BAN VẼ
(Drawing By)

KSKTS. HOÀNG VÂN TÝ
KIỂM TRA
(Checking By)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÁC CÔNG
TRÌNH KỸ THUẬT VÀ THIẾT KẾ
VÀ THIẾT KẾ CÁC CÔNG TRÌNH

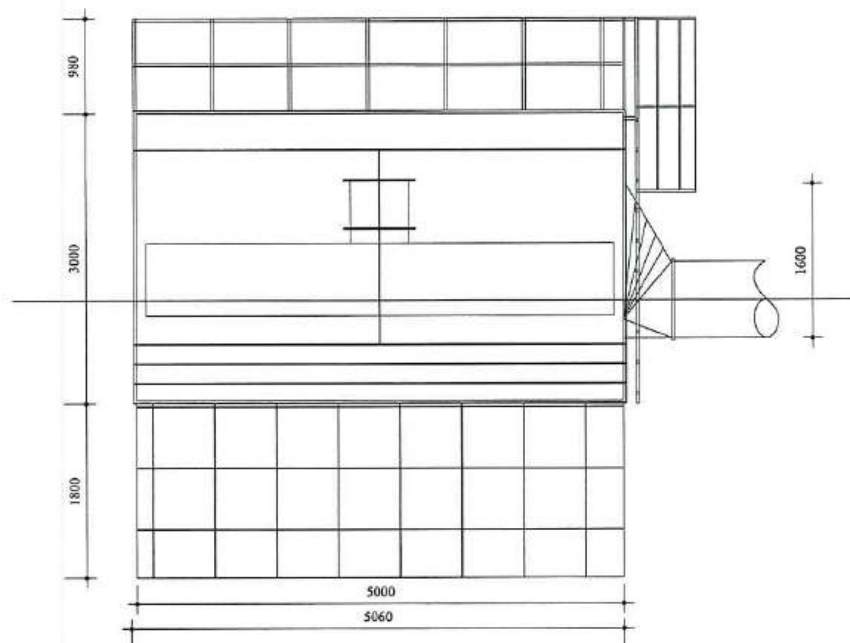
ĐỊA BIÊN - (Location)
Mô tả chi tiết địa điểm xây dựng: Thôn Trại Bùn, Huyện

HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH
KỸ THUẬT (Vẽ)

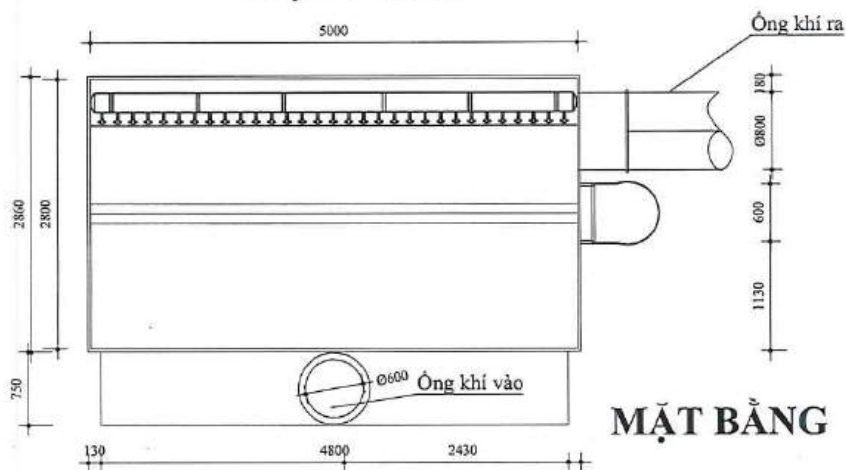
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
CHI TIẾT HỆ THỐNG CYCLONE CỦA CÔNG
ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT
SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 1)
CÔNG SUẤT 23.000 M3/GIỜ

THẺ (Scale)	1:50	SỐ HẸU DWG/NO	K.T. 68
NGÀY: (Date)	05/02/26		

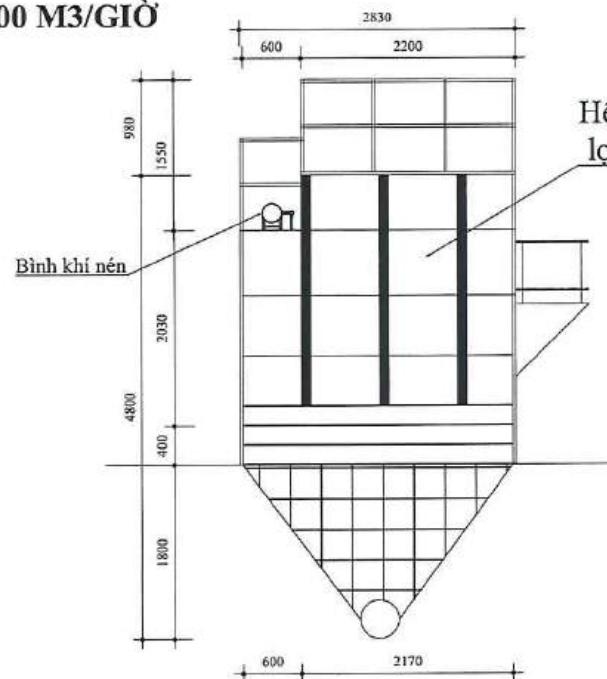
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 1) CÔNG SUẤT 23.000 M3/GIỜ



MẶT ĐỪNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH

Hệ thống
lọc túi vải

Bình khí nén

Ống khí ra

Ống khí vào



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (Na)	
A	
B	
C	

MỤC DICH PHÁT HÀNH ISSUED FOR
TK CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 06, KDC Vn Tech
Kp T. P. Trần Hưng, Tp. Đồng Nai
Website: baophucklong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ BAN VẼ:
(Drawing by)

KS.KTS. HỒNG VĂN TỶ
KIỂM TRA:
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BAN VẼ VÀ CÔNG ĐỒNG
TRÌNH DUYỆT VÀ KIỂM TRA, HƯỚNG DẪN
VÀ KIỂM CHẤM RẮC TRẮN

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Nhà công nghiệp (số 06) Khu Vn Tech, Trảng Bàng, Tây Ninh

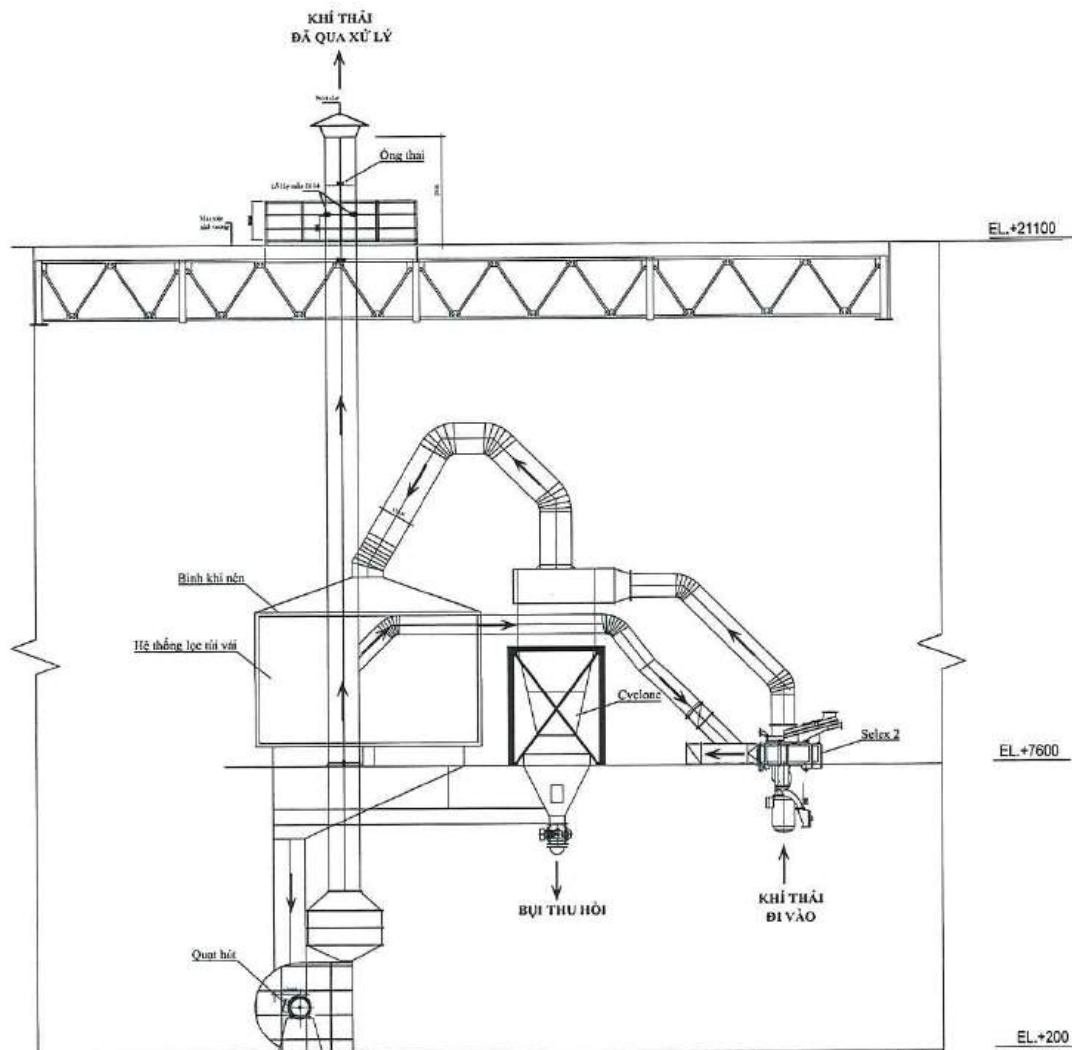
HẠNG MỤC - ITEM
HẠNG CÔNG BAN VẼ CÔNG TRÌNH
KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

CHI TIẾT HỆ THỐNG CYCLONE CỦA CÔNG
ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT
SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 1)
(CÔNG SUẤT 23000 M3/GIỜ)

TỶ LỆ (Scale)	1:50	SỐ HIỆU (Drawing No)	K.T. 01
NGÀY (Date)	05/02/2024		

QUY TRÌNH HỆ THỐNG LỌC TÚI VÀI CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 2) CÔNG SUẤT 26.100 M3/GIỜ



THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 5600 x 2850 x 6650 mm
2	Túi lọc bụi vải	588	- Túi lọc bụi: PES50 - PTFE W370x2200 - Túi dệt, miệng nilon
3	Cyclone	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 2000 x 6400 mm
4	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 37.300 m ³ /h - Công suất: 258 kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
5	Ống thải	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 800 x 2800 mm



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.K. CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TH. KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 06, KDC Vở Thù Đầu
Kp 7, P. Trại Biên, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. QUẢN LÝ
(View Director)

NGUYỄN QUANG HẢI

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal Designer)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CHỦ TRƯỞNG HỆ KỸ THUẬT
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

THẺ HẸN BÀN VẼ
(Drawing Set)

KSKTS. HOÀNG VĂN TỶ

KÈM TRƯỞNG
(Drawing Set)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÀN VẼ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI
VÀ HỒ CHỨA RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

Khu công nghiệp Sắt Dài, An Phước, Phường Trại Biên, TP. Đồng Nai, Việt Nam

HÀNG MỤC - ITEM

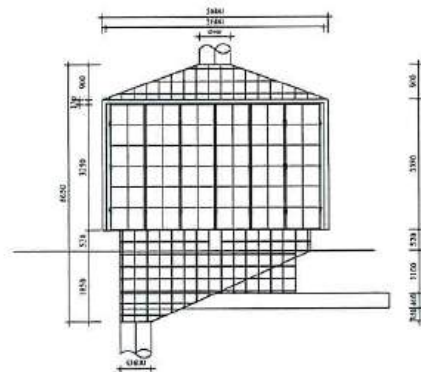
HOÀN CÔNG BÀN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BÀN VẼ - (The name of Drawing)

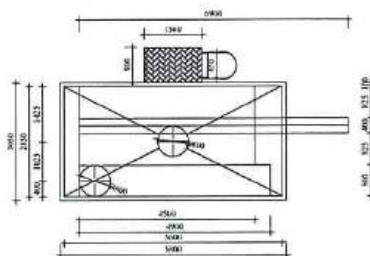
QUY TRÌNH HỆ THỐNG LỌC TÚI VÀI CỦA
CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT
SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 2)
CÔNG SUẤT 26.100 M³/GIỜ

TÝ LỆ (Scale)	1:125	SỐ HIỆU DRAWING	K.T. 01
NGÀY: (Date)	05/2025		

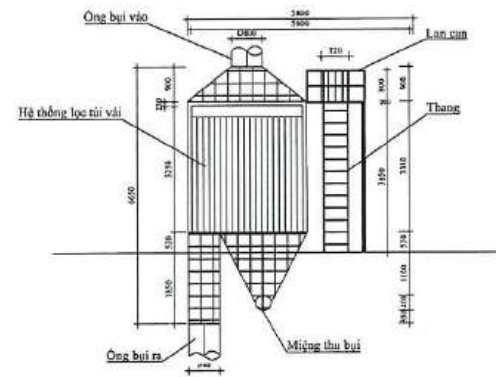
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 2) CÔNG SUẤT 26.100 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.K CƠ SỞ	☐ CONSULT DESIGN
T.K KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 06, KDC và TN Cầu
Kó 7, P. Trại Điện, T. Bông Nai

Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN
CHỦ THIẾT KẾ KỸ THUẬT:
(Chief of Architectural Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN
THỂ HIỆN BẢN VẼ:
(Drawing by)

KSKTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA:
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ XÁC THẢI BƯỚC THẢI
LÀ KHU CHỨA BẮC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Nhà máy xử lý chất thải rắn và nước thải công nghiệp và sinh hoạt
tại Khu vực xử lý chất thải rắn và nước thải công nghiệp và sinh hoạt

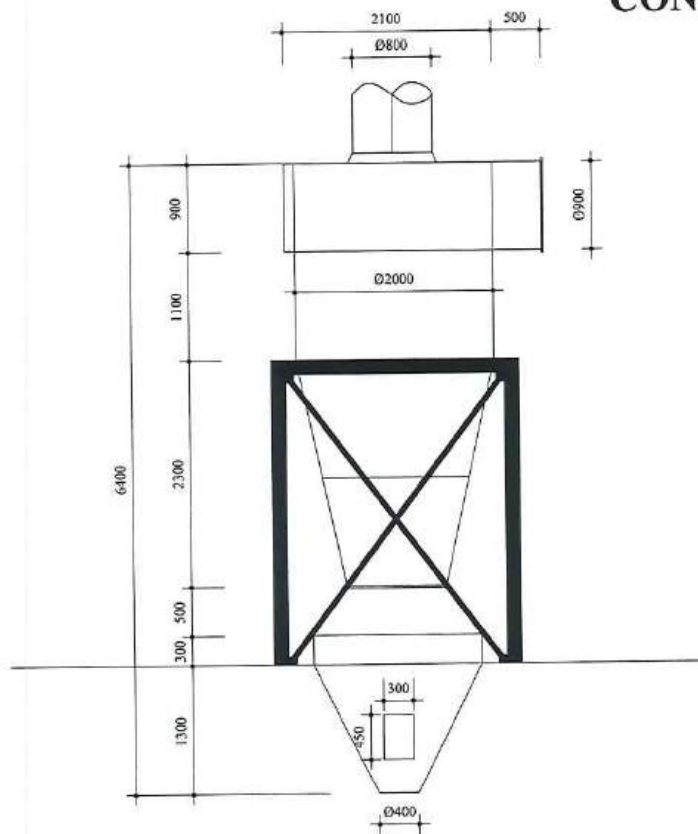
HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ (KH)

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI CỦA CÔNG
ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT
SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 2)
CÔNG SUẤT 26.100 M3/GIỜ

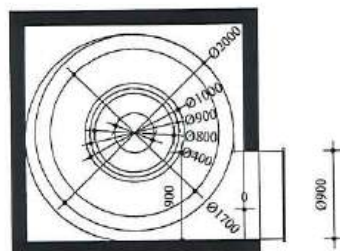
TỶ LỆ
(Scale) 1:100 SỐ HIỆU
DWG.NO KT.01

NGÀY
(Date) 05/2026

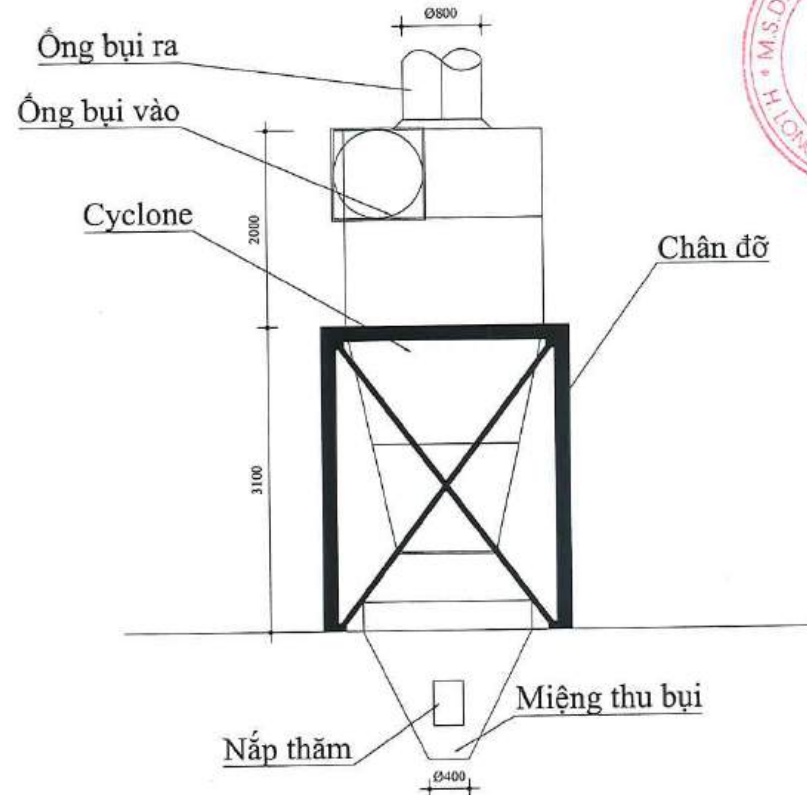
CHI TIẾT HỆ THỐNG CYCLONE CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 2) CÔNG SUẤT 26.100 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG

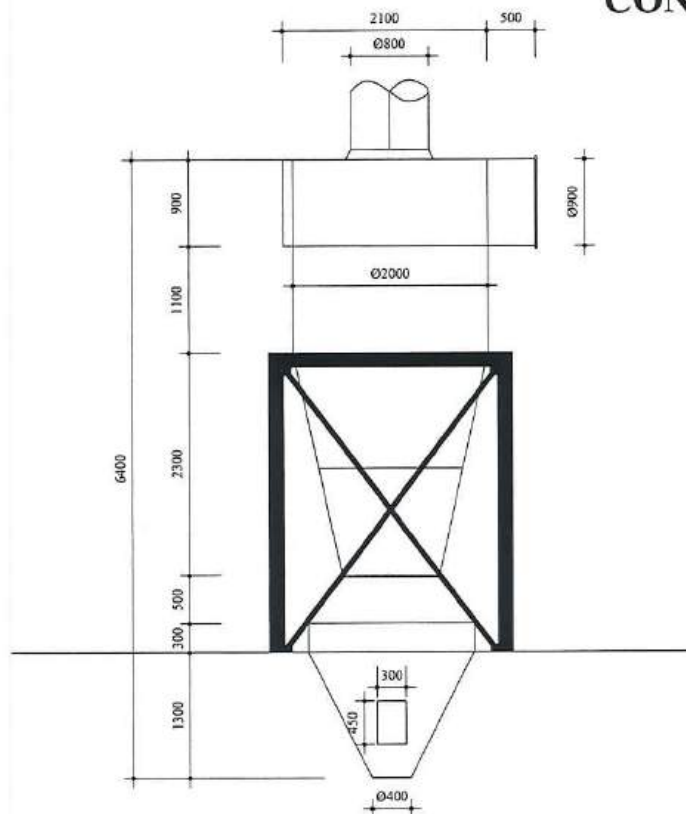


MẶT CẠNH

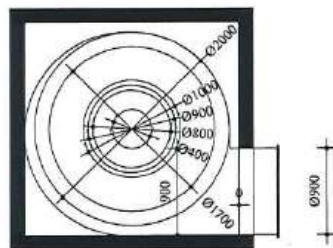


CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)		
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)		
NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision	
T.T (No)		
A		
B		
C		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR		
TK CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN	
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING	
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL	
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION	
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION	
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION	
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG		
Tầng Trệt, Số 68, KDC Vũ Thị Sáu, Kp 7, P. Trại Bùn, Tp. Đồng Nai		
Website: baophuolong.com		
P. GRAM ĐỌC: (View Drawing)		
HUYỀN QUANG NH		
CHỦ NHẬN THIẾT KẾ (Principal of Design)		
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN		
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ (Chief of Architecture Design)		
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN		
THỂ HIỆN BẢN VẼ (Drawing By)		
CSKTS. HOÀNG VĂN TỶ		
KIỂM TRA (checking by)		
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN		
CÔNG TRÌNH - (Project)		
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHU CHỨA NƯỚC THẢI		
DỰ ÁN - (Location)		
HẠNG MỤC - ITEM		
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
TÊN BẢN VẼ: (The name of Drawing)		
CHI TIẾT HỆ THỐNG CYCLONE CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 2) CÔNG SUẤT 26.100 M3/GIỜ		
TỶ LỆ (Scale)	1:50	SỐ HIỆU DRAWING
NGÀY: (Date)	05/2025	KT: 12

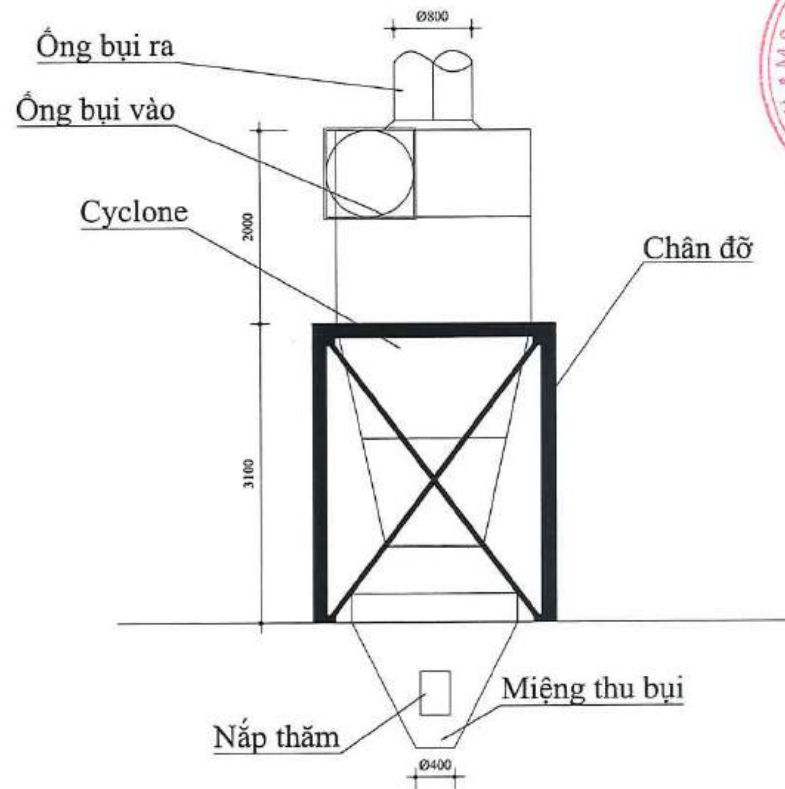
CHI TIẾT HỆ THỐNG CYCLONE CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 2) CÔNG SUẤT 26.100 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG

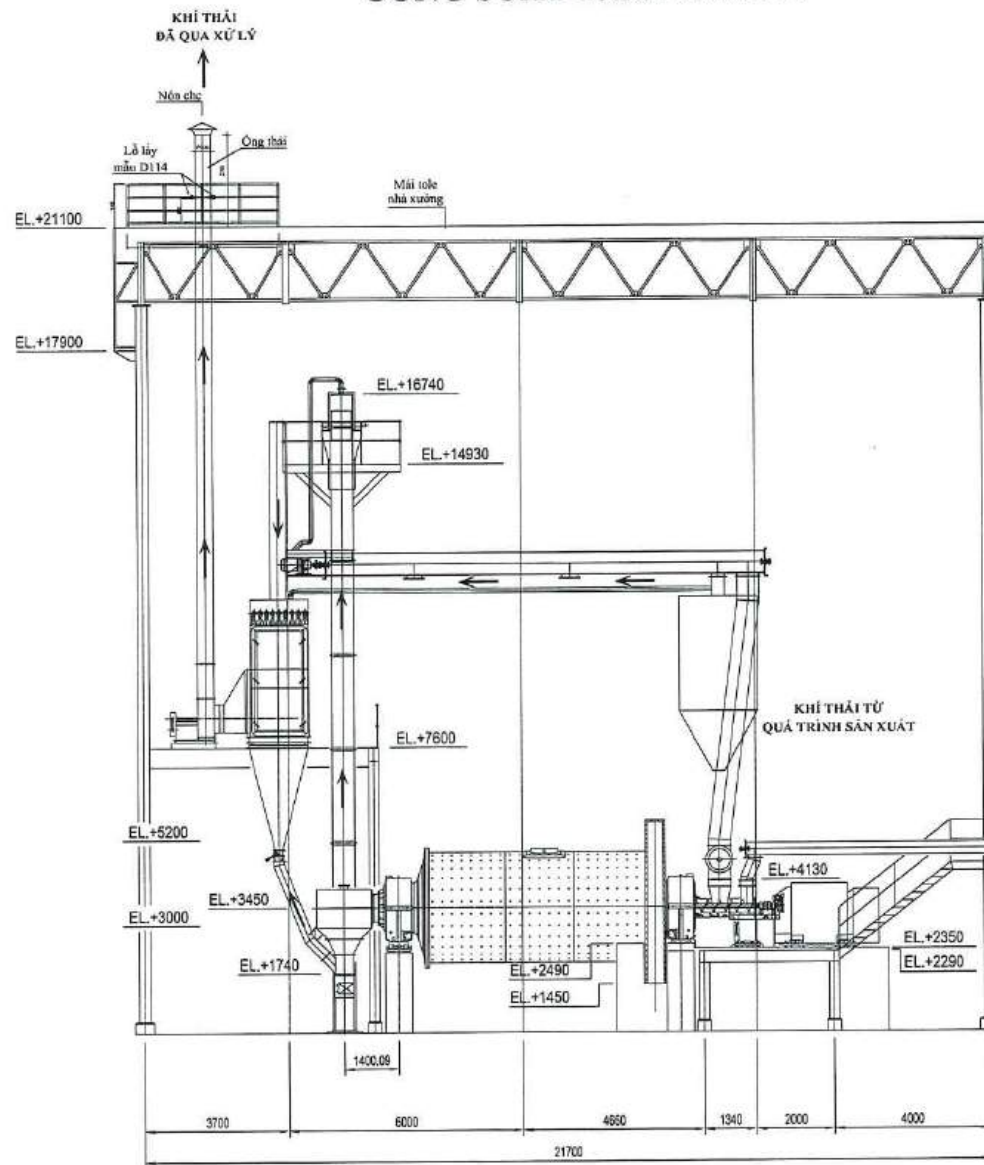


MẶT CẠNH



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.A CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG	
Tầng Trệt, SS 66, KDC VÀ THỊ SÂN Kp 7, P. Tân Biên, Tp. Đồng Nai	
Website: baophuclong.com	
P. GIÁM ĐỐC: (Vice Director)	
NGUYỄN QUANG HẢI	
CHUYÊN MÔN THIẾT KẾ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KẾT CẤU: (Chief of Architecture Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
THẺ HẸN BẢN VẼ: (Drawing list)	
KTS. HOÀNG VĂN TÝ	
KIỂM TRA: (Checking list)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
CÔNG TRÌNH - (Project)	
HOÀN CÔNG BẢN VẼ GÁC CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT VÀ THI CÔNG THỰC VIA NHÀ CHỨNG NHẬN THỰC	
ĐỊA ĐIỂM - (Location)	
Hạng mục - ITEM	
HẠNG CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT THỰC	
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)	
CHI TIẾT HỆ THỐNG CYCLONE CỦA CÔNG ĐOẠN PHÂN TÁCH HẠT SAU HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (SELEX 2) CÔNG SUẤT 26.100 M3/GIỜ	
TỶ LỆ (Scale)	SỐ HẸU DRAWING
NGÀY: (Date)	05/02/26
	KT:12

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (BALL MILL) CÔNG SUẤT 10.500 M3/GIỜ



EL.+4550

EL.+200



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC DICH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

TK CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
THÀNH DUYỆT	☐ APPROVAL
TH CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 86, KOC VS TTN Sưu
Kp 7, P. Trảng Bàng, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HẠ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ MẠCH VỆ
(Drawing R)

KS.KTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA:
(Checking R)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG MẠCH VỆ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ BỤI THẢI, MẠCH VỆ THẢI
VÀ MẠCH CHẤM RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Thị trấn Trảng Bàng, Xã Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Đồng Nai

HẠNG MỤC - ITEM
HẠNG CÔNG MẠCH VỆ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

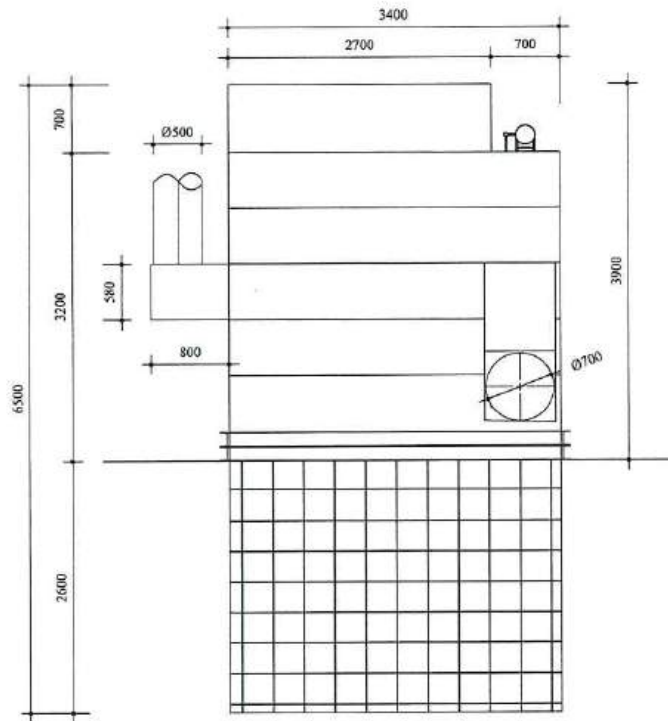
TÊN BẢNG VẼ - (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
CỦA HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT
(BALL MILL)
CÔNG SUẤT 10.500 M3/GIỜ

TỶ LỆ (Scale)	1:125	SỐ HẸU SH/202	KT: 13
NGÀY: (Date)	05/2025		

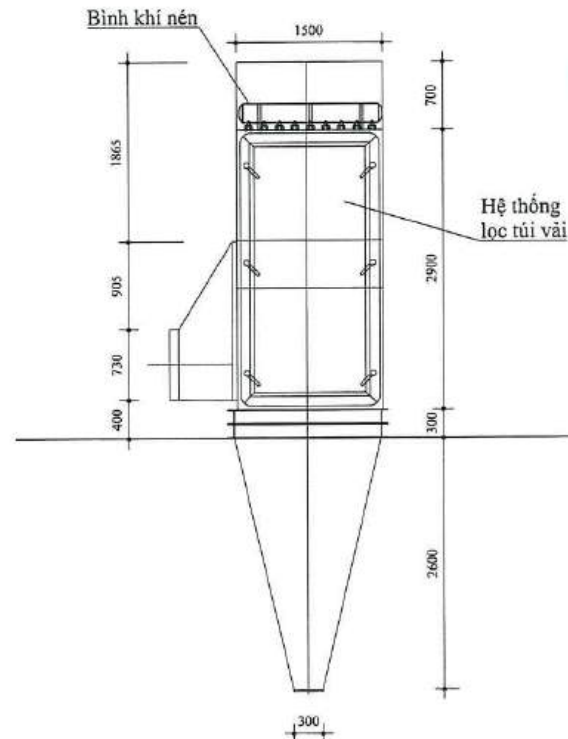
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc bụi túi	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 3400 x 1500 x 6500 mm
2	Túi lọc bụi vải	300	- Túi lọc bụi PESU-PTFE - Đường kính x Cao: 110 x 2320 mm - Túi dệt, không ni
3	Quạt hút	1	- Lưu lượng: 15.000 m³/h - Công suất: 27 kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
4	Công suất	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 400 x 2300 mm

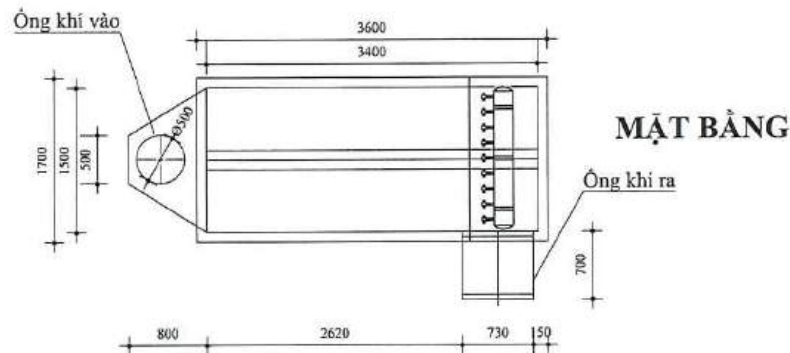
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT (BALL MILL) CÔNG SUẤT 10.500 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT CẠNH



MẶT BẰNG



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR
TX CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
TX KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt, Số 06, KDC Vỹ Dạ,
Ngõ 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHẬN THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KỸ THUẬT
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ BAN VẼ:
(Drawing By)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA:
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG SÀN VỆ CẤP CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ BỤI THẢI MƯỚI TRẢI
VÀ KHU CHỨA RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Nhà máy nghiền bi sắt, xã Hòa Phú, huyện Hòa Phú, tỉnh Hòa Bình

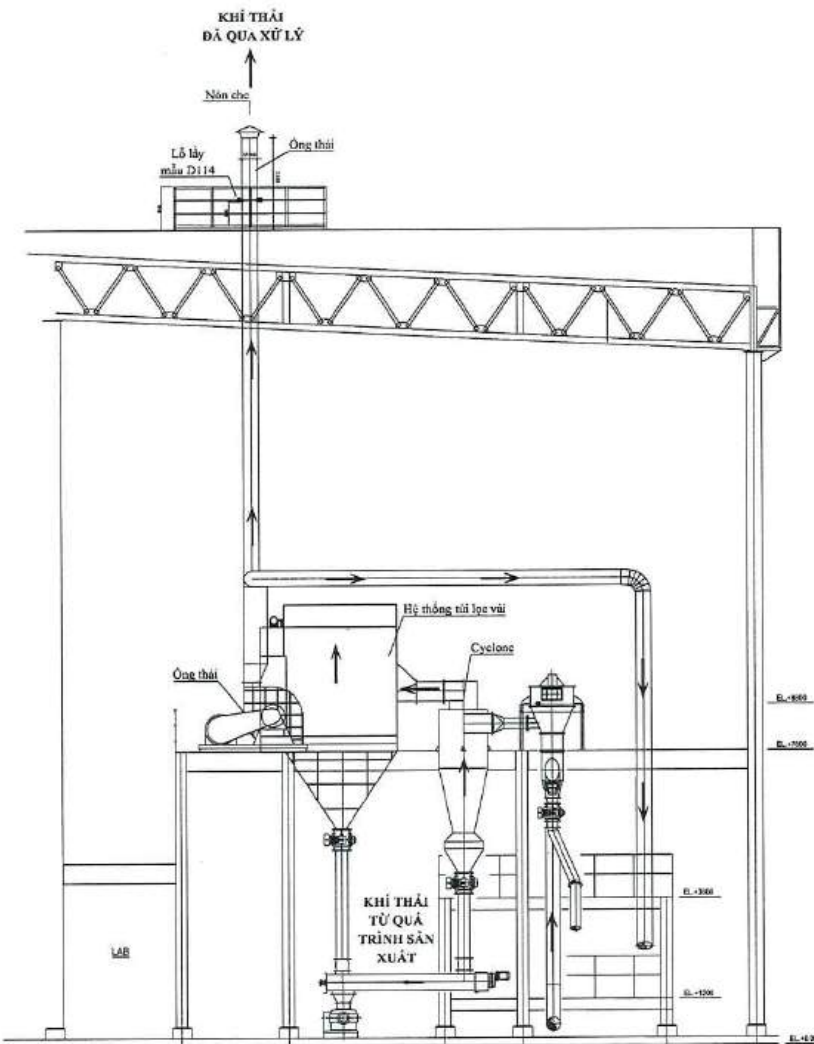
HẠNG MỤC - ITEM
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA HỆ THỐNG NGHIỀN BI SẮT

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ
BỤI CỦA HỆ THỐNG NGHIỀN
BI SẮT (BALL MILL)
CÔNG SUẤT 10.500 M3/GIỜ

TỶ LỆ
(Scale) 1:50 SỐ HIỆU
DẠNG 1:50 KT:14

NGÀY:
(Date) 05/2025

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN TRẮNG PHỦ AXIT (COATING)
CÔNG SUẤT 10.500 M3/GIỜ

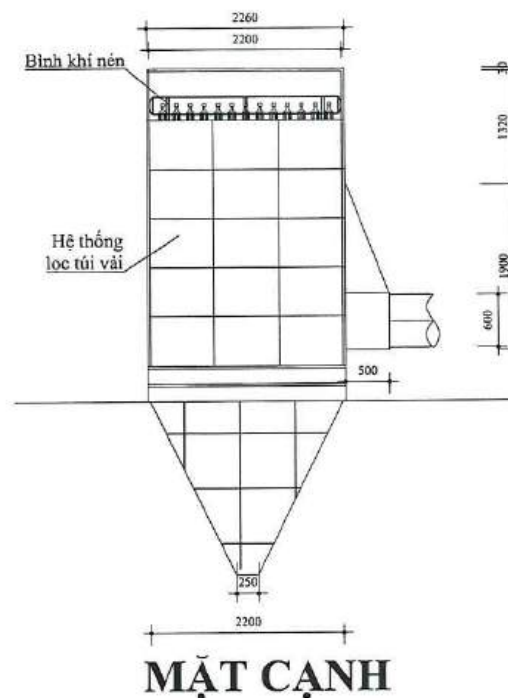
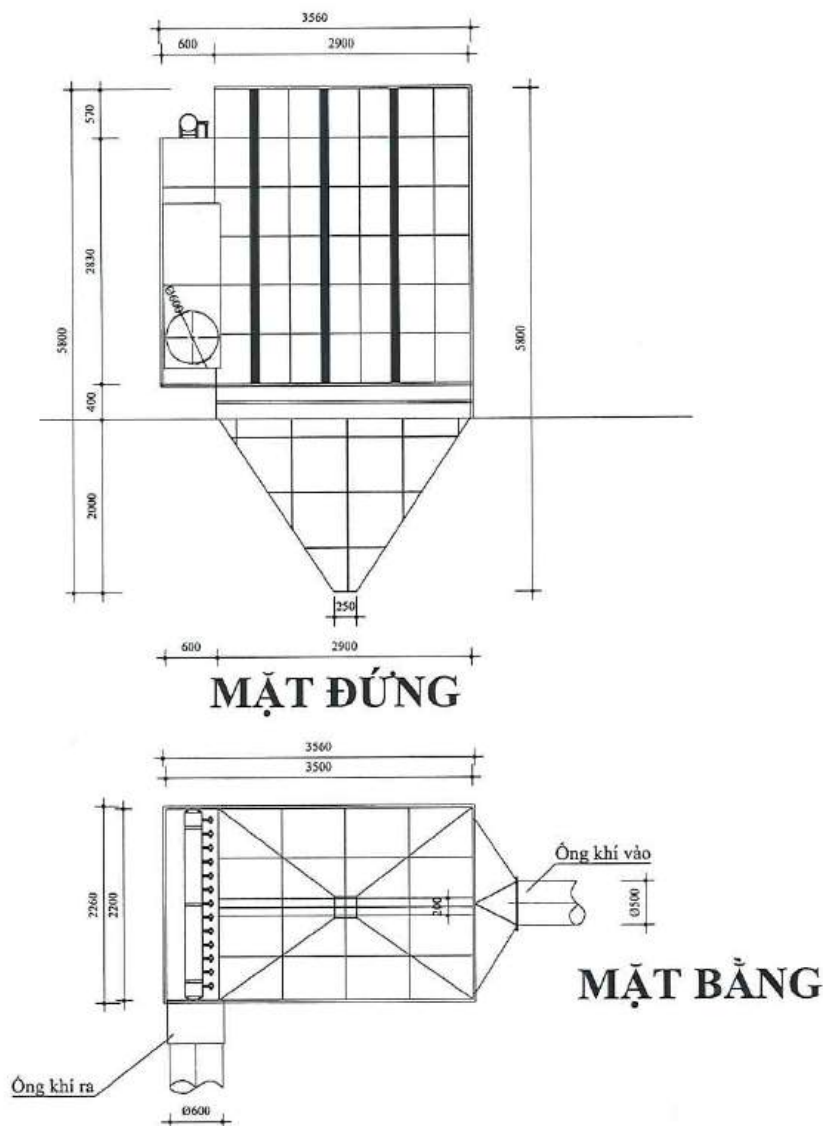


THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống túi lọc vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 3500 x 2200 x 5800 mm
2	Tủ lọc bụi vải	360	- Túi lọc bụi: PE550 - PTFE - Kích thước: W175 x 2330
3	Cyclone	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 1260 x 4130 mm
4	Quạt hút	1	- Lưu lượng: 15.000 m3/h - Công suất: 37 kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
5	Ống thổi	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 400 x 2300 mm



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)			
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)			
NGÀY LẬP Set-up Date			
T.T (No)			
A			
B			
C			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR			
TK CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN		
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING		
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL		
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION		
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION		
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION		
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG			
Tầng Trệt, Số 86, KDC Vạn Thịnh Phát Kp 7, P. Tân Biên, Tp. Đồng Nai Website: baophuclong.com			
P. GIÁM ĐỐC: (Vice Director)			
NGUYỄN QUANG HÀ CHỦ NHÌM THIẾT KẾ (Principal of Design)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KẾT CẤU (Chief of Architecture Design)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THIẾT KẾ DANH SẪU (Drawing list)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN KIỂM TRA (Checking list)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project)			
HOÀN CÔNG BÁN VẼ DẠNG CÔNG TRÌNH TRÊN MẶT CẮT VÀ MẶT PHẪNG VÀ MẶT CHẠM RẮC THẬT			
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Thị trấn Phước Long, Xã Phước Long, Huyện Phước Long, Tỉnh Bình Phước			
MỤC ĐÍCH - (Item) HOÀN CÔNG BÁN VẼ CÔNG TRÌNH NÚT LỖ KẾT CẤU			
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)			
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN TRẮNG PHỦ AXIT (COATING) CÔNG SUẤT 10.500 M3/GIỜ			
TY LỆ (Scale)	1:125	SỐ HẸU DẠNG MẸ (Drawing No)	KT-15
NGÀY (Date)	05/2025		

CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI CỦA CÔNG ĐOẠN TRẮNG PHỦ AXIT CÔNG SUẤT 10.500 M3/GIỜ



CHỦ ĐẦU TƯ (Investor)
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA
(VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
Setup date
T.T (No)
A
B
C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR
T.K. DỒI SƠ ☐ CONCEPT DESIGN
T.K. THIẾT KẾ ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỐA PHAÀN TM ĐÓCH VIT

BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 01, KDC Vĩ Thị Sáu
Kp 7, P. Trảng Bàng, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:

(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ

CHỦ NHẬN THIẾT KẾ

(Principal or Designer)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CHỦ TRƯ THIẾT KẾ KIỆN TRÚC

(Chief of Architectural Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

THẺ NHẬN BẢN VẼ

(Drawing list)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ

KIỂM TRA:

(checking list)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÔNG TRÌNH (Project)

HOÀN CÔNG SẠCH VỆ CÁC CÔNG

TRÌNH KỸ THUẬT VÀ THẢI NƯỚC THẢI

VÀ NHỮNG CHẤT RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM (Location)

Trên công trường (On site) và (Off site) (Trên công trường và (Off site))

HÀNG MỤC - ITEM

HOÀN CÔNG SẠCH VỆ CÔNG TRÌNH

KỶ LƯU KINH TÂM

TÊN BẢN VẼ (The name of Drawing)

CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC

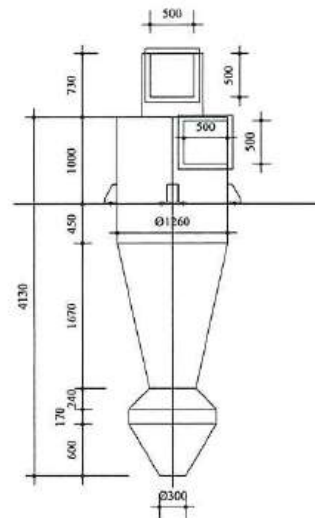
TÚI VẢI CỦA CÔNG ĐOẠN

TRẮNG PHỦ AXIT

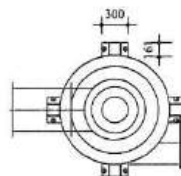
CÔNG SUẤT 10.500 M3/GIỜ

T.Y. LÊ (Scale) A1: SO. HIỆU (Drawing No) KT: 1:1

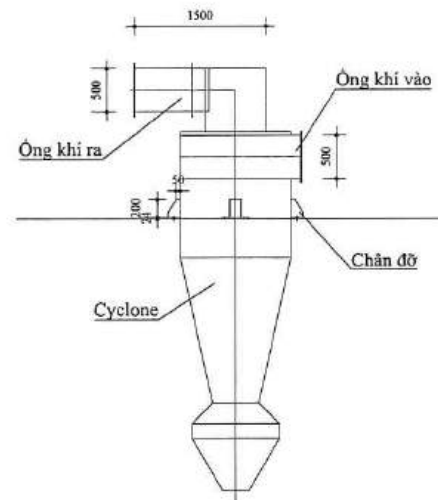
NGÀY (Date) 05/2020



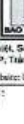
MẶT ĐÚNG



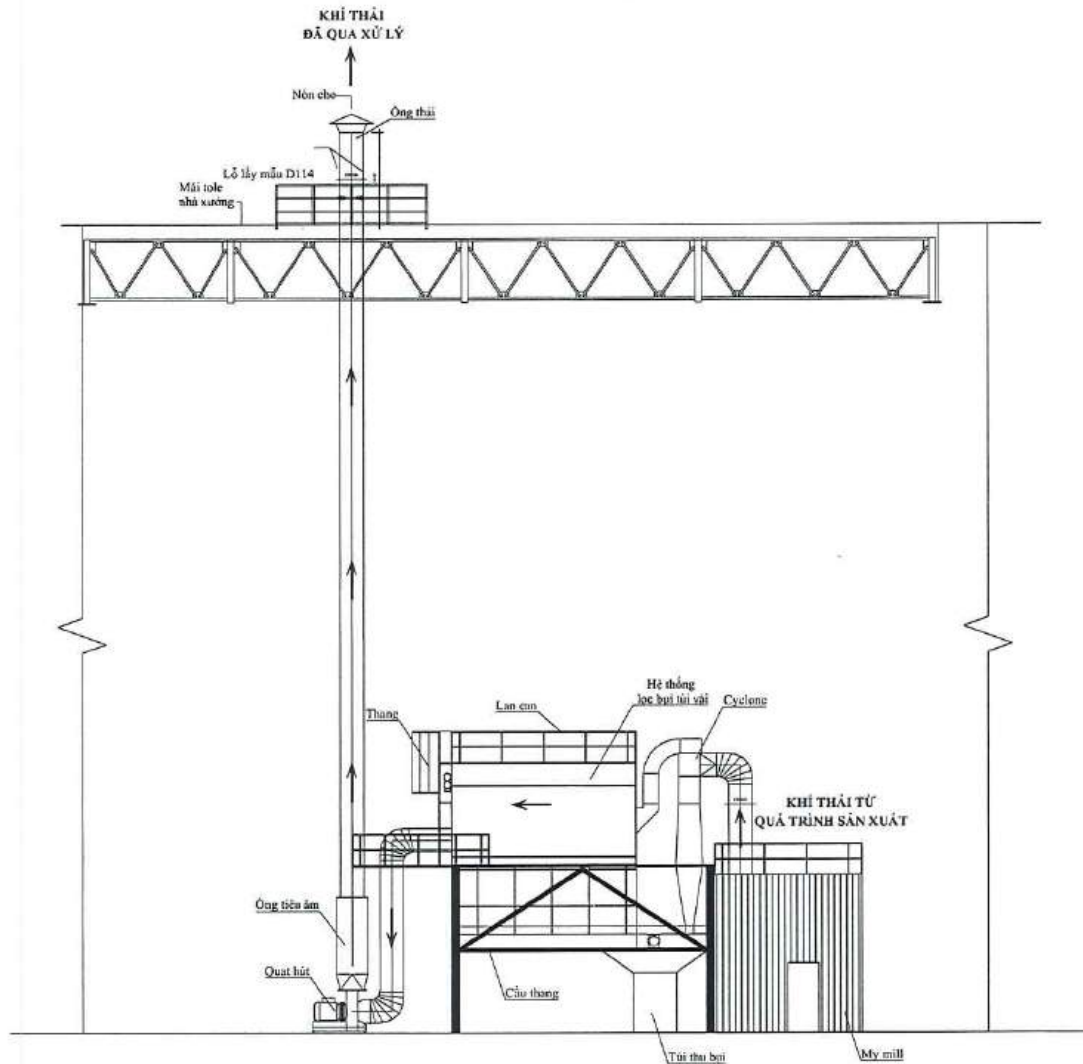
MẶT BẰNG



MẶT CẠNH

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor) CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)			
NGÀY LẬP Set-up date		HIỆU CHỈNH Revision	
T.T (No) 			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR:			
1.X CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN		2.X THIẾT KẾ ☐ ENGINEERING	
3.X THẨM DUYỆT ☐ APPROVAL		4.X THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION	
5.X HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION		6.X HIỆU CHỈNH ☐ REVISION	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG  Tổng Trụ: Số 66, KDC VS Thị Sáu Phường 7, P. Tân Bình, Tp. Đồng Nai Website: baophuulong.com			
P. GIÁM ĐỐC (Project Director)			
NGUYỄN QUANG HÀ CHỦ NHÂN THIẾT KẾ (Principal of Design)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHỦ THÌ THIẾT KẾ NỘI TRÚC (Chief of Archtecture Design)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THIẾT BÀN VẼ (Drawing By)			
KS-KTS. HUANG VAN TY KIỂM TRA (checking by)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project)			
NHOM CÔNG BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH VÀ LY ẢNH THỰC MÔ THƯ VÀ NHƯ CHỮN TRẮC THỨC			
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Project address: 66/66, KDC VS Thị Sáu, Phường 7, P. Tân Bình, Tp. Đồng Nai			
NHÂN MỤC - ITEM NHOM CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH LÝ KẾ KẾ THỰC			
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing) CHỈ THỊ HỆ THỐNG CẠNG CẠNG CỦA CÔNG ĐOẠN ĐANG PHÁP ANH CÔNG SỰ AT NHƯNG NHƯNG			
TY LỆ (Scale)		SỐ MẪU DRAWING NO.	
NGÀY: 05/02/2025		K.T. 37	

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN NGHIỀN MY MILL CÔNG SUẤT 8.500 M3/GIỜ



EL.+21100

EL.+200

THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 4700 x 2300 x 4420 mm
2	Túi lọc bụi vải	240	- Túi lọc bụi PES50 - PTFE - D129x2100mm. Túi trụ, đáy tròn, miệng n
3	Cyclone	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 2300 x 4910 mm
4	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 12.000 m3/h - Công suất: 30/55 kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
5	Ống thải	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 600 x 2400 mm



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC DỊCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
TK CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 66, KDC Vĩ Thị Sáu
Kp 7, P. Trại Bùn, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ

CHỦ NHẬN THIẾT KẾ
(Principal or Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC:
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

THỰC HIỆN BẢN VẼ:
(Drawing By)

KS-KTS. HUANG VĂN TỶ

KIỂM TRA:
(Checking By)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG SÀN VỆ CẠO CÔNG
THIẾT KẾ LƯU BỤI THẢI MƯỚC TRẢI
VÀ HỒ GIỮA RẠC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp Quốc gia và thành phố, Trại Bùn, Vĩ Thị Sáu

HẠNG MỤC - ITEM
Hàng công bản vẽ công trình
SỬ DỤNG

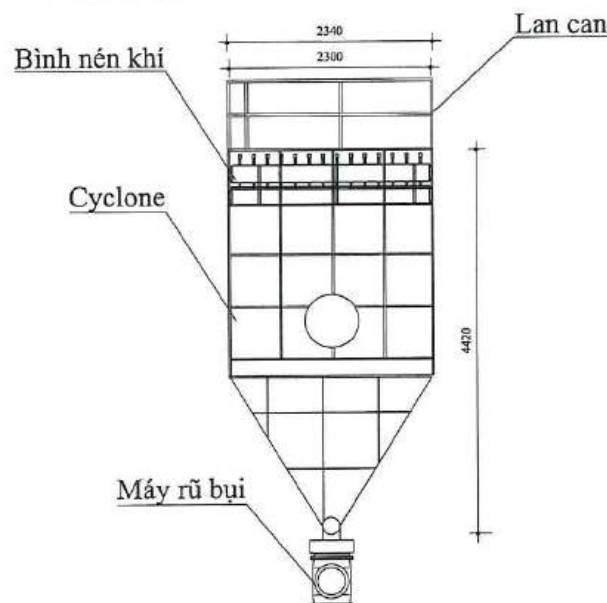
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ
LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN
NGHIỀN MY MILL
CÔNG SUẤT 8.500 M3/GIỜ

TỶ LỆ
(Scale)

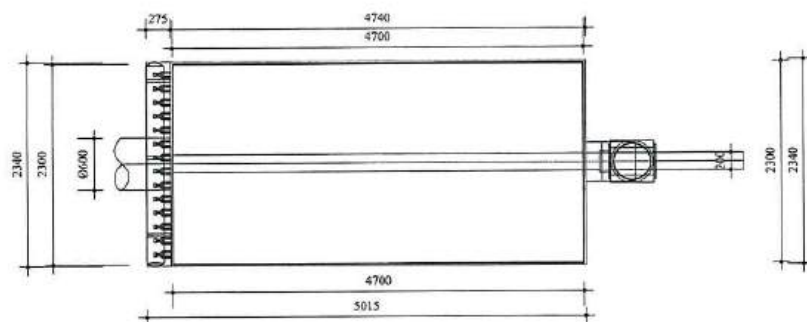
NGÀY:
(Date)

SỐ HIỆU
DẠNG: 05/2026

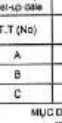
K.T.B.



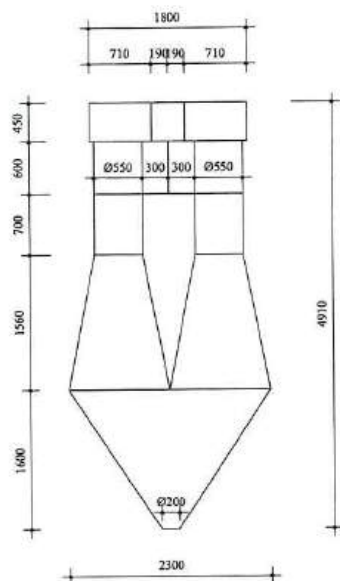
MẶT CẠNH



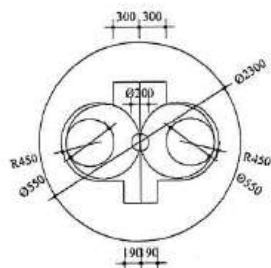
MẶT BẰNG

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
	
NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC DICH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.Ư. C. S. O	☐ CONCEPT DESIGN
T. K. Y. THUẬT	☐ ENGINEERING
TH. C. O. G. I.	☐ APPROVAL
TH. C. O. G. I.	☐ COMPLETION
H. O. A. N. C. O. G.	☒ COMPLETION
H. I. E. U. C. H. I. N. H.	☐ REVISION
CÔNG TY CỦA PHÂN TỬ DÀNH BẢO PHÚC LONG	
	
Tầng Trệt, Số 66, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh Website: baophuclong.com	
P. GIẤY DẪN: (A4: Drawn)	
NGUYỄN QUANG HÀ CHUYÊN THIẾT KẾ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHUYÊN THIẾT KẾ KIẾN TRÚC (Chief of Architecture Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN (Drawing list)	
KS-KTS. HỒNG VÂN TÝ KIẾN TRÚC (Drawing list)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - Project	
HỌ TÊN CÔNG BÀN VÀ CÁC CÔNG TRÌNH LÝ LỊCH VÀ TRỌNG LỰC, MỨC ĐỘ TRỌNG VÀ NHỮNG CHỨC DANH TRỌNG	
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Trụ sở làm việc: 10 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	
NHÀNG MỤC - ITEM HỌ TÊN CÔNG BÀN VÀ CÁC CÔNG TRÌNH LÝ LỊCH VÀ TRỌNG LỰC, MỨC ĐỘ TRỌNG VÀ NHỮNG CHỨC DANH TRỌNG	
TÊN BÀN - (The name of table) CHỈ THỊ HẸP THƯỜNG LỰC TỰ VAI CẢ CÔNG BÀN NGHIÊN MỸ NELL CÔNG SUẤT 8.500 MEGIGI	
TYPE (Series)	AT: SỐ HẸP (Drawing)
NGÀY: (Date)	09/2026
K. T. H.	

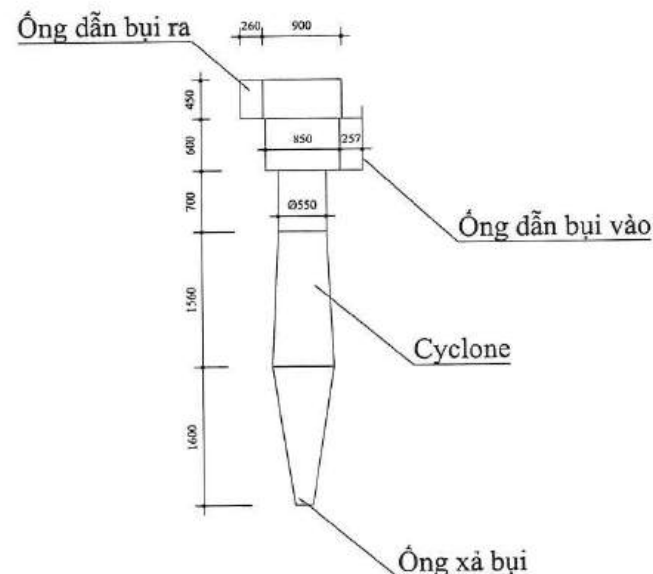
CHI TIẾT HỆ THỐNG CYCLONE CỦA CÔNG ĐOẠN NGHIÊN MY MILL CÔNG SUẤT 8.500 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA
(VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
Set-up date
T.T (No)
A
B
C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR
T.K CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
T.K KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CẢM ỨNG 3D ĐOCH VIE
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 06, KDC Vũ Thị Sáu
Kp 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HẢI
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KEN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ BẢN VẼ:
(Drawing by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
KIỂM TRA:
(checked by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÁC CÔNG
TRÌNH SỬ DỤNG VÀI THIẾT BỊ VÀ
VẬT LIỆU CHỨA HẠNG THẤP

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

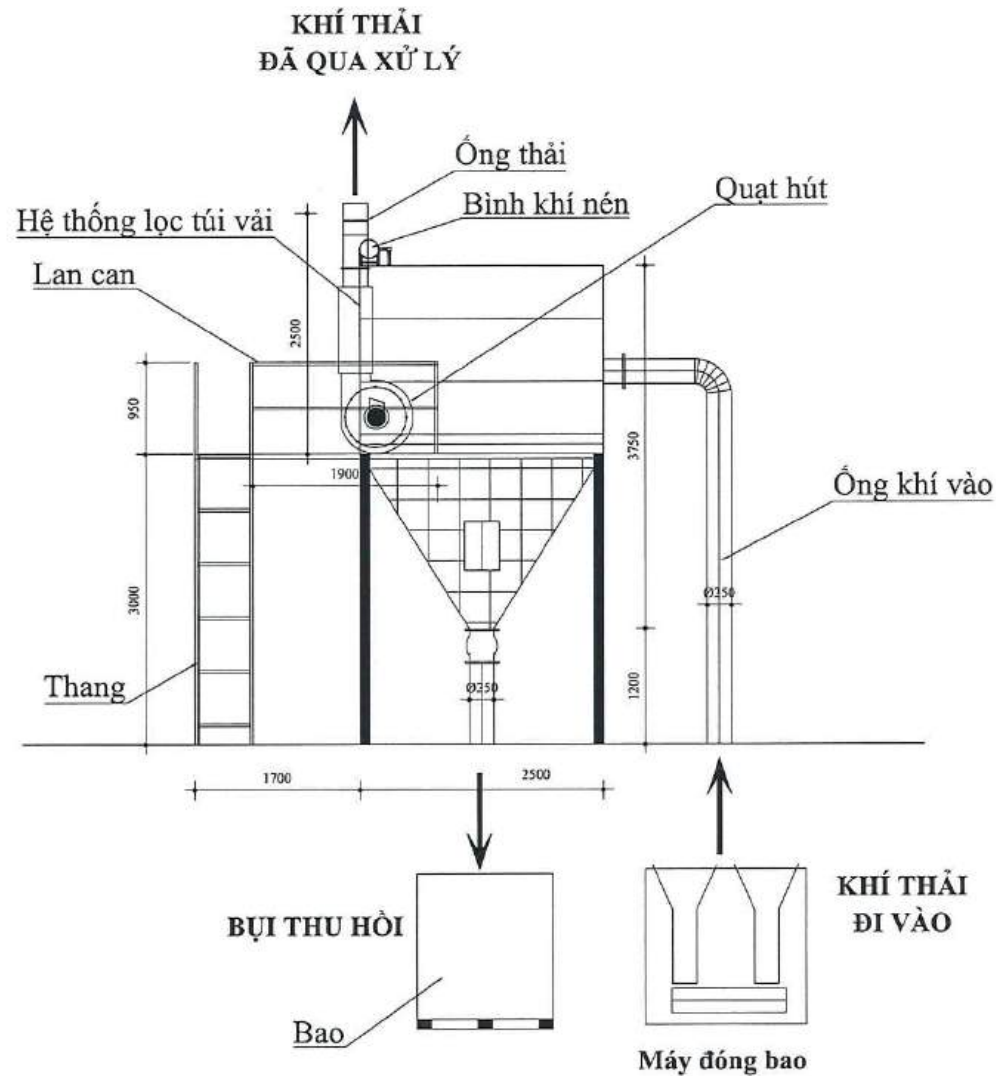
Nơi lắp đặt thiết bị: Nhà máy Sản xuất Vật liệu Xây dựng

HÀNG MỤC - ITEM
Hàng công trình và công trình
XUẤT NHẬP NHẬP

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
CHI TIẾT HỆ THỐNG
CYCLONE CỦA CÔNG
ĐOẠN NGHIÊN MY MILL
CÔNG SUẤT 8.500 M3/GIỜ

T.Y. LÊ
(Date)
AT: SỐ HIỆU
ĐWG/NO
K.T.20
NGÀY:
(Date)
05/2020

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI TÚI 25KG (LUZIM) CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ



CHỦ ĐẦU TƯ (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY (Date)
SỐ (No.)

HIỆU CHỈNH
Revision

T.T (No.)
A
B
C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.K CỐ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
T.K KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt, Số 06, KDC Vĩ Thị Sưu
Kp 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai
Vietnam: baophuclong.vn

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Project Manager)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ THI THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT BỊ BÀN VẼ:
(Drawing by)

HS/KTS. HOÀNG VĂN TÝ
KIỂM TRA:
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH (Project)

HOÀN CÔNG SẠCH VỆ CẤP CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI NƯỚC THẢI
VÀ KHU CHỨA RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM (Location)
Vị trí công trình: Khu vực xử lý nước thải và rác thải tại Khu vực xử lý nước thải và rác thải

HẠNG MỤC - ITEM
HẠNG CÔNG SẠCH VỆ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI TÚI
25KG (LUZIM)
CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ

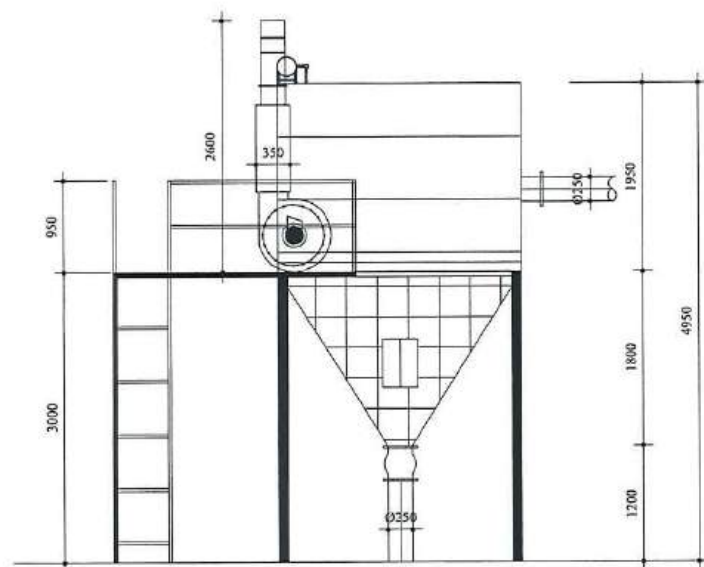
TỶ LỆ (Scale)
NGÀY (Date)

SỐ HIỆU
ĐWG/NO

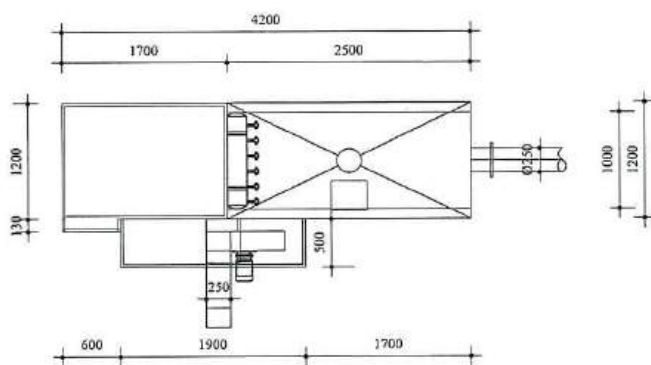
K.T:21

05/2020

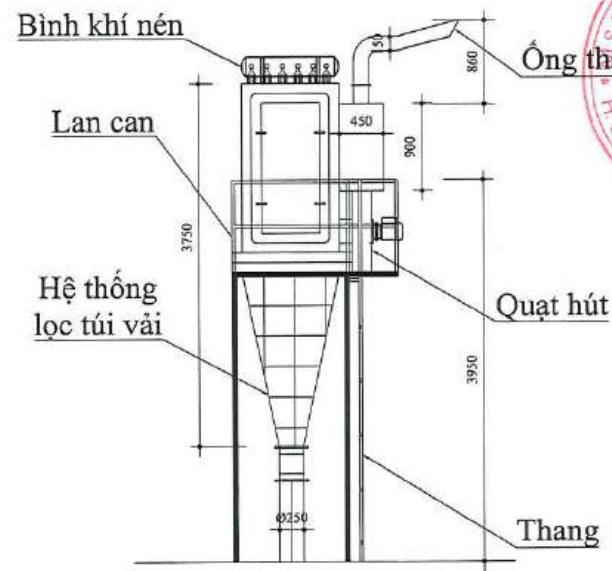
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI TÚI 25KG (LUZIM) CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR
T.A. CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
THÀNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tổng Đài: Số 66, KDC VS Thị Sầu
Kp 7, P. Tân Biên, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN DƯƠNG HÀ
CHỦ NHÌU THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KỸ THUẬT
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ BẢN VẼ
(Drawing B)

KSKTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ BỤI THẢI, MƯỠC THẢI
VÀ KHU CHỨA NẠC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp Di Hòa, Xã Phước Thái, TP Đồng Nai, Việt Nam

HẠNG MỤC - ITEM
Hàng công nhân vệ sinh công trình
XỬ LÝ BỤI THẢI

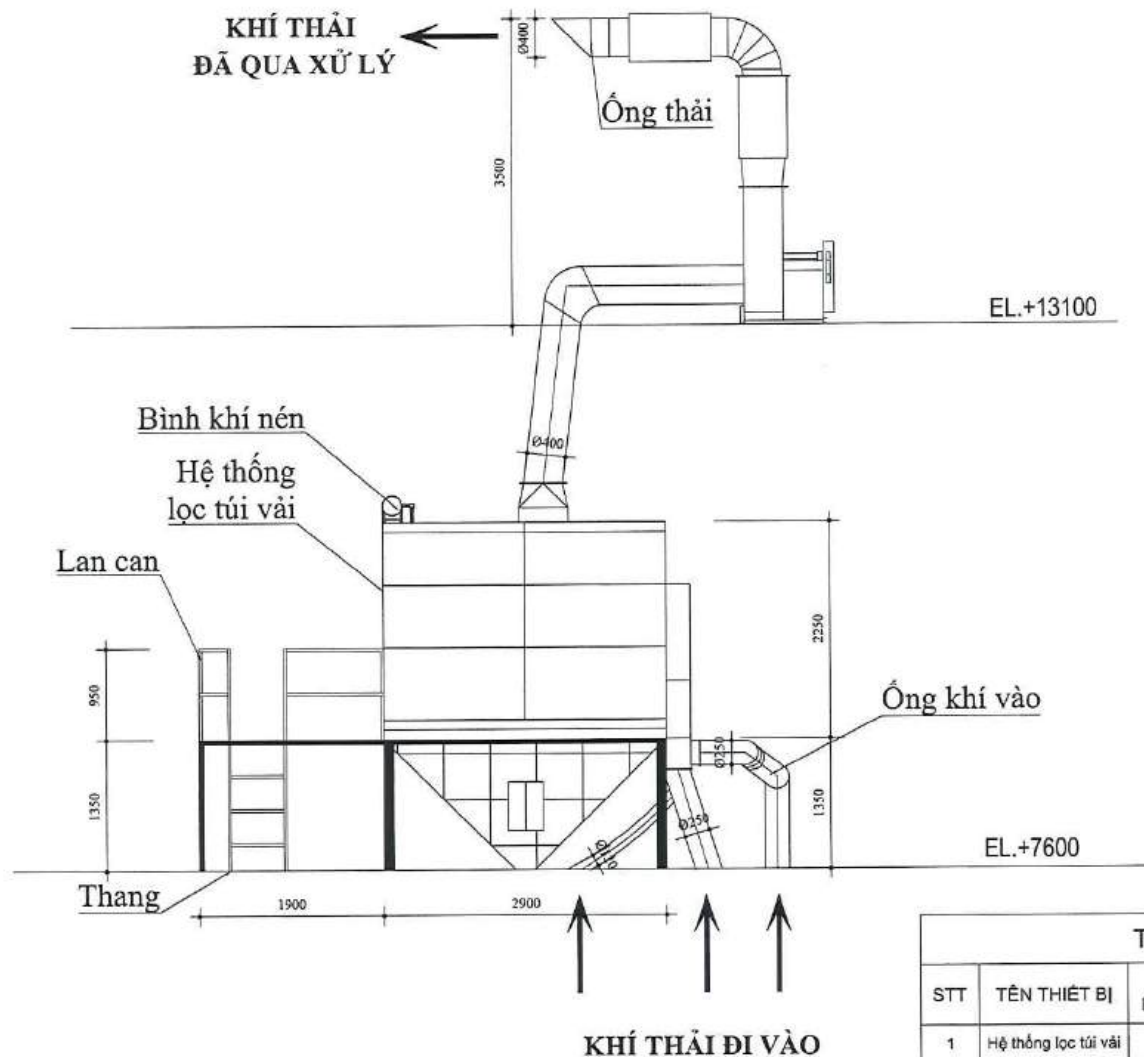
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI TÚI
25KG (LUZIM)
CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ

T.Y. LÊ (Sign)	150	SỐ HIỆU DRAWING	KT.22
NGÀY: (Date)	05/2026		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2500 x 1000 x 3750 mm
2	Túi lọc bụi vải	120	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 170 x 2030 mm - Túi dệt, miệng nỉ
3	Quạt hút	1	- Lưu lượng: 10.600 m3/giờ - Công suất: 22 kW - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
4	Ống thải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 250 x 150 x 860 mm

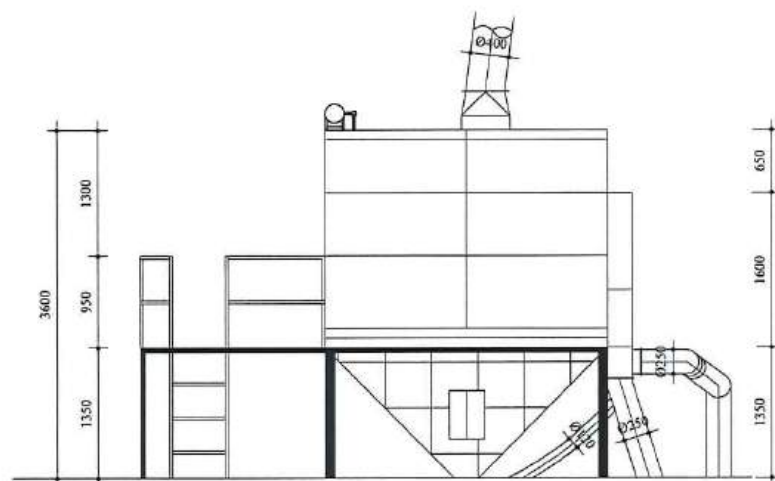
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI 25 KG (HAVER COAT) CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ



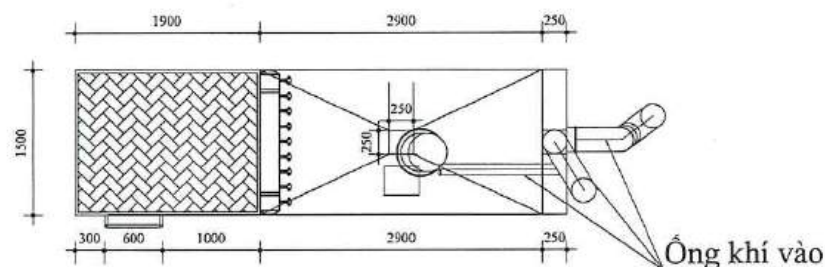
THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2900 x 1500 x 3600 mm
2	Túi lọc bụi vải	180	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 170 x 2030 mm - Túi dệt , miệng nỉ
3	Quạt hút	1	- Lưu lượng: 10.600 m3/giờ - Công suất: 22 kW - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
4	Ống thải	1	Kích thước: Đường kính x Cao = 400 x 3500 mm

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
NGÀY LẬP Setup Date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
☐ K. CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN ☐ KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING ☐ TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL ☐ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION ☒ HOÀN CÔNG ☐ COMPLETION ☐ HIỆU CHỈNH ☐ REVISION	
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG	
Tầng Trệt, Số 06, KDC VS Thị Sáu Ng 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai Website: baophuclong.com	
P. QUẢN ĐỐC: (Vice Director)	
NGUYỄN QUANG HẢI CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ NỀN TẢNG (Chief of Architecture Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THIẾT KẾ BẢN VẼ: (Drawing by)	
KS-KTS. HUỖNG VÂN TÝ KIỂM TRA: (checking by)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project)	
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CẠC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI NƯỚC THẢI VÀ KHU CHỨN RÁC THẢI	
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Khu công nghiệp VS Thị Sáu, Ng 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai	
HÀNG MỤC - ITEM HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI	
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing) QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI 25 KG (HAVER COAT) CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ	
THẺ (Scale)	SỐ HIỆU (Drawing No)
NGÀY: (Date)	05/2026

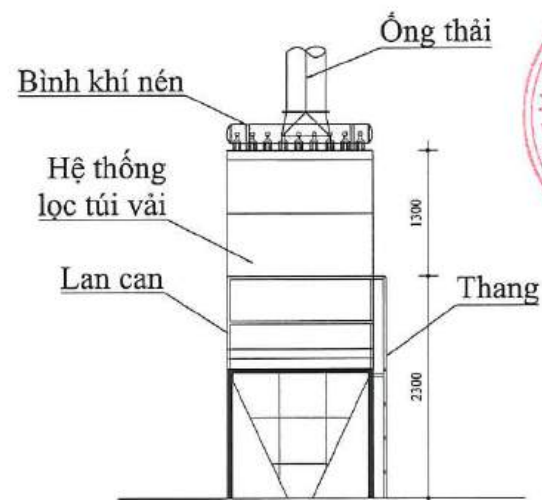
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI 25 KG (HAVER COAT)
CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG

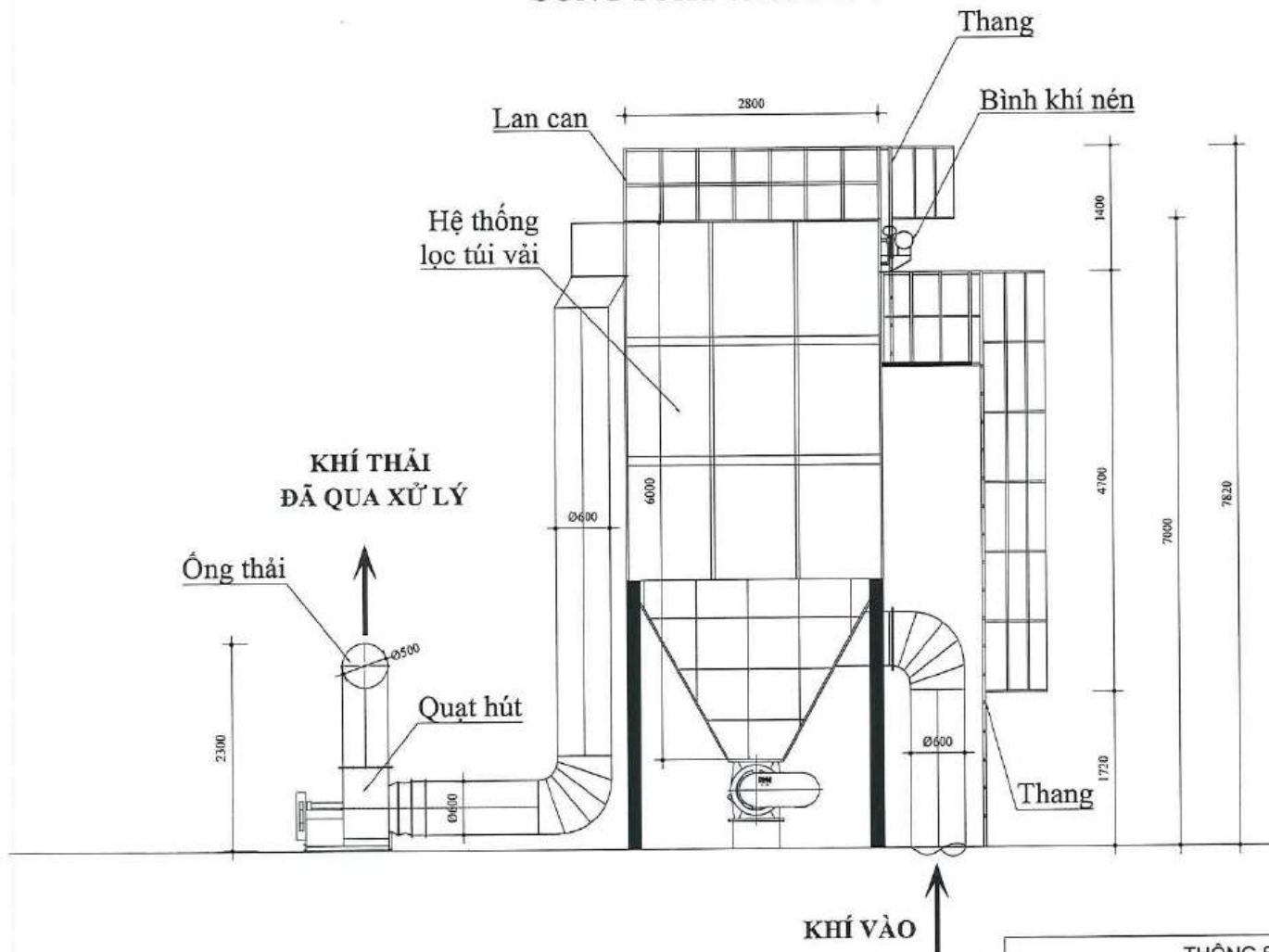


MẶT CẠNH



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
	
NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC DỊCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.K. CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
THÀNH QUYẾT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG	
	
Tầng 1, Số 9, KDC và THS K Xã T. P. Trảng Bàng, Tây Ninh VN WebSite: baophuclong.com	
P. QUẢN LÝ: (Site Director)	
NGUYỄN QUANG HẠ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN THẾC TUẤN CHỦ THIẾT KẾ KỸ THUẬT: (Chief of Architecture & Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THÀNH VIÊN BÀN DỰ (Consulting)	
KS-KTS. HOÀNG VĂN DŨY (Architecting)	
KIM TRẦN (Architecting)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project)	
HỌM CÔNG BÀN VỀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG VÀ CÔNG TRÌNH CHIA THAI	
BẢN GIẤM - (Stamp)	
HỌM CÔNG BÀN VỀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG VÀ CÔNG TRÌNH CHIA THAI	
HỌM CÔNG BÀN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG	
TÊN BÀN DỰ - (The name of Drawing)	
CÔNG TRÌNH THI CÔNG VÀ THI CÔNG CÔNG TRÌNH BÀN DỰ CÔNG TRÌNH CÔNG TRÌNH THI CÔNG VÀ THI CÔNG	
TY LỆ (Scale)	ISO
NGÀY:	05/2026
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI 25 KG (HAYER UNCOAT) CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ



EL.+20920

EL.+13100



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)

CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Swg-01/08	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (Na)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.K. CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
T.K. KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 06, KDC Vĩ Thị Sưu
Hợp 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai
Vinhonco@baphuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Ký và Dấu)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHÌN THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ VÀ VẼ
(Drawing by)

KS.KTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA:
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HỢP CÔNG SẴN VỆ CẠC ĐỒNG
TRIEUXU LY HAY THAI, HUCOC THAI
VA KHU CHUA RAC THAI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Thị trấn Nghiêu (Xã Nghiêu, Huyện Nghiêu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

HẠNG MỤC - ITEM
HỢP CÔNG SẴN VỆ CẠC ĐỒNG, THAI
HỖ LY KHÉ THAI

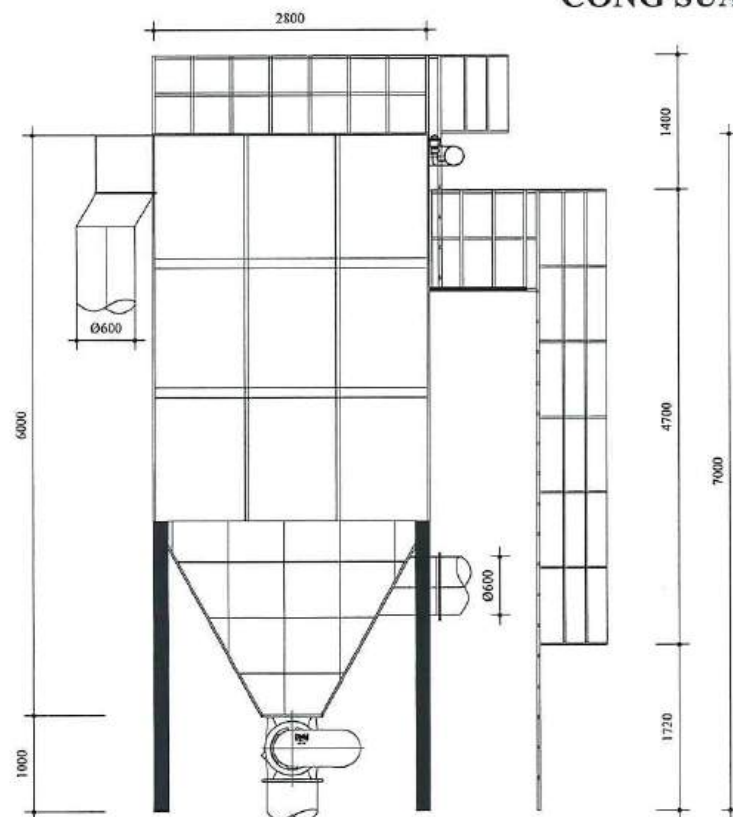
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ
BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG
GÓI 25 KG (HAYER UNCOAT)
CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ

T.Y. LÊ (Bản vẽ)
NGÀY: 05/2026
K.T. 25

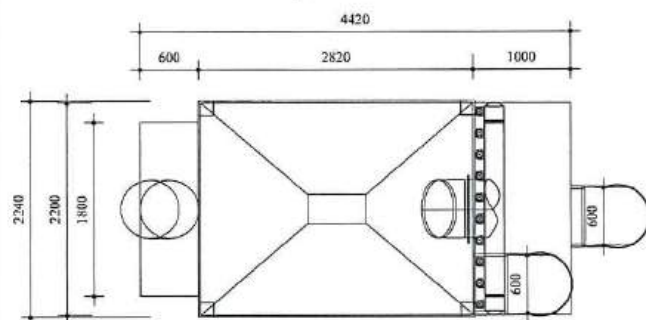
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2800 x 2200 x 6000 mm
2	Túi lọc bụi vải	80	- Túi lọc bụi PE550 - PTFE D155x3510mm - Túi trụ, dây tròn, miệng ni mm
3	Quạt hút	1	- Công suất: 22 kW - Lưu lượng: 10.600 m3/giờ - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
4	Ống thải	1	- Đường kính x Cao: 500 x 2300 mm

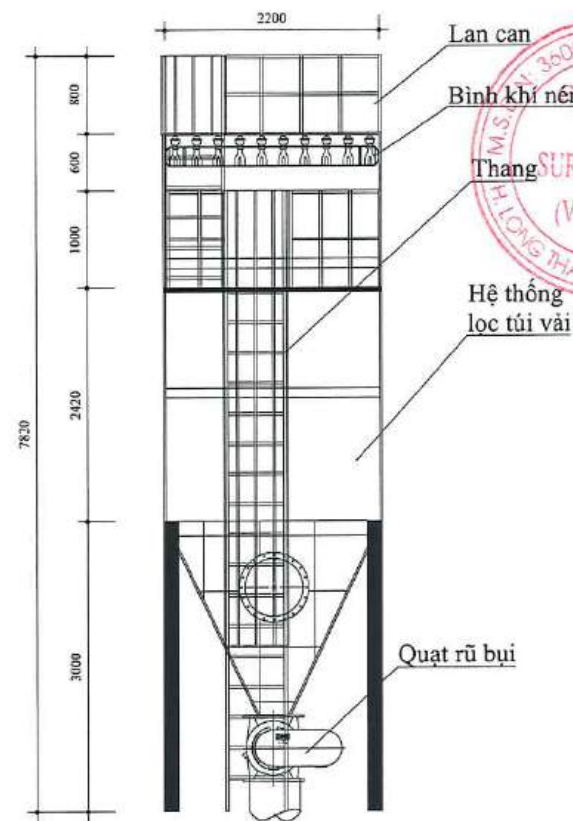
CHI TIẾT LỘC TÚI VẢI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI 25 KG (HAVER UNCOAT) CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
Sưu tập dữ liệu

HIỆU CHỈNH
Revision

T.T (No)

A

B

C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.K. KẾ SỔ ☐ CONCEPT DESIGN

T.K. KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

Tổng Trại, Số 06, KDC Vũ Thị Sáu
Kp 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai

Website: baophuclong.com

P. QUẢN LÝ
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HẢI
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG KẾ KẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT BỊ BÀN VẼ
(Drawing Rp)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA
(Checking Rp)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÀN VẼ DẠO CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI
VÀ KHU CHỨA RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp và Khu Đô Thị Mới, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BÀN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
CHI TIẾT LỘC TÚI VẢI CỦA
CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI 25 KG
(HAVER UNCOAT)
CÔNG SUẤT 7.400 M3/GIỜ

T.Y. LÊ
(Scale)

SỐ HIỆU
BẢN VẼ

K.T. 20

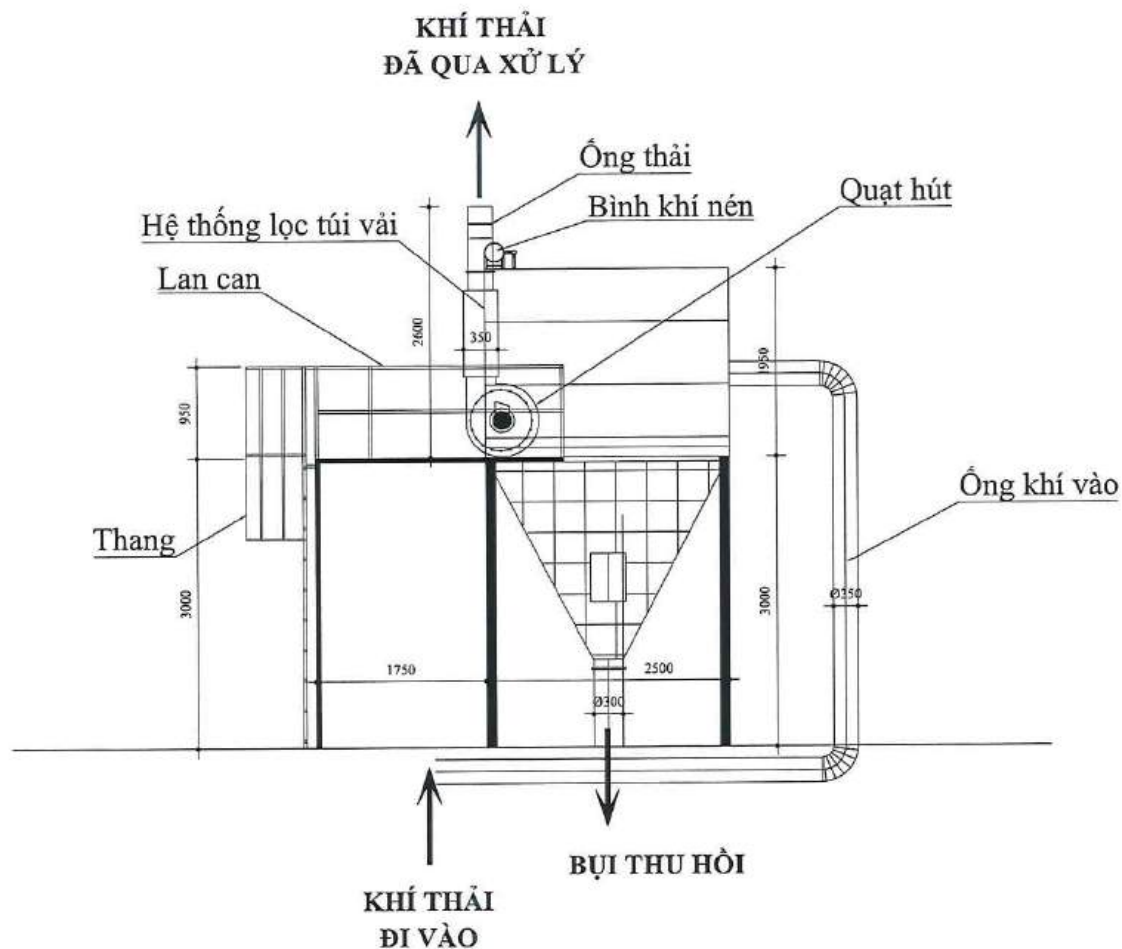
NGÀY
(Date)

05/2025

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)

CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI



NGÀY LẬP Set-up coils	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC DỊCH PHÁT HÀNH

T.K. CƠ SỞ	☐	CONCEPT DESIGN
T.K. KỸ THUẬT	☐	ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒	COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 86, NDC Võ Thị Sáu
Kp 7, P. Trần Biên, Tp. Đồng Nai
Website: bocphuong.com

P. GIÁM ĐỐC
(Vấn Công)

NGUYỄN QUANG HÀ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

THE HENBA
(Dewey B)

(LAWSON, 1977)

KS-KTS, HOA

KIỂM TRA:
(checking only)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÔNG TRÌNH - (P.13/00)

HOÀN CÔNG BÀN VỆ DẠC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI
VÀ KHL CHỨA HẠC THẢI

DỰA GIẾM - (LOCATION)

Khu công nghiệp Cổ Loa - Hà Nội; Tỉnh TP Bắc Ninh Việt Nam

HẠNG MỤC - ITEM	ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG	ĐƠN GIÁ
-----------------	-----------------	---------	-----------------	---------

HOÀN CÔNG BẢN VỀ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TEN SAN VE- (The name of Drawing)

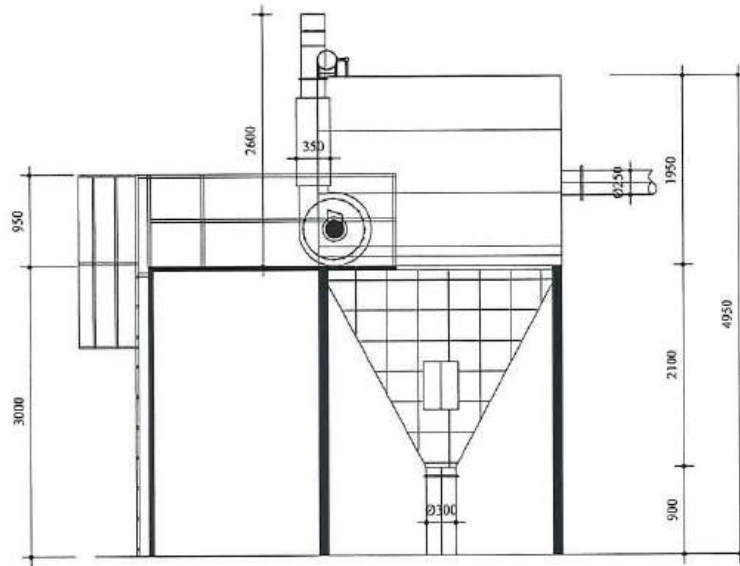
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
CỦA CÔNG ĐOẠN ĐỒNG GỐI TỤ
500-1000 KG (JUMBO)
CÔNG SUẤT 2.500 MCMH

TYPE	150	SO NEW	
------	-----	--------	--

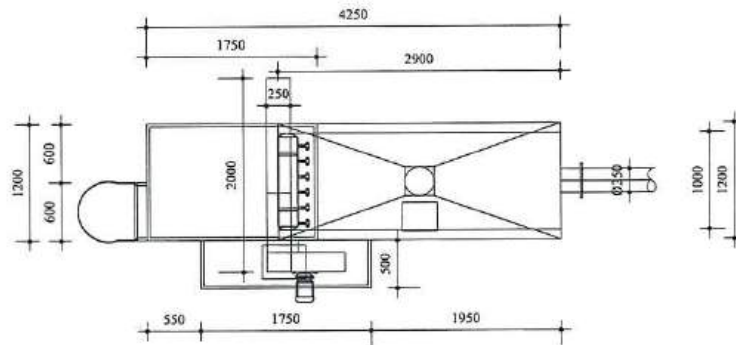
(Scale)		DWG NO	KT-2
---------	--	--------	------

	NGAV; (Date)	05/2026	
--	-----------------	---------	--

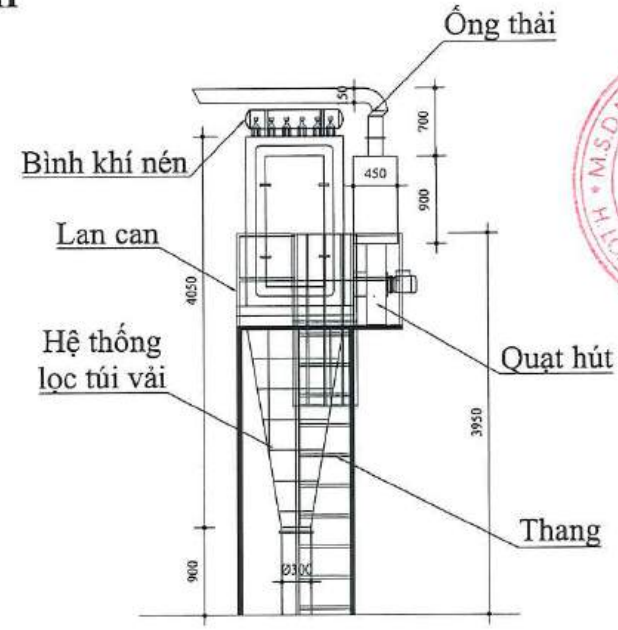
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GỐI TÚI 500 -1000 KG (JUMBO) CÔNG SUẤT 2.500 M3/H



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH

THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2900 x 1000 x 4050 mm
2	Túi lọc bụi vải	90	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 170 x 2030 mm - Túi dệt, miệng ni
3	Quạt hút	1	- Lưu lượng: 3.600 m3/giờ - Công suất: 7.5 kW - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
4	Ống thải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 250 x 150 x 700 mm



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
NGÀY LẬP Sinh lập	HIỆU CHỈNH Revision
T.Y (No)	
A	
B	
C	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
☐ KẾ HOẠCH ☐ CONCEPT DESIGN ☐ THUYẾT ☐ ENGINEERING ☐ TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL ☐ TH CÔNG ☐ CONSTRUCTION ☐ HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION ☐ HIỆU CHỈNH ☐ REVISION	
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG	
 Tầng Trệt, Số 06, KDC Vỹ Dạ Ngõ 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai Website: baophuclong.com	
P. GIÁM ĐỐC: (Vice Director)	
NGUYỄN QUANG HÀ CHỦ KHIẾN THIẾT KẾ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KIẾN TRÚC (Chief of Architecture Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THẺ KHIẾN BAKTTE (Drawing By)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN KIỂM TRA (Checking By)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project)	
HOÀN CÔNG BÁN VỆ CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI THẢI NƯỚC THẢI VÀ KHU CHỨA BÁC THẢI	
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Trụ sở công nghiệp số 06, xã Phước Bình, TP Đồng Nai, Việt Nam	
HẠNG MỤC - ITEM HOÀN CÔNG BÁN VỆ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI THẢI	
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing) CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GỐI TÚI 500 -1000 KG (JUMBO) CÔNG SUẤT 2.500 M3/H	
T.Y LỆ (Scale)	SỐ HIỆU DẠNG VẼ
NGÀY: (Date)	05/2025
	K.T.24

HẢI XU LY

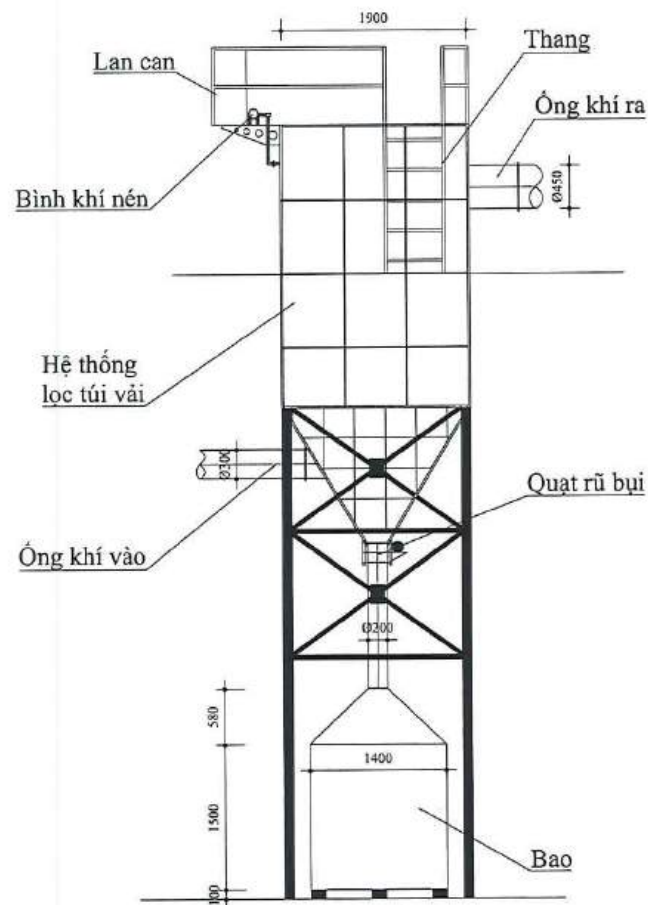
M.S.D.N. 3600749484 - C
CÔNG TY TNHH SURINT GMYA (VIET NAM)
T. ĐỒNG NAI

CHỦ ĐẠ	
CÓ SURLIN	
NGÀY LẬP Set-up date	

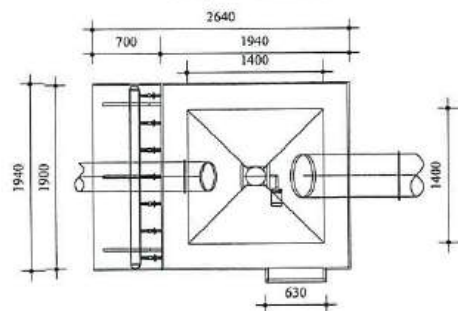


CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
CHÍNH SÁCH	
NGÀY LẬP Set-up Date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (G)	
A	
B	
C	
MỤC DÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.K CỎ SỎ	CONCEPT DESIGN
TH. KỸ THUẬT	ENGINEERING
THÀNH DUYỆT	APPROVAL
THI CÔNG	CONSTRUCTION
HẠNH CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	REVISION
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ BẢO PHÚC LONG	
 Tổng Thiệp, Số 62, KDC Vn Thị Sầu Xã T.T, P. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh Website: baophuclong.com	
P. GIÁM ĐỐC (Vice Director)	
NGUYỄN QUANG HẠ CHỦ NHÌM THIẾT KẾ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN CHỦ THIẾT KẾ KINH TRÚC (Chief of Architecture Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN THÀNH VIÊN BAN VỆ (Member of the Board)	
KS-KTS. HỒNG VÂN TÝ KINH TRÚC (Architecting ts)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN CÔNG TRÌNH - (Project)	
HÀNH CÔNG SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH VÀ LY HỮU THỊ MƯỚC THẢI VÀ HỮU CHỮA NẤU THẢI	
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Số 10 đường Nguyễn Văn Bình và Phụng, Xã T.T, Huyện Vĩnh Bình	
HÀNH MỤC, TIỀN HÀNH CÔNG SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ VÀ HỮU THẢI	
TÊN BÀN VẼ - (The name of Drawing)	
QUY TRÌNH HỮU THÔNG XỬ LÝ HỮU CỦN CÔNG ĐOẠN XẢ NẾ BỒN (TELESCOPIC JUNCTION) CÔNG NẾT LƯU XỬ LÝ	
TYLÉ (Scale)	SỐ HỮU CÔNG MỤC
NGÀY:	K.T.T:

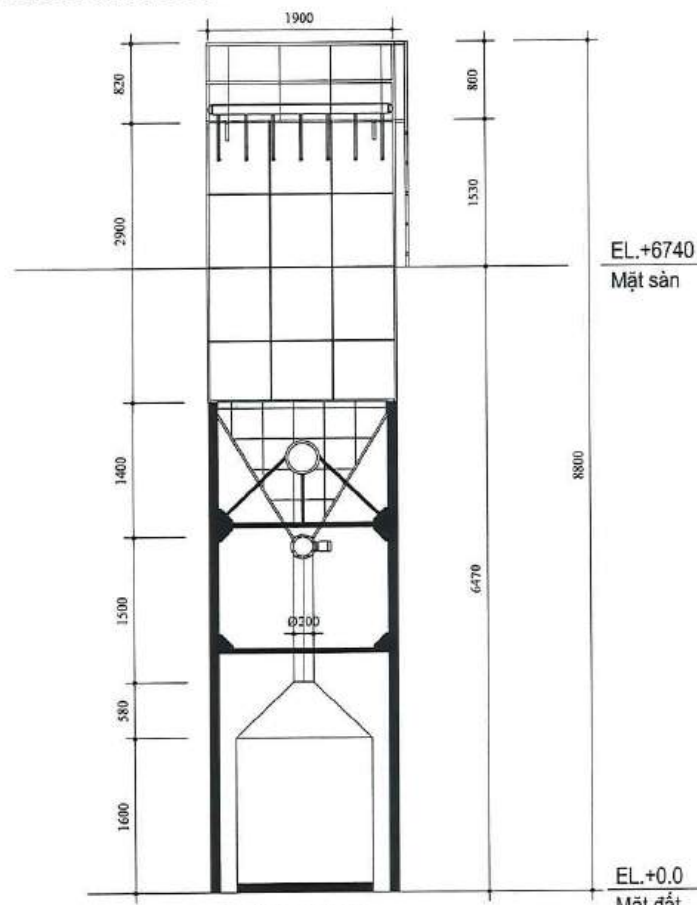
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CÔNG ĐOẠN XẢ XE BỒN (TELESCOPIC JOTUN) CÔNG SUẤT 2.500 M3/GIỜ



MẶT ĐỨNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
T.T (Ngày)

HIỆU CHỈNH
Revision

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

1.K CỐ SỞ
TK KỸ THUẬT
TRÌNH DUYỆT
THI CÔNG
HOÀN CÔNG

2.K CỐ SỞ
CONCEPT DESIGN
ENGINEERING
APPROVAL
CONSTRUCTION
COMPLETION

HIỆU CHỈNH
REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt, Số 06, KDC Vĩ Thị Star, Ng. 7, P. Trại Bùn, Tp. Đồng Nai

F. GIÁM ĐỐC:
Fico Director

NGUYỄN QUANG HẠ
CHỦ KHIÊM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT BỊ BẢN VẼ:
(Drawing By)

KS-KTS. HOÀNG VÂN TÂY
KIỂM TRA:
(Checking By)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HỌA CÔNG BÀN VẼ CẠNH CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI NƯỚC THẢI VÀ NƯỚC CHẢ RÁC THẢI
(Location)

HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI

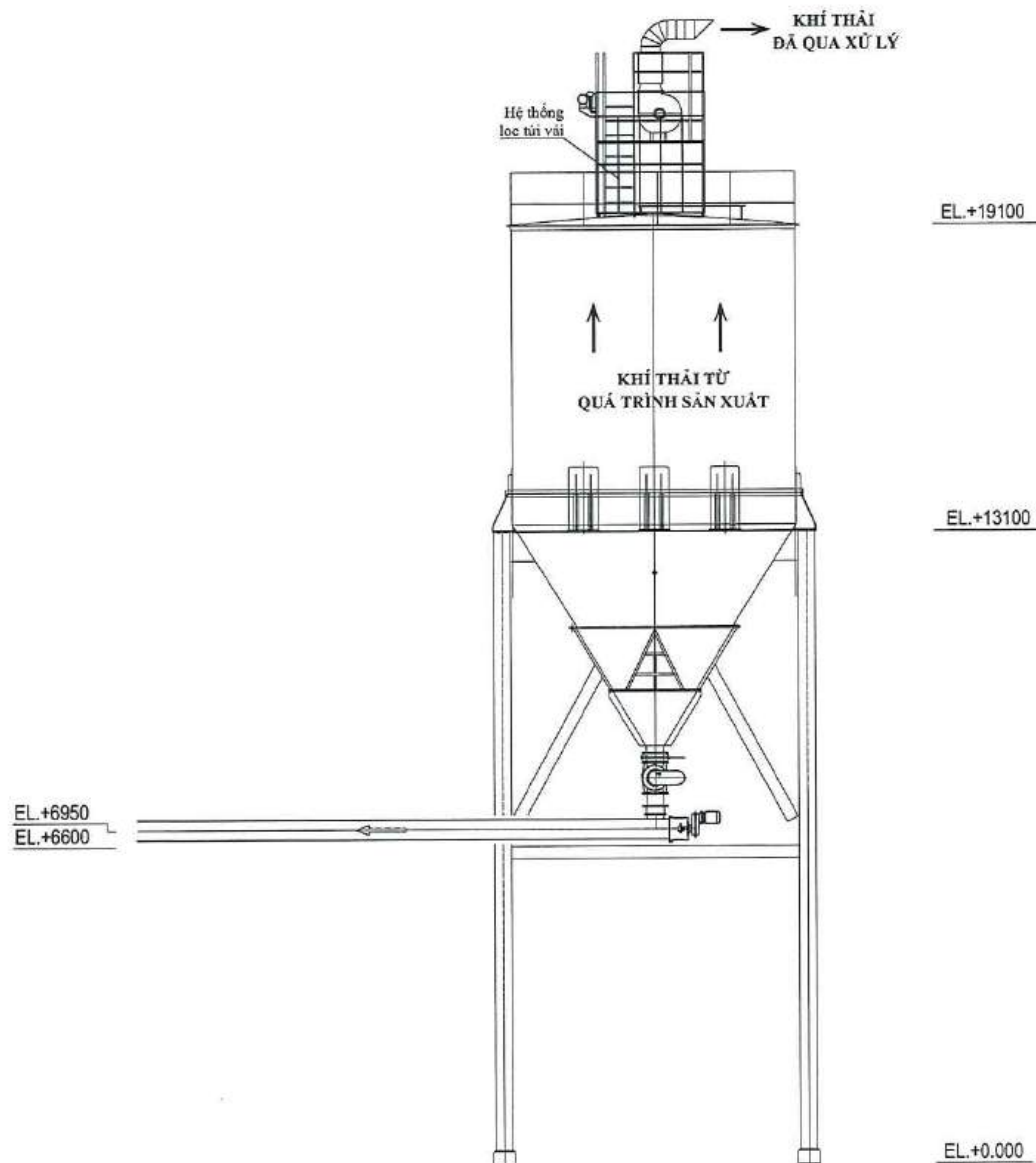
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CÔNG ĐOẠN XẢ XE BỒN (TELESCOPIC JOTUN)
CÔNG SUẤT 2.500 M3/GIỜ

T.Y. LÊ
(Scale)
NGÀY:
(Date)

SỐ HIỆU
DẠNG M3
05/2026

K.T. 3A

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA BỒN CHỨA SẢN PHẨM (OM5 NEW) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



CHỮ ĐẤU TỰC - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)
(VIỆT NAM)
H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

NGÀY LẬP
Set-up date
T.T (No)

HIỆU CHỈNH
Revision
A
B
C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR
T.K CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
T.KY THIẾT ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt, Số 66, KDC Vở Thù Sầu
Kp 7, P. Trảng Bàng, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)
NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHÌM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KIỆN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ BAN VẼ
(Drawing It)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)
HOÀN CÔNG SÀN VẾ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI MƯỚC THẢI
VÀ NHỰA CHỨA RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp chế biến, chế tạo, tỉnh TP. Đồng Nai, Việt Nam

HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG SÀN VẾ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

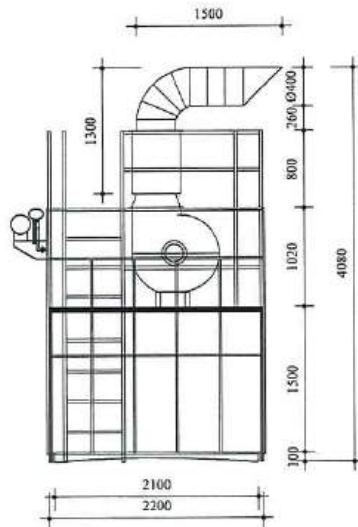
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ
KHÍ THẢI CỦA BỒN CHỨA
SẢN PHẨM (OM5 NEW)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ

TỶ LỆ
(Scale)
NGÀY
(Date)

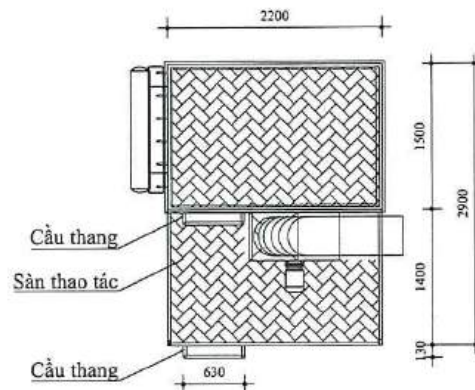
SỐ HIỆU
DNG/HD
05/2026

K.T. 32

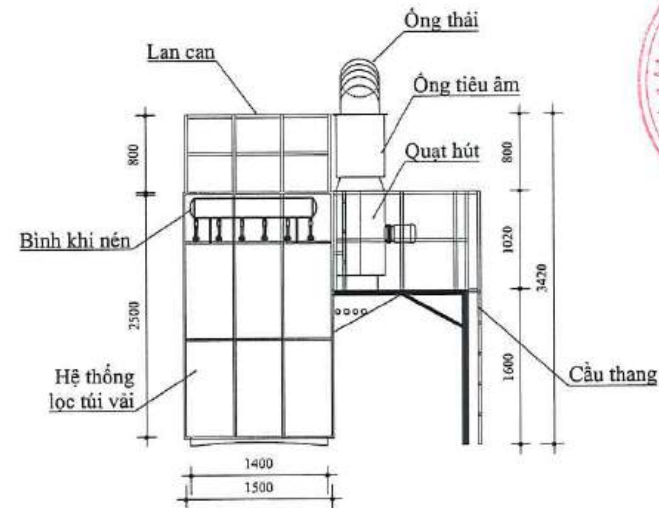
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI (OM5 NEW) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



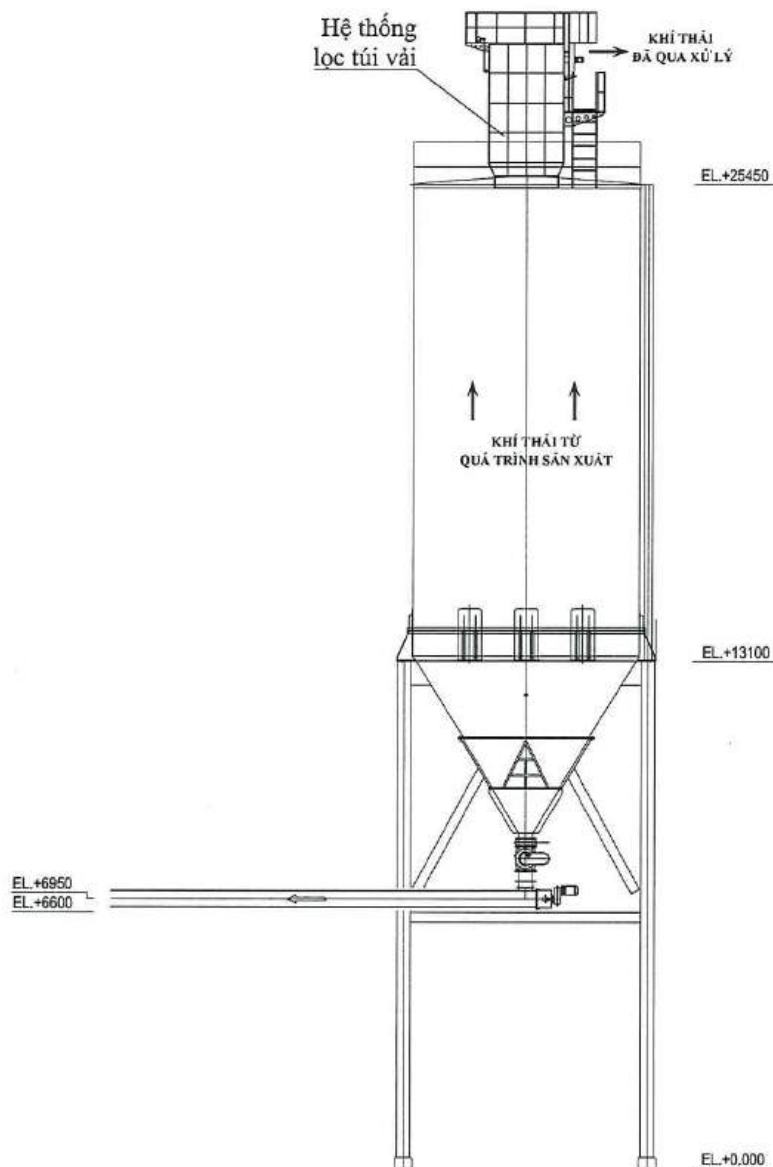
MẶT CẠNH

THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2200 x 1500 x 2500 mm
2	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 2500 m3/h - Công suất: 5.5kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
3	Túi lọc bụi vải	54	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 155 x 1810 mm - Túi trụ, đáy tròn, miệng nỉ
4	Ống thải	1	- Kích thước: Đường kính x Cao = 400x1300 mm



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)	
NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
TK CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG	
 Tầng Trệt, Số 06, Ngõ 48 Thới Sơn, Kp 7, P. Tân Biên, Tp. Đồng Nai Website: baophuclong.com	
P. GIÁM ĐỐC: (New Director)	
NGUYỄN QUANG HÀ CHỦ NHẬN THIẾT KẾ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHỦ TRƯ THIẾT KẾ KIỆN TRÚC: (Chief of Architecture Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THIẾT KẾ BỐ VẼ: (Drawing By)	
KS-KTS. HOÀNG VĂN TÝ	
KIỂM TRA (checking by)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project)	
NGÂN CÔNG BÀN VẾ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY LƯU THỦ, MƯƠC THỦ VÀ KINH CHỮA RÁC THẢI	
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Thị trấn Phước Lễ, Xã Phước Lễ, Huyện Phước Lễ, Tỉnh Đồng Nai	
HỌ TÊN MỤC - ITEM NGÂN CÔNG BÀN VẾ CÔNG TRÌNH SỐ LƯU KINH THỦ	
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)	
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI (OM5 NEW) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ	
TY LỆ (Scale)	1:50 SỐ HIỆU DẠNG HIỆU
NGÀY: (Date)	05/2020
	KT: 33

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA BỒN CHỨA SẢN PHẨM (OM 1) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)

CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY CẬP
Set-up date

HIỆU CHỈNH
Revision

T.T (No)

A

B

C

MỤC DICH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.A CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN

T.KY THAM ☐ ENGINEERING

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG

B

Tầng Trệt, Số 08, KDC Vĩ Thị Sáu
Kp 7, P. Tân Biên, Tp. Đồng Nai

Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHÌM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Designing by)

KS.KTS. HOANG VĂN TỶ
KIỂM TRA:
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÁN VẼ CẠO CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI
VÀ KHU CHỨA SẢN PHẨM

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Nhà máy giấy của công ty Phước Thái 1 Công Nghệ Việt Nam

HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BÁN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ
LY KHÍ THẢI CỦA BỒN
CHỨA SẢN PHẨM (OM 1)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ

TỶ LỆ
(Scale)

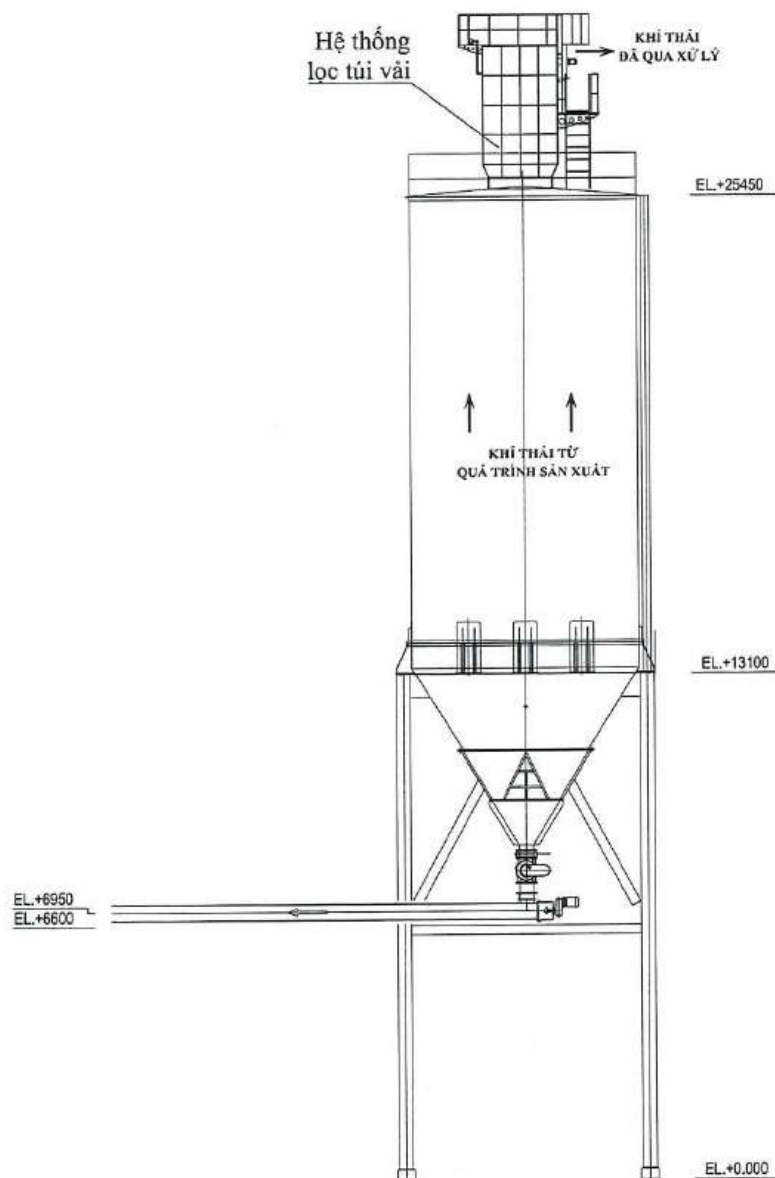
SỐ HIỆU
DRAWING

K.T. 41

NGÀY:
(Date)

05/2020

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA BỒN CHỨA SẢN PHẨM (OM 1T) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR
TK CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
TRÊN QUYẾT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 65, KDC Vĩ Tân Sơn
Kp 7, P. Tân Bình, Tp. Đồng Nai
Vietnam: baophucdongnai.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TỊCH THIẾT KẾ KEN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THẺ HẠNH BÀN VẼ:
(Drawing Up)

KSKTS. HUỠNG VĂN TỶ
KIỂM TRA:
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - Project

HOÀN CÔNG BÀN VẼ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI
VÀ KHU CHỨA RÁC THẢI

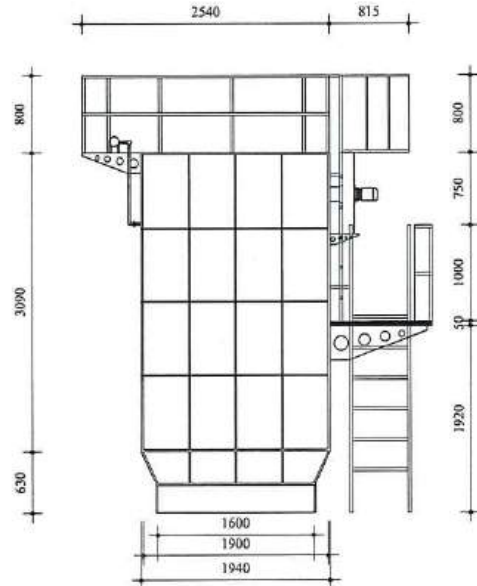
ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp Giồng An Phước Tỉnh (Phước Hòa Hới) tỉnh

HẠNG MỤC - ITEM
HẠNG CÔNG BÀN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

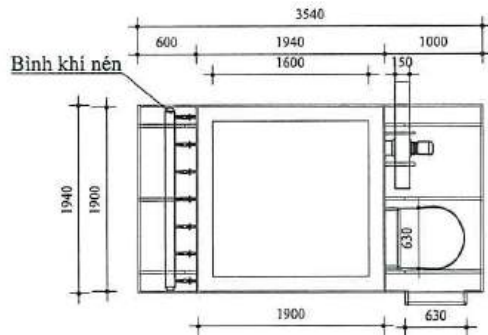
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ
LY KHÍ THẢI CỦA BỒN
CHỨA SẢN PHẨM (OM 1T)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ

TÝ LỆ (Scale)	T.Đ.Đ.	SỐ HẸU CHỮ SỐ	K.T. 42
NGÀY (Date)	08/2026		

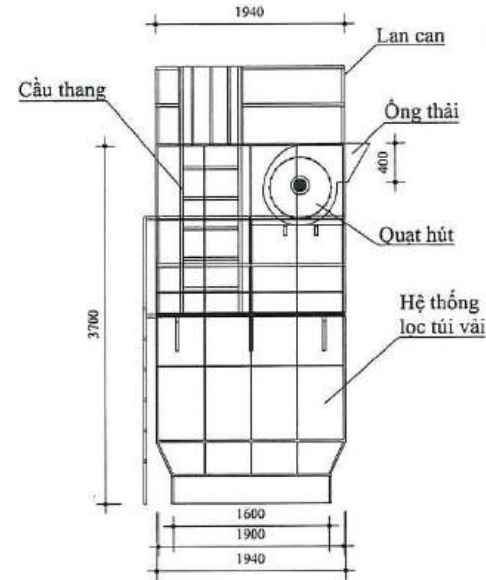
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI (OM 1T) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



MẶT ĐỨNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH

THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 1900 x 1900 x 3700 mm
2	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 2500 m3/h - Công suất: 5.5kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
3	Túi lọc bụi vải	64	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 160 x 2200 mm
4	Ống thải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 400 x 150 x 750 mm



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T. K. D. S. O	☐ CONCEPT DESIGN
T. K. Y. T. H. U. S. T.	☐ ENGINEERING
T. R. A. N. H. D. U. Y. E. T.	☐ APPROVAL
T. H. I. C. O. N. G.	☐ CONSTRUCTION
H. O. A. N. C. O. N. G.	☒ COMPLETION
H. I. E. U. C. H. I. N. H.	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, 3A/B, KDC Vũ Thị Sáu
Kp 7, P. Trảng Bàng, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. G. A. M. D. O. C. :
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG H. A.
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

K. T. S. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG KẾ KIỆN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

K. T. S. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THẺ NGƯỜI DẪN VẼ
(Drawing by)

K. S. - K. T. S. HOANG VĂN T. Y.
KIỂM TRA
(checking by)

K. T. S. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

H. O. A. N. C. O. N. G. B. A. N. V. C. S. A. C. C. O. N. G.
T. R. A. N. H. A. P. L. Y. K. H. T. H. A. N. H. A. C. C. O. N. G. T. R. A. N.
V. A. N. A. N. C. O. N. G. K. H. A. N. H.

Đ. I. A. Đ. I. E. M. - (Location)
K. H. O. A. N. H. A. N. H. A. N. C. O. N. G. S. A. C. C. O. N. G. T. R. A. N. H. A. P. L. Y. K. H. T. H. A. N. H. A. C. C. O. N. G. T. R. A. N.

H. A. N. H. M. U. C. - ITEM
H. O. A. N. C. O. N. G. B. A. N. V. C. S. A. C. C. O. N. G. T. R. A. N. H. A. P. L. Y. K. H. T. H. A. N. H. A. C. C. O. N. G. T. R. A. N.

T. E. N. B. A. N. V. C. - (The name of Drawing)

CHI TIẾT HỆ THỐNG
LỌC TÚI VẢI (OM 1T)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ

T. Y. L. E. (Scale) 1:50 S. O. H. I. E. U. (Drawing No) K. T. - 13
NGÀY (Date) 05/2025

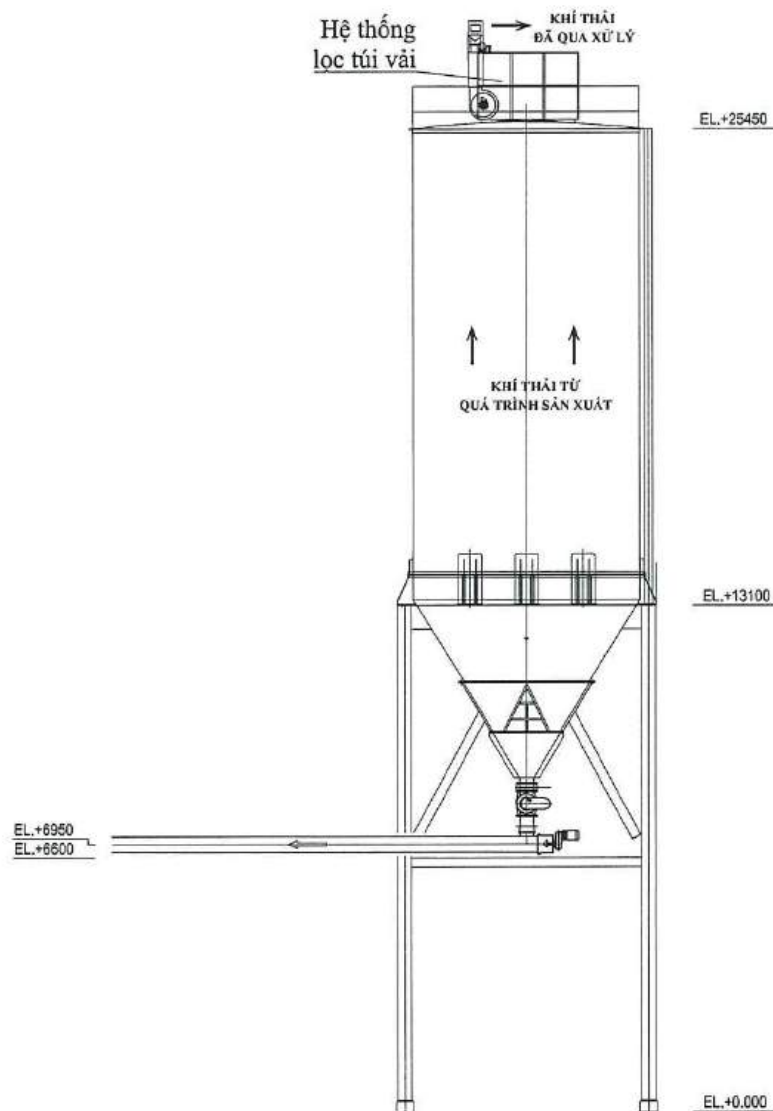
CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY
SURINT OMYA

(VIỆT NAM)

H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

NGÀY LẬP



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)

CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
Số lập lần

HIỆU CHỈNH
Revision

T.T (Số)

A

B

C

MỤC DỊCH PHẠM
ISSUED FOR

1. KẾ CỐ

☐ CONCEPT DESIGN

2. KỸ THUẬT

☐ ENGINEERING

3. TIỀN QUYẾT

☐ APPROVAL

4. THI CÔNG

☐ CONSTRUCTION

5. HOÀN CÔNG

☒ COMPLETION

6. HIỆU CHỈNH

☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt, S4 66, KDC và Th. Sáu
K. P. Trần Thiện, TP. Đồng Nai

Website: baophucdongnai.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CHỦ TÌ THIẾT KẾ MÀN TRƯC:
(Chief of Architectural Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

THIẾT KẾ BẢN VẼ:
(Drawing by)

KS. TS. HOÀNG VĂN TÝ

KIỂM TRA:
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÔNG TRÌNH - (Project)

THI CÔNG BÃNH VỆ GAS CÔNG
TRẠNG KỸ KHÍ THẢI NƯỚC THẢI
VÀ KHU CHỨA RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

Thị trấn Trảng Bàng và Bình Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Đồng Nai

HẠNG MỤC - ITEM

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH
KỸ KHÍ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

QUY TRÌNH BẢNG THÔNG KỸ
KỸ KHÍ THẢI CỦA BỐN
CHẾ SỬA PHÂN (ONIS)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/NGÀY

TỶ LỆ
(Scale)

1/250

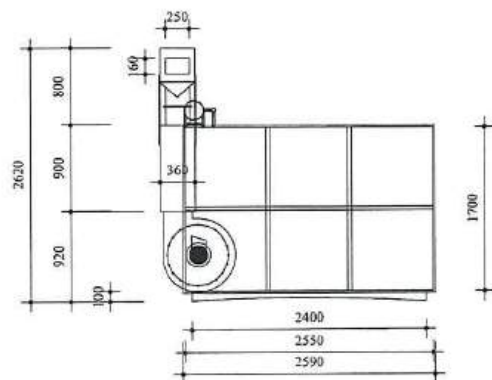
SỐ HỒN
(Drawing No)

KT-34

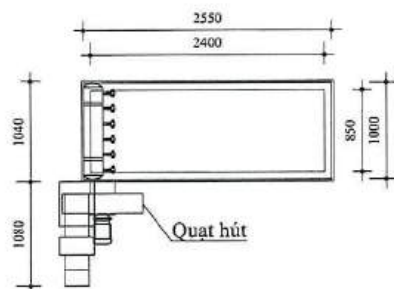
NGÀY:

05/20/2026

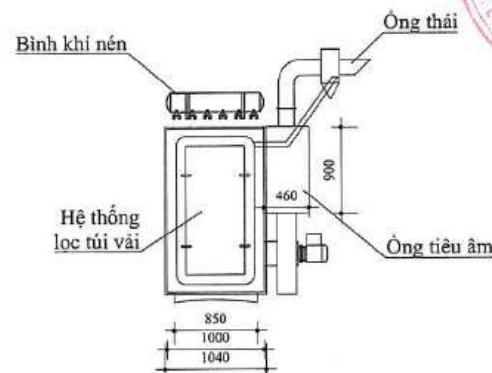
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI (OM5) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH

THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2550 x 1000 x 1700 mm
2	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 2500 m3/h - Công suất: 5.5kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
3	Túi lọc bụi vải	96	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 170 x 2030 mm - Túi dệt , miệng ni
4	Ống thải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 250 x 160 x 1700 mm



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINTOMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (NA)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.K. DỒ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
T.K. KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 46, Hẻm Vĩ Trì/Sầu
Kp 7, P. Trần Biên, Tp. Đồng Nai

Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CHỦ TRƯ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

THẺ THIÊN BẢN VẼ
(Drawing list)

KS.KTS. HOÀNG VĂN TỶ

KIỂM TRA:
(checking list)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BẢN VẼ GẠC GÓNG

TRÌNH KỸ LƯỢNG XỬ LÝ THẢI NƯỚC THẢI

VÀ KHU CHỨNG BẮC TRẦN

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

Khu công nghiệp Gia Hòa, xã Phước Thái, Trảng Bàng, Tây Ninh

HẠNG MỤC - ITEM

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH

XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

CHI TIẾT HỆ THỐNG
LỌC TÚI VẢI (OM5)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ

TY LỆ
(Scale)

1:50

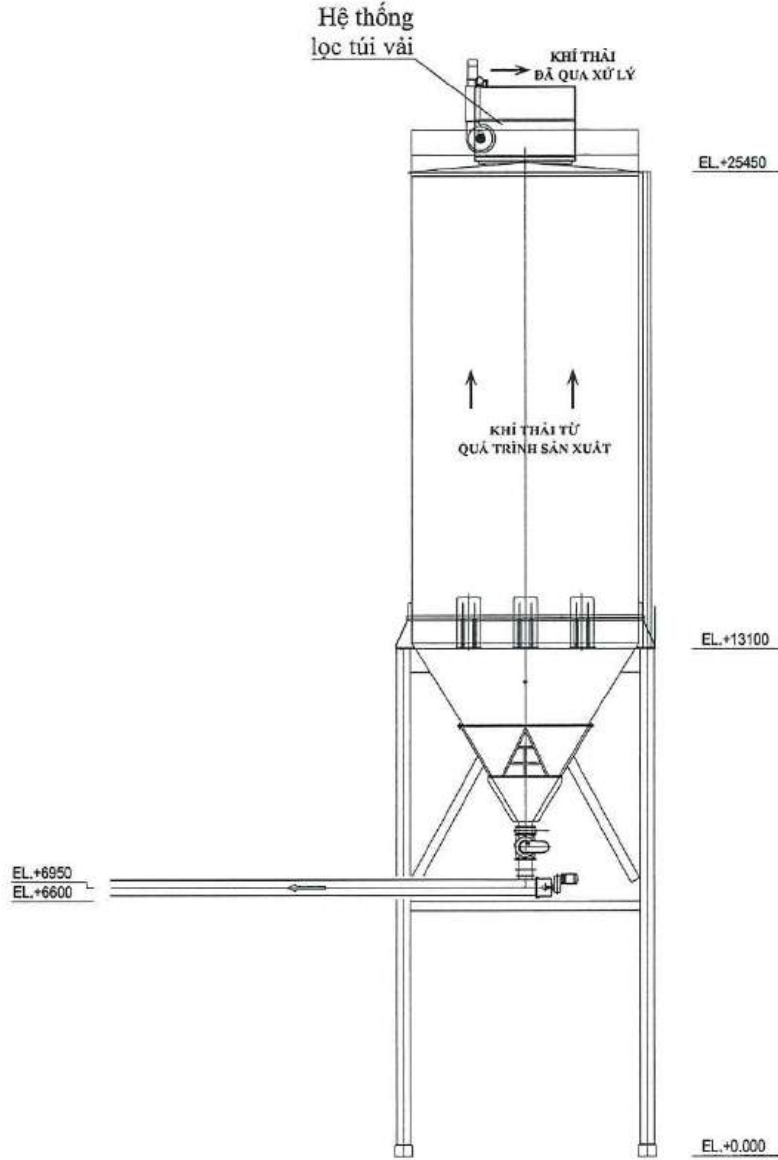
SỐ HIỆU
DRAWING

KT.33

NGÀY
(Date)

05/2020

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA BỒN CHỨA SẢN PHẨM (OM 5T)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.A. CỐ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
TH CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 66, KDC Vĩ Thị Sáu
Kp T. P. Tân Biên, Tp. Đồng Nai

Website: longphuclong.vn

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ THÌ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THẺ HẸN BẢN VẼ
(Drawing By)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
KIỂM TRA
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - Project

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CẤU CỐNG
TRÊN MÔ LÝ KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI
VÀ KHU CHỨA RÁC THẢI

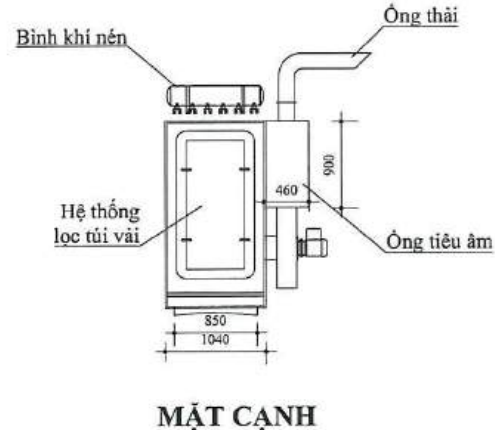
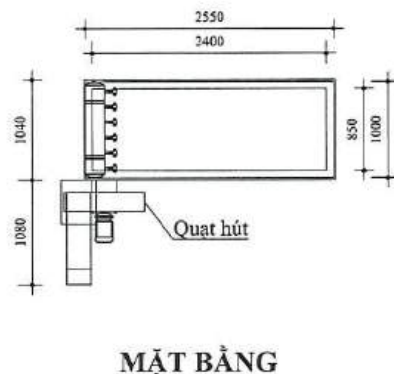
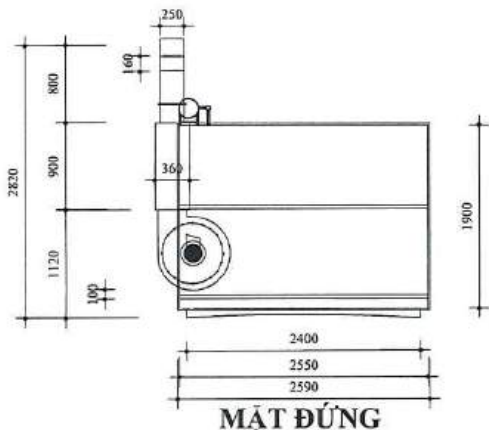
ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp và dân cư tại Phường Tân Trường, Tp. Đồng Nai

HẠNG MỤC - ITEM
HẠNG CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ
LÝ KHÍ THẢI CỦA BỒN
CHỨA SẢN PHẨM (OM 5T)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ

TỶ LỆ (Scale)	1:100	SỐ HẸU DWG.NO	K.T.136
NGÀY: (Date)	05/2026		

CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI (OM 5T)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



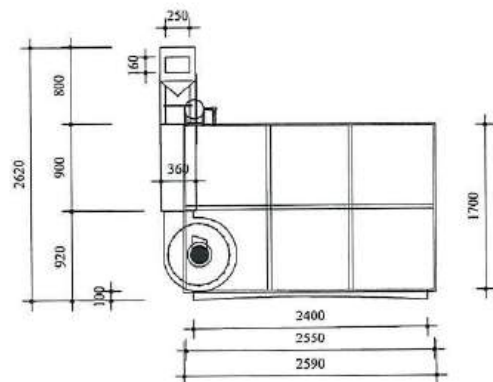
THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2550 x 1000 x 1900 mm
2	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 2500 m3/h - Công suất: 5.5kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
3	Túi lọc bụi vải	96	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 170 x 2030 mm - Túi dệt , miệng nỉ
4	Ống thải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 250 x 160 x 1700 mm



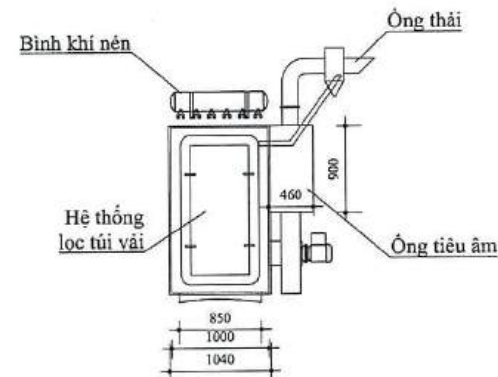
CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)			
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)			
NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision		
T.T (No)			
A			
B			
C			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR			
T.K. CƠ SỞ	☐ CONSTRUCTION DESIGN		
T.K. KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING		
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL		
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION		
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION		
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION		
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG			
Tầng Trệt Số 01, Ngõ 6 và T. Sầu Kp 7, P. Trại Biên, Tp. Đồng Nai Website: baophuclong.com			
P. GIÁM ĐỐC: (New Director)			
NGUYỄN QUANG HẢI CHỦ NHẬN THIẾT KẾ (Principal of Design)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KIỆN TRÚC: (Chief of Architecture Design)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THIẾT KẾ BÀN VẼ: (Drawing By)			
KS-KTS. HOÀNG VĂN T			
KIỂM TRA (checking by)			
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project)			
HÀNH CÔNG BÀN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KINH THỦY, NƯỚC THẢI VÀ NƯỚC CHƯA XÁC ĐỊNH			
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Thị trấn Long Thành, xã Phước Mỹ, TP. Đồng Nai			
HÀNH MỤC - ITEM HÀNH CÔNG BÀN VẼ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KINH THỦY			
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing) CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI (OM 5T) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ			
TÝ LỆ (Scale)	1:50	SỐ HIỆU DRAWING	KT:37
NGÀY: (Date)	05/2020		



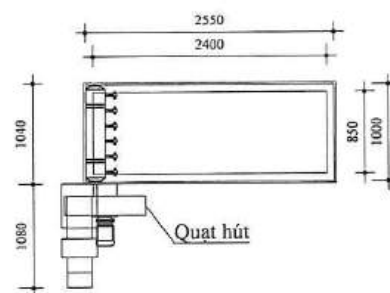
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI (OM2) CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



MẶT ĐÚNG



MẶT CẠNH



MẶT BẰNG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2550 x 1000 x 1700 mm
2	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 2500 m3/h - Công suất: 5.5kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
3	Túi lọc bụi vải	96	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 170 x 2030 mm - Túi dệt , miệng ni
4	Ống thải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 250 x 160 x 1700 mm

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

**MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR**

T.K. CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
T.K. KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG**

Tầng Trệt, Số 56, KDC Vỹ Dạ Tân Sài
Kp T. P. Trại Biên, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HẢI
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ THÌ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THÌE KIẾN TRÚC VẼ
(Drawing by)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TÝ
KIỂM TRA
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH MỎ LƯU LƯỢNG MƯỚC THẢI VÀ KHU CHỨA RÁC THẢI

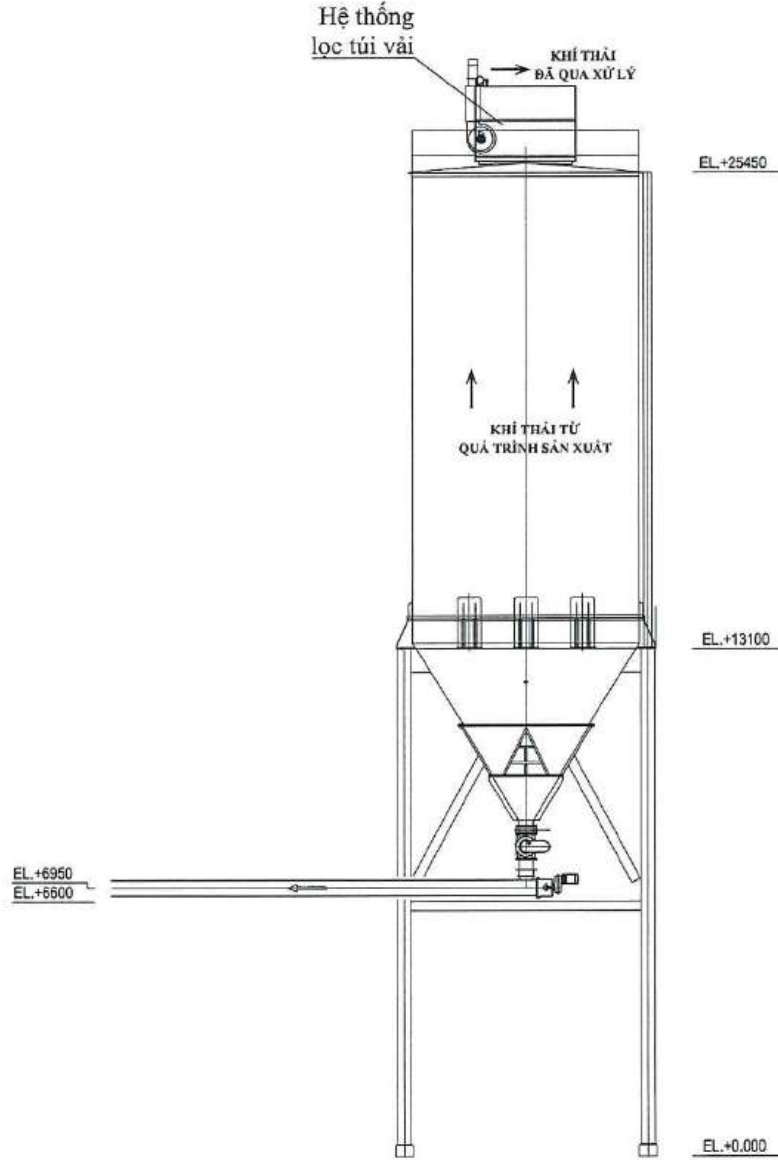
ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp Gia Hòa, xã Phú Mỹ, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

HẠNG MỤC - ITEM
NGHÂN CÔNG SỬA VỆ CÔNG TRÌNH
SỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
CHI TIẾT HỆ THỐNG
LỌC TÚI VẢI (OM2-A)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ

THẺ (Sheet)	1/50	SỐ HIỆU ĐẠNG MÔ	KT.24
NGÀY (Date)	05/2025		

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CỦA BỒN CHỨA SẢN PHẨM (OM 2T)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ



CHỦ ĐẦU TƯ : (Investor)

CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
Setup Date

HIỆU CHỈNH
Revision

T.T (No)

A

B

C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.K. DO BỐ ☐ CONCEPT DESIGN

T.K. KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 66, XDC và Thị Sầu
Kp 7, P. Trại Bùn, Tp. Đồng Nai

Website: baophucdongnai.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HẢI
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ NỀN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THẺ HẸN BẢN VẼ:
(Drawing By)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ

KIỂM TRA:
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH : (Project)

HOÀN CÔNG BÀN VẼ GÁC CÔNG
TRẦN SỬ DỤNG THẢI MƯỚNG THẢI
VÀ HỒN CHỨA MẮC THẢI

ĐỊA ĐIỂM : (Location)
Khu vực phía Đông của khu vực Trại Trồng và Nuôi Trại

HẠNG MỤC - ITEM
HẠNG CÔNG BÀN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ : (The name of Drawing)
QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ
LY KHÍ THẢI CỦA BỒN
CHỨA SẢN PHẨM (OM 2T)
CÔNG SUẤT 1.800 M3/GIỜ

TỶ LỆ
(Scale)

1:100

SỐ HẸU
ONG HO

KT: 40

NGÀY:
(Date)

05/2025

CHỦ ĐẠO T

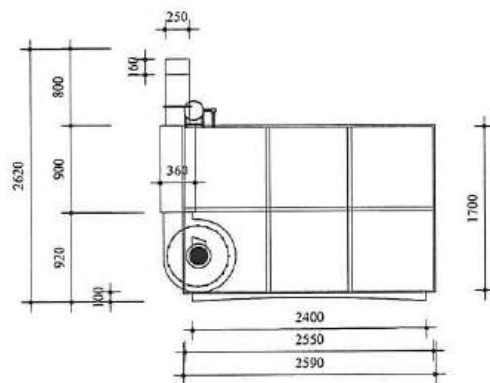
CÔNG T

SURINT OMYA

(VIET NAM)

H. LONG THÀNH - T. SÔNG NAI

NGÀY LẬP



Technical drawing of the **Thiết bị lọc bụi** (Dust Filter Device) showing its components and dimensions.

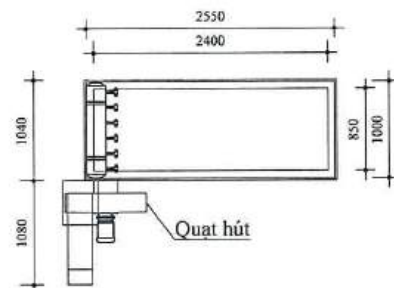
Labels:

- Bình khí nén
- Hệ thống lọc túi vải
- Ống thải
- Ống tiêu âm

Dimensions (mm):

- Overall width: 1060
- Internal width: 850
- Overall height: 900
- Component height: 460

MẶT CẠNH

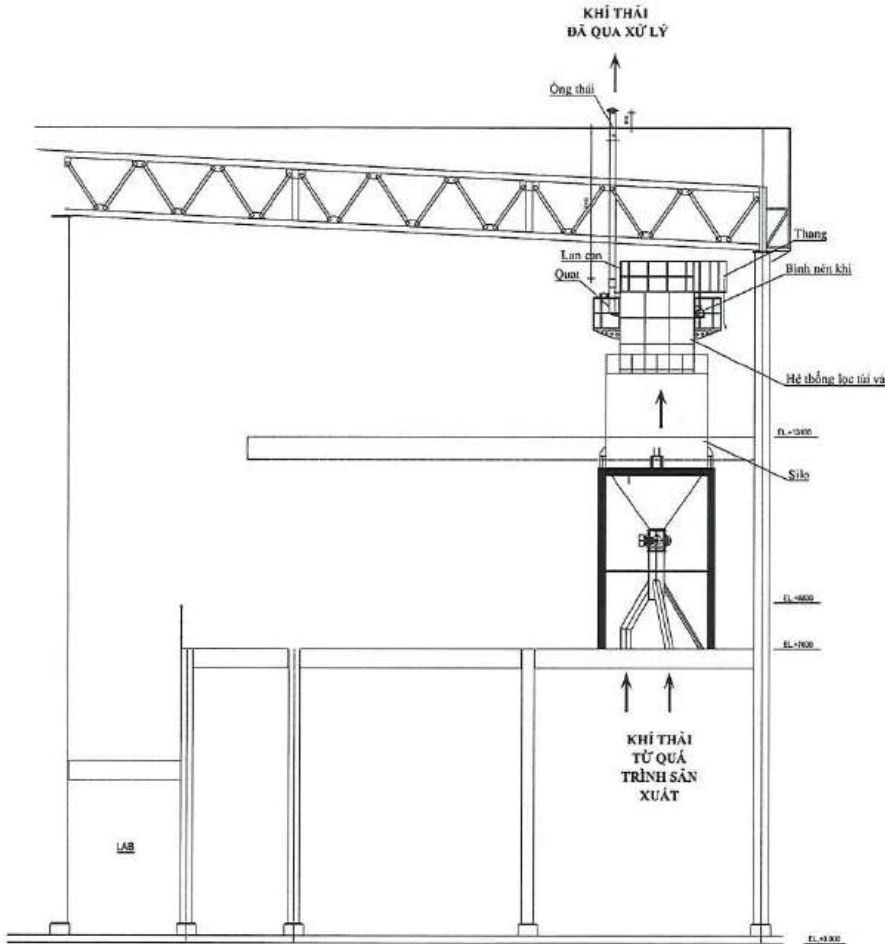


MẶT BẰNG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2550 x 1000 x 1700 mm
2	Quạt hút	1	- Lưu lượng : 2500 m3/h - Công suất: 5.5kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
3	Túi lọc bụi vải	96	- Túi lọc bụi PE550-PTFE - Đường kính x Cao: 170 x 2030 mm - Túi dệt , miệng nỉ
4	Ông thải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 250 x 160 x 1700 mm

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor) CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM) 	
NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC DỊCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
☐ T.K CƠ SỞ	☐ CONCEPT DESIGN
☐ KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
☐ TRÌNH Duyệt	☐ APPROVAL
☐ THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
☐ HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
☐ HIỆU CHỈNH	☐ REVISION
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG 	
Tầng Trệt, Số 66, KDC V&S Thủ Đức Kp 1, P. Thủ Đức, Tp. Bình Nh.	
E-Mail: baopbuclong.com	
P. GIÁM ĐỐC: (Vice Director) NGUYỄN QUANG HÀ CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Principal of Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CHỨC TIT THIẾT KẾ KIẾN TRÚC: (Chief of Architecture Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN THẺ BÀN VẼ: (Drawing)	
HS-KTS. HOANG VAN TY BÀN TRƯN: (Sketching by)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN CÔNG TRÌNH - (Project) HOÀN CÔNG BÀN VẼ SẠC CÔNG TĐB&S 17 và TĐB&S 18 VÀ NHÀ CHỨA NHÀ TRƯN	
ĐỊA ĐIỂM - (Location) Dự án nằm ở địa chỉ: 66/66, KDC V&S Thủ Đức	
HÀNG MẪU - (ITEM) HOÀN CÔNG BÀN VẼ SẠC CÔNG TRÌNH KẾ KẾ KẾ	
TÊN BÀN VẼ - (The name of Drawing) CHỈ TIỆT HỆ THỐNG LỢI THỤT VẢI (M 02 T) LOẠI TỰ 1.800 (M3) G/0	
TYPE (Scale)	1:50
NGÀY:	06/02/2025
KÝ 1:	

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI CỦA PHIẾU NẠP LIỆU HỆ THỐNG TRẮNG PHỦ
CÔNG SUẤT 3.600 M3/H



THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
1	Hệ thống lọc túi vải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 1900 x 1900 x 2100 mm
2	Túi lọc bụi vải	64	- Vật liệu: Polyester 550g/m2 phủ PTFE - Kích thước: D160xL2200
3	Quạt hút	1	- Lưu lượng: 3.600 m3/h - Công suất: 7.5 kw - Điện áp: 380V-50Hz-3pha
4	Ống thải	1	- Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 400 x 150 x 400 mm

CHỦ ĐẦU TƯ: (Investor)

CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
Set-up date

HIỆU CHỈNH
Revision

T.T (No)

A

B

C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

TX DỒ SƠ ☐ CONCEPT DESIGN

TX KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt: 35 B6, KDC Vỹ Dạ
Khu 7, P. Trần Biên, Tp. Đồng Nai

Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HẢI
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯ THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THỂ HIỆN BẢN VẼ
(Drawing by)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BẢN VẼ GÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI MƯỚC THẢI
VÀ ANNU CHƯA MẮC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

Khu công nghiệp Sui Sơn, An Phước, Trảng Bàng, Tây Ninh

HÀNG MỤC - ITEM

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

QUY TRÌNH HỆ THỐNG XỬ
LÝ BỤI CỦA PHIẾU NẠP LIỆU
HỆ THỐNG TRẮNG PHỦ
CÔNG SUẤT 3.600 M3/H

TY LE
(Scale)

1:25

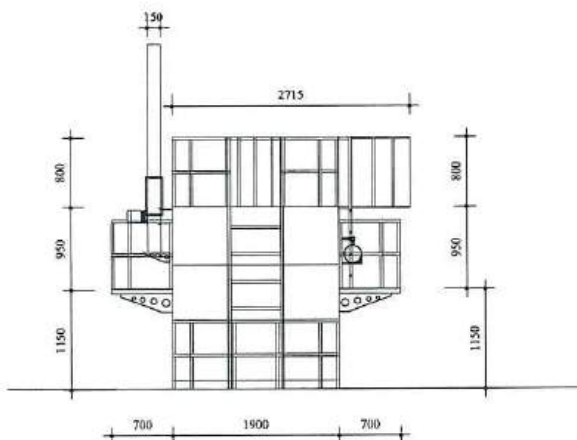
SỐ HIỆU
Dwg. No

K.T. (b)

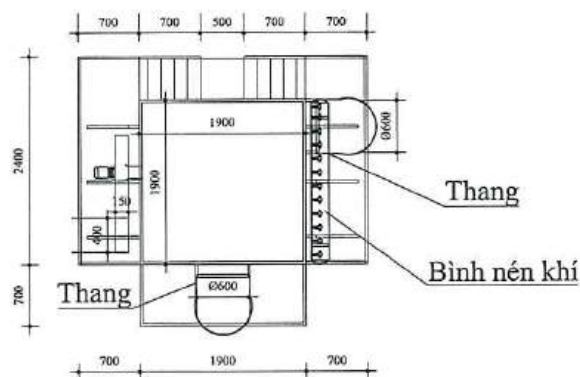
NGÀY:
(Date)

05/2026

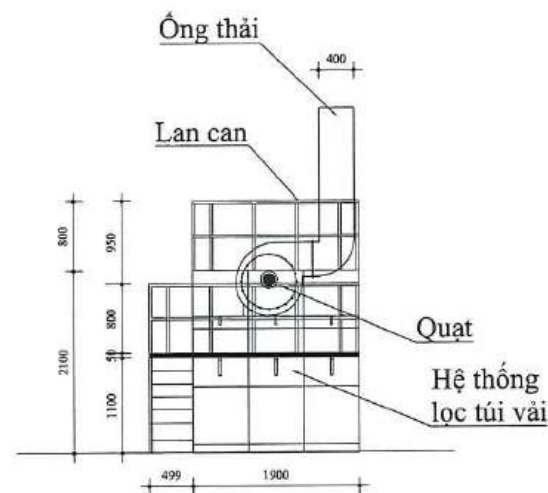
CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI VẢI CỦA PHIẾU NẠP LIỆU HỆ THỐNG TRẮNG PHỦ CÔNG SUẤT 3.600 M3/H



MẶT ĐỨNG



MẶT BẰNG



MẶT CẠNH



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA
(VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
Set-up date
T.T (No)
A
B
C

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR
TK CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỐA PHẢN TM ĐÓCH VẢI

BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt: Số 01, KDC Vở Thù Sưu
họ 7, P. Trần Biên, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ

CHỦ NHÌM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN

CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KIỆN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN

THIẾT KẾ BAN VẼ
(Drawing By)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ

KIỂM TRA
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUYÊN

CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG SẢN VẬT GÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ VÀ THẢI NƯỚC TRẢI
VÀ XỬ LÝ CHẤM/ RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

Khu công nghiệp Sui Châu, xã Phước, Trại, TP. Đồng Nai, Việt Nam

HẠNG MỤC - ITEM

Hàng công nhân về công trình
XỬ LÝ KHE KHU

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

CHI TIẾT HỆ THỐNG LỌC TÚI
VẢI CỦA PHIẾU NẠP LIỆU HỆ
THỐNG TRẮNG PHỦ
CÔNG SUẤT 3.600 M3/H

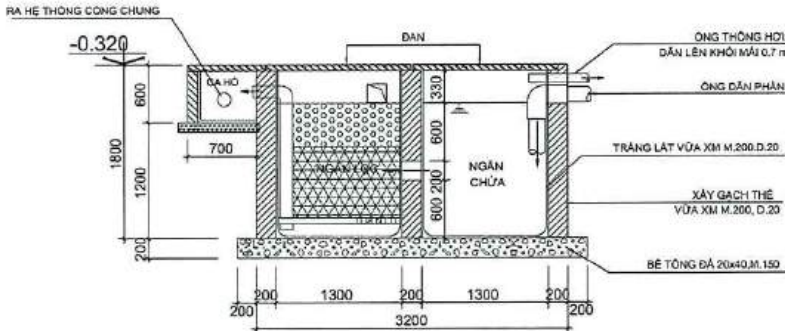
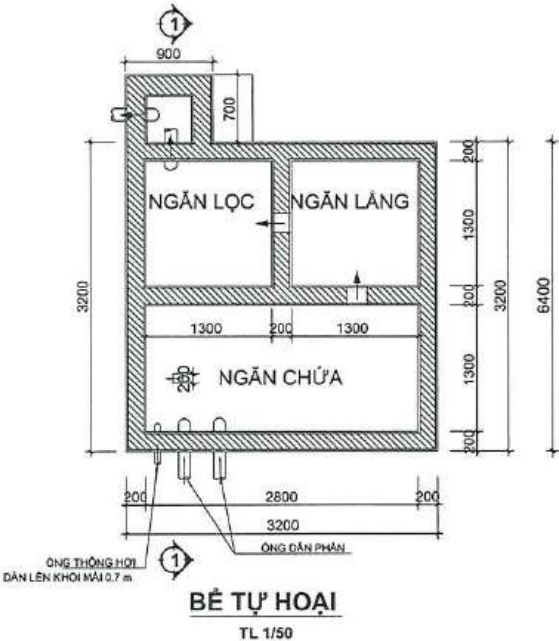
TỶ LỆ
(Scale)

AT: SỐ HIỆU
(Drawing No)

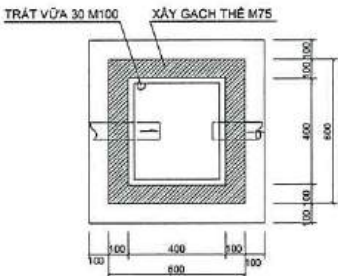
NGÀY:
(Date)

05/2026

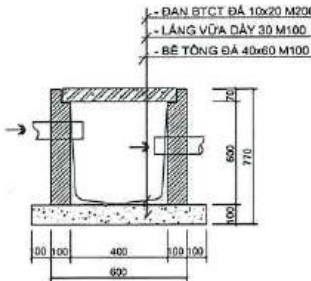
CHI TIẾT HÀM TỰ HOẠI 1



MẶT CẮT 1-1
TL 1/50



MẶT BẰNG HỐ GA
TL 1/25



MẶT CẮT HỐ GA
TL 1/25



CHỦ ĐẦU TƯ : (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T. X. C. S. O.	☐ CONCEPT DESIGN
TH. K. T. S.	☐ ENGINEERING
TH. K. T. S.	☐ APPROVAL
TH. K. T. S.	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

Tổng Trại, Số 86, KDC Vũ Văn Tấn, Phường 7, P. Tân Biên, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
TRÌNH BẰNG VẼ
(Drawing by)

KS-KTS. HUANG VAN TY
KIỂM TRA
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BAN VẼ CÁC CÔNG
TRÌNH SỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ NƯỚC THẢI
VÀ NƯỚC CHỨA NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp Đô Bưu và Phường 7, Tp. Tân Biên, Đồng Nai

HỌ TÊN MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BAN VẼ CÔNG TRÌNH
SỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

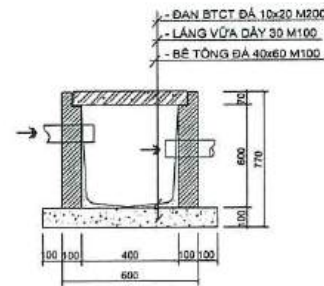
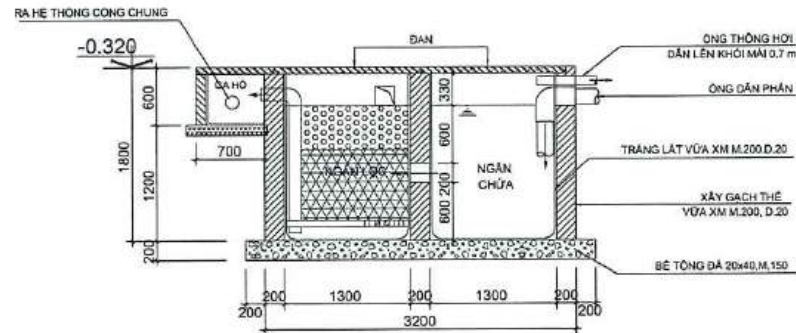
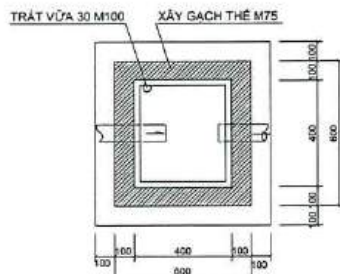
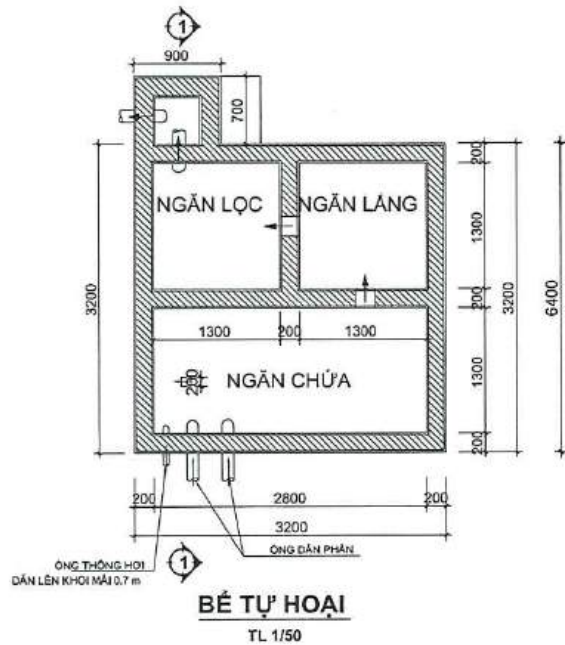
CHI TIẾT HÀM TỰ HOẠI 1

TỶ LỆ
(Scale)

SỐ HIỆU
DẠNG VẼ
(Drawing No)

NGÀY
(Date)

CHI TIẾT HÀM TỰ HOẠI 2



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
Set-up date

HIỆU CHỈNH
Revision

T.T (No)

MỤC DÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.A CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN

TK KT THUẬT ☐ ENGINEERING

TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL

TH CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG

TRƯỜNG THIẾT KẾ
Trường Thiết Kế, 60/60, 20/20 và 20/20
Kp 7, P. Tân Bình, Tp. Đồng Nai

P. GIÁM ĐỐC
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHẬN THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THẺ HẸN BAN VẼ
(Drawing Set)

KS-KTS. HỒNG VÂN TỶ
KIỂM TRA
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BAN VẼ CẤP CÔNG
THÀNH XÃ LÝ THÁI, BƯỚC THỦ
VÀ BAN CHỨC BÁC THÁI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu Công Nghiệp Cơ Điện, và Phân, Thép 17 công nghệ Việt Nam

HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BAN VẼ CÔNG TRÌNH
XUẤT HƯỚNG THÁI

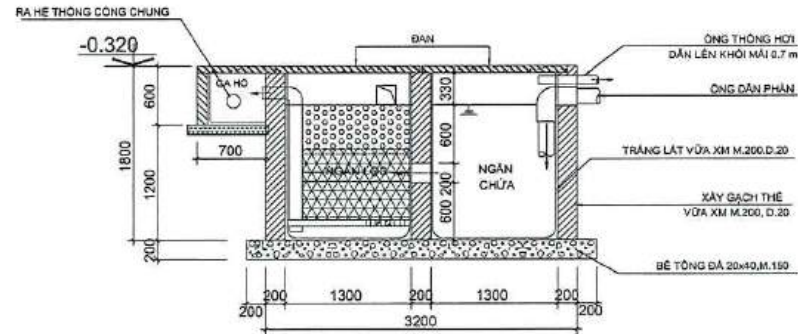
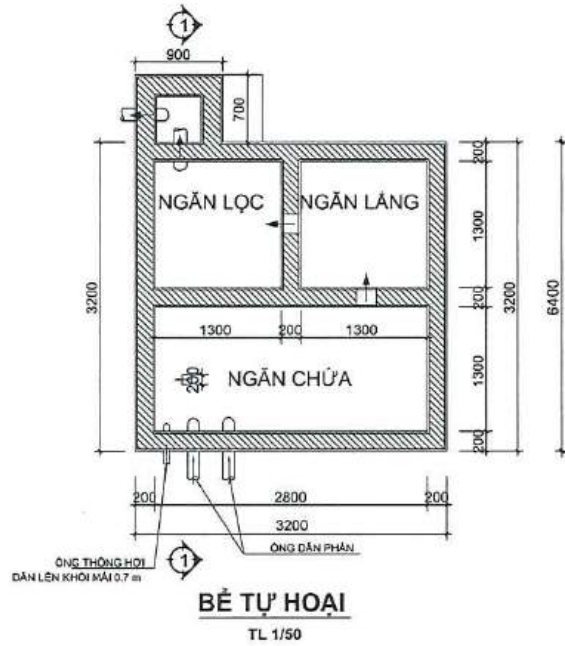
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

CHI TIẾT HÀM TỰ HOẠI 2

TY LỆ 1:50 **SỐ HIỆU** 05/2026 **K.T. (N)**

NGÀY 05/2026

CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI 3



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH SURINTOMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
T.T (No)

HIỆU CHỈNH
Revision

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.A. CƠ SỞ
☐ CONCEPT DESIGN

TK KỸ THUẬT
☐ ENGINEERING

TRÌNH DUYỆT
☐ APPROVAL

THI CÔNG
☐ CONSTRUCTION

HOÀN CÔNG
☒ COMPLETION

HIỆU CHỈNH
☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt, Số 66, KDC VSA TH Sài Gòn
Kp 7, P. Trảng Bàng, Tp. Đồng Nai

Website: baophuclong.com

P. GÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN DUANG HÁ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ KỸ THUẬT
(Drawing by)

KS-KTS. HOANG VAN TY
KIỂM TRA:
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÀN VỆ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ NƯỚC CHUA RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu vực xử lý nước thải và nước chua rác thải

HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BÀN VỆ CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI 3

T.Y. LÊ
(Scale)

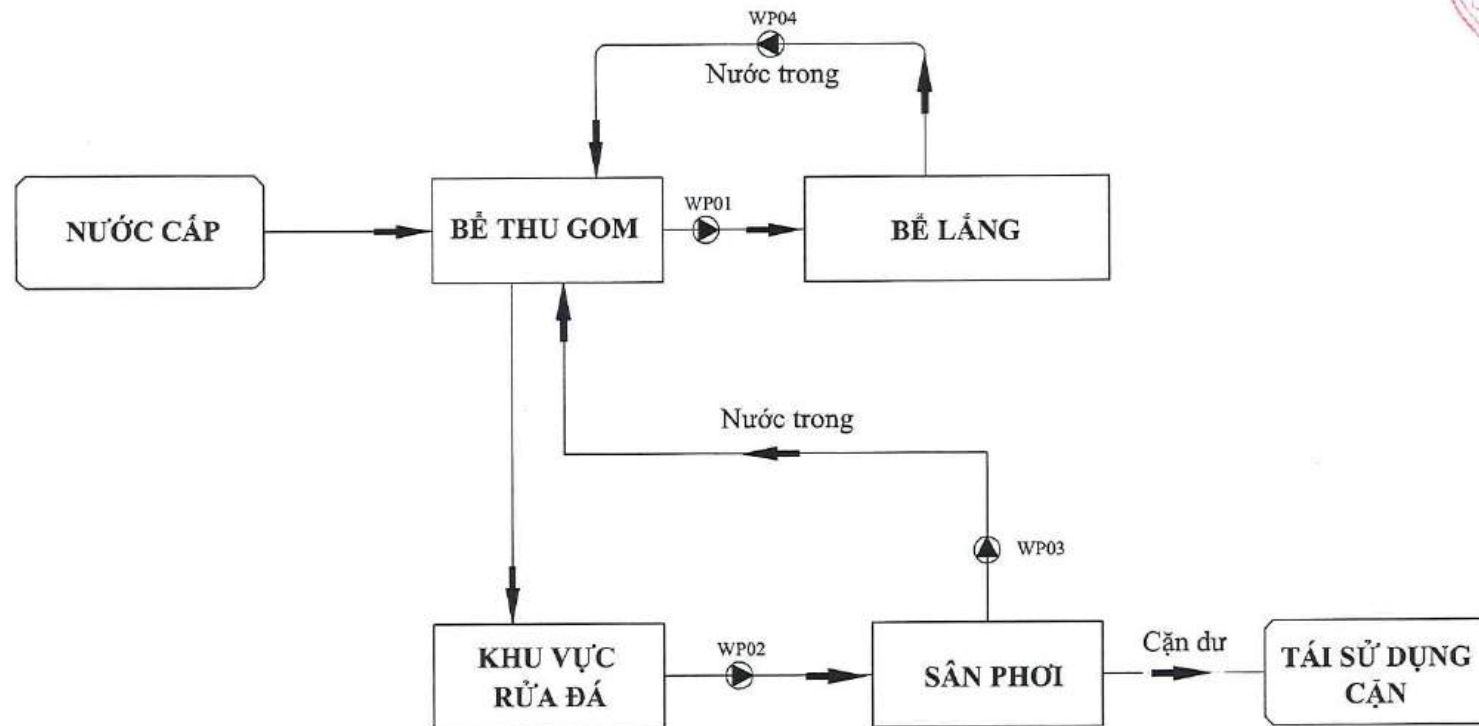
SỐ HIỆU
DẠNG M2

K.T. 50

NGÀY
(Date)

05/2026

SƠ ĐỒ KHÔI CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



GHI CHÚ

- ĐƯỜNG NƯỚC
- - -→ ĐƯỜNG CẶN



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC DỊCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR
T.A CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
THÀNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CHÍNH
BẢO PHÚC LONG



Tầng 1, số 66, KDC và Thị trấn
Ấp 7, P. Tân Bình, Tp. Đồng Nai

Website: baophuclong.com
P. GIÁM ĐỐC:
(Mike Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHẬN THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THỰC HIỆN BẢN VẼ:
(Drawing by)

KS-KTS. HỒNG VÂN TỶ
KIỂM TRA:
(Drawing by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÁC CÔNG
TRÌNH KỸ THUẬT VÀ THẢI NƯỚC THẢI
VÀ KHU CHỨA BẮC TRẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu dân cư và Khu vực công nghiệp, Thị trấn và Thị trấn

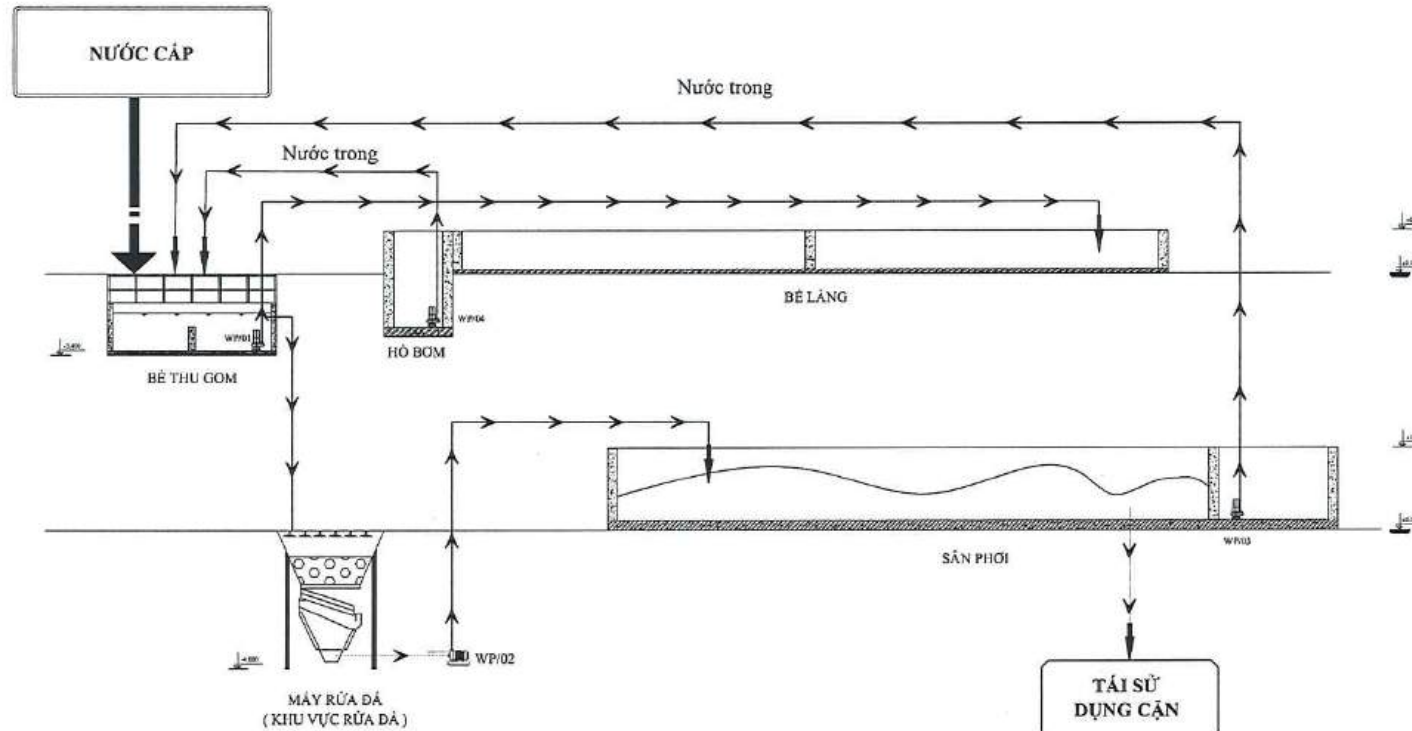
HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

SƠ ĐỒ KHÔI CÔNG NGHỆ

THẺ LƯU (Scale)	1:50	SỐ MẪU (Drawing No)	KY.31
NGÀY: (Date)	05/2026		

MẶT CÁT CÔNG NGHỆ



NOTES:

- ĐƯỜNG ống nước thải
- - - ĐƯỜNG CẶN

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)

CÔNG TY TNHH
SURINTOMYA
(VIỆT NAM)

NGÀY LẬP:
T.Y. (No)

HIỆU CHỈNH
Revision

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.K. CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN

T.K. KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING

THÀNH QUYẾT ☐ APPROVAL

THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION

HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt, Số 86, KDC Vỹ Dạ,
Kp 7, P. Tân Biên, Tp. Đồng Nai

Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HẢI
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
TRƯỞNG BẢN VẼ:
(Drawing by)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ
KIỂM TRA:
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÀN VỆ GÁC CÔNG
THÀNH LẬP LY THẢI THẢI BƯỚC THẢI
VÀ KHU CHỨA HẠC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

Khu công nghiệp Giồng Nhãn, Xã Phước Thới, Phường Nhãn, Huyện Nhãn

HẠNG MỤC - ITEM

HOÀN CÔNG BÀN VỆ CÔNG TRÌNH
SỬ LÝ NƯỚC THẢI

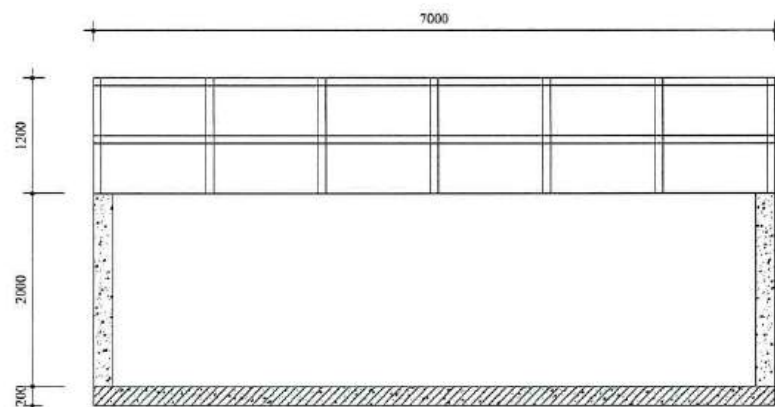
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

MẶT CÁT CÔNG NGHỆ

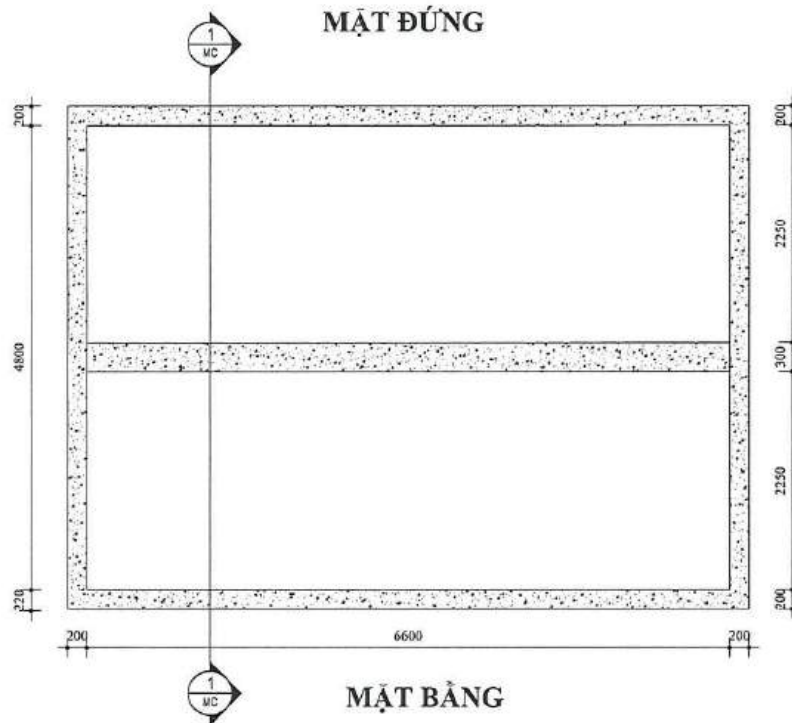
TỶ LỆ (Scale) 1:50 SỐ HIỆU DẠNG (Drawing No) KT-32

NGÀY (Date) 05/2026

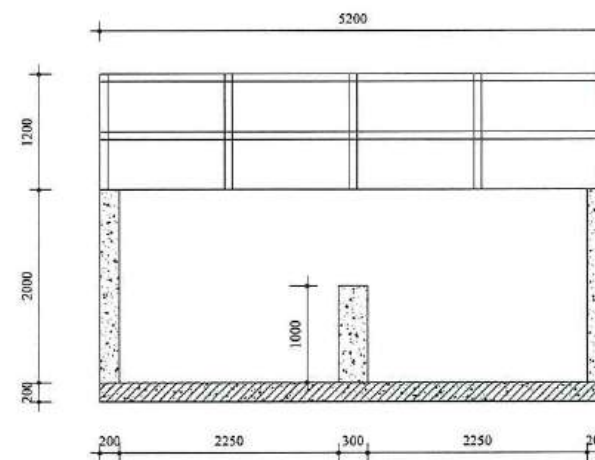
CHI TIẾT BỀ THU GOM



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẮT 1-1



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINTOMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
TX KẾ SƠ	☐ CONCEPT DESIGN
TX KẾ THUẬT	☐ ENGINEERING
THÀNH DUYỆT	☐ APPROVAL
TH CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng 10, Số 88, KDC VS Thù Sĩ
Kp 7, P. Trại Bùn, Tp. Đồng Nai

Website: baophucklong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ AN VỆ
(Drawing by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
KIỂM TRA
(Checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÀN VỆ CẤP CÔNG
TRÌNH SỬ DỤNG NHÀ THỜ, NƯỚC THẢI
VÀ NHU CHẤM RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Khu công nghiệp (1) cũ, xã Trảng Bùn, huyện Trảng Bùn, tỉnh Tây Ninh

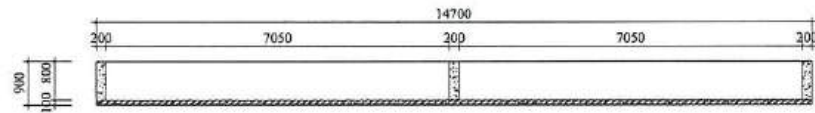
HẠNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BÀN VỆ CẤP CÔNG TRÌNH
SỬ DỤNG NHÀ THỜ

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

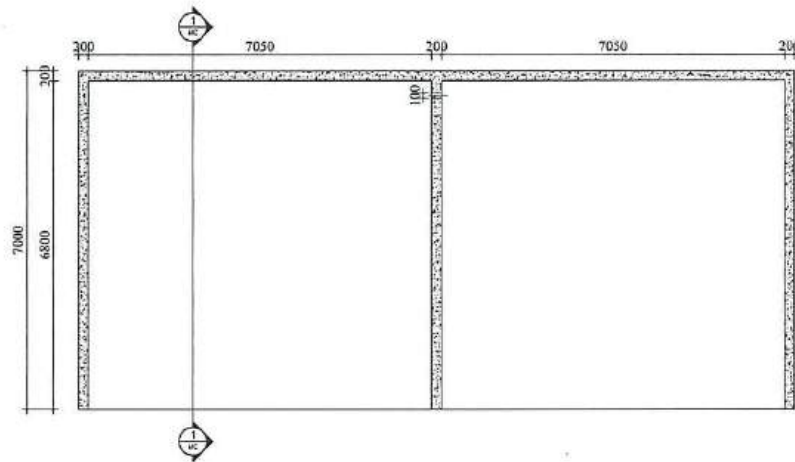
CHI TIẾT BỀ THU GOM

TỶ LỆ (Scale)	1:50	SỐ HIỆU DẠNG MẪU	KT:3A
NGÀY: (Date)	05/2026		

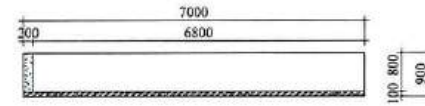
CHI TIẾT BỂ LẮNG



MẶT ĐÚNG



MẶT BẰNG



MẶT CẮT 1-1



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINTOMYA (VIỆT NAM)

SURINTOMYA
(VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC DỊCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.K. CÔNG BỐ	☐ CONCEPT DESIGN
T.K. KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 66, KDC Vĩ Thị Sáu
Kp 7, P. Trảng Bàng, Tp. Đồng Nai
Website: baophucklong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Max Director)

NGUYỄN QUANG HẢI
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KẾT CẤU
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ VẼ
(Drawing By)

KS-KTS. HỒNG VĂN TÝ
KIỂM TRA
(checking By)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BẢN VẼ GÁC CÔNG
TRẦN ÁO LY KẾ THẠNH MẠC THÁI
VÀ NHƯ CHƯA GÁC THẠNH

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Phường Nguyễn Văn Bền, Xã Trảng Bàng, Tỉnh Đồng Nai

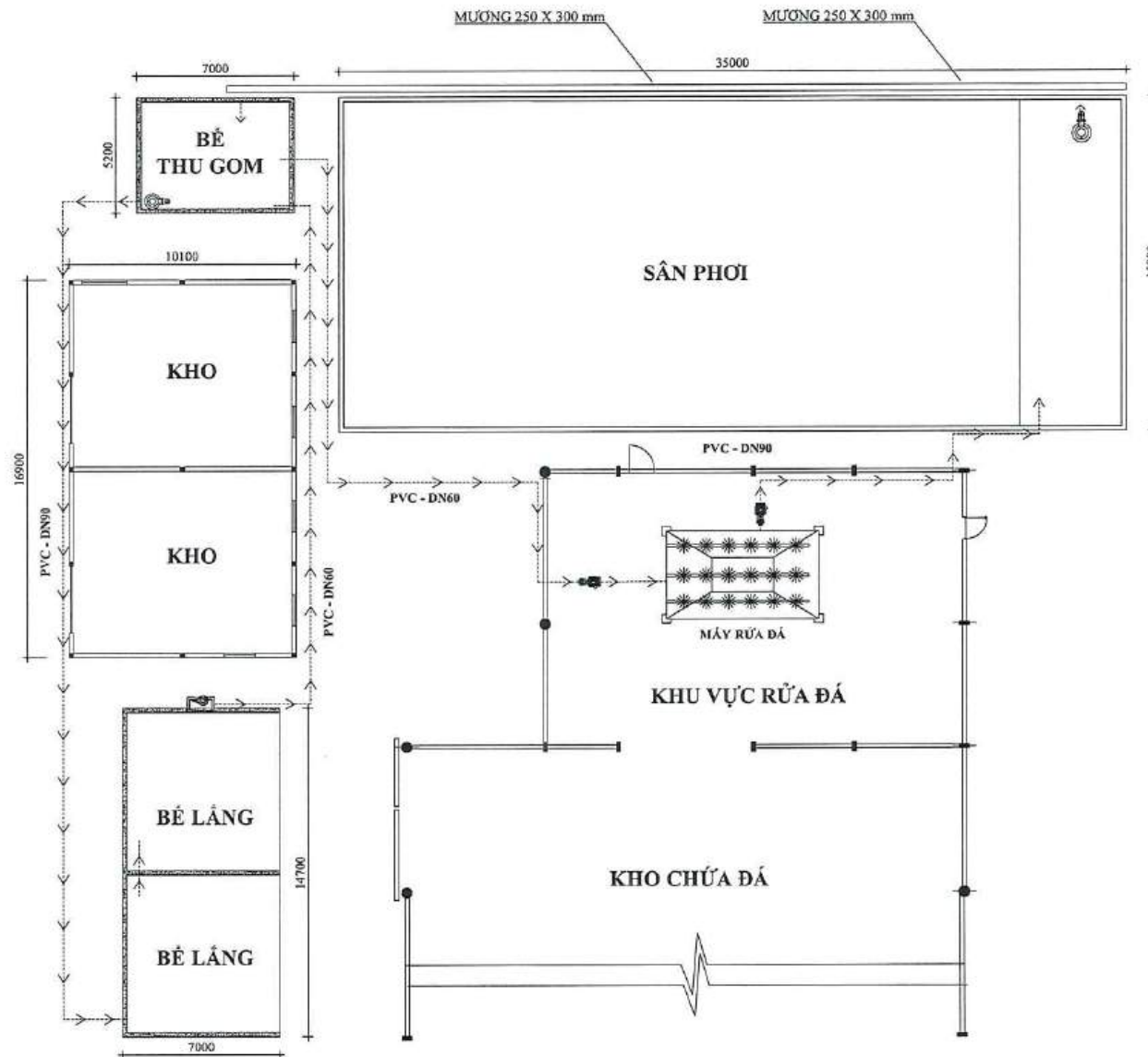
HÀNG MỤC - ITEM
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH
KẾ LUY NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

CHI TIẾT BỂ LẮNG

TỶ LỆ (Scale)	1:100	SỐ HIỆU DẠNG MẪU	KT.34
NGÀY (Date)	05/2025		

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP Setup date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

T.K. DỒ SƠ	☐ CONCEPT DESIGN
TH. KỸ THUẬT	☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT	☐ APPROVAL
THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH	☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG



Tầng Trệt, Số 66, KDC Vạn Thịnh Phát
Kp 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai
Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC:
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THIẾT KẾ NỘI THẤT
(Interior Design)

KS-KTS. HOÀNG VÂN TÝ
KIỂM TRA:
(checking by)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÀN VỆ CÁC CÔNG
TRÌNH XỬ LÝ VÀ THẢI NƯỚC THẢI
VÀ BÀN CHỜ XÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)

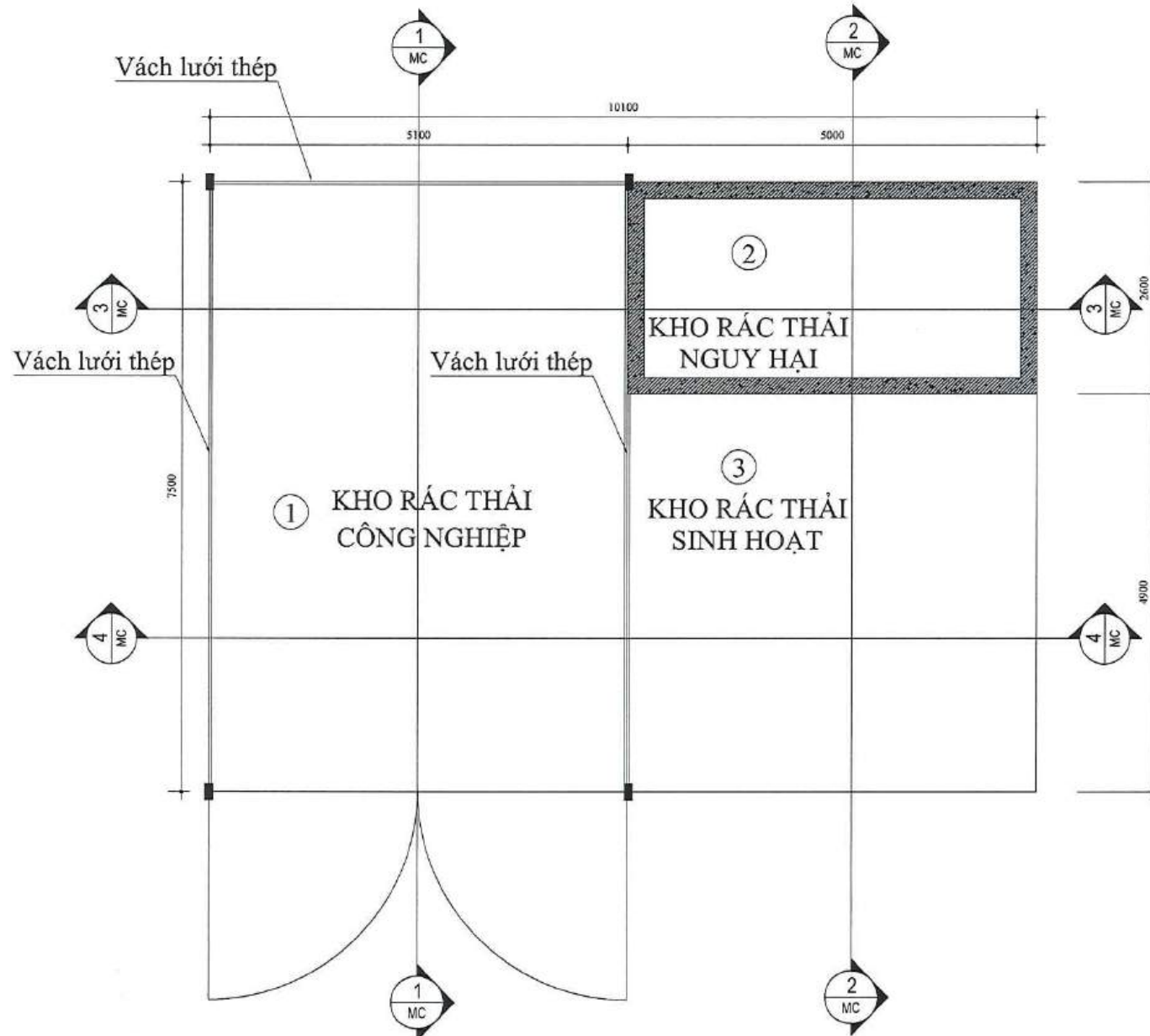
HÀNG MỤC - ITEM
HỒ SƠ CÔNG BÀN VỆ CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)

MẶT BẰNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TỶ LỆ (Scale)	1:100	SỐ HIỆU DRAWING	K.T.33
NGÀY: (Date)	05/2026		

MẶT BẰNG KHO RÁC THẢI



CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)
CÔNG TY TNHH
SURINT OMYA (VIỆT NAM)

NGÀY LẬP
T.T (No)

HIỆU CHỈNH
Revision

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

TK CƠ SỞ ☐ CONCEPT DESIGN
TK KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING
TRÌNH DUYỆT ☐ APPROVAL
THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG ☒ COMPLETION
HIỆU CHỈNH ☐ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

BẢO PHÚC LONG

Tầng Trệt, Số 86, KDC VŨNG THÁI SÀI
Kp 7, P. Trảng Bàng, Tp. Đồng Nai

Website: baophuclong.com

P. GIÁM ĐỐC :
(Vice Director)

NGUYỄN QUANG HÀ
CHỦ NHẬN THIẾT KẾ
(Principal of Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
(Chief of Architecture Design)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
THẺ CHÉO BẢN VẼ
(Drawing By)

KS-KTS. HOÀNG VĂN TÝ
KIỂM TRA
(Checking By)

KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN
CÔNG TRÌNH - (Project)

HOÀN CÔNG BÀN VỆ CÁC CÔNG
TRÌNH: MÔ LŨY THẢI, NGUỒN THẢI
VÀ KHU CHỨA RÁC THẢI

ĐỊA ĐIỂM - (Location)
Thị trấn Trảng Bàng, Xã Trảng Bàng, Tỉnh Đồng Nai

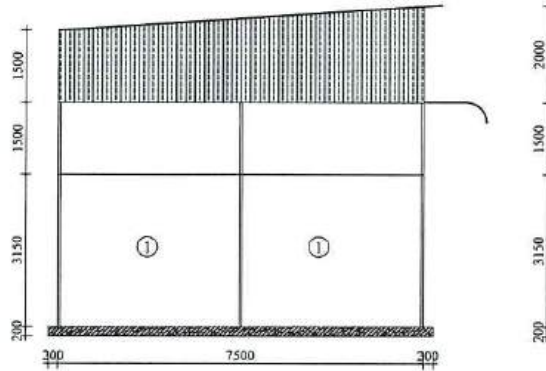
HỌ TÊN - (Name)
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ
BẢO PHÚC LONG

TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)
MẶT BẰNG KHO RÁC THẢI

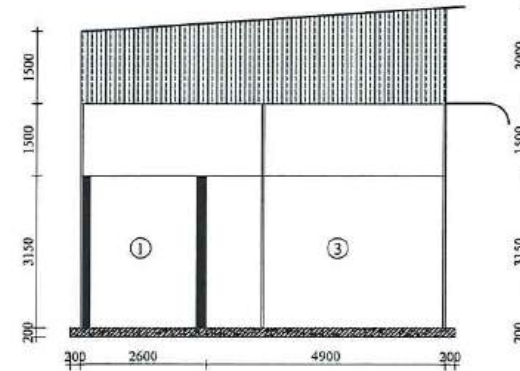
TỶ LỆ 1:50 **SỐ HIỆU** DVC/HĐ **KT:20**

NGÀY: 05/2026 **ĐÁNH GIÁ:**

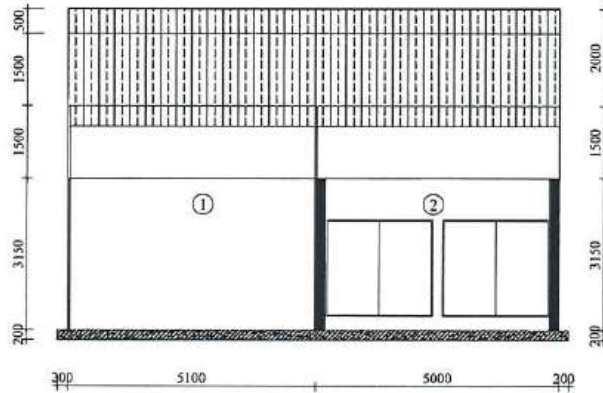
MẶT CẮT CÁC KHO RÁC THẢI



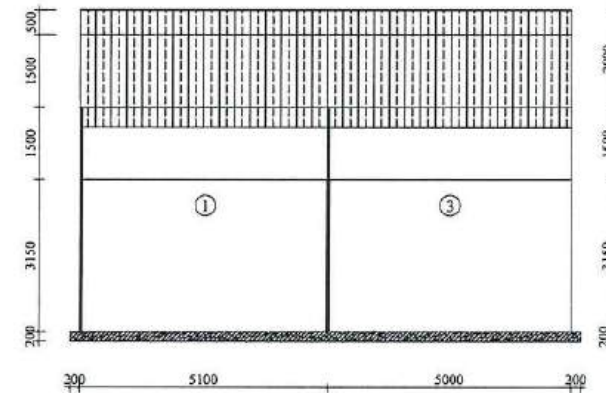
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2



MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4

GHI CHÚ

- ① KHO RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP
- ② KHO RÁC THẢI NGUY HẠI
- ③ KHO RÁC THẢI SINH HOẠT

CHỦ ĐẦU TƯ - (Investor)	
CÔNG TY TNHH SURINTOMYA (VIỆT NAM)	
NGÀY LẬP Set-up date	HIỆU CHỈNH Revision
T.T (No)	
A	
B	
C	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
T.A. DỒI SƠ ☐ CONCEPT DESIGN T.K. KỸ THUẬT ☐ ENGINEERING T.H. DUYỆT ☐ APPROVAL T.H. CÔNG ☐ CONSTRUCTION H.O. CÔNG ☒ COMPLETION H.O. CHỈNH ☐ REVISION	
CÔNG TY CỔ PHẦN TM DỊCH VỤ BẢO PHÚC LONG	
Tầng Trệt, Số 06, KDC Vũ Thị Sáu Kp 7, P. Trần Bình, Tp. Đồng Nai Website: baophuclong.com	
P. GIÁM ĐỐC: (Vice Director)	
NGUYỄN QUANG HÀ	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Principal or Designer)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC (Chief of Architecture Design)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
THIẾT BÀN VẼ: (Drawing By)	
KS-KTS. HOÀNG VĂN TỶ	
KIỂM TRA: (Checking by)	
KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	
CÔNG TRÌNH - (Project)	
HOÀN CÔNG BẢN VẼ GÁC GÓNG TRÌNH BỐ LÝ THUYẾT, NƯỚC THẢI VÀ MÔI CHỮA RÁC THẢI	
ĐỊA ĐIỂM - (Location)	
Khu dân cư Vũ Thị Sáu, xã Phước Thọ, Trảng Bàng, Tây Ninh	
HẠNG MỤC - ITEM	
HOÀN CÔNG BẢN VẼ CÔNG TRÌNH RÁC THẢI	
TÊN BẢN VẼ - (The name of Drawing)	
MẶT CẮT CÁC KHO RÁC THẢI	
TỶ LỆ (Scale)	1:100
SỐ HIỆU DWG/NO	KT.27
NGÀY: (Date)	05/2025